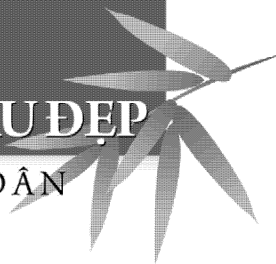


TIẾNG VIỆT GIÀU ĐẸP

NGUYỄN ĐỨC DÂN



Nỗi oan  
thì, là,  
mà



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Nỗ oan  
thì, là,  
mà

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHHTH TP.HCM

**Nguyễn Đức Dân**

Nỗi oan thì, là, mà / Nguyễn Đức Dân. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2011.

264tr. ; 20cm. - (Tiếng Việt giàu đẹp).

1. Tiếng Việt — Nghiên cứu. 2. Tiếng Việt — Ngữ pháp.

**495.922 — dc 22**

**N573-D17**

NGUYỄN ĐỨC DÂN

Nỗi oan  
thì, là,  
mà

NHÀ XUẤT BẢN TRÈ



## LỜI NÓI ĐẦU

*Nhằm giới thiệu với rộng rãi bạn đọc một số vấn đề trong tiếng Việt, chúng tôi tập hợp trong sách này một số bài viết đã đăng trong tập san KIẾN THỨC NGÀY NAY - TUỔI TRẺ - SÀI GÒN TIẾP THỊ của GS. TS Nguyễn Đức Dân. Do khuôn khổ của tờ báo và mục đích phổ biến khoa học nên trong những bài viết này tác giả không thể trình bày đầy đủ, cặn kẽ những vấn đề được đề cập. Nay in thành sách, ở đôi bài thấy cần bổ sung cho rõ, tác giả có viết thêm ở dưới. Ngoài ra tác giả cũng viết thêm vài vấn đề thú vị khác được nhiều bạn đọc quan tâm.*

*Chúng tôi hy vọng tập sách này góp phần giải thích được một số hiện tượng tiếng Việt, đáp ứng được phần nào nhu cầu tìm hiểu tiếng Việt của đông đảo bạn đọc.*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



## NỖI OAN *THÌ*, *LÀ*, *MÀ*

Đã nhiều lần tôi được xem lời phê vào các bài tập làm văn của học sinh, đại để như “Bài lủng củng, câu văn lảm *thì, là, mà* quá!” Phê thế đúng, nhưng thật ra cũng chỉ đúng một phần. Bởi rất nhiều trường hợp không thể thay *thì, là* hoặc *mà* bằng một từ nào khác mà không làm câu văn mất vẻ sinh động hoặc làm giảm hẳn nghĩa đi. Vậy cần minh oan cho chúng.

Một lần nữa khác, lần này do chính các nhà ngôn ngữ - các nhà từ điển học, là đã gán cho chúng cái nghĩa mà chúng không có. Chẳng hạn, trong hầu hết các từ điển Việt-Anh hoặc Việt-Pháp từ *thì* thường được giải thích là để nối hai phần nhân và quả: then (A), alors (P). Sau đó lại cho nó là từ để nối quan hệ nhượng bộ - tăng tiến, nghĩa là trái với quan hệ nhân quả: but (A), mais (P). Thế là thế nào? Chả lẽ một từ lại được dùng thể hiện hai quan hệ ngược nhau đến vậy?

Bởi vậy tôi muốn được minh oan cho mấy từ này qua những cách dùng đặc sắc, độc đáo không thay thế được của chúng. Có thể bạn cũng sẽ thoáng thấy ở bài này một



khuyh hướng của ngôn ngữ học hiện đại; nghiên cứu ngôn ngữ dưới góc độ giao tiếp: các hành vi ngôn ngữ (Speech Acts).

Năm học 1982 -1983, có một đề luận văn tốt nghiệp cho sinh viên ngành ngôn ngữ học một trường đại học như sau:

“Quan sát đoạn hội thoại sau:

Sinh viên A: Có mỗi từ MÀ mà cũng làm một đề tài luận văn!

Sinh viên B: Mà nào có khó!

Sinh viên A: Hơn nữa, hay gì mà hay!

Sinh viên C: Ấy thế mà...

Phân tích cách dùng từ MÀ trong đoạn hội thoại trên. Tìm các đặc điểm khái quát của từ MÀ”.

Rất cuộc, không sinh viên nào nhận đề tài này. Giống như mọi sự trên đời, bàn những chuyện to lớn và chung chung về đường hướng, chiến lược hình như ai cũng có thể nói và phán được; sinh viên sẵn sàng bình luận về “sự trong sáng của tiếng Việt”, về “đặc điểm ngôn ngữ của văn học lãng mạn”, về “chủ ngữ, vị ngữ...” Còn khảo sát một từ cụ thể, qua một vài câu cụ thể, và quan trọng hơn, qua cái cụ thể mà phát hiện vấn đề, khái quát lên thành cái chung, cái bản chất thì hình như lại không quen.

Đọc đề trên, hẳn có bạn sẽ phê “Sao mà rách việc! Cứ đặt ra những cách dùng oái oăm...”. Nhưng chắc cũng có bạn giải thích “Nhà ngôn ngữ học mà lại!” (Lại từ MÀ)

Tôi muốn bỏ ngỏ từ MÀ để các bạn bình luận. Chỉ xin gợi ý: các lối dùng từ mà trên đây phản ánh các hành vi ngôn

ngữ khác nhau, nghĩa là trong những tình huống giao tiếp cụ thể nhất định thì phải dùng một lối nói nhất định. Và bỏ ngo ngữ MÀ để minh họa các hành vi ngôn ngữ liên quan đến từ THÌ.

\* \* \*

Cuối những năm 60, bà A-một chuyên gia Nga, hồi đó hầu hết gọi là bà Liên Xô - sang Việt Nam. Một hôm bà đi chợ Đồng Xuân ở Hà Nội. Thời đó, còn ít người nước ngoài đến Hà Nội. Và, mấy thuở chuyên gia đi chợ, nên người hàng phố và trong chợ để ý nhiều tới bà ta. Tôi nghiệm ra rằng hầu như phụ nữ để ý phụ nữ trước hết ở ngoại hình và cách ăn mặc.

Nghĩ rằng bà nước ngoài này không hiểu tiếng Việt, mấy bà bún ốc riêu cua bô bô bình luận:

- Khiếp, bà Liên Xô kia xấu quá! Béo ơi là béo!

Ai dè bà Nga này quay lại đốp luôn:

- Vâng, còn các bà *thì* đẹp!

Hoàn toàn bị bất ngờ, và lại hình thức mấy bà bún riêu nào có hơn ai, thế là dù có bản lĩnh chợ Đồng Xuân, mấy bà cũng nín khe!

Hắn khi học tiếng Việt, chuyên gia nọ đã học được lối nói mỉa trong truyện dân gian:

“Con chồn chê chuột chù:

- Họ nhà mày hôi quá!

Chuột chù đáp:

- Phải, còn họ nhà mày thì *thơm!*”

“Còn các bà thì *đẹp!*”, “Còn họ nhà mày thì *thơm!*”, “Còn các anh thì *tử tế!*”... Chỉ cần nghe những câu như thế, một câu thôi, chẳng cần biết đoạn đầu ra sao, chúng ta cũng biết đó là những lời *nói đay*. Rõ ràng, bề ngoài là lời khen đẹp, khen *thơm*, khen *tử tế*... nhưng người nghe biết ngay thực chất đây là lời chửi xéo, “trả đũa” lại những lời phê phán, chê bai trước đó. Các bà chê tôi xấu, các bà cũng chẳng hơn gì! Chỉ cần nghe “Còn ông thì *liêm khiết!*” là chúng ta hình dung ngay ra tình huống sau: Trước đó có một người lên lớp chê bai người khác hoặc một số người khác là tham nhũng, là ăn bẩn, là thiếu đạo đức cách mạng... Người nghe không phản đối nhưng thấy chướng quá không chấp nhận cái kiểu “chó chê mèo lắm lông” này, người nghe có thể chính là bà vợ đã hiểu rõ về ông chồng “*đạo đức*” của mình, bèn *đay* lại bằng câu “còn ông thì *liêm khiết!*”.

Khái quát, phương thức *nói đay* như sau: Hãy dùng một từ X trái nghĩa với điều người ta đã chê mình để “*khen*” lại theo mẫu:

“Còn ông/ bà thì X!” (I)

Nếu không dùng từ *thì*, tôi chưa tìm được lối nói nào ngắn gọn mà vẫn diễn tả được đầy đủ tình huống và ý nghĩa như thế. Hành vi *nói đay* này mang sắc thái mỉa mai sâu cay hơn lối đối đáp trả miếng theo kiểu chửi trực tiếp:

“- Gớm, bà kia xấu quá!

- Còn các bà *thì không!*”

\* \* \*

Một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, có lần cho sinh viên đọc truyện dân gian về anh Ngốc:

“Có một anh Ngốc, vợ sai đi chợ mua bò. Mua được 6 con. Chàng Ngốc khoái chí cưới lên một con và lừa đàn bò về nhà. Tới nhà, anh Ngốc hốt hoảng vì đếm đi đếm lại chỉ thấy có 5 con. Người vợ ra đón, hỏi cơ sự làm sao mà mặt mày buồn thiu vậy. Ngốc ta mếu máo:

- Mình ơi, tôi mua 6 con, giờ chỉ còn 5 con, thiếu một con rồi!

Thấy chồng đang cưới bò, người vợ hiểu ngay sự tình, rũ ra cười:

- Thôi, xuống đi, *thừa một con thì có!*”

Sinh viên không hiểu cấu tạo ngữ pháp câu cuối, vì các sách ngữ pháp xưa nay không đề cập tới cách dùng từ *thì* như thế. Giải thích sao đây? Chúng ta nhìn các điểm nút trong đoạn hội thoại: Anh chồng bảo thiếu người vợ bảo thừa, hai từ *thiếu* và *thừa* trái nghĩa nhau. Người vợ nói theo mẫu “*thừa thì có!*” để bác bỏ lời khẳng định thiếu của người chồng.

Vậy mời bạn khái quát: Có một người nói rằng A, bạn không đồng tình và muốn bác bỏ A theo cách khẳng định B, một điều trái ngược với A. Công thức của bạn sẽ là:

“B thì có!” (II)

Thật ra, chỉ cần B khác biệt với A là đủ. Trong tiểu thuyết *Giấy trắng* của Triệu Xuân có một đoạn hội thoại mà câu cuối đúng theo mô hình này:

“- Ai chết? Em chết hay anh chết?”

- Cô ấy.

- Anh thì có. Anh sẽ chết vì em cho coi”. (trang 79)

Vậy mô hình II phản ánh hành vi ngôn ngữ sau: Khẳng định B để bác bỏ một điều A mà người khác nói trước đây.

\* \* \*

Lại một tình huống khác. Trong *Những ngày thơ ấu*, Nguyên Hồng có kể lại những trận đòn vô lí:

“Hừ! Trót dại *thì* cũng nằm xuống đây.” (trang 38)

“Con trót dại rồi! Má tha cho con, má đừng đánh con!”. Có bạn nào hỏi nhỏ không nói câu này? Nhớ lại câu này, chúng ta thấy cách dùng từ *thì* trong câu trên giúp nó phản ánh được những nội dung sau: Chú nhỏ phạm lỗi gì đó, bị bắt lỗi và sẽ bị trừng phạt. Chú nhỏ nhận lỗi “Con trót dại” mong được tha phạt. Nhưng người nghe không chấp nhận lời nhận lỗi, nghĩa là không “khoan hồng”, vẫn bắt nằm xuống và đánh đòn.

Chúng ta khái quát tình huống này thành mô hình: Bạn đang có ý định thực hiện việc A thì xảy ra sự việc B. Mà sự việc B thường làm người ta không thực hiện việc A nữa. Nhưng bạn không chấp nhận quan hệ này, vẫn cứ thực hiện A. Vậy bạn hãy nói theo mẫu:

“B thì cũng (vẫn) A” (III)

Để minh họa, mời các bạn quan sát các đoạn hội thoại:

(1) “- Con ơi, nhà nó nghèo lắm!

- Nghèo *thì con cũng lấy*. Con thương ảnh, má à!”

(2) - Đang chủ trương tinh giảm biên chế, đấu tranh anh không sợ bị cho về hưu sớm à?

- Nhưng tức lắm, về *hưu thì cũng làm cho rõ trắng đen đã!*"

\* \* \*

Một lần trên chuyến tàu chợ, tình cờ tôi được nghe hai bà nói chuyện với nhau:

"- Cô ấy có chồng chưa?

- Bảo có thì cũng là có mà bảo chưa thì cũng là chưa".

Hóa ra hai bà đang nói về một cô gái và vụ tảo hôn, lớn lên chồng bỏ đi biệt không nhòm ngó tới... Nhưng điều quan trọng hơn, nhờ câu đáp mà tôi hiểu ra ý nghĩa của từ *thì* trong kiểu câu "Đi thì đi", "Mách thì mách", "Phê bình thì phê bình"... Trong cách dùng lặp lại này, từ THÌ được dùng để liên kết hai hành vi ngôn ngữ mà hành vi thứ hai là sự chấp nhận miễn cưỡng và sẵn sàng chịu đựng của người nói. Đám bạn bè đang đi chơi, một người đề nghị vào xem một phòng tranh gặp trên đường đi, bạn không khoái lắm thì có thể chấp nhận theo kiểu "Vào thì vào". Trong câu này, từ *thì* đã liên kết hai hành vi đề nghị và chấp nhận. Còn "Bảo chưa thì cũng là chưa" có nghĩa là nếu bảo rằng cô ấy chưa chồng thì tôi cũng đồng ý, chấp nhận là chưa chồng. Ở đây từ *thì* liên kết hai hành vi bảo và chấp nhận. Đây là sự chấp nhận miễn cưỡng, vì có nói ngược lại (bảo có) thì tôi cũng chấp nhận (là có).

\* \* \*

Khái quát một lần nữa: THÌ là một từ dùng để liên kết.

- Có thể là sự liên kết hai hành vi ngôn ngữ khác biệt và

thường đối lập nhau. Ở các ngôn ngữ khác nhau, các kiểu liên kết hành vi ngôn ngữ cũng khác nhau. Với câu “Thì có ai trái ý anh đâu!”, tiếng Pháp dùng *mais quoi*, còn tiếng Anh có thể dùng *certainly* hoặc *for sure* để liên kết: “*Mais quoi, personne ne contraire vos idées (P)*”, “*For sure, no one contradicts you (A)*”.

- Có thể là sự liên kết hai phần trong một phát ngôn, liên kết phần đề (thème) với phần thuyết (rhème). Thường xảy ra hai phát ngôn liên tiếp nêu hai thuộc tính đối lập nhau của cùng một người, cùng một vật. Thế là nhà từ điển học đã lầm lẫn cho rằng đó là nghĩa của từ *thì*: *but (A)*, *mais (P)*. Hai từ điển Việt-Pháp và Việt-Anh gần đây nhất của một nhà xuất bản có uy tín về các sách nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội đã ghi như thế. Với câu “Người thì đẹp, nét thì xấu” được dịch là “*A beautiful person but a bad character*” (A) và “*Beau physiquement mais de conduite mauvaise*” (P). Dịch thế đúng, nhưng rõ ràng các tác giả đã dùng *but* và *mais* để dịch từ NHỮNG được lược bỏ trong câu tiếng Việt, chứ không phải để dịch từ *thì*. Bởi lẽ, không cách nào dùng *but* hoặc *mais* để dịch một câu giống hệt như thế: “(Cô ấy thật tuyệt vời.) Người thì đẹp, nét thì ngoan”.

\* \* \*

Thế là, các cách dùng rất đa dạng của những từ hư, như THÌ, LÀ, MÀ, sẽ trở nên đơn giản và sáng sủa nếu nhìn nhận, quan sát chúng dưới góc độ các hành vi ngôn ngữ. Cũng từ đây nên phát triển hướng nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, đặc biệt cho các từ hư, dưới góc độ các hành vi ngôn ngữ.

Nếu không, chúng ta sẽ sa vào một rừng khác biệt mà không nhìn ra bản chất. Chẳng hạn, chỉ riêng với mô hình “A thì A”, chấp nhận miễn cưỡng, khi chuyển sang tiếng Pháp ít nhất cũng tới 3 lối nói khác nhau rồi: “Bạn thì bạn, hấn cũng lừa” (= Les amis, il les trompe quand même); “(Giấy này mỏng quá) - Mỏng thì mỏng, không hề gì” (= Ce papier est trop mince), - Mince, il l’est, mais peu importe); “(Chúng ta phải đi ngay...) - Đi thì đi” (= Nous devons partir tout de suite...) - Soit, partons!).

Vị trí đặc biệt của THÌ, LÀ, MÀ trong tiếng Việt là như thế.

*(KTNN, số 84, 1992)*



## CÂU CHUYỆN TIẾNG VIỆT LỚP 7

# CẤU TRÚC NGHỊCH NHÂN QUẢ: MỘT MÔ HÌNH GIẢI THÍCH NGŨ NGHĨA

1. Một học sinh đưa sách Tiếng Việt lớp 7 hỏi tôi: Trong những câu “*Tuy nghèo nhưng Lan vẫn cố gắng đi học đều đặn*”, “*Dù thất bại đã mấy lần, Ất vẫn kiên trì rèn luyện, hi vọng sẽ có dịp thành công*” hai bạn Lan, Ất có phải nhượng bộ điều gì đâu mà sách lại gọi những câu này là có *trạng ngữ chỉ điều nhượng bộ*? (TV7, 74). Đúng là khái niệm này không phù hợp với nhận thức thực tế ngay cả với những học sinh nhỏ.

Không ít giáo viên văn học bản khoả: Ngữ pháp tiếng Việt sao mà rắc rối quá, hết ngữ pháp chủ vị nay lại định đưa ra ngữ pháp đề thuyết, có sách còn đưa ra hàng mấy trăm mẫu câu, học như vậy giúp ích gì cho việc phân tích, cảm nhận văn học?

Một lí thuyết càng đơn giản thì càng có nhiều người tiếp nhận dễ dàng.

Một lí thuyết càng khái quát thì càng vận dụng được cho nhiều trường hợp, càng có nhiều giá trị.

Do vậy, một lí thuyết càng đơn giản và càng khái quát thì càng có nhiều giá trị. Trong số những lí thuyết như vậy có mô hình *cấu trúc nghịch nhân quả* trong tiếng Việt.

## 2. Quan hệ nghịch nhân quả

### • Quan hệ nhân quả

Nhiều hiện tượng, trong tự nhiên cũng như trong xã hội, thường có quan hệ với nhau. Quan hệ lôgic phổ biến giữa chúng là *quan hệ nhân quả*.

Hai hiện tượng X và Y có quan hệ nhân quả là:

*Khi xảy ra hiện tượng X thì sẽ xảy ra hiện tượng Y.* Nói cụ thể hơn: Nếu X và Y là những hiện tượng có nhiều trạng thái thì khi xuất hiện X ở trạng thái A sẽ xuất hiện Y ở trạng thái B, còn xuất hiện X ở trạng thái C sẽ xuất hiện Y ở trạng thái D (xem sơ đồ I).

Quan hệ này, trong tiếng Việt được thể hiện ở các loại câu ghép nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, quy luật nhân quả hoặc câu giả định. Chẳng hạn: *Vì chăm học nên nó rất giỏi; Nếu chăm học thì nó sẽ rất giỏi; Khi có quyết tâm chúng ta sẽ thành công; Khu này, hễ trời mưa là đường lại ngập; Hễ em nào chăm học là em đó sẽ giỏi; Cứ vào dịp lễ tết là lại lắm tai nạn giao thông; Động có khách là nó quấy; Cứ thấy anh là nó khóc; Giá chăm học thì con đã rất giỏi... Ở đây, xin các bạn và nhất là các em học sinh, lưu ý như sau:*

Lưu ý thứ nhất: Những câu trên đều thể hiện quan hệ nhân quả nhưng chúng *không hề đồng nhất* với nhau. Ví dụ: Nghĩa của câu “*Vì chăm học nên nên nó rất giỏi*” khác hẳn

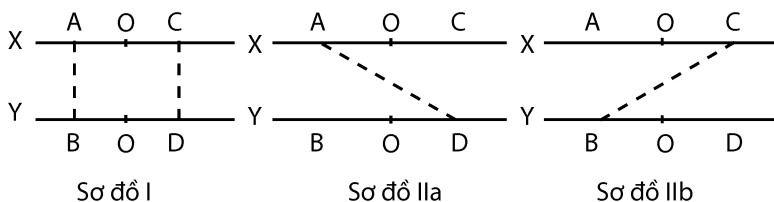
nghĩa của câu “*Nếu* chăm học *thì* nó sẽ rất giỏi”. Tương tự, nghĩa của những cặp câu dưới đây cũng khác nhau: “*Hễ* nó đến *là* tôi đi” và “*Vì* nó đến *nên* tôi đi”; “*Cứ* thấy anh *là* nó khóc”, “*Mỗi* lần trông thấy anh, *y* như rằng nó khóc” và “*Vì* thấy anh *nên* nó khóc”; “*Động* có khách *là* nó quấy” và “*Vì* có khách *nên* nó quấy”... Cho nên các em học sinh chớ vì thấy hai câu “*Hễ* nó đến *là* tôi đi” và “*Vì* nó đến *nên* tôi đi” khác nghĩa nhau mà vội kết luận là câu đầu không thể hiện quan hệ nhân quả. Câu đầu vẫn đáp ứng định nghĩa “*Khi* xảy ra X (= nó đến) *thì* sẽ xảy ra hiện tượng Y (= tôi đi)”.

Lưu ý thứ hai: Định nghĩa trên không hề nói rằng X là nguyên nhân duy nhất của hiện tượng Y. Một người bị ghét có thể vì người đó nói dối, nói bậy, có thể vì người đó nói năng xách mé kiêu căng, có thể vì người đó hay gây bẽ cánh, có thể vì người đó tham những lợi hay thuyết giảng đạo đức... Vậy thì trong một câu phức hợp có thể chứa đựng nhiều quan hệ nhân quả. Câu “*Cứ* thấy anh *là* nó khóc, *vì* nó nhớ đến bố” phản ánh những quan hệ nhân quả sau: Sự xuất hiện của anh làm nó nhớ đến bố: “*Cứ* thấy anh *là* nó nhớ đến bố” (*anh* → *bố*). Nhớ bố nó khóc: “*Vì* nhớ bố *nên* nó khóc” (*bố* → *khóc*). Vậy thì sự xuất hiện của “anh” làm cho nó khóc đã phản ánh quan hệ nhân quả: “*Cứ* thấy anh *là* nó khóc” (*anh* → *khóc*). Quan hệ này được hình thành thông qua hai quan hệ nhân quả khác: *anh* → *bố*; *bố* → *khóc*.

Lưu ý thứ ba: Những quan hệ nhân quả này được cộng đồng xã hội chấp nhận. Chúng trở thành lí lẽ làm căn cứ cho những lập luận và thường được thể hiện thành những *tục ngữ*.

## • Quan hệ nghịch nhân quả

Trong cuộc sống và trong tự nhiên cũng thường xảy ra những ngoại lệ. Thông thường “Già thì yếu, trẻ thì khỏe”, “chăm học thì giỏi, lười học thì kém”, “thất bại liên tiếp thì nản chí”, “ở hiền thì gặp lành”, “gieo gió thì gặt bão”... Nhưng có những người già mà vẫn khỏe, chăm mà vẫn không giỏi, thất bại nhiều lần nhưng vẫn không nản chí, ở hiền nhưng số phận vẫn long đong, gặp nhiều oan trái, kẻ gây tai họa cho người khác thì vẫn không bị trừng phạt... Đó là những điều *trái ngược với quan hệ nhân quả* thông thường. Một cách khái quát, giả sử hai sự kiện X và Y có quan hệ nhân quả (như sơ đồ I), nhưng cũng có khi xảy ra những điều ngược lại với quan hệ này: X mới ở trạng thái A nhưng Y đã ở trạng thái D (như sơ đồ IIa) hoặc X đã chuyển sang trạng thái C nhưng Y vẫn còn ở trạng thái B (như sơ đồ IIb). Lúc đó chúng ta nói: Giữa X và Y đã xảy ra *quan hệ nghịch nhân quả*.



Khi X và Y có những trạng thái xảy ra theo thứ tự thời gian, nghĩa là A xảy ra trước C trong X, B xảy ra trước D trong Y, thì sơ đồ IIa phản ánh quan hệ lôgic *nghịch nhân quả sớm* còn sơ đồ IIb phản ánh quan hệ lôgic *nghịch nhân quả muộn*.

### 3. Cấu trúc ngôn ngữ của quan hệ nghịch nhân quả

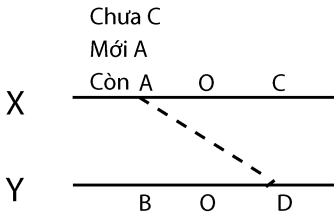
• *Cấu trúc ngôn ngữ khái quát.* Chúng ta gặp các lối nói phản ánh quan hệ nghịch nhân quả: *Tuy* già *nhưng* vẫn khỏe; *Dẫu* chăm *song* vẫn không giỏi; *Dẫu* thất bại liên tiếp *nhưng* vẫn không nản chí; *Dù* bị địch tra tấn dã man *nhưng* chị vẫn không khai báo gì... Như vậy, cấu trúc ngôn ngữ khái quát của quan hệ nghịch nhân quả là:

*Tuy... nhưng (mà) (vẫn)...*

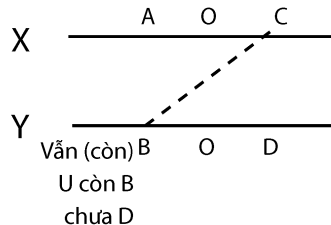
*Tuy... song (vẫn)...*

*Dẫu/(Mặc) Dầu/(Mặc) Dù... nhưng (mà)(vẫn) /song (vẫn)...*

• *Cấu trúc ngôn ngữ đặc thù.* Có những từ ngữ đặc thù phản ánh vị trí của những trạng thái trong hai kiểu quan hệ nghịch nhân quả, sớm và muộn (Xem sơ đồ IIIa và IIIb). Từ đó dẫn tới những cấu trúc ngôn ngữ đặc thù của chúng.



Sơ đồ IIIa



Sơ đồ IIIb

Cấu trúc ngôn ngữ đầy đủ nhất phản ánh quan hệ nghịch nhân quả được hình thành như sau: Từ *tuy, dẫu, dù* tác động lên X và những từ trên trục X tạo thành vế thứ nhất. Từ

*nhưng (mà)*, song tác động lên Y và những từ trên trực Y tạo thành về thứ hai. Như vậy:

+ Cấu trúc ngôn ngữ thể hiện quan hệ **ngịch nhân quả sớm** là IVa:

Tuy (X) $\left\{ \begin{array}{l} \text{còn A} \\ \text{mới A} \\ \text{chưa C} \end{array} \right\}$ $\left\{ \begin{array}{l} \text{nhưng mà} \\ \text{nhưng} \\ \text{song} \end{array} \right\}$ (Y) (cũng) đã D
--

+ Cấu trúc ngôn ngữ thể hiện quan hệ **ngịch nhân quả muộn** là IVb:

Tuy (X) đã C $\left\{ \begin{array}{l} \text{nhưng (mà)} \\ \text{song} \end{array} \right\}$ (Y) (cũng) (vẫn) $\left\{ \begin{array}{l} \text{(còn) B} \\ \text{chưa D} \end{array} \right\}$
--

• *Cấu trúc ngôn ngữ rút gọn*

Trong bài *Ngữ nghĩa các từ hư: nghĩa của cặp từ (Tập chí Ngôn ngữ, số 4. 1984)*, chúng tôi đã chứng minh rằng trong những cấu trúc IVa và IVb, có thể bỏ đi những cặp từ “*tuy... nhưng*”, “*tuy... song*” mà những từ còn lại vẫn chuyển tải được những thông tin ngữ nghĩa như trong dạng đầy đủ. Do vậy:

+ Có những cặp từ đặc thù (là Va) trở quan hệ nghịch nhân quả sớm:

(Va) *còn... (mà) đã...; mới (còn)... (mà) đã...; chưa... (mà) đã...*

+ Có những cặp từ đặc thù (là Vb) trở quan hệ nghịch nhân quả muộn:

(Vb) *đã... (mà) vẫn...; đã... mà (còn)...*

*đã... (mà) còn...; đã... (mà) (vẫn) chưa...*

Thuộc tính “dùng để đối chiếu” của từ *cũng* cho phép ta luôn luôn có thể thêm từ *cũng* vào trước các từ *vẫn*, *đã*, *còn* trong các cấu trúc V. Trong cặp “*tuy... nhưng mà...*”, từ *mà* luôn đi sau từ *nhưng*. Do vậy, khi rút gọn cặp từ “*tuy... nhưng*” và nếu vẫn giữ lại từ *mà* thì từ này đứng trước về thứ hai và cũng là một tác tử làm tín hiệu cho cấu trúc nghịch nhân quả.

#### **4. Cấu trúc nghịch nhân quả:**

##### **Một mô hình giải thích ngữ nghĩa**

• *Cấu trúc nghịch nhân quả và sự lập luận*. Trong lập luận có những từ *định hướng lập luận* (xem bài *Lí thuyết lập luận*). Quan hệ nghịch nhân quả phản ánh “những trường hợp ngược với lẽ thông thường”. Do vậy, *những cặp từ phản ánh quan hệ nghịch nhân quả đều là những tác tử đảo hướng lập luận*. Chỉ cần nhìn, chỉ cần nghe từ đầu tiên của cấu trúc này là ta biết được định hướng của kết luận mà người nói muốn đi tới. Một số ví dụ:

a. Khi xuất hiện từ *tuy*, người nghe biết ngay đây là một câu phản ánh quan hệ nghịch nhân quả. Do đó họ chờ đợi một điều ngược hướng với điều có thể suy được từ sự kiện nêu ở về đầu ngay sau từ *tuy*.

Chỉ cần nghe (1) “*Tuy bạn A có khuyết điểm...*” là chúng ta biết ngay người nói muốn biện hộ cho A nhằm giảm nhẹ mức khuyết điểm, nhằm bao che, bênh vực cho anh ta. Thật vậy, vì “có khuyết điểm” có thuộc tính âm (-), nên kết luận rút ra sẽ có thuộc tính âm (-) như không được là lao động tiên tiến, cần phải phê bình hoặc cảnh cáo... Nhưng qua từ

*tuy*, người nghe biết ngay người nói sẽ dùng một cấu trúc nghịch nhân quả: Vế sau của câu đó sẽ là một sự kiện có thuộc tính (+) nhằm đi tới một kết luận ngược hướng với kết luận trên, tạo thuận lợi cho A. Câu đầy đủ của (1) đại để như sau:

(1b) *Tuy* bạn A có khuyết điểm nhưng động cơ của bạn ấy khi làm việc này lại là tốt. Cho nên tôi nghĩ là chúng ta gộp ý để bạn ấy rút kinh nghiệm thôi.

• *Cấu trúc nghịch nhân quả và việc phân tích hàm nghĩa của câu.* Nhờ điều vừa trình bày, chúng ta biết được hàm nghĩa của những câu với trạng ngữ *tuy* *nhiên*, *tuy* *thế*, *tuy* *vậy*. Ví dụ:

(2) *Tuy* *nhiên*, chúng tôi cũng leo lên tới đỉnh.

(3) *Tuy* *thế*, chị ấy cũng bán được 100 ngàn.

(4) *Tuy* *vậy*, tôi vẫn cố đi làm.

Ba câu trên đều theo cấu trúc nghịch nhân quả nên kết luận P suy ra được từ vế đầu (được rút gọn lại thành một trạng ngữ) sẽ ngược hướng với kết luận suy ra từ vế sau. Hàm nghĩa của câu (2) là “*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng chúng tôi không thể leo lên tới đỉnh*”. Hàm nghĩa của câu (3) là “*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng chị ấy không bán được 100 ngàn*”. Hàm nghĩa của câu (4) là “*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng tôi sẽ không đi làm*”. Hàm nghĩa chung của những loại câu này là “*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng P*”.

b. Khi xuất hiện từ *nhưng* hay từ *song*, chúng ta biết ngay đây là một cấu trúc nghịch nhân quả và vế đứng sau đó sẽ là sự kiện làm luận cứ để đảo hướng kết luận của vế đầu. Như



vậy, nói “A *nhưng* B” khác hẳn với nói “B *nhưng* A”. Mời các bạn nghe hai câu đối thoại giữa mẹ và con gái:

Mẹ: Thằng đó *đẹp trai nhưng nghèo lắm*, con ơi!

Con gái: Anh ấy *nghèo nhưng đẹp trai*, má à!

Rõ ràng là người mẹ khuyên con gái *không nên* tính chuyện quan hệ lâu dài với thanh niên nọ. Còn người con gái thì cãi lời. Đặc điểm của người con trai đó được cả hai mẹ con nhận định giống nhau, có điều đã sắp xếp theo thứ tự khác nhau khi dùng cấu trúc “A *nhưng* B”.

Chúng ta nói: Trong cấu trúc “A *nhưng* B”, từ *nhưng* đã đảo hướng lập luận. Kết luận rút ra phụ thuộc vào phần đứng sau từ *nhưng*. Chẳng có quan hệ “*nhượng bộ*” gì cả giữa A và B.

c. Hai cấu trúc nghịch nhân quả sớm và muộn đều phản ánh mối quan hệ vận động giữa hai đối tượng nguyên nhân và kết quả, trong đó có một đối tượng *chuyển trạng thái sớm hơn* đối tượng kia. Cái kết quả xảy ra sớm hơn bình thường (nghịch nhân quả sớm) hay muộn hơn bình thường (nghịch nhân quả muộn) sẽ phản ánh một thuộc tính nào đó trong mối quan hệ giữa A và B. Vì vậy nó cho phép người nói rút ra một kết luận nào đó và được người nghe chấp nhận nếu như họ có cùng một lí lẽ chung, nghĩa là họ đều chấp nhận câu “A *nhưng* B” là đúng. Ví dụ:

(5) a. Bà ấy tuy giàu nhưng rất tốt bụng. Có thể trông cậy vào bà ấy.

b. Bà ấy tuy nghèo nhưng rất tốt bụng. Có thể trông cậy vào bà ấy.

Phần đầu của 5a và 5b có vẻ như mâu thuẫn nhau, nhưng

đều chấp nhận được, vì chúng xuất phát từ những lí lẽ chung - những tiền giả định ngữ dụng - khác nhau. Làm nền cho 5a là lí lẽ “Người giàu thường xấu bụng”. Trái lại, làm nền cho 5b là lí lẽ “Người nghèo thường xấu bụng”.

*d. Ngữ nghĩa của cặp từ từ.*

Các cặp từ từ trong hai mô hình V cũng chuyển tải được quan hệ nghịch nhân quả. Do vậy, nhờ những cặp này mà chúng ta cũng giải thích được rõ ràng và có sức thuyết phục những cảm nhận về hàm nghĩa của nhiều thành ngữ, tục ngữ, của nhiều câu trong đời thường cũng như trong các tác phẩm văn học.

Bất cứ câu nào chứa một trong những cặp từ từ trở quan hệ nghịch nhân quả trên đây cũng đều chuyển tải ý nghĩa sự việc xảy ra nhanh hơn bình thường (nghịch nhân quả sớm) hoặc chậm hơn bình thường (nghịch nhân quả muộn). Từ đó tạo thành những ý nghĩa riêng thích hợp trong những câu cụ thể. Chẳng hạn, hễ câu nào chứa cặp từ “*đã... còn*” (cấu trúc Vb) liên quan đến thời gian là câu đó chuyển tải ý nghĩa “sự việc ở kết quả xảy ra chậm hơn, lâu hơn bình thường”: “*Đã 12 giờ đêm ông vẫn còn ngồi làm việc*”, “*Sao giờ này anh vẫn còn ở nhà*”, “*Tôi làm việc đã gần 30 năm mà lương vẫn còn ở mức ba phết mấy*”, “*Đã tháng năm mà vẫn còn gió mùa đông bắc*”...

*Tua rua đã xế ngang đầu*

*Sao em ở mãi làm giàu cho cha*

Trong câu ca dao trên, ở câu bát đã rút gọn đi từ còn: *Sao em (còn) ở mãi...* Cặp từ “*đã... còn*” làm câu trên có nghĩa

“Người con gái đã ở lại nhà quá nhiều năm, đã lớn tuổi rồi, (sao chưa đi lấy chồng?)”

Tục ngữ *Đã già còn chơi trống bỏi* cũng được xây dựng theo cấu trúc nghịch nhân quả muộn vì nó chứa cặp từ “*đã... còn*”. Ấy thế là tục ngữ này nhằm phê phán loại người có những hành động trắng hoa *kéo dài quá lâu*, thậm chí đó là việc lấy vợ quá trẻ không còn thích hợp với tuổi tác của mình nữa.

Khi nhà thơ Tú Xương thốt lên:

*Học đã sôi cơm nhưng chưa chín  
Thì không ngâm ớt thế mà cay*

chúng ta thấy ở câu đầu là cấu trúc nghịch nhân quả muộn (Vb): “*đã... nhưng (còn) chưa...*”. Muộn là *chậm*. Nghĩa của câu đó đã rõ: Sôi kinh nấu sủ đã bao lâu rồi thế mà thành công đến quá chậm, đúng hơn là mãi mà thành công vẫn chưa đến. Câu dưới cũng là một cấu trúc nghịch nhân quả: “*(tuy) không A thế (nhưng) mà B*”. Vậy câu này cũng nói lên một chuyện ngược đời về số phận đắng cay của nhà thơ kiệt xuất này.

Đọc khổ thơ đầu trong bài *Viếng bạn* của Hoàng Lộc:

*Hôm qua còn theo anh  
Đi ra đường quốc lộ,  
Hôm nay đã chặt cành  
Đắp cho người dưới mộ*

chúng ta thảng thốt: bạn mình chết đột ngột quá, bất ngờ quá.

Do đâu có được cảm nhận trên? Do cặp từ “*còn... đã*” trong khổ thơ trên biểu hiện cấu trúc nghịch nhân quả sớm (Va)

nên nó đã chuyển tải hàm nghĩa cái chết của bạn mình đến sớm quá, nhanh quá, đột ngột quá.

Lời thơ trong bài hát sau cũng vậy:

*Mới ngày nào mái tóc còn xanh*

*Mà nay đã phơ phơ đầu bạc*

Cảm nhận của chúng ta và cũng là cảm nhận của người trong cuộc: *thời gian trôi nhanh quá*. Rất đơn giản là cặp từ “*mới... còn... đã*” cũng biểu hiện cấu trúc nghịch nhân quả sớm (Va). Mà tóc xanh là tuổi trẻ, đầu bạc là tuổi già nên cặp từ trên chuyển tải hàm nghĩa cái già đến mau quá, *thời gian trôi nhanh quá*.

Quan sát những tục ngữ sau:

*Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng*

*Chưa học làm xã đã học ăn bớt*

*Chưa biết bò đã lo tập chạy*

*Mới khởi rên đã quên thầy*

Phân tích những tục ngữ này theo ngữ pháp chủ vị hay ngữ pháp đề thuyết đều không giúp ích cho việc giải thích nghĩa của chúng. Dùng khái niệm quan hệ nghịch nhân quả, những cặp *chưa... đã, mới... đã* cho biết cả bốn tục ngữ trên đều được xây dựng theo cấu trúc nghịch nhân quả sớm. Do đó cả bốn đều có một nghĩa chung là phê phán loại người có những hành động *quá sớm, quá vội* so với thực trạng của mình. Với tục ngữ cuối còn là lời phê phán những người vong ân bội nghĩa quá nhanh.

Thậm chí, trong một câu chỉ với một từ đứng đầu trở trạng thái thời gian vận động của đối tượng cũng đủ cho

phép nhận ra nó là một tín hiệu của cấu trúc nghịch nhân quả. Chẳng hạn, đó là các từ *mới*, *còn*, *chưa*, *đã*. Chúng ta lấy ví dụ về từ *mới*. Từ *mới* trở sự ít về thời gian, ít về mức độ và do đó “chưa tới mức bình thường” về trạng thái. Vì vậy, nó là tín hiệu (tác tử) cho những lập luận dẫn tới kết luận “chưa đến mức B”, “không B” và do đó, “không nên B”:

- a. *Mới* 6 giờ, đi đâu mà vội.
- b. *Mới* 6 giờ (chứ đã 8 giờ đâu), không vào được đâu.
- c. (Trái này) *mới* ương ương, ăn còn chất lắm.
- d. (Trái này) *mới* ương ương, *chưa* ăn được đâu.
- e. Việc này *mới* nhắc với giám đốc hôm qua. Ông ấy không quên đâu.

e. Về từ **mà**. Trong nhiều cấu trúc nghịch nhân quả khi xuất hiện từ *mà* thì có thể bỏ đi cặp “*tuy... nhưng*”. Nói cách khác, có nhiều trường hợp chỉ riêng từ *mà* cũng chuyển tải được ý nghĩa của quan hệ nghịch nhân quả.

Có hàng loạt trường hợp từ *mà* xuất hiện trong những câu hỏi, câu chất vấn hoặc câu khẳng định liên quan đến quan hệ nghịch nhân quả. Thằng Mô trong *Sống mòn* của Nam Cao thưa với cậu giáo Thứ: “Ồ thưa, thưa cậu thế chẳng nhẽ làm cái thằng con giai mà lại không có vợ?”. Nó chất vấn lại như thế vì đã dựa trên lí lẽ rằng “(để đáng mặt) con trai thì phải có vợ”.

Từ quan hệ nhân quả “ $A \rightarrow B$ ”, nếu xảy ra A mà không xảy ra B thì sẽ dẫn đến câu chất vấn hoặc khẳng định “A mà (lại) không B”, “A mà cũng không B”. Còn nếu không xảy ra A mà lại xuất hiện B người ta lại chất vấn hoặc trực

tiếp phủ định: “Không A mà lại B”, “X mà lại B” hoặc “X mà cũng B”. Chẳng hạn:

- Kiểu “*Không A mà lại B*”: “Chẳng ai mời *mà* nó tới”. (Ăn có mời, làm có khiến *mà*!); “Quan đếm đủ đầu người là xong chứ ai xem thẻ *mà* ông sợ.” (Nguyễn Công Hoan)

- Kiểu “*A mà (lại) không B*”: “Thẩm đã bốn mươi - cái tuổi không còn trẻ để sinh con *mà* không thấy cực nhọc và mất sức”; “Có trọng tài giúp *mà* họ vẫn không thắng”. Câu dưới dựa trên lí lẽ: có trọng tài giúp thì họ có khả năng thắng.

- Kiểu “*X mà lại B*”, “*X mà cũng B*”: Anh giáo Thứ hỏi thằng Mô: “Có 4 đồng *mà* mày cũng cưới được vợ kia à?” Trong câu này, từ *mà* trở quan hệ nghịch nhân quả. Trong vế đầu, từ *có* làm cho cụm từ “có 4 đồng” mang nghĩa “4 đồng là ít”. Giáo Thứ đã thắc mắc rằng “Có ít tiền như vậy *mà* cũng cưới được vợ à?”. Làm nền cho câu hỏi này là cái lẽ đời thường: “cưới vợ thì tốn nhiều tiền bạc”.

Dựa trên lí lẽ “giàu thì không làm cộng sản” một nhân vật trong vở *Cách mạng* của Nguyễn Khải đã ngạc nhiên về một chuyện ngược đời: “Giàu có ức vạn *mà* làm cộng sản, thật cũng lạ.” Trong khi đó, dựa trên lí lẽ “người nghèo thì chớ mơ tưởng đến các cô gái tân thời ham ăn sung mặc sướng”, anh giáo nghèo trong *Sống mòn* đã bị phê là ảo tưởng: “Giáo khổ trường tư *mà* cũng đòi mặt nhìn gái tân thời.”

Trong đời thường, điều gì suy luận có căn cứ xác đáng thì có khả năng đúng, còn điều gì suy đoán không có căn cứ, chẳng hạn đoán mò, thì có khả năng sai. Nhưng có thể xảy ra chuyện ngược đời: đoán mò lại đúng. Trên cơ sở đó, hình

thành tín hiệu nghịch nhân quả “*Ấy thế mà...*”, “*Vậy mà...*”. Và chúng ta đi đến câu nghịch nhân quả: “Ta chỉ đoán mò thế thôi. *Vậy mà* cũng đúng.”

- Với chức năng của một tín hiệu trở quan hệ nghịch nhân quả, *mà* được dùng trong những câu khẳng định, phủ định: “Ai *mà* tin được cái con rồ này” (Nguyễn Khải, CM), nghĩa là: không ai tin được người con gái ấy cả.

“Việc gì *mà* tôi ngưng”, nghĩa là: Tôi không ngưng.

“- Có anh chiều nó quá thì có.

- Tôi *mà* chiều?” (Lý Biên Cương)

### **Kết luận:**

Tôi không thuộc loại người theo quan điểm “dĩ Âu vi trung” với tín hiệu cái gì người “Tây” (Âu, Mỹ) đã nói thì chỉ có đúng, là chân lí bất di bất dịch, phải tin rồi đưa vào tiếng Việt. Tôi không coi trọng việc rập khuôn mẫu bằng việc vượt ra ngoài *khuôn mẫu cứng nhắc* để sáng tạo. Những nhà nghiên cứu phương Tây, những người đi trước tôi đã phân câu ra nhiều kiểu thể hiện những quan hệ khác nhau: nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, điều kiện phi thực hiện (irreal condition), thời gian - biến cố và sự khẳng định tổng quát (time-event & universal assertion). Nhưng *nhờ phát hiện ra một đặc trưng chung ở nhiều kiểu quan hệ khác nhau trên đây mà chúng tôi đã xây dựng được khái niệm QUAN HỆ NHÂN QUẢ*, một quan hệ *bao chứa những quan hệ trên*. Sau đó, câu “*Tuy* Tú Xương có tài *nhưng* thi mấy lần vẫn trượt” được các nhà nghiên cứu phương Tây cho là có quan hệ *nhượng bộ* (concessive) hay *trở ngại* (adversative). Tôi không thấy ở

đấy cái sự “Tú Xương có tài” lại là sự “nhượng bộ” hay “trở ngại” cho việc thi đỗ hay trượt cả. Lại nữa, với câu “Dầu/ Dầu Tú Xương có tài *nhưng* thi mấy lần mà vẫn trượt” thì người phương Tây cho là đã thể hiện “điều kiện trở ngại tối đa” (maximally adversative condition). Tôi không thể hiểu được vì sao “Tú Xương có tài” lại là “điều kiện trở ngại tối đa” cho việc thi đỗ hay trượt cả. Tôi chỉ thấy những câu trên đây đều chứa một quan hệ chung hơn, *ngược với lẽ thường về quan hệ nhân quả*, nên chúng tôi đặt tên là *quan hệ nghịch nhân quả*. Kết quả là khái niệm quan trọng này giúp chúng ta giải thích dễ dàng và chỉ ra được hàm nghĩa của nhiều kiểu loại câu một cách thuyết phục.

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01. 2002*



## ĐƯỜNG ĐI CỦA TỪ NGỮ

Trong cuộc hội thảo về sách giáo khoa cải cách (SGK) *Tiếng Việt 10* tại thành phố Hồ Chí Minh (22.6.1991), nhiều câu hỏi bổ ích và lí thú được đặt ra thảo luận. Khi bàn về cách sử dụng từ, một vấn đề được nhiều giáo viên quan tâm: Thế nào là nghĩa gốc, thế nào là nghĩa *phái sinh* của một từ?

*Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn  
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ.*

SGK giảng: Từ “*mòn*” thứ nhất là nghĩa gốc; từ “*mòn*” thứ hai là nghĩa phái sinh. Đúng như vậy. Nhưng giải thích sao đây cho thấu đáo hơn để qua một ví dụ ấy có thể vận dụng giải thích được những trường hợp khác?

Theo cảm nhận thông thường, nghĩa gốc của một từ là nghĩa ban đầu của từ đó. Về sau, từ nghĩa gốc phát triển thành nghĩa khác được gọi là nghĩa phái sinh.

Lại một câu hỏi: Có qui luật hình thành nghĩa phái sinh không? Trong ngôn ngữ học, có những nghiên cứu về *sự thay đổi nghĩa của từ ngữ*.

\* \* \*

Từ thuở khai thiên lập địa đã có mưa nắng, gió bão, đã trải qua bao cuộc bể dâu, vật đổi sao dời. Những từ liên quan đến các hiện tượng thiên nhiên như thế xuất hiện sớm nhất. Và những từ liên quan đến mặt mũi, tay chân, đầu tóc con người cùng những hoạt động đi lại, ăn uống, nói cười, hô gọi, thức ngủ, sống chết của con người cũng xuất hiện sớm nhất với mọi dân tộc và ở mọi nơi trên trái đất. Chúng lập thành *lớp từ ngữ cơ bản* của một ngôn ngữ. Sau đó mới xuất hiện các lớp từ khác. Dù có rất nhiều từ mới xuất hiện thì vẫn không đủ sức diễn đạt hàng loạt hiện tượng mới phát hiện, những khái niệm mới nảy sinh hàng ngày trong cuộc sống ngày càng phong phú, trong thế giới muôn hình vạn trạng này. Thế là *phải dùng cả những từ cũ để diễn đạt những sự vật mới, những khái niệm mới*. Vậy là, một từ được cấp thêm một nghĩa mới. Sau đó, từ nghĩa mới này lại nảy sinh nghĩa mới khác. Cứ thế tiếp diễn và hình thành *con đường phát triển nghĩa* của từ đó. Giữa các nghĩa của một từ nhiều khi tưởng như chẳng có gì liên quan với nhau. Không ít nhà văn đã thú vị kê ra những nghĩa khác nhau, những cách dùng khác nhau của một từ nào đó. Nguyễn Công Hoan viết về NHÀ, còn Nguyễn Tuân viết về ĂN...

Sự phát triển nghĩa của một từ thường rất phức tạp, nhưng có những điểm chung có thể nêu thành những qui tắc khái quát. Chúng ta minh họa điều này qua vài từ ngữ liên quan tới con người.

Hãy bắt đầu từ cái "*chân*" người. Chân là bộ phận ở dưới cùng. Công dụng chính của nó là để đi và *đứng trên mặt đất*. Bộ phận mà loài vật dùng để đứng trên mặt đất cũng được

gọi là “chân”. Đó là cách chuyển tên gọi một bộ phận con người thành tên gọi một bộ phận loài vật: *chân hổ, chân trâu, chân gà...*

Khi con người làm ra những đồ vật thì phải đặt tên cho chúng. Dùng chân đứng trên mặt đất nghĩa là dùng chân để đỡ cho khỏi ngã. Bộ phận nào của đồ vật để đỡ cho vật đó khỏi đổ cũng được gọi là “chân”. Lần chuyển nghĩa này đã mở rộng từ tên gọi loài vật sang tên gọi đồ vật: *chân kiềng, chân vạc, chân bàn, chân cột, chân đế, chân tường, chân móng, chân chống* (của xe đạp), *chân kính* (đồng hồ)...

Con người, loài vật, đồ vật gắn vũng trên mặt đất bằng chân. Nhưng lại có những loài vật bám vào cây cối, vào vách đá... Đứng trên mặt đất, đứng trên dây, bám trên cây hay bám vào vách đá giống nhau ở chỗ *gắn, bám vào một vật khác*. Khái quát được như vậy, người Việt đã chuyển nghĩa của từ “chân” sang một bước mới: *Bộ phận mà con vật dùng để bám vũng vào một vật khác hoặc nơi mà vật này gắn vũng vào một vật khác* cũng được gọi là “chân”. Vậy ta có: *chân chim, chân cào cào, chân thằn lằn, chân thạch sùng, chân rết, chân mày, chân răng, chân tóc, chân mòng, chân van...*

Cuộc chuyển nghĩa lần thứ tư của từ “chân” liên quan đến *cách gọi tên căn cứ vào sự giống nhau về hình thức hoặc tương đồng về nội dung giữa loài vật và sự vật*.

Vịt dùng chân để bơi. Trong tàu thủy, bộ phận máy có cánh quay quạt nước tạo nên sức đẩy con tàu chuyển động, vì thế cũng được gọi là “chân vịt”. Con rết dài, chân tỏa ra hai bên. Trong hệ thống thủy nông, từ con mương chính chạy dài tỏa ra hai bên những con mương, con máng phụ

tựa như các chân rết, vì thế chúng được gọi là “hệ thống mương máng *chân rết*”.

Nhiều tổ chức, nhiều đoàn thể có các chi hội ở mỗi tỉnh, mỗi chi hội lại có các chi nhánh nhỏ hơn ở huyện, phường, xã... Vẽ hệ thống tổ chức này thành sơ đồ, sẽ có các đường từ trung tâm tỏa đi các nơi làm ta liên tưởng tới chân con rết. Ấy thế là các chi hội cơ sở trở thành các “*tổ chức chân rết*”.

Căn cứ vào hình thức giống nhau, chúng ta có các lối nói “*mạng thêu chân rết*”, “*tường nứt chân chim*”, “*lưỡi hái chân chấu*”, “*liềm mòn hết chân chấu*”, “*bệnh chân voi*”...

Nếu chỉ chú ý tới nét nghĩa chân là *bộ phận thấp nhất* của người và vật thì chúng ta trở nơi thấp nhất của núi là *chân núi*, nơi thấp nhất của đám mây là *chân mây*. Tuy là trời cao đất dày, nhưng bầu trời dưới con mắt của chúng ta, cũng có nơi thấp nhất. Nơi đó mang tên *chân trời*. Cách gọi *chân đê*, *chân đèo*... cũng theo ý nghĩa ấy.

Chân đứng xác lập vị trí con người trong không gian trên hành tinh này. Từ vị trí không gian chuyển thành *vị thế xã hội* của con người. Ấy thế là “chân” được chuyển sang một nghĩa mới *biểu trưng cho con người trong một vị thế xã hội, một tổ chức, một tập hợp nào đó*: “*có chân trong ban chấp hành*”, “*ông ta giữ một chân trong hội đồng quản trị*”. Cũng theo ý nghĩa ấy là lối nói “*còn thiếu một chân tổ tôm*”.

Sự chuyển nghĩa vừa trình bày nằm trong một qui luật khái quát hơn dưới đây về sự chuyển nghĩa của từ ngữ: Trong các ngôn ngữ *luôn có khuynh hướng dùng tên các bộ phận của con người để đặt tên cho các bộ phận của loài vật, của vật căn cứ vào những sự tương tự về hình thức hoặc nội dung, thuộc tính*.

Các từ trong lớp từ cơ bản cũng thường được chuyển nghĩa theo cách này. Trong các ngôn ngữ khác cũng xảy ra những hiện tượng chuyển nghĩa tương tự.

Chúng ta lấy từ “rễ cây” (la racine) của tiếng Pháp làm ví dụ. Một công dụng cơ bản của nó là để “gắn chặt cây trên mặt đất”. Từ đây, bộ phận nào của một vật dùng để gắn chặt, gắn chặt vào một vật khác đều có thể gọi là “rễ”. Vậy đó là “la racine des dents” hoặc “la racine dentaire” (“rễ răng = chân răng), “la racine des cheveux” (chân tóc), “la racine des ongles” (chân móng tay, móng chân, móng vuốt)... Người ta cũng dùng từ này để đặt tên cho những sự vật, hiện tượng tương tự: “La racine rachidienne” (rễ dây thần kinh cột sống). Với danh ngữ “chính đảng có nhiều chân rễ trong nước” thì có thể dịch “Parti qui a de profondes racines dans le pays”.

Cho nên qui luật chuyển nghĩa, từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh theo cách gọi của SGK, mang tính *phổ quát*, nghĩa là chung cho nhiều ngôn ngữ.

\* \* \*

Nghĩa của từ “chân” vừa trình bày không phụ thuộc vào một câu nào cả. Chúng ta nói những nghĩa đó đã xác định rõ ràng.

Bây giờ chúng ta nói tới cách dùng một từ theo *phép liên tưởng* - nghĩa của từ đó hình thành lâm thời trong từng câu cụ thể. Đây là tên gọi khái quát, ứng với phép liên tưởng, so sánh, hoán dụ, ẩn dụ... thường gặp trong giáo trình phong cách học.

Chúng ta minh họa qua từ “ngủ”, một từ cũng thuộc lớp từ cơ bản và được nhắc tới thường ngày.

Nghĩa của một từ có thể phân tích thành nhiều phần, mỗi phần gọi là một *nét nghĩa*. Từ những nét nghĩa này sẽ đi tới các phép liên tưởng.

Khi ngủ, con người thường *nhắm mắt*, nằm im (bất động) và các giác quan *tạm ngừng hoạt động*. Vậy từ “ngủ” phân tích thành 3 nét nghĩa:

- (I) NGỦ = a) nhắm mắt
- b) bất động
- c) tạm ngừng tri giác

*Qui tắc liên tưởng I:* Đối tượng nào có ít nhất một trong ba nét nghĩa trên đều có thể lâm thời nói rằng nó đang “ngủ”.

Một búp-bê để đứng mở mắt, để nằm nhắm mắt. Khi đặt búp-bê nằm, theo nét nghĩa (a), bé gái có thể nói: “Khẽ chú! Con búp-bê của em *ngủ* rồi!” Nếu một con quay có thể quay tít đến mức tưởng như đứng yên, lúc đó theo nét nghĩa (b), trẻ em có thể nói: “Xem kìa, con quay của mình đang *ngủ*!”.

Từ mỗi nét nghĩa lại có thể suy ra một điều gì đấy. Chẳng hạn:

- (II) NGỦ = a1) nhắm mắt → không nhìn thấy
- b1) bất động → (tạm ngừng) hoạt động
- c1) tạm ngừng tri giác → không nhận thức được xung quanh.

*Qui tắc liên tưởng II:* Đối tượng nào có ít nhất một trong các hệ quả của ba nét nghĩa trên cũng đều có thể lâm thời nói nó đang “ngủ”.

Khi nói “Chi đoàn lớp mình *ngủ* suốt học kỳ vừa qua” em học sinh đã thực hiện phép liên tưởng thứ hai đối với hoạt động của chi đoàn lớp em: Suốt một học kỳ không hoạt động gì.

Một thị trấn miền núi vốn đã bé nhỏ, hàng quán lèo tèo, vắng vẻ. Ngày tháng mười chưa cười đã tối nên chiều mùa đông thị trấn càng vắng lặng, dường như không còn hoạt động gì. Cũng theo cơ chế liên tưởng II, ở nét nghĩa (b1), chúng ta nói “Chiều mùa đông, thị trấn miền núi heo hút này đi *ngủ* sớm”.

Tương tự, mặt trời mọc là bắt đầu một ngày làm việc. Thế là mặt trời cũng làm việc, cũng hoạt động. Khi mặt trời lặn nó ngừng hoạt động và nhà thơ có thể liên tưởng “Bữa nay lạnh mặt trời đi *ngủ* sớm” (Xuân Diệu).

Điều thú vị là với người Việt, câu “mặt trời *ngủ*” được coi là liên tưởng, là “nhân hóa”, thì với người Pháp chỉ là cách nói rất thông thường, giống như “mặt trời lặn” trong tiếng Việt: “Le soleil qui *secouche*” hoặc “le soleil *couchant*”.

Một ví dụ về liên tưởng theo nét nghĩa (c1): Vì không quan tâm và từ đó không tri giác, không nhận thức được thời cuộc nên có lối nói “trùm chăn *ngủ* kĩ”, “*ngủ* một giấc 30 năm, sau giải phóng mới bừng tỉnh dậy”.

Có thể khái quát tiếp qui tắc II như sau: Từ một hệ quả của ba nét nghĩa của từ “*ngủ*”, nếu lại nảy sinh một hệ quả mới, thế thì đối tượng nào có thuộc tính mới này cũng có thể lâm thời nói rằng nó đang “*ngủ*”.

Một người cha sai con làm một việc gì đấy, *quá lâu* mà

chưa xong, có thể nói “Năm ơi! Con *ngủ* ở dưới bếp à? Sao mãi chưa xong!”. Từ hệ quả “tạm ngừng hoạt động” tất nảy sinh một hệ quả khác: “không thực hiện được công việc” trong thời gian dài. Từ “ngủ” đứng được trong câu trên là như vậy.

\* \* \*

Bây giờ chúng ta bàn về đường đi của từ “mòn”.

Có lẽ từ “mòn” đầu tiên xuất hiện để trở hiện tượng các vật thể trong thiên nhiên bị mất dần từng ít trên bề mặt do dải dầu mưa nắng: đá mòn. Như vậy, nghĩa gốc của từ “mòn” liên quan đến các đồ vật, vật thể: *mất dần từng chút, từng chút trên bề mặt do cọ xát*. Đó là: để giày mòn, dũa mòn, cán dao mòn, đường mòn Hồ Chí Minh, lối mòn...

Các sự vật trừu tượng cũng có thể mất dần từng chút chút: sống mòn, chết dần chết mòn, kiến thức mòn dần...

Từ đây có thể khái quát: Từ “mòn” sẽ mang nghĩa gốc khi nói về những vật cụ thể bị mòn. Từ “mòn” sẽ mang nghĩa phái sinh khi nói về những vật trừu tượng bị mòn.

Với khái quát này, có thể bạn sẽ hỏi: Trong câu “Anh ta đã *ăn mòn bát mòn dũa* ở nhà ấy, nhưng mới đây lại chạy theo con gái ông giám đốc một công ty xuất nhập khẩu” thì từ “mòn” được coi là mang nghĩa gốc hay nghĩa phái sinh?

Về câu hỏi trên, chúng ta phân biệt: Đứng riêng thì trong “*bát mòn*”, “*dũa mòn*” mang nghĩa gốc, nhưng khi kết hợp với nhau trong một thành ngữ, tục ngữ thì chúng lại mang nghĩa phái sinh. Bởi lẽ, thành ngữ và tục ngữ thường có



nghĩa biểu trưng, còn gọi là nghĩa bóng. Những nghĩa này không nói về từng sự vật cụ thể nữa.

Phần đầu câu trên chỉ có nghĩa là “*đã từ lâu* anh ta có quan hệ thân thiết (kể cả ăn uống) với gia đình ấy...”. Phải gần gũi, thân thiết thì mới ăn uống ở nhà người ta. Nhưng căn cứ vào đâu mà nói rằng “*đã từ lâu*” có quan hệ ấy? Điều này liên quan tới qui tắc liên tưởng II nêu ở trên: “mất dần từng chút từng chút” có một hệ quả là hiện tượng mất dần này xảy ra trong *một thời gian lâu dài*. Do vậy “mòn bát mòn đĩa” có nghĩa là “*đã lâu rồi*”.

Vậy do qui tắc liên tưởng II, việc gì thất thiệt (= mất mát) và xảy ra trong một thời gian lâu dài thì có thể dùng từ “mòn” diễn tả hiện tượng ấy. Ví dụ: “Bảng vàng chưa chiêm, ngày xanh đã *mòn*” (Lục Vân Tiên); “Ông đã mài *mòn* đũa quần ở cái văn phòng ấy” hoặc “Đã *mòn* con mắt phương trời đăm đăm”... Nghĩa các từ “mòn” trên đây đều là phái sinh. Ý nghĩa “xảy ra lâu dài” của từ “mòn” khiến chúng ta dễ dàng giải thích tục ngữ “Gái một con trông *mòn* con mắt” là “gái một con thì ngắm mãi (rất lâu) mà vẫn không chán”.

*Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ (1988) còn cho rằng từ “mòn” còn một nghĩa thứ ba là “Đã được nhiều người, nhiều nơi dùng đến mức trở thành nhàm”. Nghĩa này được thể hiện trong các câu như “Hình ảnh sáo *mòn*”, “Từ dùng đã quá *mòn*”, “Cách diễn đạt đã *mòn*”...

Thực ra, từ “mòn” phái sinh trong những câu trên cũng là kết quả của sự liên tưởng theo qui tắc II vừa nêu.

Trong lí thuyết thông tin, điều gì càng bất ngờ với người tiếp nhận tin, thì lượng thông tin mang tới càng cao, người

nghe càng chú ý. Mỗi lần dùng lặp lại một hình ảnh, một từ ngữ cho một lối nói nào đó là một lần giảm đi sự bất ngờ, giảm đi lượng tin của sự kiện. Từng chút, từng chút, càng dùng nhiều thì lượng thông tin càng giảm đi, nghĩa là lượng thông tin giảm đi theo thời gian. Vậy chúng ta nói “*lượng thông tin bị mòn đi!*”, tức là bị mòn nghĩa đi.

Con đường phát triển nghĩa của từ MÒN là như thế!

(KTNN, số 70, 1991)

## TÔN TI TRONG TIẾNG VIỆT

Mở đầu lời phát biểu trước đông người, chúng ta thường nói “Kính thưa các cụ, các ông, các bà, các anh, các chị”. Nếu toàn những người bằng vai phải lứa thì nói thân mật hơn “Thưa các anh, các chị”. Ấy thế nhưng mười lăm năm gần đây lại có người nói theo trật tự ngược lại: “Thưa các chị, các anh”.

Tại sao lại sinh ra cách nói thứ hai không thuận cái lối tai người Việt chúng ta như vậy? Hẳn có nhiều bạn phán ngay: Cái lối thưa các chị rồi mới thưa các anh nó “tây” quá, “nịnh đầm” quá!

Phê thế cũng đúng, nhưng công bằng mà xem xét, cách nói đó thể hiện một quan điểm mới mẻ: *Đề cao* và trân trọng phụ nữ.

Ông cha ta nói “văn là người”. Cách suy nghĩ của con người thế nào thì hiện ra trong văn chương cũng thế ấy. Và thể hiện ra trong ngôn ngữ cũng thế ấy. Mà ngôn ngữ là sản phẩm của xã hội, là sự sáng tạo từ đời này qua đời khác của cộng đồng người nói thứ tiếng đó. Vậy thì: *Qua ngôn ngữ*

*chúng ta có thể nhìn thấy quan điểm, triết lý của xã hội, của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó.*

Cái phổ biến, cái “thuận miệng” thường có qui luật. Lỗi nói “Thưa các anh, các chị” quen tai thuận miệng đã phản ánh tư tưởng *trọng nam khinh nữ* của xã hội phong kiến còn đọng lại trong từ ngữ tiếng Việt. Còn nhiều thứ trọng thứ khinh nữa. Nghĩa là nhiều sự vật có quan hệ tôn ti (trọng-khinh, trên-dưới, trước-sau...) với nhau theo một trật tự chặt chẽ. Những tôn ti này muôn màu muôn vẻ đọng lại trong tiếng Việt, cả về chất cũng như về lượng.

Trên báo Thanh Nghị trước đây có một người viết bài “Học thuật và hành động”, tách rời và đối lập biết và làm. Đặng Thai Mai có quan điểm ngược lại, hành động và học thuật bao giờ cũng phải đi đôi với nhau và rọi đường cho nhau bèn viết bài “Hành động và học thuật”. Chỉ đảo lại thứ tự là người đọc thấy ngay hai quan điểm trên đối lập nhau.

Chắc ít bạn để ý rằng trong “Nghị quyết Đại hội IV” (của Đảng Cộng sản Việt Nam, 1976) đã đề ra nhiệm vụ xây dựng cấp huyện thành những pháo đài “*nông-công* nghiệp hiện đại” và Việt Nam sẽ trở thành nước “*công-nông* nghiệp hiện đại”. Không bàn tới kết cục thực tế của ý chí đó, tôi chỉ muốn lưu ý độc giả rằng ở cấp huyện, Nghị quyết IV nhấn mạnh tới vai trò của nông nghiệp, còn trong cả nước thì công nghiệp lại được đặt lên hàng đầu.

Như thế, *phương thức trật tự từ là một công cụ quan trọng để thể hiện quan hệ tôn ti, thứ bậc trong tiếng Việt.*

Chúng ta sẽ minh họa điều này qua sự cấu tạo từ ngữ trò không gian, chức vị và quan hệ họ hàng.

Ngay tứ lớp 7, lớp 8 sách *Tiếng Việt* đã cho chúng ta biết rằng từ ghép “nhà cửa” có kết cấu *đẳng lập* (còn gọi là kết cấu *song song*), ở đó vai trò của hai từ ngang nhau, không có từ nào quan trọng hơn, không từ nào là chính, từ nào là phụ. Còn “nhà gạch” là từ ghép *chính phụ*, ở đó “nhà” có vai trò quan trọng hơn, là yếu tố chính, còn “gạch” là yếu tố phụ, nhằm làm rõ nghĩa cho từ “nhà”. Nhờ có từ “gạch”, người ta mới phân biệt được loại nhà gạch với “nhà tranh”, “nhà gỗ”, “nhà đá”... Đó là chuyệן ngữ pháp.

Về mặt triết lí, từ ghép “nhà cửa” lại phản ánh quan điểm *tôn ti*, thứ bậc về các sự vật của chúng ta: *Trong từ ngữ, yếu tố chính, yếu tố quan trọng đứng trước, yếu tố phụ, yếu tố thứ yếu đứng sau.*

Căn cứ vào đâu mà nói từ này là chính, là quan trọng còn từ kia là phụ, là thứ yếu?

“Nhà cửa” là nói khái quát về nhà ở. Nhà mà không có cửa, dầu sao vẫn là ngôi nhà, nhưng cả trăm cái cửa chất đống lại thì vẫn không thành “nhà” được. Do vậy, “nhà” là yếu tố chính làm nên khái niệm “nhà cửa”. Về mặt hình thức, nhà lớn hơn cửa. Vậy nó quan trọng hơn.

Một cách khái quát, trong các từ trở các vật có diện tích, thể tích, có không gian, người ta căn cứ vào sự rộng, vào độ lớn của chúng mà quyết định. Cái gì lớn hơn, rộng hơn được coi là quan trọng hơn, tiêu biểu hơn. Bát lớn hơn đĩa, vậy nói “bát đĩa”, bàn lớn hơn ghế, vậy nói “bàn ghế”, mặt chứa mũi, vậy nói “mặt mũi”... Các bạn còn tìm thấy hàng

loạt từ được cấu tạo theo hệ thống đó: *Giường chiếu, nồi niêu, trống phách, ruộng vườn, tôm tép...*

Trong thực tế đời sống, trong thực tế văn hóa, xã hội người ta nhận ra từ nào là quan trọng hơn. Xe là phương tiện vận tải, giao thông. Mặt khác, trong bàn cờ thì quân xe quan trọng hơn quân pháo. Thế là có thể ghép xe với pháo để trở khái niệm xe cộ, phương tiện vận tải nói chung. Lúc này phải đặt xe lên trước pháo: “Đã chuẩn bị *xe pháo* để đi chưa?”

Tôn ti, thứ bậc trên dưới về chức tước, địa vị của mỗi người được sắp xếp một cách nghiêm ngặt. Hơn bất cứ một lớp từ nào, thứ tự kiểu ghép “đẳng lập” này rất chặt chẽ: *vua tôi, quan quân, thần dân, bộ thứ trưởng, chánh phó giám đốc, trưởng phó phòng...* Không thể đảo ngược thứ tự của những từ này.

Dù là đời phong kiến xa xưa hay thời “dân chủ cộng hòa” thì cũng vẫn là “Hịch tướng sĩ”, và cũng vẫn là “Thân ái gửi *cán bộ và chiến sĩ* (trong quân đội ta)”. Trật tự đó không đảo ngược được. Lỗi nói một thời “Nhờ ơn Đảng, nhờ ơn Chính phủ” cũng phản ánh thực trạng của xã hội ta theo trật tự quan trọng đó. Trong hội nghị, lỗ miệng giới thiệu trật tự từ của các “quan” khách là cũng có thể sinh chuyện rồi.

Trong xã hội, còn nhiều thứ tôn ti nữa. Và chúng cũng được hiện ra trong tiếng Việt.

\* \* \*

Những quan niệm về tôn ti, thứ bậc của chúng ta còn đọng lại ở phương diện *số lượng từ ngữ* cho từng phạm trù. Điều

này rất rõ qua các từ trở quan hệ họ hàng: Trong tiếng Việt có nhiều từ ngữ phân biệt những người ở hàng trên, nhưng rất ít từ ngữ phân biệt những người ở hàng dưới.

Nếu như ở hàng trên có hai từ phân biệt giới tính là *bố* và *mẹ* thì ở hàng dưới chỉ có một từ *con*, chứ không có hai từ riêng biệt để trở khái niệm “con trai” và “con gái”. Tương tự, nếu như ở hàng trên có phân biệt *anh* và *chị* thì ở hàng dưới chỉ một từ *em*. Thậm chí, ở hàng dưới chỉ một từ *cháu*, còn hàng trên, kể từ những người bằng vai bố mẹ trở lên, có cả chục từ phân biệt giới tính, nội ngoại: *ông, bà, bác, bá, chú, cậu, dượng, cô, dì, thím, mẹ*.

Về họ hàng, ngay cụm từ “nội ngoại” cũng chứng tỏ có sự phân biệt hai bên nội ngoại, và họ nội quan trọng hơn.

Con gái bị xem là “ngoại tộc”:

*Con gái, con của người ta,  
Con dâu mới thật mẹ cha mua về.*

Sự phân biệt tình cảm nội ngoại còn đọng lại trong nhiều tục ngữ, ca dao khác:

*Cậu chết, mẹ ra người dưng  
Chú tôi có chết, thím đừng lấy ai.*

Và ở nhiều vùng, tên gọi của những người ở họ nội được phân biệt nhiều hơn. Về nam, nếu như ở họ nội có phân biệt *chú, bác* thì ở họ ngoại chỉ có một từ *cậu*, dù là anh hay em mẹ mình. Về nữ, nếu như họ nội có phân biệt *thím, bác* (vợ người anh ruột của bố) thì ở họ ngoại chỉ có một từ *mợ*.

Xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ, nên mới hình thành các từ ghép “nam nữ”, “trai gái”, “thầy cô”... Ghép các

từ họ hàng cũng thế. Một mặt phải theo luật tôn ti trên dưới (Ông cháu, bố con, anh em), mặt khác phải theo tôn ti nam nữ giữa những người bằng vai (Ông bà, cha mẹ, anh chị, chú thím...). Trọng nam khinh nữ còn thể hiện ở chỗ, tuy cùng là họ nội đây, nhưng nam thì phân biệt (chú, bác) còn nữ thì không (cô).

Trong tên gọi họ hàng, cũng có sự phân biệt theo tôn ti gần-xa giữa các thế hệ.

Đối với những người ở hàng dưới, ta xem nhẹ, do đó chỉ có 4 tên gọi cho 4 đời: con, cháu, chắt, chít.

Ở hàng trên, càng gần càng phân biệt nhiều. Gần nhất, bằng vai với bố mẹ có tới cả chục sự phân biệt: bố, mẹ, bác, chú, cô, cậu, mợ, thím, dì, dượng... Đời trên bố mẹ thì xa hơn, nên chỉ còn phân biệt nam nữ: ông, bà. Đời trên ông bà lại càng xa, nên không phân biệt gì nữa, chỉ còn cụ, rồi kỵ.

Các ngôn ngữ của nhiều nước trên thế giới, chí ít cũng ở từ vựng tro quan hệ họ hàng, bình đẳng hơn tiếng Việt. Lấy tiếng Pháp và tiếng Anh chẳng hạn. Chỉ một từ oncle (hoặc uncle) là thay cho cả bốn từ chú, bác, cậu, dượng; chỉ một từ tante (hoặc aunt) là thay cho cả bốn từ cô, dì, thím, mợ. Khi cần phân biệt chi tiết thì thêm các định tố để thành một định ngữ, chẳng hạn: cậu - oncle maternel. Ở hàng con, tất cả đều bằng vai nhau, chỉ có phân biệt nam và nữ. Dùng frère (brother) có thể trỏ cả anh trai lẫn em trai. Dùng soeur (sister) có thể trỏ cả chị gái lẫn em gái. Khi cần phân biệt lại dùng định tố: anh - grand frère (elder brother), em gái - petite soeur (younger sister). Thậm chí, trong khi hàng trên không có tên riêng, mà phải dùng những tổ hợp đặc biệt để trỏ



ông (grand-père; grand father), cụ (arrière - grandpère; great - grandparent),... thì hàng dưới lại có tên gọi riêng *cháu gái* (nièce) và *cháu trai* (neveu, nephew)...

\* \* \*

Có bạn sẽ hỏi: Khi ghép từ, yếu tố quan trọng đặt trước, yếu tố thứ yếu đặt sau, như “nhà cửa”, nhưng tại sao lại có câu ca dao:

*Cờ bạc là bác thàng bản  
Cửa nhà bán hết cho chân vào cùm?*

Nói trọng nam khinh nữ thì nam phải xếp trên nữ, cha phải xếp trước mẹ, nhưng tại sao lại có những câu như:

“Nên chăng thì cũng tại lòng *mẹ cha*”, hoặc:

“Thuận *vợ* thuận *chồng*, tát bể Đông cũng cạn”?.

Câu trả lời chung nhất sẽ là: Trong mỗi ngôn ngữ tự nhiên, có hàng loạt qui luật tác động vào các hiện tượng ngôn ngữ. Một số hiện tượng này chịu sự chi phối chủ yếu của qui luật tôn ti thứ bậc, một số hiện tượng khác lại chịu sự chi phối của những qui luật khác. Do đó sinh ra những lối nói “ngược” nhau, “mâu thuẫn” nhau. Chính những thứ tự mâu thuẫn như “nhà cửa”, “cửa nhà” lại giúp ta nhận ra những qui luật khác.

Trong thơ ca, các từ ngữ chịu sự tác động của những qui luật về thanh, về vần, ngoài ra còn chịu sự tác động của qui tắc “leo thang” trong thực tiễn, dù là được hay mất. Nếu được đăng chân, con người ta dễ dàng lên đăng đầu. Nếu thua bạc, nếu mất thì cũng bán dần từ cái nhỏ tới cái lớn,

và có thể bán tất cả: “Lúc túng toan lên bán cả trời” (Tú Xương). Vậy thì, người ta bán gạch, bán sân, bán cửa rồi mới bán nhà. Ấy thế nên mới có thứ tự “*cửa nhà bán hết...*”

Trong tiếng Việt, có nhiều dấu vết của những quan niệm từ những thời xa xưa, thậm chí từ thời của chế độ *mẫu hệ*, ở đó vai trò người phụ nữ quan trọng hơn. Ấy thế, đương nhiên phải là “Nên chằng thì cũng tại lòng *mẹ cha*”.

Theo cách quan sát đó, chúng ta phát hiện được bản chất của nhiều hiện tượng mới nhìn tưởng như mâu thuẫn nhau, những hiện tượng phản ánh những quan niệm sâu xa, những triết lý của người Việt.

Tất nhiên, cũng tồn tại nhiều hiện tượng, nhiều lối nói theo thói quen mà ta chưa giải thích được. Và tất nhiên cũng có một cứu cánh: Những hiện tượng đó thể hiện *tính vô đoán* (arbitraire) của ngôn ngữ tự nhiên.

(KTNN, số 67, 1991)

# TIẾNG VIỆT LÝ THỨ

## • Tiếng Bắc, tiếng Nam

“đầy chữ” và “chữ bộ”

Khi nói về khác biệt giữa tiếng Sài Gòn và tiếng Hà Nội, chúng ta thường nói tới những khác biệt trong cách phát âm và những khác biệt về từ ngữ. Chẳng hạn, về từ ngữ chúng ta nhận xét rằng tiếng Sài Gòn gọi là *dù* còn tiếng Hà Nội gọi là *ô*. Cả nước giống nhau ở từ *ô dù* nhưng (nói cho vui) người Bắc vẫn gọi là “lính nhảy dù” chứ không gọi là “lính nhảy ô”.

(Để giải thích điều này: Người Hà Nội vẫn dùng từ *dù* để phân biệt với từ *ô*).

Hoặc tiếng Bắc nói *vâng*, tiếng Nam nói *dạ*, nhưng (cũng lại nói vui) người Nam bộ vẫn dùng thành ngữ “gọi *dạ* bảo *vâng*” chứ không nói là “gọi *dạ* bảo *dạ*”.

(Giải thích điều này: Qui luật cấu tạo thành ngữ 4 âm tiết tạo nên lối nói sòng đôi gọi-bảo, vâng-dạ).

Có một số người chú ý đến sự khác biệt ngữ pháp. Nhưng những khác biệt về từ ngữ thể hiện các hành vi ngôn ngữ thì

hầu như chưa được quan tâm. Lại lấy hành vi bác bỏ làm ví dụ. Nghe mẹ la tối qua đã đi chơi khuya, cô gái Sài Gòn nói “Con sang nhà nhỏ bạn ôn thi *chứ bộ!*”. Khi nghe mẹ mắng vậy, cô gái Hà Nội lại “Con sang nhà bạn ôn thi *đấy chứ!*”. Vậy là: *chứ bộ* = *đấy chứ*. Hai lối này dùng theo cách khẳng định một điều để bác bỏ một điều khác mà người ta đã nhận định sai. Có điều, trong lối nói bác bỏ ở cả hai phương ngữ này, từ “chứ” đều xuất hiện. Thế là chúng ta nhận ra cái nghĩa của từ “chứ”: Từ này dùng để khẳng định một điều vừa nói đồng thời phủ định một điều khác, dù nó có xuất hiện sau đó hay không. Trong loại câu nào cũng vậy. “Nói khế chứ!”, “đi chứ?”, “khẩn trương lên chứ đừng dềnh dàng nữa!”, “Ai chứ ông ta thì tôi không ngán”...

Tới đây chúng ta thấy được giá trị của từ *chứ* làm căn cứ giải thích cho câu thơ Xuân Diệu “Mau lên *chứ*, vội vàng lên với *chứ!*”

### • Hành vi ngôn ngữ

“Còn ngoan chán!”: *ngoan hay hư?*

Một bà than thở với hàng xóm: “Thằng nhỏ nhà tôi hư quá. Mới 14 tuổi đầu, mồng hai Tết ngồi đánh bài suốt đêm, uống hết chai Napoléon, lại mất cả mấy trăm ngàn...”. Bà kia đáp: “Con chị chưa trôn học đi bụi, chưa xì ke ma túy là còn *ngoan chán!*”.

*Ngoan* trái nghĩa với *hư*. Nhưng “còn ngoan chán!” thì lại không phải để khen ngoan. Nó chỉ nói rằng đứa nhỏ chưa đến mức hư quá như bà mẹ nó nói đâu. Thế là có cách dùng một từ trái nghĩa với một từ khác để *phủ định mức độ* của từ

đó chứ không phải nói một điều trái ngược. Để làm nên cái nghĩa này, tiếng Việt đã dùng từ *chán* đặt vào cuối câu. Ngữ dụng học quan tâm tới chuyện này.

*Ngữ dụng học*, nói nôm na, là một ngành học về sự dùng ngôn ngữ.

Các sách giáo khoa tiếng Việt hiện nay, cho tới năm 1998, dạy nhiều lý thuyết rất “hệ thống” và “bài bản”. Từ *chán* trong cách dùng trên đây thường được gọi là “tiểu từ”, “trợ từ”. Có lẽ vì “tiểu” như vậy cho nên chả thấy quyển giáo khoa tiếng Việt nào, từ lớp 1 đến lớp 12, dạy về cách dùng từ *chán* và những từ đại loại như vậy. Chúng ta nói: “*chán* là một từ dùng để bác bỏ mức độ của một nhận định”. Đó là một từ dùng để tạo nên lối nói thể hiện *hành vi bác bỏ*. Nghe một người gạ một ông già (“chịu chơi”?) rằng: “Cô ta còn trẻ chán!” thì bạn đừng nghĩ người phụ nữ ấy còn trẻ, dưới 35-40 tuổi đâu nhé. Nếu biết rõ người này chắc bạn có thể nói “Còn trẻ cái nổi gì!”. Nhà trường không dạy nhưng học sinh trung học cơ sở đã biết cách dùng những lối nói như vậy. Các em đã học sử dụng tiếng Việt ở cha mẹ, anh chị, bạn bè... Phải chăng đó là “học thầy không tày học bạn”? Hay là nên viết lại sách tiếng Việt cho thực tế hơn?

### • Điểm nhìn trong khi nói

*“dưới sông” = “trên sông”?*

Có một chuyên gia tiếng Việt, người nước ngoài và khá nổi tiếng, khi trả lời câu hỏi “Nói *thuyền chạy dưới sông* có được không hay phải nói *thuyền chạy trên sông* mới đúng?” đã vội lấy tiếng nước ngoài làm chuẩn mực lôgích để phân tích rồi

“dĩ dỏm” hỏi lại: “Thuyền chạy dưới sông hóa ra chạy ngầm dưới lòng sông hay sao?”

Khi xem xét thuyền và sông về quan hệ vị trí chúng ta nói “Thuyền chạy trên sông”, nhưng người Việt có lối nói *lấy mình làm trung tâm, làm điểm nhìn xuất phát*. Ngồi trên máy bay, đứng trên đỉnh núi hoặc trên lầu 10 của một khách sạn bên sông nhìn xuống, thuyền và sông đều ở phía dưới, nên mới nói “Thuyền chạy dưới sông”. Bà Huyện Thanh Quan từ trên đèo cao nhìn xuống nên mới thấy “lom khom dưới núi tiều vài chú”. Cũng tùy thuộc vào điểm nhìn nên cùng một sự kiện, khi thì nói “chơi trong sân”, khi thì nói “chơi ngoài sân”, khi thì nói “đi vào vườn”, khi thì nói “đi ra vườn”. Lối nói “ra Bắc, vào Nam” xét cho cùng, cũng do điểm nhìn mà ra.

## • Định hướng lập luận

*“chút ít” và “ít”.*

Khi nói năng, để có hiệu quả, để thuyết phục được người khác chúng ta thường lý lẽ, lập luận. Trong tiếng Việt, có những từ *định hướng cho lập luận*. *Chút ít* là một từ như vậy.

Mới nhìn, bạn có thể nghĩ rằng hai từ *ít* và *chút ít* đồng nghĩa và khác nhau không bao nhiêu. Chúng đều được dùng để đánh giá (không cần chính xác lắm) về mức độ nhỏ của sự kiện. Theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học (bản in 1997), do Hoàng Phê chủ biên, thì *chút ít* là “một phần nào rất nhỏ, rất ít”. Nghĩa là mức độ của *chút ít* còn thấp hơn, nhỏ hơn *ít*. Định nghĩa trong từ điển, theo hệ thống, thì phải như vậy. Ấy thế nhưng khi sử dụng ngôn ngữ trong

lập luận, từ “ít” dùng cho những lập luận có sự đánh giá *bất lợi* còn “chút ít” hoặc “đôi chút” lại có thể dùng cho những lập luận có sự đánh giá *thuận lợi*, chẳng “ít” chút nào. Mời các bạn quan sát:

Khi nói “Ông Ba để dành được 5 triệu”, con số 5 triệu là hoàn toàn rõ ràng, chính xác. Ai muốn bảo 5 triệu là ít hay là nhiều, tùy ý. Nhưng khi nói “Ông Ba dành dụm được ít” thì chỉ có thể hiểu rằng số tiền mà ông Ba tiết kiệm được là ít. Ấy thế nhưng khi nói “Ông Ba dành dụm được *chút ít*” thì lại có thể hiểu rằng số tiền mà ông Ba tiết kiệm được là khá nhiều (tuy không nhiều lắm). Chứng cứ là số tiền được coi là *chút ít* thì có thể rút ra kết luận theo hướng thuận lợi, còn số tiền được coi là *ít* thì chỉ có thể rút ra kết luận theo hướng bất lợi. Còn với “5 triệu”, kết luận theo hướng nào cũng được.

Chúng ta có thể nói “Ông Ba dành dụm được *chút ít*. Sau này về già đỡ khổ”, “Ông Ba dành dụm được 5 triệu. Sau này về già đỡ khổ”, nhưng không thể nói “Ông Ba dành dụm được *ít*. Sau này về già đỡ khổ”.

Chúng ta lại nói “ông Ba dành dụm được *ít*. Sau này về già sẽ cực khổ”, “Ông Ba dành dụm được 5 triệu. Sau này về già sẽ cực khổ”. Nhưng hình như không thể nói “Ông Ba dành dụm được *chút ít*. Sau này về già sẽ cực khổ”.

Thế là rõ: Từ “ít” có định hướng lập luận âm.

Từ “chút ít” có định hướng lập luận dương.

\* \* \*

Tóm lại, ngữ dụng học quan tâm tới cách dùng ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày, các lối nói và lý lẽ trong những tình huống nói năng cụ thể, những điều tưởng minh và ngầm ẩn trong ngôn từ, những lối nói tạo thành hàm ý hay như ông cha ta đã tổng kết, lối nói “ý tại ngôn ngoại”. Những lối nói này, nhìn theo những lý thuyết ngôn ngữ học truyền thống nhiều khi cảm thấy như là “vô lý” hoặc rất khó giải thích.

*(KTNN, số 265, 1997)*



## TRIẾT LÝ NGƯỜI VIỆT QUA TỤC NGỮ

Tục ngữ - kho tàng vô giá về tinh hoa văn hóa của một dân tộc. Qua tục ngữ, chúng ta thấy được phong tục, tập quán, đạo đức, nhân sinh quan, hệ thống triết lý của một dân tộc. Mỗi tục ngữ là một sự tổng kết qui luật tự nhiên hoặc xã hội, là những lời khuyên về cách đối nhân xử thế, về đạo lý làm người... Trong không ít trường hợp, nghĩa lý của một tục ngữ nằm ở chiều sâu chứ không hiện ra trên bề mặt của nó.

Có bao giờ bạn lưu ý rằng tồn tại một số tục ngữ có vẻ như trái khoáy, mâu thuẫn nhau? Có những tục ngữ nêu lên những triết lý có vẻ như trái ngược nhau?

(1) *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*

(2) *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*

Gặp những trường hợp trên, nhà nghiên cứu thường cho rằng sự tổng kết qui luật trong tục ngữ chỉ là tương đối. Mỗi tục ngữ ứng với một số tình huống, một số hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Trong một hoàn cảnh nào đó thì cần dùng câu thứ nhất để nói rằng họ hàng dù chỉ chút ít vẫn quý hơn cả

đồng người đứng, còn trong một lúc khác, ở một chỗ khác lại cần dùng câu thứ hai để nói về tình lân bang xóm giềng: Họ hàng mà ở xa cũng không quý bằng người đứng ở gần mình. Giải nghĩa như thế thì gần như không giải nghĩa gì cả. Hơn nữa, gặp những trường hợp như hai câu dưới đây thì chẳng thể nào giải thích được loại tình huống cụ thể ứng với mỗi câu dưới đây:

- (3) *Thà rằng ăn nửa trái hồng*  
*Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.*
- (4) *Thà rằng ăn cả chùm sung*  
*Còn hơn ăn nửa trái hồng dở dang.*

Vậy là nảy sinh câu hỏi: Nên hiểu chiều sâu một tục ngữ thế nào?

\* \* \*

Phần lớn các tục ngữ cần được hiểu theo *nghĩa biểu trưng* của chúng. Không nên hiểu một tục ngữ theo nghĩa đen của từng từ ngữ mà nên hiểu qua nghĩa bóng, nghĩa trừu tượng của chúng, do mối quan hệ giữa các từ ngữ tạo nên. Có vậy mới thấy được rằng các tục ngữ “Hàng săng chết bó chiếu”, “Thợ rèn không dao ăn trầu” và “Nhà vườn ăn cau sâu” là cùng một nghĩa, cùng một triết lý. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong mỗi tục ngữ trên đều nói về một nghịch cảnh xã hội: có những người lao động không được hưởng những sản phẩm do chính tay mình làm ra. Có hiểu theo nghĩa biểu trưng như thế thì mới tìm được những quan niệm, những triết lý giống nhau (hoặc khác nhau) trong tục ngữ giữa các dân tộc. Tục ngữ Việt Nam “Nhà vườn ăn cau sâu” cũng

chính là tục ngữ “Thợ giày *chân* đi đất” của nhiều nước châu Âu, và cũng là tục ngữ Afghanistan “Nhà thợ gốm không có chiếc bình lành”, hoặc tục ngữ Bengall “Mái nhà thợ lợp mái bị dột”...

Vậy thì, để hiểu nghĩa lý sâu xa trong các tục ngữ 1 và 2, trước hết, chúng ta tìm ý nghĩa biểu trưng của các từ ngữ trong mỗi tục ngữ. Sau đó, chúng ta xây dựng *các thao tác hình thức* (chặt chẽ một cách toán học) để tìm ý nghĩa của từng tục ngữ.

Ở hai tục ngữ 1 và 2, để biểu trưng cho quan hệ họ hàng, chúng ta đã dùng các từ “máu đào”, “anh em”. Còn các từ “nước lã”, “láng giềng” lại chỉ quan hệ “không có họ hàng”. Thế là cặp đối lập “máu đào”, “nước lã” nói lên sự đối lập giữa hai mặt trong phạm trù họ hàng. Trong tục ngữ còn có một cặp đối lập “một giọt”, “(một) ao” biểu trưng cho sự đối lập giữa hai mặt *ít* và *nhiều* của phạm trù số lượng. Tới đây, chúng ta thấy ý nghĩa sâu xa trong tục ngữ 1 là ở chỗ đã so sánh phạm trù họ hàng với phạm trù số lượng, và phạm trù họ hàng được coi trọng hơn: Cứ có quan hệ họ hàng là phải ưu tiên xếp trên, coi trọng hơn, dù rằng về phương diện số lượng có thể là ít (có họ hàng xa, hoặc chỉ có một hai người họ hàng, chỉ như một giọt thôi).

Thao tác hình thức để nhận ra ý nghĩa trên đây như sau: Nếu dùng dấu cộng (+) để trở mặt mạnh của một phạm trù và dấu trừ (-) để trở mặt yếu của nó (ở tục ngữ 1, “máu đào” trở mặt mạnh còn “nước lã” trở mặt yếu của phạm trù họ hàng” thì mỗi vế của một tục ngữ so sánh đều có hai phạm trù, một ở mặt mạnh và một ở mặt yếu. Thế là một tục

ngữ so sánh trở thành một sự so sánh hai phạm trù. Với tục ngữ 1 ta viết:

Một giọt	máu đào
↓	↓
Khối lượng (-)	Họ hàng (+)
(Một) ao	nước lã
↓	↓
Khối lượng(+)	Họ hàng (-)

Như vậy tục ngữ 1 sẽ thành:

Khối lượng (-) Họ hàng (+) > Khối lượng (+) Họ hàng (-)

Vế trái chứa mặt mạnh của phạm trù họ hàng khiến nó được xếp trên vế phải là vế có chứa mặt mạnh của phạm trù khối lượng. Vậy ý nghĩa sâu xa của tục ngữ 1 là: *phạm trù họ hàng được xếp ở một thứ bậc cao hơn phạm trù khối lượng.* Ta viết cho gọn: *Họ hàng > Khối lượng.*

Trong tục ngữ 2, hai từ “xa” và “gần” thuộc phạm trù khoảng cách, còn hai từ “anh em”, “láng giềng” thuộc phạm trù họ hàng. Ta có:

Anh em	xa
↓	↓
Họ hàng (+)	Khoảng cách (-)
Láng giềng	gần
↓	↓
Họ hàng(-)	Khoảng cách (+)

Vậy tục ngữ 2 trở thành:

Họ hàng (+) Khoảng cách (-) < Họ hàng (-) Khoảng cách (+)

Vậy ý nghĩa sâu xa của tục ngữ 2 là: Phạm trù họ hàng được xếp ở một thứ bậc thấp hơn so với phạm trù khoảng cách.

Họ hàng < Khoảng cách

Thế là hai tục ngữ trên đây không hề mâu thuẫn với nhau, vì phạm trù họ hàng đã được đem so sánh với hai phạm trù khác nhau. Gộp lại, chúng ta được thứ bậc của các phạm trù như sau:

Khoảng cách > Họ hàng > Khối lượng

Theo phương pháp trên đây và chú ý tới các *tín hiệu bổ sung* chúng ta sẽ chứng minh được hai tục ngữ 3 và 4 cũng không hề mâu thuẫn.

Trước hết, trong cả hai tục ngữ này, cặp đối lập “trái hồng”, “chùm sung” là sự đối lập ngon/không ngon, biểu thị sự đối lập giữa hai mặt mạnh và yếu của phạm trù *chất lượng*. Cặp đối lập “cả” “nửa” trong tục ngữ 3 biểu hiện sự đối lập giữa hai mặt mạnh và yếu của phạm trù *số lượng*. Do vậy, tục ngữ nói lên triết lý sau: *cần coi trọng phạm trù CHẤT LƯỢNG hơn phạm trù SỐ LƯỢNG*. Triết lý này cũng thấy ở trong câu:

*“Một ngày tựa mạn thuyền rồng  
Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài”*

Trong khi đó, tín hiệu bổ sung “dở dang” trong tục ngữ 4 cho chúng ta biết rằng cặp “cả”, “nửa” lại phản ánh sự đối lập giữa trọn vẹn và dở dang, hai mặt của phạm trù *chính*

*thể*, chứ không còn là sự đối lập trong phạm trù số lượng nữa. Thế là tục ngữ 4 không hề mâu thuẫn với tục ngữ 3, vì triết lý của nó lại là: *Cần coi trọng phạm trù CHÍNH THỂ hơn phạm trù CHẤT LƯỢNG.*

Gộp lại, hai tục ngữ này lại cho biết một thứ bậc phạm trù trong quan niệm của người Việt:

Chính thể > Chất lượng > Số lượng

\* \* \*

Phương pháp trên đây cho phép chúng ta nhận biết được tầng nghĩa sâu kín, triết lý sâu xa của những tục ngữ so sánh thể hiện qua tính biểu trưng của các từ ngữ trong từng tục ngữ. Nhờ vậy, chúng ta biết được *sự sắp xếp thứ bậc các phạm trù trong tự nhiên và trong xã hội dưới con mắt người Việt.*

Dân tộc ta luôn đề cao những giá trị tinh thần *"Sống đục sao bằng thác trong"*, trọng ân nghĩa *"Người dung có ngãi thì đãi người dung, anh em không ngãi thì đừng anh em"*, đề cao đạo đức thực tế *"Cái nết đánh chết cái đẹp"*, *"Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối"*, trọng danh dự, phẩm tiết *"Tốt danh hơn lành áo"*. Đặc biệt, nhiều tục ngữ đề cao vai trò trí tuệ, giá trị tri thức *"Một kho vàng không bằng một nang chữ"*, *"Một người biết lo bằng kho người hay làm"*, *"Ba năm ở với người đàn, không bằng một lúc đứng gần người khôn"...*

Trong kho tàng tục ngữ Việt Nam, phạm trù khoảng cách hầu như được xếp cao nhất. Nó cao hơn phạm trù họ hàng, thân thuộc (Bán anh em xa, mua láng giềng gần), cao hơn phạm trù của cải, vật chất (Lấy chồng khó giữa làng hơn

lấy chồng sang thiên hạ). Thậm chí, phạm trù khoảng cách còn vượt lên trên phạm trù quyền uy, thứ bậc (Quan xa, bản nha gần, Phép vua thua lệ làng). Điều này cho phép giải thích được tâm lý và sự tồn tại về tính cát cứ địa phương ở các thời đại lịch sử trong xã hội ta. Mối quan hệ giữa trung ương và địa phương bao giờ cũng đặc biệt tế nhị. Rộng hơn nữa, những người đứng đầu sáng suốt của dân tộc ta trong các thời đại, để giành thắng lợi, đã luôn luôn giữ gìn tốt quan hệ lân bang xóm giềng với các quốc gia lân cận khác.

*(KTNN, số 29, 1990)*

## “CON ÔNG CHÁU CHA” PHẢI CHĂNG MÂU THUÃN

Mỗi ngôn ngữ đều là đối tượng ca ngợi bất tận về cái hay, cái tinh tế, cái đặc sắc của ngôn ngữ đó. Những người làm công tác văn hóa nghệ thuật, nhà văn, nhà thơ cũng như người dân thường đều có dịp khoái trá, thú vị về những cái đẹp của tiếng Việt. Nhưng không hiếm dịp chúng ta bối rối khi gặp những điều không bình thường, kỳ cục, có thể nói là “bất hợp lý”, là “mâu thuẫn” trong tiếng Việt.

Đứng trước những hiện tượng không bình thường này (anomalie), một số người có thể hô hoán lên đó là hiện tượng dùng sai, dùng không chính xác tiếng Việt. Năm 1977, để “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” đã có người viết trên báo *Nhân Dân* (số ngày 15-5) một bài “*Cấm... và cấm không được*”. Theo bài này, cách nói “cấm không được hút thuốc lá” là sai lôgích; chỉ có thể nói “cấm hút thuốc lá” mà thôi. Cách nói sau mới “đúng, gọn và trong sáng”. Nhưng các nhà ngôn ngữ học lại cho rằng những hiện tượng kỳ dị về lôgích này (bizarrerie logique) chứa đựng những qui luật ngôn từ



rất tinh tế và khoa học, có điều ta chưa biết mà thôi. Tìm cách lý giải được chúng, là giúp cho ngôn ngữ học phát triển.

Đầu năm 1991, tại Hà Nội, trong kỳ thi tuyển chọn giáo viên đi Nhật để dạy tiếng Việt ở một trường đại học Nhật Bản, có một đề thi ngữ pháp yêu cầu thí sinh -là các giảng viên ngôn ngữ học - lý giải về hai cách nói “cấm hút thuốc lá” và “cấm không được hút thuốc lá”. Một bất ngờ thú vị là cũng vào thời điểm này, trong kỳ thi tuyển vào hệ cao học ngôn ngữ (đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ học) của trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (hoàn toàn không liên hệ gì với hội đồng Hà Nội) cũng có một đề được đề nghị về ngữ pháp tiếng Việt: Hãy lý giải về hai cấu trúc câu “Cấm hút thuốc lá” và “Cấm không được hút thuốc lá”.

\* \* \*

Có không ít lần chúng tôi được nghe bình luận về sự phi lý của thành ngữ “*con ông cháu cha*”: Sao lại là con của ông, cháu của cha? Phải là con cha, cháu ông mới đúng chứ! Thậm chí, ngay cả giới nghiên cứu tiếng Việt cũng có người bần khổn về hiện tượng này, không nhìn nhận lỗi nói “*con ông cháu cha*” là đúng. Chẳng thế mà trong *Việt Nam tự điển* (1931) của nhóm Khai trí tiến đức, chỉ đưa ra thành ngữ *con cha cháu ông*; Trong *Tự điển Việt Nam* (1970) của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, tuy có đưa thêm dạng *con ông cháu cha* nhưng vẫn lấy *con cha cháu ông* làm gốc để giải thích. Mãi tới *Thành ngữ tiếng Việt* (1978) của Nguyễn Lực và Lương Văn Đăng mới nhìn nhận *con ông cháu cha* là dạng gốc (và duy nhất).

Tương tự cũng xảy ra những bản khoả “lôgích” với hàng loạt thành ngữ khác.

Chẳng hạn, cũng là câu Kiều thứ 1971 nhưng ông Đào Duy Anh viết:

*“Liệu mà xa chạy cao bay  
Ái ân ta có ngần này mà thôi”*

Còn nhóm Khai trí tiến đức lại:

*“Liệu mà cao chạy xa bay  
Ái ân ta có ngần này mà thôi”*

Trường hợp này thì các ông Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thận trọng hơn, trong *Tự điển Việt Nam* chỉ cho một dạng *cao bay xa chạy* dựa theo thành ngữ Hán “cao phi viễn tẩu”.

Tôi muốn nói về qui luật của một loại thành ngữ 4 âm tiết trong tiếng Việt, qua đó giải thích được điều tưởng như phi lô gích trong những thành ngữ loại này.

\* \* \*

Thế nào là một thành ngữ 4 âm tiết? Đó là *chân lấm tay bùn, ăn xối ở thì, là tóc bạc da mồi, nằm gai nệm mật, thất cơ lỡ vận, là tắt lửa tối đèn, vá trời lấp biển, tô son điểm phấn, bằm gan tím ruột, vào cú ra luôn, mặt của mướp đắng...* Vậy đó là những lối nói cố định gồm 4 tiếng để nói một ý, một nghĩa nào đó không có ở riêng từng tiếng.

Điều trước tiên mà chúng ta nhận thấy là ý nghĩa của thành ngữ không phụ thuộc vào *thứ tự sắp xếp* của cặp từ. Nói “xa chạy cao bay” hay “cao bay xa chạy” thì cũng vẫn

tạo ra một ý như nhau là nhanh chóng rời khỏi nơi nào đó, bằng ô tô, tàu hỏa, ghe thuyền, bằng xe ô-m cũng được, chứ không nhất thiết bằng cách chạy hay là bay.

Quan sát thứ hai: *Sự kết hợp tiếng nào với tiếng nào cũng không quan trọng lắm, người ta không chú ý tới cái lô-gích đã chạy là phải xa mà không thể “chạy cao”, và thực tế như Võ Huy Tâm đã viết “Nếu đến ngày lụn bại, không đào đâu ra gạo để phát cho phu, thì các con còn trẻ, liệu cao chạy xa bay đi”* (Vùng mỏ). Chỉ không thể nói “cao xa bay chạy” hay “bay chạy cao xa” mà thôi.

Quan sát thứ ba là: Trong thành ngữ 4 tiếng, nếu bỏ đi một nửa thì phần còn lại không có nghĩa hoặc chỉ có nghĩa đen và nghĩa của thành ngữ đã biến mất. Ở các thành ngữ *bối lông tìm vết* hoặc *bóng chim tắm cá*, nếu bạn cắt đi một nửa thì nửa còn lại “bối lông”, “bóng chim”... chẳng còn bóng dáng của thành ngữ vừa nêu nữa. Thế là, đứng riêng nghĩa đen “bối lông”, “bóng chim” chẳng có giá trị gì để làm nên nghĩa của thành ngữ cả.

Đi tìm qui luật hình thành nghĩa của loại thành ngữ 4 tiếng này, quan sát thứ ba cho ta thấy trong loại thành ngữ này luôn song hành *hai cặp kết hợp*. Từ quan sát thứ tư, 4 tiếng của mỗi thành ngữ được tách thành hai nhóm: *cao, xa* và *bay, chạy*. Hơn nữa mỗi tiếng của nhóm đầu đều có thể tùy ý kết hợp với một tiếng của nhóm sau. Quan sát thứ nhất giúp ta không cần quan tâm tới thứ tự sắp xếp của các cặp đó. Thế là ta có tới 4 cách nói đều tạo ra cùng một nghĩa: *cao chạy xa bay, cao bay xa chạy, xa chạy cao bay, xa bay cao chạy*.

Vậy bản chất của qui luật hình thành nghĩa của thành ngữ loại này như thế nào? Đó là qui luật *hình thành nghĩa theo con đường biểu trưng*.

Trong cuộc sống, người ta thường qui ước dùng một sự vật nào đó để nói về một điều nào đó. Cách dùng như thế được gọi là biểu trưng (cũng gọi là ẩn dụ). Chẳng hạn, người Việt chúng ta thường dùng các bộ phận lục phủ, ngũ tạng, nghĩa là ruột gan, dạ dày, bụng, lòng, phổi để biểu trưng cho ý chí, tâm tư, tình cảm, tấm lòng... Các bạn có thể kiểm tra điều này qua những thành ngữ và tục ngữ: “*ruột để ngoài da*”, “*phổi bò*”, “*lòng và cũng như lòng sung*”, “*miệng nam mô bụng bò dao găm*”, “*suy bụng ta ra bụng người*”, “*bụng bảo dạ*”...

Mặt khác, hai tiếng trong một nhóm của một thành ngữ 4 âm tiết loại mà chúng ta đang quan sát, có ý nghĩa giống nhau theo một cách nào đó. Trong “*bầm gan tím ruột*” thì *gan* và *ruột* giống nhau ở chỗ cùng biểu trưng cho tâm tư, tình cảm, còn *bầm* và *tím* lại cùng một gam màu sẫm, tối, nói lên sự sâu sắc, mạnh mẽ trong hướng âm. Kết hợp các từ giữa hai nhóm đó lại rồi ghép cạnh nhau theo trật tự nào cũng được, chúng sẽ hình thành nghĩa “*căm phẫn, uất hận đến cùng cực*” cho cả bốn cách nói: *bầm gan tím ruột*, *bầm ruột tím gan*, *tím gan bầm ruột*, *tím ruột bầm gan*.

Cách hình thành nghĩa biểu trưng là như thế.

Lại nữa, *bầm* và *thâm* cùng vần và gần như cùng một màu. Thế là trong thành ngữ này, nếu thay *bầm* bằng *thâm* thì ta vẫn được một thành ngữ mới cùng nghĩa:

“Lão ấy thù ông cụ *thâm gan tím ruột* mà không làm gì được” (*Đất làng*, Nguyễn Thị Ngọc Tú).

Còn Nguyễn Khuyến thì thốt lên “*Tím gan tím ruột*” với trời xanh.

Tới đây, hẳn các bạn nhận ra qui tắc làm nên thành ngữ “con ông cháu cha”. Có hai nhóm từ *ông, cha* và *con, cháu*. Nhóm đầu biểu trưng cho tầng lớp quyền thế trong xã hội, nhóm sau được dùng với nghĩa dòng dõi, gần như nghĩa đen “con cháu”. Mỗi từ của nhóm này kết hợp với một từ của nhóm kia, thành hai cặp đặt cạnh nhau, thế là làm nên một thành ngữ mà nghĩa (biểu trưng) là “con, cái, cháu, chất, dòng dõi nhà quyền thế”. Một khi chỉ chú ý tới tính biểu trưng thì ta *không cần quan tâm đến nghĩa đen của từng cặp*, bởi lẽ nghĩa đen này chẳng có giá trị gì cả, như trên đây chúng ta đã nêu trong quan sát thứ ba. Thế là không còn có cái chuyện “lôgích” hay “không lôgích” trong từng cặp kết hợp nữa: “con cha” cũng được mà “con ông” cũng thế; *ông* và *cha* được dùng theo nghĩa biểu trưng mà!

\* \* \*

Biết qui luật hình thành nghĩa biểu trưng của loại thành ngữ 4 âm tiết này, chúng ta sẽ có một công cụ hữu ích để “sáng tạo” ra những thành ngữ mới, để nhận rõ nghĩa của một số tiếng vì lý do nào đó chúng ta chưa hiểu nghĩa, và chúng ta cũng dễ nhận ra nghĩa của một thành ngữ.

Chẳng hạn, muốn có một thành ngữ *con ông cháu cha* “hiện đại”, chúng ta chỉ việc thay nhóm *ông, cha* bằng một nhóm hiển nhiên trở những người có chức, có quyền, những “ông

nọ bà kia” như “bộ trưởng, giám đốc, bí thư, chủ tịch...”. Vậy thời, lối nói “con bí thư, cháu chủ tịch” ít người hiểu theo nghĩa đen, mà chỉ hiểu đó là con nhà thế phiệt, quyền lực.

Theo nguyên tắc trong loại thành ngữ 4 âm tiết này, mỗi nhóm đều có hai tiếng mà ý nghĩa giống nhau theo một cách nào đó, bạn có thể dễ dàng đoán ra rằng, do bạn không phải là nhà ngôn ngữ học, qua “ăn không ngồi rồi” thì *rồi* cũng có nghĩa là *không*, qua “lâu ngày chầy tháng” thì *chầy* cũng có nghĩa là *lâu*... Còn khi gặp thành ngữ “cạn tàu ráo máng”, nếu bạn hiểu *máng* là dụng cụ đựng thức ăn cho gia súc, thì chắc chắn bạn cũng không lầm lẫn *tàu* thành *tàu thuyền*, và vẫn có thể đoán trúng *tàu* cũng là dụng cụ đựng thức ăn cho loài vật. (Tàu chính là máng thức ăn cho ngựa, cho voi; về sau mới thành nghĩa *chuồng ngựa*). Cạn tàu ráo máng, thì gia súc không có gì để ăn. Vậy nghĩa ban đầu của thành ngữ này là không chăm lo gia súc, những con vật có ích. Từ đó mà hình thành nghĩa biểu trưng “sự đối xử tàn tệ, không còn tình người nữa”.

\* \* \*

Cuối cùng, xin các bạn lưu ý là không phải mọi thành ngữ 4 âm tiết đều được cấu tạo theo qui luật trên. Chẳng hạn, nghĩa của thành ngữ “miệng quan, tròn trể” lại được hình thành thông qua sự so sánh hai cặp từ “miệng quan” và “tròn trể”. Thuộc tính của cái tròn trể con là không sao lường trước được lúc nào thì bé “tè”, bé “ị”. Điều hiển nhiên này, qua áp lực của phép so sánh, cũng trở thành thuộc tính của “miệng quan”: tùy tiện, thay đổi đảo điên khôn lường.

Thế là thành ngữ này cốt để nói về “miệng quan”. Đây cũng là một phương pháp để hình thành nghĩa của thành ngữ, tục ngữ: qua phép so sánh với một điều hiển nhiên để “chứng minh” thuộc tính của sự vật khác.

Trong cuộc sống, để chứng minh tính tất yếu “hai năm rở mười” của một sự việc, người ta cũng làm theo cách này. Thế nên, Nguyễn Bính khẳng định tình yêu tha thiết tới mức tương tự với một cô gái theo cách:

*“Gió mưa là bệnh của trời*

*Tương tự là bệnh của tôi yêu nàng”*

*(KTNN, số 73, 1991)*

## KHI GẶP NHỮNG TỤC NGỮ TRÁI NGƯỢC NHAU...

Những ai quan tâm tới tục ngữ, thành ngữ hẳn không ít lần băn khoăn, hoặc như bạn HT tâm sự, “thường bị ám ảnh” vì có những câu “cũng chỉ một khái niệm nhưng lại trái nghĩa nhau” (*Giáo dục và Thời đại*, 05-07-1993).

Tôi muốn góp phần làm sáng tỏ đôi điều về vấn đề rắc rối nhưng thú vị này.

Tục ngữ phản ánh triết lý, nhân sinh quan và tri thức của một dân tộc. Xã hội luôn luôn phát triển, vô cùng phức tạp và sinh động, nên cách nhìn đời, nhìn người không phải thời nào cũng giống nhau, tầng lớp nào cũng như nhau... Bởi thế, bên cạnh “cái khó bó cái khôn”, nhiều người lại nghĩ rằng “Cái khó ló cái khôn”. Nghĩa là, trong không ít trường hợp khi cùng đề cập tới một hiện tượng nào đó nhưng vẫn có những tục ngữ của cùng một dân tộc lại trái ngược nhau.

Mặt khác, cũng có khá nhiều tục ngữ mới nhìn tưởng như trái nghĩa với nhau nhưng thực tế lại không hề mâu thuẫn. Để nhận rõ ý nghĩa của một tục ngữ, theo tôi, mấu



chốt của vấn đề liên quan tới cách hiểu *nghĩa biểu trưng* - nói nôm na là “nghĩa bóng” - của nó. Tôi muốn được dùng ba cặp tục ngữ mà bạn HT cho là có nghĩa trái ngược nhau để giải thích ba khía cạnh liên quan tới nghĩa của một tục ngữ.

Bạn HT hoàn toàn đúng khi cho rằng “Mật ngọt chết ruồi. Những nơi cay đắng là nơi thật thà” đã đề cao tính thật thà của con người. Tuy nhiên bạn lại bản khoăn rằng có tục ngữ nói trái ngược lại: “Thật thà là cha qui quái”.

Tôi xin nói về câu thứ hai. Nghĩa của nó liên quan tới cách hiểu biểu trưng về từ *cha* dùng trong tục ngữ đó.

Trong kho tàng tục ngữ của các dân tộc trên thế giới, các từ chỉ quan hệ gia đình như *ông, bà, cha, mẹ, con cái*... trong nhiều trường hợp không được dùng theo nghĩa đen. Chẳng hạn, hai từ *cha, mẹ* được dùng theo nghĩa “là nguyên nhân sinh ra”. Nếu như chúng ta có câu “Nhân cư vi bất thiện” thì người Nga, người Pháp lại có tục ngữ dùng hình ảnh “Sự nhân rồi là *mẹ* của các thói xấu” (*L’oisiveté est la mère de tous les vices*), còn người Rumani, người Ba Lan thì lại nói “Sự nhân rồi là *cha* của các thói xấu”. Nếu như chúng ta nói “Cái khó ló cái khôn” thì người Nga, người Anh lại nói “Nhu cầu là *mẹ* của sáng kiến” (*Necessity is the mother of Invention*).

Ở Việt Nam, trong các tục ngữ “Gió đông là *chồng* lúa chiêm”, “Rau bợ là *vợ* canh chua”... hai từ *chồng, vợ*, biểu trưng cho *sự hòa hợp*: gió đông rất thích hợp cho cây lúa chiêm phát triển, rau bợ nấu canh chua rất hợp. Trong tục ngữ “Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng”, *việc nhà* đối lập với *việc chú bác*, cho nên ở đây từ *chú bác* biểu trưng cho

*người khác*. Thế là chúng ta có thể sáng tạo ra các cách nói mới, đồng nghĩa với tục ngữ đó mà vẫn có dáng dấp của một tục ngữ: “Việc nhà thì nhác, việc người khác thì siêng”, “Việc nhà bỏ bê đi rê việc người”...

Bây giờ quan sát các tục ngữ “Tre già là *bà* lim”, “Lúa ré là *mẹ* lúa chiêm”, “Thật thà là *cha* quý quái”... Các từ *bà*, *mẹ*, *cha* đều được dùng để so sánh hơn, cái này thì hơn cái kia. Thế là qua tục ngữ “Thật thà là cha quý quái”, dân tộc ta đã đề cao tính thật thà: Con người thật thà cuối cùng vẫn hơn con người ranh ma, quí quái.

\* \* \*

Cặp tục ngữ thứ hai, “Lời nói gió bay” và “Lời nói (là) đọi máu”, cũng không hề mâu thuẫn.

Cùng một từ ngữ có thể dùng đối lập với nhiều từ ngữ khác nhau vì chúng ta đã xem xét từ ngữ đó theo các nét nghĩa - các bộ phận nghĩa - khác nhau. Từ *đỏ* có thể đặt trong quan hệ trái nghĩa với từ *đen* (số đỏ và số đen), với *vàng* (Đánh được người mặt *đỏ* như vang, không đánh được người mặt *vàng* như nghệ), hoặc với *xanh* (*xanh vỏ đỏ* lòng)... Cũng vậy, lời nói cũng có thể được xem xét theo những đặc điểm khác nhau và những hệ quả khác nhau của nó.

Lời nói có thể dùng đối lập với chữ viết ở phương diện chữ viết thì lưu lại dấu vết, còn lời nói thì không. Cho nên tục ngữ “Lời nói gió bay” cũng chính là tục ngữ “Khẩu thiệt vô bằng” và cũng giống hệt như một tục ngữ La Tinh: “Lời nói bay đi, chữ viết thì lưu lại” (Verba volant, scripta manent).

Lời nói có thể dùng trong quan hệ đối lập với hành động. Câu “Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa” gần giống một tục ngữ Hà Lan: “Sau những lời nói vàng thường là những hành động chì”. Người Ý cũng có một tục ngữ nói về điều này: “Từ lời nói đến việc làm cách nhau một đại dương”.

Lời nói là âm thanh nên còn được dùng trong sự đối lập với im lặng. Nhiều khi buột mồm và vui chuyện mà gây ra những vạ mồm vạ miệng. Một khi lời nói đã thốt ra thì không thu về được nữa, dân tộc Ba Tư đã ví nó giống như “Một mũi tên đã bắn ra thì không quay lại cái cung nữa” (tục ngữ Ba Tư). Vì vậy, nên theo lời khuyên của một tục ngữ Do Thái: “Lời nói là bạc, sự im lặng là vàng”. Cũng ý này, lời nói được biểu hiện qua cái lưỡi, người Thụy Điển rút ra một nhận xét “Người thông minh là người có đôi tai dài và một cái lưỡi ngắn” (TN Thụy Điển). Người Thổ Nhĩ Kỳ đi xa hơn: “Ai chế ngự được cái lưỡi sẽ cứu được cái đầu khỏi rơi” (TN Thổ Nhĩ Kỳ).

Cuối cùng, lời nói có thể xem xét ở phương diện tác dụng, hậu quả của nó. Nếu như chúng ta khuyên “Lời nói chẳng mất tiền mua; Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau” thì người Bồ Đào Nha cũng có một tục ngữ “Một lời nói tốt đập tắt được ngọn lửa hơn cả một chậu nước”. Lời nói là vô hình, nhưng nó gây tác hại và hiểm độc vô cùng, nguy hiểm hơn cả dao kiếm hữu hình. Điều này như Shakespeare đã viết trong Hamlet: “Những mũi dao găm không phải trong những bàn tay mà nó có thể trong những lời nói”. Người Tây Ban Nha có tục ngữ “Những mũi tên thì xuyên vào thân thể còn

lời nói hiếm độc thì xuyên vào tâm hồn”. Đây cũng chính là tục ngữ “Lời nói (là) đọi máu” của chúng ta. Bởi thế tục ngữ này không hề mâu thuẫn với tục ngữ “Lời nói gió bay”.

Như vậy, khi xem xét ý nghĩa của một tục ngữ, nên chú ý đặt các từ ngữ trong những quan hệ đối lập có thể có với những từ ngữ khác. Ý nghĩa của mỗi tục ngữ thường dựa trên một cặp đối lập nhất định. Do chỗ một từ có thể xuất hiện trong nhiều cặp đối lập khác nhau nên xảy ra hiện tượng có những tục ngữ bề ngoài có vẻ mâu thuẫn nhau, nhưng ở chiều sâu, chúng nói về những phạm trù khác nhau.

Cặp tục ngữ thứ ba mà bạn HT băn khoăn là “Một giọt máu đào hơn ao nước lã” và “Bán anh em xa mua láng giềng gần”. Hai tục ngữ này cũng không mâu thuẫn. Thậm chí, hai tục ngữ dưới hình thức ca dao sau đây cũng không hề mâu thuẫn:

- a) *Thà rằng ăn nửa trái hồng  
Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.*
- b) *Thà rằng ăn cả chùm sung  
Còn hơn ăn nửa trái hồng dở dang.*

Trong bài *Triết lý người Việt qua tục ngữ*, tôi đã dùng các thao tác lôgic phân tích các tục ngữ so sánh, để chứng minh rằng các cặp tục ngữ đó nói về những phạm trù hoàn toàn khác nhau. Đề cao phạm trù *họ hàng* hơn phạm trù *khối lượng*, chúng ta nói “Một giọt máu đào hơn ao nước lã”. Trên những chặng đường lịch sử bảo vệ và phát triển đất nước, dân tộc Việt Nam luôn đưa phạm trù *khoảng cách* lên hàng cao nhất, hơn cả phạm trù *họ hàng*. Vì thế mới có tục ngữ

“Bán anh em xa mua láng giềng gần”. Ở câu ca dao - tục ngữ (a) chúng ta đề cao phạm trù *chất lượng* hơn phạm trù *số lượng*, trái lại trong câu (b) phạm trù *chính thể, toàn vẹn* lại được xếp trên phạm trù *chất lượng*.

(KTNN, số 116, 1993)

## VỀ LÔGÍCH VÀ CÚ PHÁP CỦA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

1. Một số bạn đã viết trên báo chí bản khoản về những thành ngữ sau đây có đặc điểm “phi lôgích”: “Mẹ tròn, con vuông”; “thượng cẳng chân, hạ cẳng tay”; “chăn êm nệm ấm”... Có bạn viết: “Có bao giờ một đứa trẻ vuông mà lại nói mẹ tròn, con vuông?”, “Chân thấp, tay cao. Sao lại thượng cẳng chân, hạ cẳng tay? Hay là đá chân lên cao, đánh tay từ trên cao xuống dưới?”...

Lôgích của những thành ngữ trên vẫn dựa trên cơ sở các từ ngữ được dùng theo con đường biểu trưng chứ không dùng theo nghĩa đen.

“Trăm năm tính cuộc *vuông tròn*” là lo toan cho cuộc sống lứa đôi, cuộc kết hợp *âm dương*, cuộc kết hợp giữa *đất* và *trời*. Hình vuông - bánh chưng - biểu trưng cho trái đất và hình tròn - bánh giầy - biểu trưng cho mặt trời. Hình vuông được đóng khung bằng 4 đoạn bằng nhau tạo nên 4 góc bằng nhau nên nó gây ra ấn tượng *tĩnh tại, ổn định, vững chắc và hoàn hảo*. Một điểm mở rộng đều đặn ra chung quanh sẽ tạo nên

hình tròn, nên hình tròn cũng biểu trưng cho tổng thể *đồng nhất* và *hoàn hảo*. Thế là cặp (*tròn, vuông*) trong thành ngữ *mẹ tròn con vuông* biểu trưng cho sự hoàn hảo. Sinh nở xong, mẹ con đều khỏe mạnh.

Trong thành ngữ "*thượng cẳng chân, hạ cẳng tay*" thì cặp (*cẳng chân, cẳng tay*) biểu trưng cho những hành động vũ phu còn cặp (*thượng, hạ*) biểu trưng cho *tổng thể sự vật* và *hành động*. Thế là thành ngữ này trỏ hạng người trong cuộc sống chỉ có dùng những hành động vũ phu đối với vợ con.

Bạn có thể hỏi thêm: Do đâu mà cặp (*thượng, hạ*) biểu trưng cho *tổng thể sự vật* và *hành động*? Điều này liên quan đến một phương thức biểu trưng của người Việt: *Lấy hai đầu mút giới hạn của sự vật, sự việc để biểu trưng cho tổng thể sự vật, sự việc đó*. Đó là các cặp (*đầu, cuối*), (*đầu, đuôi*), (*thượng, hạ*),... *Đầu làng cuối xóm; từ Đông sang Đoài; từ Bắc chí Nam; đầu trời cuối đất...* có ý nghĩa *khắp làng, khắp nơi, khắp nước, khắp thiên hạ* là vì vậy.

Cái đầu con vật là bộ phận trước nhất và cái đuôi là bộ phận cuối cùng cho nên cặp (*đầu, đuôi*) được dùng để biểu trưng cho *tổng thể sự vật* và *sự việc*: *đầu đuôi câu chuyện, Đầu trộm đuôi cướp...* Trong *đầu thừa đuôi thẹo* thì cặp (*thừa, thẹo*) biểu trưng cho những thứ không ra gì nên thành ngữ này có nghĩa nói chung về những thứ không ra gì: *mảnh ruộng đầu thừa đuôi thẹo, ký thị lợn đầu thừa đuôi thẹo...*

Vàng là của cải có giá trị cao nhất, còn cám là của cải thuộc loại giá trị thấp nhất. Ấy thế là thành ngữ *thượng vàng hạ cám* chỉ tất tần tật mọi thứ của cải.

Cách lấy những từ ngữ ở hai cực để biểu trưng cho tổng thể cũng được dùng trong tục ngữ: *Con vua vua đầu, con thợ đầu thợ đầu yêu*. Cặp (*vua, thợ đầu*) biểu trưng cho tổng thể mọi hạng người trong xã hội, *vua* là người ở cực cao nhất còn *thợ đầu* (còn gọi là thợ thổ, thợ đào đất ở vùng ruộng đồng chiêm trũng) thuộc hạng người ở cực thấp nhất. Vì vậy tục ngữ trên có nghĩa là *ai cũng yêu quý con cái mình*.

**2.** Trong một bài viết góp ý kiến về sách giáo khoa văn, có bạn cho rằng:

1) *Quá mù ra mưa* là một tục ngữ “tự chế”, không đúng với kinh nghiệm dự báo thời tiết.

2) Không nên viết *Giỏ nhà ai quai nhà nấy*. “Nên viết *Giỏ nào quai nấy* thì đúng với tục ngữ hơn. Thêm chữ *nhà* vào là thừa (vì trong một nhà có thể có nhiều cái giỏ, nhiều loại quai khác nhau...)

Ý kiến thứ nhất liên quan đến nghĩa biểu trưng của tục ngữ. Trước hết, đây thực sự là một tục ngữ. Các từ điển có uy tín ở trong Nam ngoài Bắc, xuất bản trước hay sau 1975 đều có tục ngữ này và đều ghi là *quá mù ra mưa*. Trong tiểu thuyết *Bão biển* của Chu Văn có câu: “Nói vô phép có chi, chứ như em với anh Nương cũng là cái nước lầy, là *quá mù ra mưa*”. Rõ ràng khi dùng tục ngữ trên Chu Văn không nói về chuyện thời tiết nắng mưa, mà nói về một quá trình tích lũy một kiểu quan hệ nào đó sẽ chuyển sang một kiểu quan hệ khác giữa hai người con trai và con gái. Hai từ *mù, mưa* ở tục ngữ trên chỉ biểu trưng cho hai trạng thái, hai kiểu quan



hệ sự vật. Tích lũy nhiều và quá mức một trạng thái này sẽ chuyển sang một trạng thái khác và thường tệ hại hơn.

Ý kiến thứ hai liên quan đến *cấu trúc cú pháp* của tục ngữ. Cả hai cách nói *Giò nhà ai quai nhà nấy* và *Giò nào quai nấy* đều đúng. Chúng là hai biến thể của một tục ngữ. Cả hai tục ngữ trên đều theo khuôn cú pháp sau đây của tiếng Việt: Để tạo ra một phán đoán khái quát, một kết luận cho mọi trường hợp hãy dùng *một cặp từ hô ứng phiếm định - xác định*, như *ai - nấy*, *nào - nấy/ấy*; *đâu - đó/đấy*... Ví dụ: *Đèn nhà ai, nhà ấy rạng*; *Rau nào sâu ấy*, *Ăn cây nào rào cây ấy*, *Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*; *Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy*...

### 3. Về một cặp ca dao - tục ngữ “mâu thuẫn” nhau:

- (1) *Anh em là ruột là rà*  
*Vợ chồng như áo cởi ra là rời.*
- (2) *Vợ chồng là ruột là rà*  
*Anh em thì có cửa nhà anh em.*

Phải chăng, để phát hiện triết lí trong hai câu ca dao trên, nên chú ý tới cụm từ *áo cởi ra* trong câu đầu và *có cửa nhà* trong câu sau? Trong mỗi câu ca dao trên, câu lục nêu nhận định và câu bát giải thích cho nhận định ở câu lục.

Trong câu (1), “áo cởi ra” biểu trưng cho vợ chồng chia tay nhau (vì một lí do nào đó). Vậy thì trong câu này “là ruột là rà” biểu trưng cho *quan hệ huyết thống* - một quan hệ vĩnh viễn. Như vậy, “áo cởi ra là rời” có ý nghĩa là một khi vợ chồng đã ly hôn thì chỉ còn là *hai người đứng*, chẳng còn quan hệ gắn bó gì nữa. Thế là câu này triết lí: *Quan hệ anh*

*em được coi trọng hơn quan hệ vợ chồng vì một lẽ quan hệ huyết thống là vĩnh viễn, suốt đời, còn quan hệ vợ chồng có thể bị mất đi. Trong câu này người Việt đề cao phạm trù vĩnh cửu.*

Trong khi đó, “anh em thì có cửa nhà anh em” ở câu (2) lại nói rằng *ai cũng phải lo cho (riêng cửa nhà) gia đình mình*. Do vậy trong câu này “là ruột là rà” lại biểu trưng cho *quan hệ chung sống, xây dựng một gia đình suốt đời*. Thế là câu này triết lí: Cần coi trọng *quan hệ vợ chồng hơn quan hệ anh em* vì *ai cũng phải lo cho (riêng) gia đình mình trước hết*.

Người ta *quan tâm cho mình trước khi quan tâm đến người khác*.

TP. Ngày 15.12.2001

## TRIẾT LÍ TIẾNG VIỆT TRONG MỘT THÀNH NGỮ “PHI LÔ GÍCH”

1. Tôi thường nghe nhiều lời bình (và cả một số bài viết) về những hiện tượng “phi lý”, “thiếu lô gích” ở tiếng Việt. Trong số này có thành ngữ (TN) *thượng cẳng chân, hạ cẳng tay*. Chân thấp tay cao, sao lại là *thượng cẳng chân*? Có giáo sư giải thích rằng chân đá hất lên cao, tay đập xuống nên mới nói vậy. Và cũng có bài viết theo như thế. Bạn có thể hỏi các cơ thể *chân đạp, tay thụi* có phải là *thượng cẳng chân, hạ cẳng tay* không? Cái “phi lý” của TN này mạnh đến nỗi hai nhà nghiên cứu văn học dân gian NL và LVĐ trong quyển từ điển *Thành ngữ tiếng Việt* (1978, nxb KHXH) được đánh giá cao, khi trích dẫn TN này cũng đã sửa lại cho nó “lô gích” hơn (?): “Bà cai Hách không dám hé răng nửa lời, vì cai Hách là kẻ phàm phu, chỉ biết có *thượng cẳng tay, hạ cẳng chân* (Vũ Trọng Phụng, *Giông Tố*)”. Quyển *Từ điển thành ngữ Việt Nam* (1993, nxb VH) của một nhóm tác giả thuộc *Viện NN* cũng dùng lại lời trích dẫn đã bị sửa lại này. (Hay *những tư tưởng sai thì gặp nhau?*) Thật ra nhà văn họ Vũ viết “*thượng cẳng chân, hạ cẳng tay*” (*GT*, chương 27).

Tôi tâm đắc câu *cái gì hợp lí thì tồn tại* của triết gia người Đức G. W. Leibniz và đi tìm *cái lí - cái triết lí tiếng Việt* - cho những cách nói có vẻ “phi lí” nhưng vẫn được dùng rất bình thường này.

2. Một qui luật không chỉ để áp dụng cho một hiện tượng ngôn ngữ. Vậy trước hết, chúng ta đặt TN này vào trong một hệ thống các hiện tượng ngôn ngữ giống nhau - những cách nói có liên quan đến *thượng - hạ*:

- Tô Hoài viết “Họ buôn ghê lắm, *thượng vàng hạ cám*. Từ cái bát ăn đến sợi tơ bóng, tơ mờ của Nhật nhà cậu vẫn làm đầy...” (*Mười năm*) Câu trên có thể viết lại là “Họ buôn ghê lắm, buôn đủ mọi thứ...” Vì sao buôn *thượng vàng hạ cám* được hiểu là buôn *đủ mọi thứ*?

- Trong vở *Thị Mầu lên chùa*, người mỗ “chiềng làng chiềng chạ, *thượng hạ, tây đông*, con gái phú ông là Thị Mầu không chồng mà chửa...” Vì sao lời trình *thượng hạ, tây đông* là lời trình tới *cả làng*? Còn những cách nói *tây - đông* nào cũng chuyển tải nghĩa *tất cả*? Có đấy:

- Nghĩa của câu “*Làm trai cho đáng nên trai // Xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài yên*” là “tài trai là đi tới nơi nào liền đưa lại yên bình cho nơi đó” Vì sao *xuống Đông lên Đoài* (Đoài trở phương Tây) được hiểu là đi *khắp nơi*? Có cách dùng cặp từ *Đông - Tây* vậy có cách dùng cặp từ *Nam - Bắc* cũng với ý nghĩa *tất cả*? Có đấy:

“Chuyện bậy bạ của quan chức đầu ngành này chỉ một hôm là trong *Nam* ngoài *Bắc* đều biết” có nghĩa “...chỉ một

hôm cả nước đều biết.” Vì sao cặp từ *Nam-Bắc* lại đồng nghĩa với *cả nước*?

Lấy con người làm trung tâm để nhìn nhận thế giới thì cặp từ *thượng - hạ* ứng với cặp từ nào ở loài vật? Đó là cặp *đầu - đuôi*:

Vì sao “*đầu đuôi* câu chuyện” được hiểu là “*toàn bộ* câu chuyện”? Vì sao “*nói có đầu có đuôi*” là nói một cách *hệ thống, toàn bộ* những điều cần nói? Hơn nữa, chúng ta quan sát một bài thơ tứ tuyệt châm biếm:

*“Khen ai khéo khéo tạc con voi  
Có đủ cả đầu đủ cả đuôi  
Chỉ có cái kia là chẳng thấy  
Hay là thầy Lý bớt đi rồi ?”*

Vì sao chỉ cần “*có đủ cả đầu đủ cả đuôi*” là thành con voi? Thiếu những bộ phận khác chỉ là chuyện vật, không ăn nhằm gì. Người ta nhắc tới “*cái kia*” của con voi cốt châm biếm thầy Lý khi hay bớt xén, ăn bản của dân. Vậy thôi.

**3.** Chúng ta *qui nạp* : các cặp từ *thượng - hạ, đầu - đuôi, Đông-Đoài, Nam - Bắc...* giống nhau ở chỗ đều trở *hai cực* của một chỉnh thể. Những ví dụ vừa dẫn có chung nghĩa “*tất cả*”. Điều này được khái quát thành: *Người Việt có triết lí lấy hai cực để biểu trưng tổng thể và tạo ra nghĩa tất cả.*

Chúng ta nêu vài ví dụ:

Đất nước hình chữ S của chúng ta có hai cực *Bắc - Nam*, nên câu “*Từ Bắc chí Nam* người ta đều làm thế” có nghĩa “*Cả nước* đều làm thế”.

Theo chiều thẳng đứng có hai cực *trên - dưới*, nên câu “*Trên dưới một lòng*” được hiểu là “*Mọi người đều một lòng*”.

Theo phương mặt trời mọc lặn có hai cực *Đông - Tây* (Đoài là phương Tây), nên “*chuyện Đông, chuyện Tây*” là chuyện đủ mọi nơi trong thiên hạ. Còn “*xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài yên*” có nghĩa là “*đi đến nơi nào là dẹp yên loạn lạc nơi đó*”.

Theo trục thời gian có hai cực *xưa - nay, trước - sau* nên “*Lệ làng này xưa nay là vậy*” có nghĩa là “*Mọi thời, lệ làng này là vậy*”. Còn “*Trước sau vẫn vậy*” nghĩa là “*luôn luôn vậy*”.

Theo phương nhìn thẳng có hai cực *trước - sau* nên “*Trước sau nào thấy bóng người*” nghĩa là “*không thấy một ai quanh ta*”. Còn “*Mắt trước mắt sau*” là “*để ý tới mọi phương*” (và chuẩn bị chuồn).

Những nhận xét trên cũng đúng khi chuyển sang những quan hệ xã hội. Tục ngữ “*Con vua vua dẫu, con châu châu châu yêu*” có nghĩa “*Mọi sinh vật đều yêu con cái mình.*” Vua là con trời, người xếp cao nhất trong thang độ xã hội. Còn châu châu là con vật bé nhỏ đại diện cho cực thấp nhất của chúng sinh. Vì vậy cặp từ (*vua-châu châu*) mới biểu trưng cho *mọi sinh vật*. Ở vùng đồng chiêm trũng Hà Nam, tục ngữ trên có biến thể là “*Con vua vua dẫu, con thợ dẫu thợ dẫu yêu*”. Thợ dẫu là những người phải ngập lặn ở ruộng chiêm nước ngập ngang ngực đào đất khiêng lên thuyền chuyển về đắp nền nhà. Đó là hạng người làm công việc nặng nhọc vất vả nhất. Do vậy, cặp (*vua, thợ dẫu*) biểu trưng cho *mọi hạng người*. Và nghĩa của tục ngữ trên đã thu hẹp lại: “*Mọi người đều yêu con cái mình.*”

4. Nghĩa của “*thượng cẳng chân hạ cẳng tay*” được hình thành thế nào? Đây là loại TN mà nghĩa của chúng được hình thành theo con đường *biểu trưng*.

TN trên có hai cặp từ (*thượng, hạ*) và (*cẳng chân, cẳng tay*). Cặp (*thượng, hạ*) biểu trưng cho *tổng thể*. Còn *cẳng chân, cẳng tay* là những bộ phận *cơ bắp* nên biểu trưng cho hành động *đánh đập*. Thậm chí đứng riêng, từng từ cũng có thể biểu trưng cho hành động đánh đập. Trong truyện ngắn *Một bữa no đòn*, Nguyễn Công Hoan đã viết “Chửi. Kêu. Đấm. Đá. Thụi. Bịch. *Cẳng chân. Cẳng tay.*” Ghép hai phần nghĩa này lại, sẽ được nghĩa của TN trên: *Về tổng thể là những hành động đánh đập vũ phu*. Khi định nghĩa TN này nhiều người chưa thêm đó thường là hành động của *đàn ông* đối với vợ con. Đáng buồn là tôi phải bỏ chi tiết này cho “*phù hợp*” với nạn bạo lực học đường, nhất là kiểu đánh hội đồng có nhiều *nữ sinh* cũng *thượng cẳng chân hạ cẳng tay* như ai, ngày càng phát triển ở ta hiện nay.

Nghĩa của nhiều TN rất khó giải thích nếu dùng khái niệm chung chung *nghĩa đen - nghĩa bóng* hoặc dùng một lí thuyết ngôn ngữ học nào đó. Trong khi đó, theo quan điểm loại TN này có nghĩa được hình thành từ những *cặp từ biểu trưng*, chúng ta dễ dàng giải thích nghĩa của chúng qua những thao tác đơn giản. Điều này lại càng có giá trị khi giảng dạy tiếng Việt cho học sinh phổ thông, cho con em các dân tộc ít người và tất nhiên càng có giá trị khi giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Ví dụ:

(Những mảnh ruộng, mảnh vải...) *đầu thừa đuôi thẹo*. TN này có hai cặp (*đầu, đuôi*) và (*thừa, thẹo*). *Đầu đuôi* trở *tổng*

*thể*, còn (*thừa, theo*) là những thứ dư, thừa nên biểu trưng cho *những thứ không ra gì*. Vậy đó là “*Những mảnh ruộng, mảnh vải... nhìn chung (về tổng thể) không ra gì*”

(Bọn) *đầu trộm đuôi cướp*. TN này có hai cặp (*đầu, đuôi*) và (*trộm, cướp*). Cặp (*đầu, đuôi*) biểu trưng cho *tổng thể*; Còn (*trộm, cướp*) biểu trưng hạng *lưu manh*. Vậy “*nhìn chung, đó là bọn lưu manh.*”

(Họ buôn ghê lắm), *thượng vàng hạ cám*. TN này có hai cặp đều trở hai cực: (*thượng, hạ*) và (*vàng, cám*). Trong các thứ đồ vật của cái thì *vàng* là thứ quý nhất xếp ở cực cao nhất, còn *cám* là thứ không ra gì (“*có mà ăn cám!*” là chẳng được gì.) nên xếp ở cực cuối. Do vậy (*vàng, cám*) biểu trưng *tổng thể* các thứ đồ vật, của cái. Vậy là họ buôn *đủ mọi thứ*.

**5.** Trong nhiều ngôn ngữ khác, rất ít cách nói *lấy hai cực trở tổng thể*.

Cách nói từ *đầu đến cuối* cũng gặp trong tiếng Nga (*s nachala do kontsa*), tiếng Pháp (*depuis le premier jusqu'au dernier*) và phổ biến nhất là TN lấy chữ đầu và chữ cuối của bộ chữ cái La tinh hoặc Hy Lạp: (A) *from A to Z*; (P) *depuis A jusqu'à Z*; (N) *ot al'fy do omeghi*. Người Việt dễ dàng tiếp nhận TN “*Từ A đến Z*” để làm mới lạ thêm cách diễn đạt *từ đầu đến cuối*.

Ki tô giáo lấy chữ đầu (A) và cuối (V) trong bộ chữ cái Hy Lạp và vẽ hai chữ này lồng lên nhau để tạo ra biểu trưng “*tổng thể*” về thế giới, về nhận thức, về thời gian, về không gian. *Ta là Alpha và Oméga* - đó là Chúa Ki Tô.

Trong bài ngắn này tôi cố gắng nói *có đầu có đuôi* để minh oan cho một thành ngữ mà không ít người cho đến nay vẫn



tướng là vô lí, thiếu lô gích. Quan trọng hơn, qua đó chúng ta thấy một triết lí rất đặc sắc của người Việt: lấy hai cực biểu trưng cho tổng thể.

Thành phố Hồ Chí Minh, 26.3.2010

## • NÓI THÊM VỀ CÁCH HIỂU MỘT SỐ THÀNH NGỮ “PHI LÔ GÍCH”

Nhân bài tôi viết trên TT (14.4), một số bạn hỏi về cách giải thích mấy thành ngữ (TN) “ngược đời”, như: *cao chạy xa bay, mẹ tròn con vuông, nhường cơm sẻ áo; mình đồng da sắt, con ông cháu cha, ăn gió nằm sương...* Tôi xin nói vắn tắt cách chỉ ra cái lý những TN này: *nghĩa của chúng được hình thành theo cách biểu trưng từng cặp.*

TN *cao chạy xa bay* có hai cặp (*chạy, bay*) và (*cao, xa*). Chạy, bay biểu trưng cho *trốn đi*. Cái gì càng cao, càng xa thì càng khó thấy. Tới lúc sẽ không thấy đâu nữa. Vậy cặp (*cao, xa*) biểu trưng cho *biệt tăm*. Cộng hai nghĩa này lại, chúng ta được: *cao chạy xa bay = (chạy, bay) + (cao, xa) = trốn đi biệt tăm.*

Xin các bạn lưu ý: Không chỉ trốn đi theo cách chạy, bay. Trốn chạy bằng *taxi* hay bằng *honda ôm* thì vẫn là *cao chạy xa bay*, là *xa chạy cao bay, cao bay xa chạy*.

TN *mẹ tròn con vuông* cũng có hai cặp: (*mẹ, con*) và (*tròn, vuông*). Mẹ, con là *việc sinh nở*. Vuông, tròn là hai hình hoàn hảo. Người Việt làm bánh chưng bánh giầy theo hai hình này. Vậy cặp (*tròn, vuông*) biểu trưng cho *sự hoàn hảo*. Cộng hai

nghĩa này lại, chúng ta được: *mẹ tròn con vuông* = (*mẹ, con*) + (*tròn, vuông*) = *việc sinh nở thuận lợi (hoàn hảo)*.

Cứ vậy, các bạn dễ dàng giải thích được những TN “nghịch nhĩ” khác.

## • TÓM TẮT

Triết lí tiếng Việt trong một thành ngữ “phi lô gích”

Có nhiều hiện tượng tiếng Việt bị một số người cho là “phi lô gích”. Trong số này có thành ngữ (TN) “*thượng cẳng chân, hạ cẳng tay*”.

Tác giả báo cáo này theo luận điểm *cái gì hợp lí thì tồn tại* nên đã đi tìm những lí do làm cơ sở cho những cách nói mà nhiều người cho là “phi lô gích”. Báo cáo này chứng minh tính lô gích của TN trên qua luận điểm trong tiếng Việt có triết lí *hai cực trở tổng thể*.

Với triết lí trên chúng ta dễ dàng giải thích được nhiều TN “phi lô gích” khác và nhiều hiện tượng liên quan đến phán đoán khái quát trong tiếng Việt.

Báo cáo có ý nghĩa về phương diện đối chiếu ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Việt cho người Việt và cho người nước ngoài.

## DẤU ẤN VĂN HÓA QUA TỤC NGỮ

Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có vần điệu và hình ảnh nhằm đúc kết những tri thức, kinh nghiệm, những chiêm nghiệm về xã hội, về nhân tình thế thái của một dân tộc. Cùng một triết lý nhưng mỗi dân tộc có một cách nói riêng.

Với triết lý “Một số lượng ít chưa thể làm chuyển đổi về chất lượng”, người Việt nói “*Một cây làm chẳng nên non*”, hoặc “*Có cô thì chợ thêm đông, cô đi lấy chồng chợ chẳng kém vui*”. Nhưng người Anh ở xứ sở sương mù lạnh lẽo thì lại mong ước, khao khát mùa hè có thiên nhiên bừng tỉnh với chim nhạn và ánh nắng trời nên họ nói “*One swallow does not make a summer*” (Một con chim nhạn không làm nên mùa hè)... Vậy là những cách nói trong tục ngữ liên quan tới thiên nhiên, khí hậu, môi trường sống của một dân tộc.

Chúng ta cũng gặp hàng loạt những hình ảnh khác nhau thể hiện triết lý trên: “*Một bó đuốc không soi được biển cả*” (tục ngữ Ấn Độ), “*Một cây không làm nên ngôi nhà*” (tục ngữ Ruanda), “*Một bông hoa không làm nên vòng nguyệt quế*” (tục

ngữ Hindu), “*Một hạt gạo không nấu thành nồi cháo*” (tục ngữ Kazakhstan), “*Một hạt đậu không làm nên món ăn*” (tục ngữ Indonesia), “*Một ngón tay không che nổi cái mặt*” (tục ngữ Ả Rập), “*Một bông hoa và một con én không báo hiệu mùa xuân*” (tục ngữ Nga)... Không ai hiểu những tục ngữ trên theo nghĩa đen mà hiểu chúng theo nghĩa bóng, *nghĩa biểu trưng*. Những cách nói biểu trưng này liên quan tới những hiện tượng, sự vật, loài vật và những điều thường gặp trong đời sống vật chất và tinh thần của một dân tộc. Và do vậy thường rất độc đáo. Chẳng hạn, bên cạnh các từ *tim*, *tâm* người Việt còn dùng các bộ phận của lục phủ ngũ tạng con người để biểu trưng cho phạm trù nội tâm như tâm tư, ý thức, ý chí: “*Lòng vả như lòng sung*”, “*Miệng nam mô, bụng bồ dao găm*”, “*Miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm*”, “*Có chí làm quan, có gan làm giàu*”... Những cách nói biểu trưng trong tục ngữ cũng *phản ánh dấu ấn văn hóa của một dân tộc*.

Hầu như dân tộc nào cũng quan sát thấy một nghịch cảnh, một nỗi bất hạnh của những người làm ra một sản phẩm nhưng lại không được hưởng thụ loại sản phẩm đó. Quan sát này được đưa vào trong tục ngữ theo những cách nói khác nhau.

Người Việt nói “*Thợ rèn không dao ăn trầu*”, “*Hàng săng chết bó chiếu*” hay “*Nhà vườn ăn cau sâu*”. Trong những tục ngữ này hiện ra bóng dáng của tập quán ăn trầu cau của người Việt, bóng dáng của ứng xử “*nghĩa tứ là nghĩa tận*”, người chết được tấm áo quan và chôn cất tử tế là một điều rất hệ trọng với người Việt. Còn nỗi đau nào hơn khi làm nghề đóng áo quan mà chết đi lại phải chôn trong manh chiếu? Nghe tục ngữ

Bengale “*Mái nhà người thợ lợp nhà bị dột*” chúng ta nghĩ đây là vùng đất mưa nhiều vào bậc nhất thế giới. Một dân tộc thiện chiến được hiện ra trong tục ngữ Đaghestan “*Thợ rèn vũ khí không có đai cho bao kiếm của mình*”. Người Apganistan có nhiều vùng làm gốm nên “*Trong nhà người thợ gốm không có chiếc bình lành*”. Ở những xứ sở giá lạnh băng giá như Nga, Ba Lan, Anh, Pháp... thì nổi bật hạnh lại là chân phải đi đất hoặc một đôi giày rách: “*Thợ giày chân đi đất*”, “*Thợ giày chân đi đôi giày rách*”... Như vậy, bóng dáng của những đặc điểm địa lý tự nhiên, môi trường sinh hoạt và lao động cũng hiện ra trong tục ngữ. Trong nền kinh tế nông nghiệp, sản xuất lúa nước của người Việt thì “con trâu là đầu cơ nghiệp” chứ không phải con bò. Bởi vậy, từ *trâu* xuất hiện rất nhiều trong tục ngữ Việt Nam theo những vai trò khác nhau. Trong khi đó, từ này không xuất hiện lần nào trong số 2136 tục ngữ Pháp và 2119 tục ngữ Anh có trong *Từ điển tục ngữ và ngôn ngữ* (Dictionnaire de proverbes et dictons) của H.Mitterand và A.Rey. Ở đây chỉ thấy các từ *ngựa* và *bò* (cheval 40 lần, horse 22 lần và boeuf 20 lần). Nếu như người Việt nói “Bé ăn trộm gà, già ăn trộm *trâu*” thì người Pháp nói “Qui vole un oeuf vole un boeuf” (Ai đã ăn trộm một quả trứng thì sẽ ăn trộm một con bò). Những từ ngữ *thóc, lúa, rom, rạ, cày, bừa*... xuất hiện rất nhiều trong tục ngữ Việt.

Hơn thế nữa, từ những đặc điểm địa lý tự nhiên, môi trường sinh hoạt và loại hình kinh tế, sản xuất mà hình thành hệ thống triết lý đặc thù, chúng hiện ra trong kho tàng tục ngữ của một dân tộc. Vì sản xuất lúa nước nên con người sống định cư. Từ đây hình thành những cộng đồng

người khép kín trong lũy tre làng, hình thành những lãnh địa riêng mọi thành viên trong cộng đồng phải tuân thủ “*đất có thổ công, sông có hà bá*” với lối sống cùng những tập tục “*đất lề quê thói*” nghiêm ngặt đến mức “*phép vua thua lệ làng*”. Do vậy, phạm trù *khoảng cách* trở nên quan trọng nhất trong tâm thức người Việt: “*Quan thì xa, nha thì gần*”, “*Lấy chồng khó giữa làng hơn lấy chồng sang thiên hạ*”. Thậm chí còn “*Bán anh em xa mua láng giềng gần*”.

Người Việt theo đạo Phật. Đạo Cơ đốc chỉ vào Việt Nam vài thế kỷ gần đây và vẫn chỉ chiếm một bộ phận nhỏ. Vì vậy, những từ ngữ về đạo Phật xuất hiện rất nhiều trong tục ngữ Việt Nam và biểu trưng cho nhiều ý nghĩa khác nhau mà những dân tộc khác lại dùng những hình ảnh khác. Trong khi người Việt nói “*Bụt chùa nhà không thiêng*” thì người Anh nói “*No man is a hero to his valet*” (Không ai là người anh hùng đối với đầy tớ của mình). Nếu như chúng ta nói “*Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*” thì người Pháp lại nói “*Hãy tru theo những con sói*”. Để chỉ loại người “*miệng nam mô bụng một bồ dao găm*” người Pháp dùng hình ảnh “*miệng là mật ngọt, tâm là mật đắng*” (*bouche de miel, coeur de fiel*). Ngược lại, ở những nước nào đạo Cơ đốc là chính thống và phổ biến nhất thì bóng dáng của tôn giáo này thấy nhiều trong tục ngữ ở những nước đó. Người Anh nói “*nghèo như con chuột trong nhà thờ*” (*as poor as a church mouse*) thì người Việt nói “*nghèo rớt mòng tơi*”, “*nghèo xác cò bợ*”. Trong Kinh thánh có tích Adam và Eva đã ăn quả cấm trong vườn địa đàng dù đã bị cấm. Thế là người Anh có tục ngữ “*Những quả cấm ăn là những quả ngọt nhất*” (*Forbiden*

fruit is sweetest). Như vậy, *dấu ấn tín ngưỡng của một dân tộc cũng được tìm thấy qua kho tàng tục ngữ của dân tộc đó.*

Cuối cùng, *cách tổ chức hình thức của tục ngữ cũng phản ánh dấu ấn văn hóa của một dân tộc.* Chúng ta minh họa điều này qua những tục ngữ có cấu trúc sóng đôi trong tiếng Việt. Thế nào là một tục ngữ có cấu trúc sóng đôi? Ví dụ: Trong khi người Anh và người Pháp nói: “Sự thật toát ra từ miệng trẻ em” (A: The truth comes out of the babes and sucklings; P: La vérité sort de la bouche des enfants) thì người Việt nói: “Đi hỏi già về nhà hỏi trẻ”. Trong tục ngữ chúng ta có một triết lý “đi hỏi già” mà ở tục ngữ Anh và Pháp không có: “Người già thì từng trải và có nhiều kinh nghiệm xã hội”. Ở tục ngữ trên có hai phần, mỗi phần là một tục ngữ. Thế là chúng ta có hai tục ngữ trong một tục ngữ. Tục ngữ của chúng ta cô đọng hơn, súc tích hơn. Cách tạo tục ngữ theo kiểu này thể hiện nhiều đặc điểm của tiếng Việt và của người Việt, trong đó có đặc điểm về cách tư duy, cách ứng xử. Đó là văn hóa ứng xử *mềm dẻo* của người Việt. Thật vậy, tục ngữ thể hiện nhân sinh quan, triết lý của một dân tộc. Trong không ít trường hợp, người Việt không muốn đưa ra những nhận định một cách võ đoán, cứng nhắc mang tính áp đặt mà muốn thuyết phục, làm cho người khác tin vào những nhận định đó. Người Việt thường dùng tục ngữ có cấu trúc sóng đôi để đưa ra một nhận định, một triết lý có căn cứ, có chứng minh. *Cách chứng minh* trong những trường hợp này là *thực hiện phép so sánh*: Lấy một điều hiển nhiên được mọi người thừa nhận đặt cạnh một điều cần chứng minh làm chứng cứ cho tính đúng đắn của nó.

“Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm  
Trời còn luân chuyển hướng mồm thế gian”

Trong tục ngữ thể hiện qua hình thức ca dao này, người Việt dùng tính tất yếu, thường xuyên thay đổi của thời tiết làm căn cứ cho nhận định về tính tất yếu “miệng lưỡi thế gian thì thay đổi khôn lường”. Có nhiều tục ngữ Việt có lối nói sóng đôi này: “Đường đi hay tới, nói dối hay cùng”; “Thuốc đắng dã tật, nói thật mất lòng”; “Ăn có nhai, nói có nghĩ”; “Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm”...

Trong tục ngữ của nhiều dân tộc khác không thấy những tục ngữ có lối nói sóng đôi để thuyết phục như trong tiếng Việt. Người Pháp và người Anh chỉ có những tục ngữ tương đương với vế “nói thật mất lòng”, “nói có nghĩ”... thôi: (Anh): “*Nothing stings like the truth*”; (Pháp): “*Il n’y a que la vérité qui blesse*”. Và (Pháp): “*Il faut tourner la langue sept fois avant de parler*”; (Anh): “*First think and then speak*”. Trong khi người Việt nói: “Đói ăn vụng, túng làm càn” thì rất nhiều tục ngữ của các dân tộc khác chỉ còn lại cái nội dung “túng thiếu, nhu cầu bức bách khiến người ta không cần biết tới luật pháp nữa”: (La Tinh): *Necessitas non habet legem*; (Anh): *Need knows no law*; (Pháp): *Nécessité n a point de loi*; (Nga): *Nuzhda zakona ne znaet*; (Ba Lan): *Kogo bieda dusi, ten wszystko musi*.

(KTNN, số 329, 1999)



## CON DÊ TRONG TỤC NGỮ CÁC DÂN TỘC

Nói tới con dê, người Việt nghĩ ngay tới những người có.. máu dê. Nhưng người Pháp lấy từ *capris*, một từ cổ trở con dê, để tạo ra danh từ *caprice* chỉ sự thay đổi tính khí thất thường. Nghĩa là người Pháp, và người Bồ Đào Nha nữa, nhìn nhận con dê như là một con vật nhanh nhẹn, thích tự do và rất tùy hứng (đồng thời cũng dễ bốc đồng) nên mới có tục ngữ: “*Với phụ nữ cũng như với con dê, cần có sợi dây dài*” (TN Bồ Đào Nha).

Tuy có quan niệm khác nhau như vậy, nhưng nhiều tính chất của con dê thì người ta thấy giống nhau và mỗi dân tộc khai thác chúng ở một khía cạnh, làm nên nhiều tục ngữ thú vị về con dê.

\* \* \*

Chúng ta có thành ngữ “*Treo đầu dê, bán thịt chó*” để trở sự dối trá, lừa lọc. Lời nói, sản phẩm giới thiệu thì tốt đẹp còn hành động thực hiện, cái trao cho người khác thì tồi tệ. Sự

đổi lập giữa dê và chó ở đây được dùng để nói lên sự không nhất quán này. Đó là cách hiểu theo *nghĩa biểu trưng*.

Hầu như trong những tục ngữ của các dân tộc trên thế giới, con dê được hiểu theo nghĩa biểu trưng.

Trong tục ngữ “*Dê liếm người vuốt ve nó*” (TN Peuls, một dân tộc ở châu Phi), hai từ *liếm, vuốt ve* có cùng một sự biểu trưng, cùng nói về sự quan tâm, chăm sóc, đối xử thân thiện... Và tục ngữ này nói rằng trẻ em cũng như người lớn, con người cũng như loài vật sẽ đối xử tốt với những ai đã đối xử tốt với mình.

Dân tộc Sécbi (Nam Tư) có tục ngữ: “*Khi dê có hai con, da của một con sẽ làm tang trống, da của một con sẽ để bọc quyển Thánh Kinh*”.

Trống là vật để người ta đánh, gõ, đập. Thánh Kinh là sách người ta tôn thờ nên tục ngữ này nói về số phận may rủi khác nhau của con người, dẫu cùng hoàn cảnh, cùng nơi xuất phát. Đó cũng là cách nói biểu trưng.

Cũng có tục ngữ theo nghĩa đen:

“*Thừng mới làm hại cổ dê*” (TN dân tộc Malinké, châu Phi). Nhưng suy cho cùng, vẫn có thể hiểu tục ngữ này theo nghĩa bóng: Không phải mọi cái mới đều tốt, nhất là những thứ dùng để kim hãm; hạn chế con người.

Những nghĩa biểu trưng trong tục ngữ được hình thành một cách độc đáo, bất ngờ, nhưng cũng theo qui luật chung của phép biểu trưng. Các dân tộc thường dùng những *thuộc tính hiển nhiên* của con dê hoặc những *quan niệm* về con dê mà dân tộc mình gán cho nó để tạo ra nghĩa biểu trưng trong tục ngữ.

*Phàm ăn* là đặc điểm nổi bật nhất của con dê. Nó đi đến đâu thì ở đó chẳng còn gì. Cho nên “*Dê đã nhai sỏi thì răng cừ rụng hết*” (TN Pháp), hoặc “*Khi dê đến vườn bắp cải thì chỉ để lại có lông*” (TN Italia). Nhưng tính phàm ăn này còn để biểu trưng cho những người ăn uống dễ tính; bao giờ họ cũng có thể ăn được một cái gì đó. Nên:

*“Dê chẳng chết đói bao giờ”* (TN Pháp)

Tính phàm ăn này thật đáng sợ. Nếu như chúng ta không dám “gửi trứng cho ác” thì người Hungari nói:

*“Người khôn chẳng dùng dê làm vườn”* (TN Hungari)

Đặc biệt, dê rất thích bắp cải. Thế là sự đối lập dê - bắp cải biểu trưng cho một mâu thuẫn đối kháng không hòa hợp được, một mâu thuẫn nước - lửa:

*“Không thể trộn lẫn dê và bắp cải”* (TN Pháp)

Trong thần thoại Hy Lạp có tích con dê Amantê đã nuôi thần Dớt hồi thơ ấu. Có lẽ vì thế, với người Hy Lạp, con dê biểu trưng cho tia chớp - một hiện tượng hùng vĩ. Nhưng nhiều dân tộc chỉ thấy ở con dê sự xấu xí:

*“Dưới ánh đèn, dê cái trông tựa như một thiếu nữ”*

(TN Pháp)

Ở tục ngữ trên, con dê tựa như con cú, con ma trong quan niệm của chúng ta:

*“Ban ngày trông tựa ma lem,*

*Thấp thoáng bóng đèn, cú cũng thành tiên”*

Hình thức thì thế, còn tính cách thì dê thuộc loại “ăn mày lại đòi xôi gấc”:

*“Con dê ghẻ lại chỉ uống nước đầu nguồn”*

(TN Ả Rập)

Và con dê là “công dân hạng hai” trong thế giới loài vật. Dê được dùng làm nổi bật giá trị của con vật khác:

*“Nơi nào không có cừu thì dê được làm vua”*

(TN Thổ Nhĩ Kỳ)

Nhiều dân tộc có tục ngữ “Dù đội lốt gì thì sói vẫn là sói” để nói rằng loại người ác độc và nguy hiểm chẳng bao giờ thay đổi được bản chất của mình. Dân tộc Gaels ở Ailen, lại thấy ở con dê bản chất thấp hèn, và có tục ngữ tương tự:

*“Dù khoác áo lụa thì dê vẫn là dê”* (TN Gaels)

Hơn nữa:

*“Nếu anh nhìn thấy con dê trong hang sư tử,  
hãy tránh nó cho xa”* (TN Bambara)

Tuy khá hơn thân phận con muỗi, cái kiến trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, nhưng dê vẫn chỉ là một con vật “hạng hai” xét về trọng lượng và thể tích. Chả thế mà:

*“Mười dê chỉ là một bầy nhỏ.*

*Bốn bò mộng mới đích thực là một bầy”* (TN Liban)

\* \* \*

Dê có sừng. Và sừng dê xuất hiện trong nhiều tục ngữ.

Nếu như chúng ta “trông mặt mà bắt hình dong”, nghĩa là có thể nhận biết bản chất con người qua hình thức, thì người Bulgari dùng sừng dê để nói một điều tương tự: Con người ta không che giấu được tuổi tác, và rộng hơn nữa không che giấu được bản chất của mình:

*“Dù dê nói dối thì cái sừng của nó vẫn không nói dối”*

(TN Bulgari)

Nhưng thông thường thì không thể đánh giá bản chất con người qua hình thức:

*“Dê đực con đã có râu nhưng bờ mọng lớn vẫn không có”*

(TN Créole)

*Socrate có râu, Mác có râu, nhà hiền triết có râu.*

*Nhưng: “Nếu bộ râu là dấu hiệu của sự thông thái thì con dê sẽ trở thành Socrate”* (TN Mỹ)

Cũng nói lên ý đó, song người Ruanda ở Đông Phi lại dùng hình ảnh khác:

*“Phụ nữ vẫn là phụ nữ, dẫu không có vú.*

*Dê cái chẳng có vú đó sao!”* (TN Ruanda)

Vậy thì cần đánh giá, nhìn nhận sự vật ở điểm cốt yếu nhất:

*“Con dê đực ngủ đêm ở đâu không quan trọng lắm, miễn là sáng hôm sau người chủ lại trông thấy nó”* (TN Malinké)

Sừng dê cũng được dùng để nói về một qui luật phát triển của sự vật:

*“Dê đực càng già thì sừng càng rắn”* (TN Đức)

Và sự cân bằng trong thế giới tự nhiên:

*“Thượng đế ban cho con dê đôi sừng  
mà nó có thể mang được”* (TN Pháp)

\* \* \*

Có một câu ca dao cho trẻ con:

*“A, B, C dắt dê đi học”*

Và người lớn hát tiếp:

*“Dê không học dắt dê về chuồng*

*Dê buồn buồn dắt dê ra chợ*

*Dê gặp vợ dê cười be be”*

Oan cho dê quá. Nào phải gặp vợ mới cười. Nó be be suốt ngày mà! Và cũng vì vậy:

*“Dê kêu be be chẳng phải vì khát” (TN Bambara)*

Tiếng be be của dê, tiếng ghé ngo của trâu cũng được dùng để nói lên triết lí “đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”:

*“Đứng ở chuồng dê thì be be*

*Đứng giữa bầy trâu thì ghé ngo” (TN Malaysia)*

\* \* \*

Con dê cho sữa. Tất nhiên, dê ít sữa. Nhưng có còn hơn không:

*“Thà một con dê cho sữa còn hơn một con bò cái đã kiệt sữa”*

(TN Estoni)

và với người nghèo thì:

*“Con dê cái là con bò cái của người nghèo” (TN Pháp)*

Vì thế, dê cũng là một con vật có giá trị:

*“Ai hôm nay lấy cắp một trái dưa chuột,  
ngày mai sẽ ăn trộm một con dê” (TN Ấn Độ)*

Chúng ta có câu “Con voi, voi dẫu; con châu chấu, châu chấu yêu”. Để nói lên triết lý ai cũng ca ngợi và thích hợp với cái của chính mình, những người vùng Bretagne của Pháp lại dùng hình ảnh con dê:

*“Dù là dê trắng, dê đen  
Dê nào mà chẳng yêu con của mình”*

Thậm chí, dù dê có mùi hôi:

*“Dê đực dù hôi, nhưng con dê cái vẫn chẳng chán”*  
(TN Peuls, Tây Phi)

\* \* \*

Dê hay nhảy, hay “xé rào”. *Dê còn buồn sừng húc dậu thưa* mà! Vậy nên dê cũng hay bị buộc. Và con vật giãy giụa, cào bới để thoát, nhưng:

*“Càng cào bới dê càng khổ thân”* (TN Pháp)

Người Banen ở châu Phi cũng như người Pháp qua hiện tượng này đã khuyên con người cần biết thích hợp, yên phận với hoàn cảnh của mình:

*“Con dê buộc ở chỗ nào nó phải gặm cỏ chỗ ấy”*  
(TN Pháp, TN Banen)

Nhiều dân tộc có lối nói “người ta đứng bằng hai chân của mình”. Còn người Bulgari lại có tục ngữ:

*“Con dê nào chẳng đứng bằng bốn chân của mình”.*

Dê hay “vượt rào”. Nơi nào hàng rào ngăn chặn không ra gì, nơi nào lưới pháp luật không chặt, không kín thì ai cũng có thể vi phạm:

*“Nơi nào rào thấp thì mọi con dê đều nhảy qua”*

(TN Litva)

Và con cái sẽ noi gương cha mẹ:

*“Dê cái đi qua nơi nào, dê con cũng đi qua nơi ấy”*

(TN Hy Lạp)

Và kẻ dưới bắt chước người trên:

*“Nơi nào dê đực nhảy qua thì cả đàn cũng nhảy qua”*

(TN Tây Ban Nha)

Đặc biệt, cái xấu lây lan rất nhanh. Nếu người Đan Mạch lấy hình ảnh “Một con cừu bản sẽ bản cả bầy” thì người Iran lại dùng con dê:

*“Một con dê ghê, sẽ ghê cả bầy”* (TN Iran)

Trong kho tục ngữ của người Créon có câu:

*“Con dê nhảy lên mỏm đá rồi lại nhảy xuống”*

Phải chăng đây là thơ trào phúng “Con cóc nhảy đi, con cóc nhảy lại?” Không đâu! Tục ngữ này là một lời khuyên nên thận trọng trong cách đi đứng. Nó giống như chúng ta quan sát cách nằm loài chó để khuyên nên ăn nói thận trọng: “Chó ba khoanh mới nằm, người ba năm mới nói”.

Các dân tộc còn dùng nhiều điều liên quan tới con dê để nói lên triết lý của mình:

*“Con dê quan sát ánh mắt chủ nhà trước khi đi vào nhà”*

(TN Créon)

*“Lông dê chẳng bao giờ làm nghẹn cổ sói”* (TN Occitan)

*“Qui sứ không có dê, ấy vậy mà vẫn bán phô mai”*

(TN Hy Lạp)

(KTNN, Xuân Tân Mùi)



## THÂN PHẬN CHÚ KHUYỂN QUA TỤC NGỮ CÁC DÂN TỘC

Vì nhiều lẽ, chú khuyển xuất hiện rất nhiều trong kho tàng tục ngữ (TN) các dân tộc trên thế giới. Con vật được thuần hóa sớm nhất này phục vụ đắc lực cho chúng ta. Chó để săn bắn. “*Chó giữ nhà, gà gác sáng*” (TN Việt Nam). “*Ai không nuôi chó, người đó nuôi kẻ trộm*” (TN Trung Quốc). Đây là con vật rất mực trung thành với chủ, bất kể chủ nó giàu sang hay nghèo khó: “*Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo*” (TN Việt Nam). Tục ngữ Ba Tư có câu: “*Hãy tìm sự trung thành ở loài chó, chứ đừng hy vọng sự chung thủy nơi phụ nữ*”. Chú khuyển hay sủa nhưng “*con chó không sủa chủ của mình*” (TN Anh).

Phục vụ cho con người nên chó biểu trưng cho hạng tôi tớ thấp hèn. Nó không sao vượt qua được thân phận này, “*dù nuôi lẫn với sư tử thì chó vẫn là chó*” (TN Libăng). Thân phận hèn kém, tính cách cũng hèn kém và có nhiều thói xấu. Đó là “*chó cái cắn con*”. Không biết mình biết người, muốn làm nên chuyện “*chó chạy trước hươu*”, vì thế mới sinh chuyện “*chó chê cút nái*”, “*chó chê mèo lắm lông*” (TN Việt Nam). Cũng bởi

tại ngu mà “*chó chê nhà giột ra nằm bụi tre*” (TN Việt Nam). Bởi thế *khuyến mã, khuyến ung*, cái hạng chó ngựa chó chim săn mồi, tuy là đây tở tay sai đắc lực, trung thành nhưng vẫn bị khinh rẻ, vẫn là loại người không ra gì. Chó có đại mà giao du, quan hệ với loại “*mèo đàng chó điếm*”. “*Chơi với chó, chó liếm mặt*” (TN Việt Nam). Quan hệ với chó là lây cái xấu: “*Ngủ với chó là có bọ chét*” (TN Nga). Người Ả Rập mỉa mai hơn: “*Ai chơi với chó, nó sẽ trở thành anh em của người ấy*” (TN Ả Rập). Tất nhiên, không đại gì mà tranh chấp hơn thua với chó. Tục ngữ Thái khuyên chúng ta: “*Con chó cắn anh, nhưng anh chó cắn lại*”. Người Việt còn lấy hình ảnh “*Nước lụt, chó nhảy bàn độc*” để trỏ những loại người bất tài, hèn kém và cơ hội, luôn luôn thừa dịp để nhảy lên địa vị cao sang.

Con chó có nhiều thói xấu còn vì hay sủa, hay cắn. Chỉ khi nào “*chó chết mới hết cắn*” (TN Việt Nam). Lại còn cái tội hay cắn càn, cắn trộm nữa chứ. Tính cách này làm chúng ta khó chịu, đến nỗi người xứ Galles đã phải thốt lên: “*Thà có con sư tử hung dữ trước mặt còn hơn có con chó cắn trộm sau lưng*” (TN xứ Galles). Thế là chó có thể làm mất đi quan hệ với hàng xóm: “*Dâu dũ mất họ, chó dũ mất láng giềng*” (TN Việt Nam).

Tùy hạng người mà ta có những cách thu phục khác nhau: “*Hãy dùng chó để săn thú, dùng tiền để mua chuộc phụ nữ và dùng lời ca ngợi để thu phục kẻ ngu*” (TN Đức). Khi buộc phải tiếp xúc, quan hệ với người xấu, ai ai cũng nghĩ tới sự đề phòng. Tốt nhất, hãy theo phương châm của người Hy Lạp: “*Chơi với chó phải cầm gậy trong tay*” (TN Hy Lạp). Đúng rồi, cầm gậy còn để “*hòa giải*” mâu thuẫn của loại người sẵn sàng cắn

xé nhau vì một cục xương: “Chó cắn nhau phải dùng gậy mới xong” (TN Nga). Có điều, mọi sự vật đều có hai mặt. Nếu đã dùng gậy để răn đe kẻ xấu thì “dùng gậy gọi chó, chó không lại” (TN Trung Quốc), “Đập một con chó là đập tất cả các con chó khác mình gọi lại” (TN Tây Ban Nha).

Quan hệ giữa người và chó là quan hệ chủ - tớ. Mà “thầy nào, tớ ấy” (TN Việt Nam), “bà chủ xấu tính làm con chó xấu tính” (TN Kirghizistan). Con người luôn luôn có khuynh hướng bảo vệ mình. Vì vậy, mặc dù chúng ta biết cách dùng biện pháp mạnh với kẻ xấu, như “muốn làm chó sợ hãy cầm dây thòng lọng” (TN Đức), “muốn đánh chó phải dùng gậy” (TN Tchèque), nhưng chúng ta nên nhớ “ai xua đuổi chó là xua đuổi chủ của nó” (TN Pháp). Người Việt cũng có triết lý tương tự: “Đánh chó phải ngó chủ” (TN Việt Nam), “Đánh chó phải nể mặt chủ” (TN Việt Nam và Trung Quốc). Điều này có nghĩa là khi trừng trị một tên tham nhũng thì cũng phải nhìn cái ô trên đầu của hắn ta. Phải chăng vì thế công việc chống tham nhũng, chống buôn lậu là vô cùng khó khăn? Thôi thì “yêu ai, yêu cả con chó của người đó” (TN Pháp) và ngán ai cũng ngán cả con chó của họ?

“Mèo đi vắng, chuột xướng ca” là tục ngữ nói về quan hệ giữa kẻ hủy diệt và đối tượng bị hủy diệt. Đó là quan hệ chằng đọi trời chung. Con chó cũng xuất hiện nhiều trong loại tục ngữ này: “Khi chó sói bị trói, tất cả các con chó đều cắn nó” (TN Pháp), “Cáo không muốn nhìn thấy chó và không muốn bị chó nhìn thấy” (TN Arménie), “Chó chỉ muốn sư tử chết” (TN Anh, Pháp)...

Quan hệ chủ - tớ là quan hệ chi phối - bị chi phối, cho nên kẻ dưới có thể chấp nhận và an phận. Có điều “*làm đầy tớ người khôn hơn làm thầy kẻ dại*”. Cũng triết lý này, người Nhật nói “*nếu làm chó hãy làm chó của (võ sĩ) samurai*” (TN Nhật).

Vì mang thân phận thấp hèn nên chó được dùng để đối lập với đối tượng cao sang: “*Ai có nhiều con, người đó sống như một con chó và chết như một con người. Ai không con sẽ sống như một con người và chết như một con chó*” (TN Do Thái). Nhưng xin các bạn lưu ý rằng “*Thà là một con chó sống còn hơn là một con sư tử chết*” (TN Anh, Pháp) và “*Thà làm một con chó tự do còn hơn làm một con sư tử trong cũi*” (TN Ả Rập).

Cuối cùng, nhân năm Giáp Tuất, chúng ta nhắc lại một tục ngữ rất chí lý của Việt Nam: *Làm người thì khó, làm chó thì dễ.*

(KTNN, Xuân Giáp Tuất)

## CON CHUỘT TRONG TỤC NGỮ

Nói tới chuột là nói tới mèo. Hai con vật này có quan hệ đối chọi, hủy diệt nhau: Tục ngữ (TN) Ba Tư nói: *“Chẳng con mèo nào vì lòng vị tha mà không bắt chuột”*; *“Dùng mèo đi săn thì chỉ bắt được chuột”* (TN Đan Mạch). Quan hệ này làm hai loài không thể “giao hảo” với nhau: *“Chuột chẳng chơi với con của mèo”* (TN Tây Ban Nha) và khắc nghiệt đến nỗi *“trong giấc mơ, chuột chỉ thấy con mèo”* (TN Ả Rập). Cho nên *“Đối với chuột thì mèo là con sư tử”* (TN Ấn Độ, Anbani). Tuy nhiên quan hệ này chỉ tương đối. Và người Ba Tư nói thêm: *“nhưng đối với hổ thì mèo chỉ là con chuột”*.

Chuột và mèo có ở khắp nơi. Ấy thế nên dân tộc nào cũng có những tục ngữ nói về mèo và chuột. Và những tục ngữ này lại khá giống nhau, thậm chí trùng nhau, dù hai dân tộc cách sông cách biển, xa nhau hàng vạn dặm. Người Việt Nam quan sát thấy *“vắng chúa nhà gà vọc niêu tôm”* thì người Tày, người Obykh ở Thổ Nhĩ Kỳ, dân tộc Baoué ở châu Phi hoặc người Do Thái lại nói: *“Mèo đi vắng, chuột xướng ca”*. Người ta có thể nói khác đi một chút: *“Khi mèo đi vắng thì chuột mở hội”* (TN Nga); *“Khi mèo đi vắng thì chuột nhảy múa”*

(TN Pháp); *"Khi mèo đi vắng, đuôi chuột phát cờ"* (TN Rundi). Hệ lụy là *"mèo cười thì chuột khóc"* (TN Nga) hoặc *"trò chơi của mèo là cái chết cho chuột"*.

Con chuột còn những thuộc tính khác mà mỗi dân tộc nhìn nhận theo một khía cạnh nào đó. Đó là *"con chuột già thích miếng phôi mai nhỏ"* (TN Đức). Với ý nghĩa của câu *"mật ngọt chết ruồi"*, người Đức nói *"Với miếng mỡ, người ta bẫy được con chuột"*. Con chuột ăn thóc lúa, cho nên *"chẳng cối xay nào mà không có chuột"* (TN Afghanistan, Pakistan, và Iran). Dân tộc Đức còn triết lý thêm: *"Từ đồng lúa sinh ra con chuột, từ đồng tiền sinh ra kiện cáo"*. Con chuột phàm ăn, nó ăn mọi thứ. Vậy nên, có tục ngữ *"khi anh làm giá sách, sẽ kéo theo những con chuột"*.

Nếu như người Việt dùng hình ảnh *"Ngựa quen đường cũ"* để nói rằng con người ta thường khó từ bỏ những thói xấu thì người Pháp lại dùng thuộc tính: *"Con thỏ luôn luôn trở về cái hang của mình"* và người Rumani lại dùng hình ảnh *"Con chuột luôn luôn trở về cái hang của mình"* để nói lên cái ý khi nắm bắt được qui luật, con người ta luôn biết được cái nơi của một người mà ta cần tìm kiếm. Cái hang chuột còn dùng để triết lý về đường phòng thân: *"Con chuột nào chỉ có một hang sẽ sớm bị bắt"* (TN Breton, một vùng ở Pháp).

Từ quan hệ trên đây, dẫn đến những triết lý khác nhau: *"Ai làm chuột sẽ bị mèo ăn thịt"* (TN Đức). Mèo bắt chuột nhờ móng vuốt. Con người ta khi bị tức bỏ công cụ và phương pháp thì còn làm ăn gì được nữa: *"Con mèo đi găng không bắt nổi chuột"* (TN Pháp), *"Con mèo kêu chẳng bắt nổi chuột"* (TN Géorgie), *"Ai không nuôi mèo sẽ nuôi chuột"* (TN dân tộc Basque).

Chuột biểu trưng cho thân phận thấp hèn, nhỏ bé: “*Đầu voi đuôi chuột*” (Việt Nam), “*Trái núi để ra con chuột nhắt*” (Pháp). Và những kẻ thấp hèn lại hay ảo tưởng “*Khi con chuột ở trong cối xay bột nó ngỡ rằng mình là người chủ*” (TN Đan Mạch). Vì chuột nhỏ bé nên nó được dùng để nói về những quan sát tâm lý liên quan tới những cái nhỏ bé. Đó là tâm lý thích đứng đầu của người đời: “*Thà làm đầu chuột còn hơn làm đuôi sư tử*” (TN Pháp, Rumani, Tây Ban Nha). Và tâm lý không màng tới những cái quá nhỏ bé đối với mình: “*Sư tử chẳng vồ chuột*” (TN Nga).

Chuột luôn luôn là kẻ phá hoại đối với con người. Tuy là kẻ thù nhỏ bé nhưng vẫn có thể gây tác hại lớn: “*Con chuột tuy nhỏ nhưng có bộ răng lợi hại*” (TN Créole). Vì thế, nói tới chuột là nói tới những cái không ra gì: “*Cháy nhà ra mặt chuột*” (TN Việt Nam); “*Chẳng nhà nào là không có chuột*” (TN Đức). Nhưng loài người cũng đầy tội lỗi, nên người châu Mỹ La Tinh có một triết lý xanh rờn: “*Vì con người tội lỗi mà Chúa đã sinh ra ba kẻ thù: chuột ở trong nhà, cáo ở ngoài núi và... cha xứ ở trong làng*” (!)

Chuột còn dùng để thể hiện những triết lý khác nhau của con người:

“*Bột thành đấng với con chuột no nê*” (TN Nga). Người Việt nói: “*No cơm ẩm cật giậm giật khắp nơi*”. Cũng ý này, người Ấn Độ nói: “*Khi mùa đến, con chuột có bốn vợ*”. Để thể hiện cái ý “*rau nào sâu ấy*”, người Géorgie dùng con chuột: “*Con của con chuột lại sẽ cắn túi xách*”. Quan hệ mèo chuột cũng được dùng phản ánh tâm lý “*tôm chẳng sợ rồng khi thất thế; cáo nào sợ cọp lúc sa cơ*”; “*Khi con mèo quá già thì lũ chuột không*

sợ nữa” (TN Myanmar), “Con mèo rụt rè sẽ làm cho con chuột thành lì lợm” (TN xứ Wales). Có những ranh giới mà người ta không thể nào vượt qua được. Thực tế không có chuyện “thiếu trâu bắt chó đi cày”. Cho nên “Với con chó săn chuột thì cũng chỉ bắt được cái đuôi” (TN Occitan).

Tình cảnh nghèo nàn của bà góa hiện ra trong một tục ngữ Thổ Nhĩ Kỳ: “Trong nhà bà góa không có con chuột béo”. Nhưng với những người nghèo vì lười thì “Ở nhà những nông dân lười, con chuột sẽ ăn hạt giống” (TN Pháp).

Cũng về chủ đề “trong cuộc sống luôn luôn có những cao thủ hơn mình”, nếu như tục ngữ “Vỏ quýt dày, móng tay nhọn” của chúng ta nhấn mạnh tới phương diện khắc phục được cái khó, trùng trị được kẻ ngang ngược thì người Pháp lại có một tục ngữ nhấn mạnh tới phương diện bảo vệ, tránh thoát khỏi tay kẻ ác: “Với con mèo khôn có con chuột tinh quái”. Phải chăng điều này rất gần với quan niệm của người Việt: những người tuổi tỵ thường lạnh lợi và thông minh?

(KTNN, Xuân Bính Tý)



## LÝ THUYẾT LẬP LUẬN

### • Tranh cãi tại tòa

Có một giai thoại về Evátl học thuật ngụ biện như sau:

“Evátl xin học phép ngụ biện ở Protagoras. Thầy và trò đã quy định với nhau trò sẽ trả học phí làm hai lần và lần thứ hai sẽ trả sau khi *Evátl ra tòa lần đầu tiên và được kiện*. Học xong, Evátl không chịu ra tòa lần nào cả. Vì vậy, Protagoras quyết định kiện Evátl. Ông nói với Êvátl:

- Dù Tòa án có quy định anh không phải trả tiền tôi hay phải trả tôi thì anh vẫn phải trả tôi. Này nhé, nếu anh được kiện thì theo quy định giữa chúng ta, anh sẽ phải trả tôi; còn như anh thua kiện thì theo quy định của Tòa, anh vẫn phải trả tôi.

Êvátl, anh học trò đã học được phép ngụ biện, đáp:

-Thưa thầy, trong cả hai trường hợp tôi đều không phải trả. Vì rằng, nếu Tòa bắt trả, nghĩa là tôi thua kiện lần đầu, thì theo *quy định* với thầy, tôi sẽ không phải trả; còn như, tôi được kiện, nghĩa là theo quy định của Tòa, tôi cũng sẽ không trả.

Protagoras và anh học trò đã dùng *lập luận* để cãi lý. Tất nhiên, có một người đúng và một người sai. Ông thầy đúng còn anh học trò sai vì đã đánh tráo khái niệm để ngụy biện. Điều này không bàn chi tiết ở đây. Điều chúng ta quan tâm là sự tranh cãi cần đến những lý lẽ, lập luận có sức thuyết phục. Do vậy, từ xa xưa, sự lập luận được coi là “một nghệ thuật nói năng”, thuộc khoa hùng biện trong lĩnh vực *tu từ học*. Lý thuyết lập luận được hình thành từ thế kỷ thứ V trước Công nguyên.

Mãi tới nửa cuối của thế kỷ XX này, lý thuyết lập luận mới được đặc biệt quan tâm trở lại với công trình của S.E. Toulmin (1958) và của C.Perelman & L.Olbrechts - Tyteca (1958). Cả hai công trình này đều nghiên cứu những tình huống trong tranh cãi pháp lý.

### • **Lôgic đời thường: những lý lẽ chung**

Trong lập luận, để thuyết phục người nghe, không nhất thiết cứ phải dùng tới sự chặt chẽ của lôgic hình thức. Cốt sao cho người nghe thấy lọt lỗ tai và thấy *có lý* là được. Dựa trên những tri thức và kinh nghiệm cá nhân được hình thành và đúc kết từ những phong tục, tập quán trong nền văn hóa, trong xã hội chúng ta sinh sống, mà mỗi người nghe nhận ra một lập luận nào đó là có lý hay không. Vì sao vậy? Vì mỗi xã hội đều có một kho *lý lẽ chung* (P: lieux communs) mà mỗi thành viên đều chấp nhận phần lớn những lý lẽ đó. Nhiều lý lẽ này được đúc kết thành những tục ngữ. Chúng ta quan sát một số hiện tượng về lý lẽ chung.

## ***Vua Xiêm và sứ thần Hà Lan***

Ngày nọ, viên sứ thần Hà Lan nói chuyện với vua Xiêm về những điều kỳ lạ ở xứ sở Hà Lan. Ông nói: “Ở xứ chúng tôi, đôi khi trời lạnh đến nỗi nước trở nên đông đặc; nước rã đến mức con người có thể dạo chơi trên mặt nước băng, thậm chí, giá có con voi thì nó cũng cứ đi lại trên mặt nước được như thường...”. Nghe tới đây vua Xiêm ngắt lời: “Cho tới trước điều ngài vừa kể thì trẫm tin vào những điều kỳ lạ ở xứ Hà Lan vì trẫm tin rằng ngài là người nghiêm chính và trung thực. Nhưng bây giờ trẫm đoán chắc ngài đã xạo”.

Câu trên đây của vua Xiêm là một lập luận. Lập luận này dựa trên *lý lẽ về mối quan hệ giữa lời nói và phẩm chất con người*: 1. Người thanh tiếng nói cũng thanh. Nói cách khác, con người tốt thì lời nói cũng tốt, cũng đúng đắn. Lúc đầu, vua Xiêm tin vào những điều kỳ lạ ở xứ Hà Lan vì tin rằng viên sứ thần là người tốt (nghiêm chính và trung thực); 2. Lời nói sai thì con người cũng chẳng ra gì. Không bao giờ có chuyện voi đi lại trên mặt nước (theo hiểu biết và lòng tin của vua Xiêm). Lời nói của viên sứ thần này không ra gì, do vậy ông ta cũng không ra gì: ông ta đã xạo.

Có nhiều lý lẽ khác về phẩm chất con người. Chẳng hạn “nhìn người đoán việc” (Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo cổ lòng mới ngon) hoặc “nhìn việc đoán người” (Trong truyện Tấm Cám, hoàng tử nhìn chiếc hài của cô Tấm đã thấy trong lòng cảm động, yêu thương cô gái có chiếc hài ấy).

## ***Hai lý lẽ của cô gái***

Mỗi xã hội có một kho lý lẽ về các loại quan hệ, các loại sự kiện. Thậm chí, cùng một kiểu quan hệ, ngay trong một người cũng có thể có hai lý lẽ trái ngược nhau. Ví dụ: Nếu A là bạn của B và B là bạn của C thì quan hệ giữa A và C sẽ là bạn hay không là bạn?

Cô gái có thể lập luận theo hướng “là bạn” để bào chữa cho những hành vi thân mật quá mức của mình khiến bạn trai cô ta ngỡ vực: “Anh ấy là bạn thân của anh mà anh lại là bạn của em cho nên em coi anh ấy cũng là bạn của em chứ sao!”

Cũng cô gái trên lại có thể lập luận theo hướng “là thù” để biểu hiện sự bực bội, ghen tuông: “Anh nên nhớ anh là bạn của em còn cô Oanh là bạn của anh nhưng không vì thế mà cô ta thành bạn của em được đâu!”

### **• Những lý lẽ được ngôn từ hóa: định hướng lập luận**

Có nhiều lý lẽ được ngôn từ hóa và có những từ ngữ định hướng cho một lập luận. So sánh ba câu khác nhau chỉ ở một từ: 3 tháng, *ít* và *chút ít*:

(a) Bé Ba đã theo học luyện thi 3 tháng.

(b) Bé Ba đã theo học luyện thi *ít*.

(c) Bé Ba đã theo học luyện thi *chút ít*.

Trong các từ điển tiếng Việt, hai từ “ít” và “chút ít” được định nghĩa hầu như là đồng nghĩa. Ấy thế nhưng khi dùng trong lập luận thì chúng lại hoàn toàn khác nhau. Với từ “ít”, ở câu (b) chỉ có thể rút ra kết luận theo hướng “không

ra gì”: Bé Ba không có khả năng đậu đại học. Còn ở câu (c) nhờ từ “chút ít” mà có thể rút ra kết luận theo hướng “có triển vọng tốt”: Bé Ba có thể đậu đại học (Hướng này không thể nói với câu (b)). Chúng ta nói hai câu (b) và (c) đã có những *định hướng lập luận*. Hai từ “ít” và “chút ít” đã tạo ra *định hướng lập luận*. Trong khi đó ở câu (a), người nói muốn rút ra kết luận theo hướng nào cũng được. Nói Bé Ba có thể đỗ cũng được mà nói có thể trượt cũng được. Chúng ta nói “3 tháng” không có định hướng lập luận.

### • **Thang độ hóa trong lập luận:**

#### **Cha mẹ - hàng xóm - người xa lạ**

Các sự vật không đứng riêng lẻ. Người ta luôn luôn có thể so sánh hơn kém sự vật này với sự vật khác về một phương diện nào đấy. Do vậy, để tăng cường sức thuyết phục cho một lập luận, người ta thường lấy những sự vật khác ra làm đối chiếu. Kết quả: một đặc điểm quan trọng nhất của những lý lẽ chung là chúng dựa trên sự xác lập *thang độ* (P: échelle, A: scale) giữa những sự kiện. Ví dụ: Để thuyết phục người ta tin rằng đứa trẻ đã lấy trộm tiền của hàng xóm, chúng ta thường gặp lối nói: “Nó đã dám lấy trộm tiền của cha mẹ thì nó sợ gì mà không dám lấy trộm tiền của hàng xóm”. Trong khi đó, để bênh con mình người mẹ lý lẽ: “Đến tiền người ta đánh rơi ngoài đường con tôi còn mang nộp cho công an, sao ông nghĩ rằng nó lấy trộm tiền của ông?”. Cả hai lập luận trên đây đều dựa theo lý lẽ chung sau: “Khả năng lấy trộm tiền của cha mẹ thì ít nhất, ít hơn khả năng lấy của người hàng xóm và khả năng này lại ít hơn khả năng

lấy của người ngoài đường (người xa lạ)". Vậy là chúng ta đã sắp xếp sự vật theo thang độ: cha mẹ - hàng xóm - người xa lạ. Dem phủ định (không lấy tiền) thì thang độ này sẽ đảo lại: người xa lạ - hàng xóm - cha mẹ.

Như vậy, *thang độ hóa các sự vật là một cách tạo ra những định hướng lập luận*. Trong tiếng Việt có hàng loạt cấu trúc ngôn ngữ so sánh, sắp xếp hai sự vật trên một thang độ để tạo ra những định hướng lập luận. Chẳng hạn “Chuông khánh chẳng còn ăn ai, Nửa là mảnh chĩnh vứt ngoài bụi tre”. Qua câu này kết luận rút ra đã rõ. Sơ đồ tạo định hướng lập luận khái quát của câu trên là “(Đến) A còn x nữa là B”. Như vậy, để định hướng cho kết luận “Bài toán này quá dễ đối với anh ta” chúng ta nói “Đến toán thi học sinh giỏi anh ta còn làm được nữa là bài này”. Để định hướng cho kết luận “Cô ta không sợ ông ấy” chúng ta nói “Đến giám đốc cô ta còn chả sợ nữa là ông ấy”.

Ngôn ngữ học hiện đại quan tâm tới *những công cụ ngôn ngữ thể hiện những phương diện khác nhau của sự lập luận*.

(KTNN, số 282, 1998)

## ĐÀN BÀ DỄ CÓ MÁY TAY... (những người đẹp lập luận)

Có một quan niệm đã đi vào ca dao:

*Đàn ông nông nổi giếng khơi  
Đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu.*

Nói tới những người có tài ăn nói, ứng biến giỏi, nhiều người nghĩ ngay tới giới mày râu.

Những quan niệm trên không hẳn đúng. Trong lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử các dân tộc khác, có biết bao nữ anh hùng kiệt xuất nói năng sắc sảo. Và có cả những phụ nữ bình dị, hiền thảo rất mực tôn kính cha mẹ, thương chồng, yêu con, nói năng dịu dàng, duyên dáng. Nhưng cuộc sống luôn luôn có những va chạm, mâu thuẫn đôi khi khốc liệt liên quan tới chuyện sinh tử. Bởi vậy, khi cần họ cũng biết ăn nói đanh thép, lí luận sắc bén để bảo vệ mình, bảo vệ cha mẹ, chồng con và bênh vực lẽ phải.

Nói tới Hoạn Thư, người ta nghĩ ngay tới một phụ nữ ghen tuông ghê gớm. Nhưng khi bị Kiều bắt về hỏi tội, Hoạn Thư khẫu đầu:

LÍ LỄ: (ghen tuông là chuyện tất yếu của nữ giới)

*Rằng tôi chút phận đàn bà,  
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình,*

KẾ ƠN: (xin cô nghĩ cho, tôi đâu có đôi xử tệ)

*Nghĩ cho khi gác viết kinh,  
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.*

ĐỂ GIẢI THÍCH HÀNH ĐỘNG: (dù tôi rất kính yêu cô (Kiều), nhưng ai chẳng ghen, ai chẳng làm như vậy)

*Lòng riêng, riêng những kính yêu  
Chồng chung chưa để ai chiều cho ai.*

CUỐI CÙNG LÀ SÁCH LƯỢC XIN ÂN XÁ: nhận tội và đề cao Kiều:

*Trót lòng gây việc chông gai,  
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng.*

Hoạn Tư khôn ngoan, ăn nói khiêm nhường, kín cạnh mà lý lẽ lại sắc sảo. Kiều ở vào thế nếu xử tội “*thì (mình) cũng là người nhỏ nhen*”. Kiều đành phải tha. Vậy là Hoạn Thư rành rành mắc tội với Kiều mà lại thoát tội.

“*Con gái lỗ tai, con trai đôi mắt*”. Vẻ đẹp người con gái đã làm bao chàng trai ngơ ngẩn. Và cũng không ít người phụ nữ cảm thấy bất hạnh vì kém may mắn về đường nhan sắc. Ấy vậy nhưng...

Chuyện xưa kể rằng: “Hứa Doãn có người vợ xấu. Khi mới cưới về, làm lễ tơ hồng xong, nhìn thấy mặt vợ, ông ta muốn bỏ đi ngay, nên đã hỏi vợ:

- *Đàn bà có tú đức, nàng có mấy đức?*



Người khôn chỉ nghe nửa lời đã hiểu, nghe câu hỏi trên người vợ biết chồng mình có ý gì rồi. Có thiếu mới hỏi. Câu hỏi trên có hàm ý là nàng không đủ tứ đức, vậy thì nàng không xứng là vợ của ta.

Người vợ thưa:

- *Tứ đức là công, dung, ngôn, hạnh. Thiếp chỉ thiếu dung mà thôi.*

Rồi người vợ hỏi chồng:

- *Kể sĩ có bách hạnh, dám hỏi chàng được mấy hạnh?*

Có thiếu mới hỏi. Câu hỏi trên có hàm ý là chàng cũng không đủ bách hạnh, vậy là người vợ đã dùng câu hỏi để *thuyết phục* chồng: hai người xứng đôi với nhau.

Ông ta trả lời:

- *Ta thì bách hạnh đều đủ cả.*

Người vợ chất vấn:

- *Bách hạnh thì đức đứng đầu, chàng hiểu sắc chứ không hiểu đức, sao lại có thể nói là có đủ bách hạnh?*

Nghe vậy người chồng xấu hổ, từ đó hai người yêu nhau và kính trọng nhau”.

Bằng lý lẽ, người vợ nọ đã bảo vệ được hạnh phúc của mình.

Trong xã hội, phụ nữ thường không được bình đẳng với nam giới. Nhiều tục lệ, tập quán, quan niệm phong kiến trói buộc phụ nữ, tước đi của họ nhiều quyền sống chính đáng. Ai vượt ra khỏi khuôn khổ đó ít nhất cũng bị chê cười về nhân thân. Hãy học cách bảo vệ mình bằng những lập luận sắc sảo.

Có giai thoại sau: Tiền Ích Khiêm, viên thượng thư bộ Lễ triều đình nhà Minh nhưng đầu hàng nhà Thanh, có người cháu gái sau mãn tang chồng đã tái giá. Gặp cháu, ông hỏi móc máy:

*“Hai lần đều là cưới, lần trước trống nhạc vang trời còn lần này sao im ắng vậy?”* [Theo tục lệ địa phương, trong lễ cưới tái giá không có trống nhạc].

Cô cháu biết người cậu hỏi mĩa về nhân thân của mình. Theo đúng cách của người cậu, cô hỏi lại, một câu cũng về nhân thân làm người cậu cúi gầm mặt:

*“Hai lần cậu đến mừng đám cưới cháu, lần trước cậu mặc áo cổ tròn còn lần này sao lại mặc áo đính móc?”* [Y phục quan lại nhà Minh mặc áo cổ tròn; Y phục quan lại nhà Thanh mặc áo đính móc] (theo Triệu Truyền Đống).

Trên đây là lập luận bằng phương pháp *hỏi lại* - một nghệ thuật né tránh trả lời rồi chuyển câu hỏi khó, một câu hỏi tương tự, về phía đối phương.

*Thấp cơ thua trí đàn bà...*

Cổ tích Việt Nam có chuyện *Người đàn bà bị vu oan*. Chuyện kể rằng hai lái buôn làm giao kèo thách đố nhau. Lý lừa gạt Tình là đã “quan hệ” được với vợ Tình vì đã biết nốt ruồi ở chỗ kín trong người của vợ Tình (Thực ra hẳn biết chi tiết này do bà đỡ cho vợ Tình kể lại).

---

\* Triệu Truyền Đống, *Phương pháp biện luận*, (Nguyễn Quốc Siêu biên dịch), Nxb Giáo dục, 1999.

Thế là Tình mất hết cơ nghiệp. Uất quá, Tình đánh vợ rồi đuổi đi.

Vợ Tình, để trả thù Lý và minh oan cho mình, một hôm đã vu cho Lý mượn 20 quan tiền (*quen nhau nên không làm văn tự*). Họ lời nhau lên quan. Lý bị vu oan, tức quá, bèn cam đoan với quan: *“Tôi không hề quen biết gì người đàn bà này!”* Thế là mắc bẫy của vợ Tình: *“Bẩm quan, nếu nó không hề quen biết tôi thì làm sao nó lại có thể ăn nằm với tôi được cơ chứ!”*.

Lý thua kiện và cũng lời ra là đã lừa gạt Tình. Vợ Tình chẳng những bảo vệ được danh dự mình mà còn lấy lại được tài sản của chồng và Lý mất luôn tài sản.

Người vợ thông minh này đã lấy điều giả dối để lừa cho đối phương phủ định, do vậy nói hớ: vô tình bộc lộ những điều mâu thuẫn, giả dối của chính anh ta.

Vậy có phương pháp lập luận: *Lấy điều giả dối để chứng minh điều giả dối.*

*Có người đẹp còn biết lập luận để đề cao mình.* Trong một cuộc thi hoa hậu Hồng Kông, ở vòng chung kết, ban giám khảo hỏi cô Dương:

- *Nếu phải chọn một trong hai người sau đây làm bạn đời thì cô sẽ chọn ai? Người thứ nhất là Sôpanh, nhạc sĩ thiên tài Ba Lan; người thứ hai là trùm phát xít Hítle.*

Cô Dương: *“Tôi sẽ lấy Hítle”.*

Thật bất ngờ, quan khách xao động hẳn lên với cùng một câu hỏi: Vì sao lại chọn Hítle?

Cô Dương mỉm cười:

- *Nếu lấy Hítle, tôi hi vọng mình sẽ cảm hóa được Hítle: Đại chiến lần thứ hai có thể đã không xảy ra và đã không có bao nhiêu triệu người chết như vậy.*

Cô giành được những tràng vỗ tay cuồng nhiệt của khán giả. Cô đã nhanh trí nhận ra rằng Sôpanh và Hítle đều thuộc về quá khứ. *Giả thiết đó sai.* Không ai phải lấy những người đã chết. Nên cô có quyền mặc sức chọn Hítle hay Sôpanh. Vấn đề là giải thích thế nào thôi. Vậy thì chọn lấy Hítle mới là điều lạ và bất ngờ. Thành công vì cách chọn bất ngờ và vì cô đã giải thích khôn khéo, có sức thuyết phục (dẫn theo Triệu Truyền Đống).

Khi lập luận hãy chú ý tới quy tắc sau trong lôgích: *Từ một tiền đề (giả thiết) sai có thể dẫn tới một kết quả bất kì.*

Nếu như có quy tắc lấy điều giả dối để chứng minh điều giả dối thì cũng lại có quy tắc lấy điều không thể để chứng minh điều không thể.

Ở Ấn Độ lưu truyền một câu chuyện sau: Thời xưa, có vị vua Ấn Độ bệnh nặng, thầy thuốc tâu với vua rằng chỉ cần uống sữa bò đực là vua hết bệnh ngay. Mà việc này chỉ có nhà thông thái Cabuơ mới tìm được. (Người thầy thuốc nọ vốn thâm thù Cabuơ). Tin lời thầy thuốc, nhà vua ra lệnh cho Cabuơ đi tìm sữa bò đực. Nhà thông thái này rất lo lắng, chưa biết tìm ra kế gì để thoát nạn. Cô con gái khuyên ông đừng lo, cô sẽ giúp ông.

Hôm sau vào lúc nửa đêm, con gái Cabuơ mang ít quần áo cũ đến bên bờ sông cạnh hoàng cung rồi giặt dưới cửa sổ phòng ngủ của quốc vương. Trong đêm yên tĩnh, cô cố

tình khua động rõ to làm vua không sao ngủ được. Cả giận, nhà vua phái vệ binh bắt cô gái giải về hỏi tội: *Cớ sao đang đêm đến đây giết giũ âm âm làm ta không ngủ được? Người có biết tội không?*

Cô gái làm như sợ hãi: *Dạ, dân nữ biết. Mong bệ hạ tha tội. Có điều, dân nữ bất đắc dĩ mới phải làm vậy. Số là, chiều nay cha dân nữ mới để em bé, mà trong nhà chẳng còn quần áo sạch sẽ quần cho em bé nên dân nữ đành phải đi giặt vào lúc này.*

- Nói láo! Nhà người giẽu ta chắc? Ai đời đàn ông lại để con!

- Dạ, nếu bệ hạ có thể hạ lệnh cho người đi kiểm sữa bò được thì sao đàn ông lại không có thể để được ạ?

Nghe vậy, nhà vua cười: *Người chắc chắn là con gái của Cabuơ. Thôi, về bảo cha người cứ giữ lấy món sữa bò được cho em bé ông ta vừa để bú nhé!*

Thế là Cabuơ thoát khỏi tai họa.

Đứng trước kẻ nguy hiểm bạn làm thế nào? Có những phụ nữ tinh thông lí lẽ: *Dùng lối nguy hiểm của đối phương để trừng trị lại đối phương.*

Một chuyện dân gian: Sau một cuộc đi mệt nhọc, một người nghèo ngồi dưới gốc cây giờ nắm cơm ra ăn. Gần đó một mụ bán hàng đang rán cá. Đợi người nọ ăn cơm xong, mụ liền đòi tiền:

- Này ông, trả tôi hai hào rưỡi tiền cá rán đi!

Người nghèo khổ ngạc nhiên: *Tôi đâu có đến gần mệ hàng của bà mà bảo ăn cá rán của bà.*

- Đồ lừa đảo. Ông vừa ăn cơm đầy thôi. Mọi người đều thấy ông vừa ăn cơm vừa hít mùi cá rán của tôi. Không có mùi cá thì làm sao ông nuốt nổi nắm cơm với muối của ông?

Không ai chịu ai, họ kéo nhau tới công đường, xin công chúa phân xử.

Nàng công chúa xinh đẹp và thông minh đã phán như sau:

*- Người đi đường không phủ nhận rằng lúc ăn cơm thì gió đưa mùi cá vào mũi ông ta. Bởi vậy, ông ta phải trả tiền cho mùi cá. Bà bán hàng nói giá mỗi đĩa cá là hai hào rưỡi. Còn giá mùi cá ư? Hai người hãy ra sân nơi có bóng nắng. Người đi đường hãy lấy ra hai hào rưỡi. Còn mẹ bán hàng hãy cầm lấy CÁI BÓNG của hai hào rưỡi. Giá mùi cá bằng giá cái bóng của tiền!*

Đối với loại ngụy biện đánh tráo sự vật bằng sự cảm nhận về sự vật đó, hãy dùng chính lối ngụy biện đó để “gây ông lại đập lưng ông”.

Trong cuộc sống có bao giờ bạn dùng tới vũ khí nói năng lập luận để bày tỏ ý kiến của mình, để bảo vệ mình, giành phần thắng cho mình không?

*Thành phố Hồ Chí Minh, 1999*

# LẬP LUẬN TRONG TRANH CÃI PHÁP LÍ

## 1. Có những cách lập luận khác nhau trong tranh cãi pháp lí

Sự thắng thua trong tranh cãi pháp lí, việc xử án đúng hay sai đều liên quan tới *cơ sở lôgích*, tới *nghệ thuật ngôn từ*, tới *mutu mero* hoặc tới cách *vạch trần nguy hiểm*.

Thế nào là lập luận trên cơ sở các *quan hệ lôgích*?

Ví dụ: Sau khi phân chia tài sản, cả hai anh em A và B đều cho rằng mình bị thiệt. Họ kéo nhau lên kiện quan. Quan hệ “bị thiệt” là quan hệ phản đối xứng, nghĩa là nếu “A thiệt” thì suy ra “B lợi”. Một khi cả hai người đều cho rằng mình bị thiệt, nghĩa là người kia được lợi thì cách phân xử tốt nhất sẽ dựa trên lí lẽ về mối quan hệ phản đối xứng này: *đối phần của họ cho nhau*. Không ai có thể kêu ca được nữa.

Thế nào là lập luận, xét xử trên cơ sở *mutu mero*? Chẳng hạn, đó là cách cãi bẫy *mơ hồ*. Chuyện kể rằng ở một làng nọ, một nhà giàu có con là Lí Chính Tần từ nhỏ đã đính hôn với tiểu thư họ Trang. Sau vì đám cháy làm họ Lí mất

sạch cơ nghiệp. Thế là Trang tiểu thư lại đi đính thân với tú tài họ Tiền giàu có. Họ Lí lên kiện Bao Công. Bao Thanh Thiên khuyên cô gái họ Trang nên giữ lời ước cũ, nhưng cô gái không chịu. Bao Công biết lẽ phải thuộc về họ Lí nên đành lập mẹo khi xét xử: *Tạo tình huống để cô gái nói câu mơ hồ rồi Bao Công giải thích theo ý mình.* Ông làm như sau: Đưa ba người ra công đường và bắt tú tài họ Tiền, Trang tiểu thư và Lí Chính Tần theo thứ tự quỳ một hàng dọc. Ông nghiêm trang nói với Trang tiểu thư:

“Trên công đường không nói chơi, muốn lấy *tiền phu* hay *hậu phu* cho cô chọn. Nhưng đã chọn thì không được chữa lại, phải lập bằng cứ ngay.”

Trang tiểu thư ngẩng đầu lên nhìn, thấy phía trước là tú tài họ Tiền, bèn đáp: “Tiểu nữ xin lấy *tiền phu*.”

Bao Công cười lớn. Sau khi tiểu thư nọ ký vào văn bản vừa lập về lời của tiểu thư, ông nói: “Trang tiểu thư rất cuộc là người hiền huệ, không tham giàu, vẫn muốn lấy *người chồng trước*”. Tiểu thư lúc này mới vỡ lẽ: *tiền phu* không phải là *người đàn ông phía trước* như cô hiểu mà là *người chồng trước*. (Dẫn theo Triệu Truyền Đống\*). Thật ra nếu cô gái nọ có nói muốn lấy *hậu phu* thì Bao Công cũng xoay sang “Trang tiểu thư muốn lấy *người đàn ông phía sau* (!)”

## 2. Lí lẽ pháp lí trong truyện dân gian

Lập luận có sức thuyết phục nhất là lập luận dùng đúng đắn lôgic hình thức. Bên cạnh phương thức lập luận đó còn có những phương thức lập luận *không hình thức* dựa trên những *lí lẽ chung* đã được xã hội chấp nhận. Tuy nhiên, ở



mỗi ngành nghề thường dùng những lí lẽ đặc thù mà không thấy hoặc rất ít thấy ở những ngành khác. Trong số này có ngành *tư pháp*.

Nhiều lập luận trong lối xử án thông minh tài trí ở các truyện dân gian thường theo lôgic *không hình thức*.

Có chuyện dân gian về anh hàng dầu mất tiền. Anh ta nghi cho một người mù. Hai bên cãi nhau náo loạn. Quan bắt tra xét. Quan bắt người “mù” bỏ tiền vào nước. Thấy nổi váng dầu trên mặt nước. Thế là quan kết luận: người giả mù này ăn cắp tiền của anh hàng dầu. Rõ ràng là để đi tới kết luận này, quan đã lập luận như sau:

*Tiền dề*: Tiền của người hàng dầu sẽ dính dầu.

*Lí lẽ*: Nếu là tiền của hàng dầu thì khi cho vào nước sẽ nổi váng dầu.

*Kết dề*: (Khi cho tiền vào nước thấy nổi váng dầu) Những đồng tiền này là của anh hàng dầu. Nói cách khác, người này đã ăn cắp tiền của anh hàng dầu.

Đây không phải là suy luận theo lôgic hình thức vì đã *lấy điều kiện cần* (tiền nổi váng dầu) *làm điều kiện đủ*. Đó là suy luận theo *lôgic đời thường* - thứ suy luận được dùng trong thực tế vì mọi người chấp nhận và dùng như vậy.

*Quy tắc phát hiện kẻ phạm tội* trong hàng loạt truyện dân gian Việt Nam và thế giới đều như vậy. Nhưng không chỉ có vậy. Có những *lí lẽ* khác giúp cho những quan tòa thông minh tìm ra thủ phạm.

Một bà bị mất trộm tấm vải. Bà này nghi cho một người, hai người cãi nhau rồi dẫn nhau tới công đường. Quan tra

hỏi, về mọi khía cạnh, hai bà này đều giống nhau, về lý đều có thể là chủ nhân thực sự của tấm vải nọ. Cuối cùng, quan phải dùng tới một *lí lẽ tâm lí*: Xé đôi tấm vải, chia cho mỗi người một nửa. Thế là một bà ôm mặt khóc thút thít. Ngay lập tức, quan sai trả luôn nửa tấm vải còn lại cho bà này và thét lính trói mù đàn bà không khóc lại. Quan đã tìm ra thủ phạm nhờ *lí lẽ của đau con xót*: “Người thực sự mất vải sẽ đau đớn, khóc lóc”. Mẹo này gặp trong hàng loạt truyện dân gian về xử kiện. Giải quyết vụ án tranh con trong truyện dân gian của nhiều nước châu Âu, vua Sa-lô-mông định cho chặt đôi đứa trẻ (!), người Khơ-me cho hai phụ nữ giằng giật đứa trẻ (!). Giải quyết vụ án tranh ô, Bao Công cho chặt đôi chiếc ô, ra khỏi công đường người rửa Bao Công hồ đồ mới đích thực là chủ chiếc ô...

Lại có hàng loạt truyện dân gian khác dựa trên *lí lẽ có tật giật mình*: Ai ăn trộm thì thóc cầm trong tay sẽ mọc mầm dài ra (truyện Việt Nam), thì có lông ngỗng trên đầu (truyện châu Âu), thì có bụi trên khăn trùm đầu (truyện Thổ Nhĩ Kỳ), thì có bông dính ở râu (truyện Iran)...

### **3. Một số lí lẽ trong tranh cãi pháp lí hiện nay**

(Do những lí do khách quan tế nhị, chúng tôi không thể thực hiện được việc ghi âm những lời tranh luận trực tiếp trong các phiên tòa. Bởi vậy, tư liệu cho phần này được Lê Tô Thuý Quỳnh tập hợp từ các bài kí sự, phóng sự, tường thuật, phỏng vấn hoặc bình luận đã đăng công khai trên báo chí.)

Lí lẽ là biện pháp để người trình bày thuyết phục người nghe. Một lập luận là thành công nếu được người nghe cảm

thấy “hợp lí”, “thuận tai”, “nghe được”: những điều người nghe chiêm nghiệm được qua thực tế cuộc sống. Vì vậy, những lí lẽ này phản ánh *một hệ thống lôgích xã hội đời thường*.

***Cùng một sự kiện người ta có thể dẫn đến những kết luận khác nhau nếu theo những lí lẽ khác nhau.***

Ví dụ: Khi góp ý cho Dự thảo BLHS (Bộ luật hình sự) về quy định phạt tiền là hình phạt chính trong một số tội thuộc lĩnh vực kinh tế, quản lí hành chính... có hai loại ý kiến trái ngược nhau:

(A) “Trong hệ thống hình phạt, hình phạt tiền xưa nay vẫn được coi là nhẹ hơn hình phạt tù. Nay quy định thế e rằng *tâm lí người dân* không chấp nhận” (NVT, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Văn phòng Quốc hội). Lập luận này dựa trên lí lẽ “Tự do quý hơn tiền bạc” (*Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại*).

(B) “Trong cơ chế thị trường, ở một số trường hợp, phạt tiền còn nặng hơn, tránh “Hy sinh đời bố, cúng cố đời con”. Tôi ủng hộ quan điểm này.” (TNĐ, Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội) (PL, 02. 3. 99). Lập luận này lại dựa trên lí lẽ ngược lại: Tiền bạc cho gia đình có khi còn quý hơn cả tự do cá nhân (“hy sinh đời bố, cúng cố đời con”).

Hai lí lẽ ngược nhau này xuất phát từ những quan điểm sống và kinh nghiệm sống của mỗi người và chúng vừa mang dấu ấn của dân tộc, vừa mang dấu ấn của thời đại. Và thực tế cuộc sống cho thấy có nhiều người theo quan niệm này lại có nhiều người khác theo quan niệm kia. Vậy cả hai đều có hạt nhân hợp lí, có sức thuyết phục và do đó có thể chấp nhận được. Thế là thứ trưởng UCL, đại diện ban soạn thảo,

đã phải giải thích thêm về điều luật này: “Trong trường hợp cụ thể,... tòa sẽ lựa chọn để quyết định áp dụng loại hình phạt nào.”

- **LÍ LẼ NỘI TẠI** (6,1%) dựa trên những quy luật nhân quả liên quan tới những *yếu tố cá nhân*: dân tộc, tổ quốc, hoàn cảnh gia đình, địa vị xã hội, tài sản, giới tính, tuổi tác, tình trạng giáo dục, tình trạng thể chất,... - những yếu tố về **nhân thân**.

Trong những lời biện hộ, luật sư bào chữa và những bị cáo nào có yếu tố nhân thân tốt không bao giờ quên đưa ra yếu tố *nhân thân* - yếu tố “lí lịch” - nhằm mục đích giảm tội. Trong vụ án Minh Phụng - Epcó, bị cáo VC nói: *Bị cáo sinh ra và lớn lên dưới chế độ XHCN. Cha mẹ bị cáo đều tham gia cách mạng. Trong một gia đình như vậy, bị cáo không được phép lừa đảo bất kỳ ai chứ đừng nói đến lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN.* (SGGP, 20.7.99). Còn NĐTA thì: *Được sinh ra trong một gia đình gia giáo, cả cha và mẹ đều là giáo viên, bị cáo không bao giờ nghĩ mình lừa ai, dù người đó là một đứa trẻ, nói gì đến lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN.* (SGGP, 20.7.99)

- **LÍ LẼ KHÁCH QUAN**. Đó là những lí lẽ có được một cách thực tế, như căn cứ pháp lí, dư luận, giấy tờ, chứng cứ, nhân chứng, lời khai, lời thề, cách phán quyết trước đây. Bởi luật là khách quan, là công bằng đối với mọi người nên loại lí lẽ này được dùng nhiều nhất trong tranh cãi pháp lí (28,1%).

Công tố viên đưa ra các chứng cứ phạm tội. Luật sư bào chữa thì “Không có chứng cứ, lời khai nào thể hiện NNB đã tham gia hướng dẫn thành lập các công ty thuộc nhóm Epcó - Minh Phụng” (SGGP, 16.7.99). NTT (vợ TMP) tự bào chữa: *Chúng tôi làm sai thì chúng tôi nhận sự trừng phạt của pháp luật.*

Nhưng vì sao NHỮNG NGƯỜI KHÁC CŨNG CÓ HÀNH VI TƯƠNG TỰ NHƯ CHÚNG TÔI thì chỉ bị đề nghị từ 10 đến 12 năm tù? (SGGP, 17.7.99). Đây là lí lẽ dựa trên cách phán quyết cho những trường hợp tương tự.

- NHỮNG LÍ LẼ VỀ ĐẠO ĐỨC (17,5%) có sức thuyết phục rất lớn, ngay cả khi chúng trái ngược với những quy định trong văn bản pháp luật.

Khi thảo luận về Dự thảo BLHS, các đại biểu đã tranh luận rất nhiều về điểm 2 của điều 22: “Người không tổ giác hành vi phạm tội của *cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng* thì KHÔNG chịu trách nhiệm hình sự”.

Lí lẽ của những người không tán thành dựa trên *lôgích hình thức* về sự công bằng xã hội: “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” (*quân pháp bất vị thân*). Đó là lý lẽ chung cho mọi dân tộc.

Lí lẽ của những người tán thành dựa trên *những nền tảng đạo lí, tập tục, văn hóa xã hội* của một dân tộc, một cộng đồng, được thể hiện trong lời bộ trưởng Bộ Tư Pháp NĐL: “có một giá trị chúng ta đề cao là những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, *truyền thống đoàn kết gia đình...*” (TT,05.6.99). Loại lí lẽ này có thể không tìm thấy trong lôgích học hình thức.

Thế là truyền thống “tôn trọng tình cảm gia đình, đoàn kết gia đình” này, khi đi vào luật còn vượt cả lễ giáo “tam cương” (vua-tôi, cha-con, vợ-chồng): Không chỉ cha con, vợ chồng mà cả ông bà, anh chị em ruột hoặc cháu của người phạm tội cũng không chịu trách nhiệm hình sự nếu không tổ giác phạm nhân. Và thực tế, rất nhiều người lí lẽ trước

tòa theo đạo nghĩa “tam cương”: *Tôi là vợ nên rất khó tố giác chồng (HTL), “Tôi là cha không lẽ tôi đi đổ tội cho con để trời đánh tôi sao?” (TĐ)*. Một luật sư đã cãi cho TTT, vợ của MP, như sau: *“TTT gần như lệ thuộc hoàn toàn vào chồng. [...] Làm giám đốc là theo yêu cầu của chồng”*.

Cuối cùng, vì cả hai loại lí lẽ trên đều có những hạt nhân hợp lí và có sức thuyết phục nên điểm 2 điều 22 này đã được thông qua với một tỉ lệ rất thấp: 53%

- **LÍ LẼ THEO QUYỀN UY (14,9%)**. Vua chúa có thể phán mà không cần lập luận: *“Ý ta đã quyết, ai còn ngăn nữa ta sẽ chém!”*. Phê bình văn học (cũng như phê bình đời thường) có thể lí lẽ theo kiểu *chụp mũ*, nghĩa là lập luận chẳng cần lí lẽ gì cả: *“Nói như vậy là không được, là mắc phải luận điệu của kẻ địch!”*

Trong các ngành công quyền, thì kiểu lí lẽ quyền uy thường thành lí lẽ theo *tôn ti*: *“Ý kiến của trên đã như vậy, dưới cứ thế mà thực hiện”*. NTP, chủ tịch hội đồng quản trị công ty Epcó, ra lệnh cho NLĐ, giám đốc công ty Hồng Minh, một công ty con của Epcó: *“Tao với anh Thìn đã thống nhất rồi. Mà ý cứ việc thi hành không được thắc mắc” (TT, 05.6.99)*.

Trong hai vụ án TTS và MP-Ep, hầu hết các bị cáo - vốn là người làm công, là nhân viên cho hai công ty này, là nhân viên của hai ngân hàng lớn ICB-HCM và VCB-HCM - cũng như các luật sư cho họ đều dùng loại lí lẽ *làm theo lệnh trên* để biện hộ cho các hành vi dẫn đến việc họ bị kết tội “đồng phạm buôn lậu” hoặc “cầu kết lừa đảo để chiếm đoạt tài sản XHCN”.

Nói chung, đây là lí lẽ thường dùng của những cấp dưới: “*Ăn cơm chúa phải múa tối ngày. Chủ sai gì làm nấy*” (NLD, 21.4.99). Những luật sư bào chữa thường nâng loại lí lẽ này lên một tầm cao hơn: Quyền uy đã khống chế luôn cả ý thức về luật pháp của kẻ thừa hành. “*Họ không làm thì người khác cũng làm. Họ cũng phải chịu áp lực sợ mất việc làm. Cái quan trọng là chưa tìm thấy một văn bản nào buộc người làm công phải xem xét mệnh lệnh của ông chủ là đúng hay sai pháp luật*” (NLD, 21.4.99).

Mọi người đều có thể là cấp dưới của một số người khác. Cho nên ai cũng có thể dùng loại lí lẽ *làm theo lệnh cấp trên* để bào chữa. PTK, nguyên phó chủ tịch UBND quận 3 TP.HCM, đã giải trình lí do dù biết Epcó lỗ 5 tỉ nhưng vẫn bút phê chỉ đạo đoàn kiểm tra là phải hạch toán lãi đến 19 tỉ như sau: “*Dạ, đó là chủ trương của Quận ủy và UBND quận 3. Tôi là cấp dưới chỉ làm theo chỉ đạo của cấp trên*” (NLD, 24.5.99). Ở những cơ quan, đơn vị mà nhiệm vụ và trình tự công việc được quy định theo một thứ tự nghiêm ngặt thì bị cáo và luật sư biện hộ hay dùng loại lí lẽ này để bào chữa.

Kết quả xét xử trong những vụ án có những bị cáo là người thuộc những cơ quan loại này cho thấy loại lí lẽ *làm theo lệnh trên* cũng có những hiệu lực nhất định.

- **LÍ LẼ THEO LỆ LÀNG** (12,3%). Trong ngành hải quan, ngân hàng và những ngành có rất nhiều vụ tham nhũng lớn lại xảy ra kiểu lí lẽ *làm theo số đông, làm theo tập thể*, một thứ lí lẽ rất hay dùng trong đời sống thường ngày. Lí lẽ này được gọi là lí lẽ theo lệ làng: “*Khi nhận tiền của Tân Trường Sanh*

*không suy nghĩ gì bởi chuyện nhận tiền bồi dưỡng của chủ hàng lâu nay trong ngành Hải quan là chuyện bình thường” (TTCN. 16/99).*

Nếu như trong vụ án MP- Ep, được gọi là “vụ án của ngân hàng”, nhiều bị cáo dùng lí lẽ quyền uy “làm theo lệnh cấp trên” để bào chữa thì trong vụ án TTS, được gọi là “vụ án của Hải quan”, các bị cáo lại bào chữa cho tội nhận hối lộ theo lí lẽ *lệ làng*. Đây là thứ lí lẽ không theo **luật** mà theo **lệ**, không được luật pháp công nhận nhưng lại được mặc nhiên thừa nhận trong nhận thức xã hội mà tiêu biểu là tục ngữ “*phép vua thua lệ làng*”. Lệ làng ở đây được người đứng đầu xác nhận, như lời ông PVD, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan: “*Lệ làng ở ngành Hải quan rất khó bỏ vì chủ hàng tự nguyện (!) cho tiền và muốn bỏ cũng phải có thời gian.*” (Thời báo KTSG, 24.9.98). Thế là cả ngành Hải quan đã rất “*hồn nhiên, rằm rộ, công khai nhận hối lộ và còn nhận chung cho cả tập thể*” (SGGP, 26.4.99). Nó đã thành lệ nên “*không bồi dưỡng không làm ăn được*” (NLĐ, 7.4.99) và nó cũng thành nếp: “*Việc kiểm hóa như vậy là làm theo nếp cũ*” (TT, 17.4.99). Hầu như ai cũng làm theo lệ làng dù “*biết việc nhận tiền là sai nhưng ở trong một guồng máy như thế, phải chấp nhận*” - lời ĐXB, đội trưởng đội V. (TT, 30.3.99). Dựa vào ý kiến cấp trên, PVH, một nhân viên Hải quan Sài Gòn, đã mạnh miệng bào chữa trước tòa: “*Tổng cục trưởng Hải quan đã trả lời báo chí bữa trước rằng bồi dưỡng là thông lệ của chủ hàng. Họ tự nguyện cho thì tui tui nhận*” (NLĐ, 7.4.99). Và PLT, trưởng phòng điều tra, chống buôn lậu V, đến khi bị kết tội đã ầm ức trình bày: “*Tòa buộc tôi phải chết trong khi Hải quan ai cũng làm như tôi.*”



*Tiền tôi nhận pháp luật cấm nhưng xã hội thừa nhận, mọi người biết, Tổng cục Hải quan cũng biết” (NLĐ, 24.4.99).*

Trước tòa, một “đại bàng” cũng dùng lí lẽ này để bào chữa: *“Thủ tục đánh chào phòng là truyền thống, các anh lớn đã làm nên bị cáo bắt chước” (PL, 01.6.99).*

• **LÍ LẼ THEO THUỘC TÍNH (15,8%).** Đó là kiểu lí lẽ dựa trên *sự sắp xếp các sự vật trên một thang độ* theo một thuộc tính nào đó. Một thẩm phán nói: *“...Ngay cả khi ổng không phải là cha của các anh, mà là người xa lạ nhưng lâm vào cảnh khổ, là người với nhau các anh còn phải giúp đỡ thương yêu kia mà.”* Lời nói trên đã kêu gọi ý thức trách nhiệm thương yêu chăm sóc cha mình trong lương tâm con cái. Lí lẽ này dựa trên thang độ về tình thương yêu: *cha ruột thì hơn người ngoài.* [Vậy mà đối với người ngoài lâm vào cảnh khổ còn có thể giúp đỡ thì tất yếu phải thương yêu, giúp đỡ, chăm sóc cha mình].

Trước tòa, người ta tranh cãi về một hành động nào đó của bị cáo có thực sự phạm tội hay không, nếu có thì phạm *tội danh* gì, ở *mức độ* nào và do vậy *mức án* nào là thích đáng. Tội “buôn lậu” nặng hay nhẹ? Tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nặng hay nhẹ? Tội “hành vi đưa hối lộ” nặng hơn hay “hành vi nhận hối lộ” nặng hơn? Vì vậy cách lí lẽ dựa trên sự sắp xếp các sự vật trên một thang độ về một thuộc tính nào đó cũng hay được dùng, nhất là khi muốn biện hộ để giảm nhẹ mức án.

Một hành động, một sự kiện có thể nhìn nhận, đánh giá theo những góc độ khác nhau và do đó được sắp xếp trên

những thang độ khác nhau. Kết quả là hai hành động, hai sự kiện A và B nếu nhìn theo thang độ này thì A ở mức độ cao hơn còn nếu nhìn theo thang độ khác thì B lại ở mức độ cao hơn. Kết quả là có những mức án khác nhau tùy theo cách nhìn khi định tội.

Trong kỳ họp Quốc hội (1999) góp ý cho Dự thảo BLHS, đại biểu NTB đã thắc mắc: Vì sao Dự thảo đề tội “công nhiên chiếm đoạt tài sản” có mức án cao nhất chỉ 20 năm tù trong khi tội “trộm cắp tài sản” lại có mức án đến chung thân? “*Vậy đề nghị ban soạn thảo cho biết giữa hai tội “công nhiên chiếm đoạt tài sản” và “trộm cắp tài sản” tội nào nặng hơn?*”. Bộ trưởng NĐL, đại diện cho ban Soạn thảo đã trả lời và giải thích rằng về tính chất thì “công nhiên chiếm đoạt tài sản” là thách thức, lấy của người khác mang về nhà mình, còn trộm cắp thì phải lén lút nên tội “công nhiên chiếm đoạt tài sản” **nặng hơn nhưng không phổ biến bằng** tội “trộm cắp tài sản” (SGGP, 10.6.99). Ở đây, mức án tối đa lại dựa trên thang độ của một thuộc tính thứ yếu: *phổ biến hay không phổ biến*. Lí lẽ này thiếu thuyết phục và sau đó điều luật này đã phải sửa lại.

Cũng trong kỳ họp trên, có sự tranh luận “giữa hai tội hối lộ và tham ô, tội nào nặng hơn?”. Viện trưởng VKS tỉnh Vĩnh Phú, NNP phát biểu tán thành Dự thảo cho rằng tội hối lộ nặng hơn: “*Hậu quả tội hối lộ lớn hơn tội tham ô vì Nhà nước còn mất cả uy tín chính trị*” (TT, 27.4.99). Như vậy xét theo thuộc tính *hậu quả* thì lập luận trên xếp như sau:

*Hối lộ* (mất tiền + mất uy tín chính trị) thì **nặng hơn** *tham ô* (chỉ mất tiền).

Chánh án Tòa án tỉnh Lâm Đồng VMP lại cho rằng “*Mục đích của tội tham ô và hối lộ đều là hưởng lợi đồng tiền, định lượng hai tội này nên tiếp cận như nhau*” (TT, 27.4.99). Lập luận này lấy thuộc tính *mục đích phạm tội* là hưởng lợi tiền bạc làm thước đo, nên đã xếp hai tội đó *như nhau*.

Kết quả QH đã thuận theo Dự thảo, cũng chính là coi trọng thuộc tính *hậu quả* mạnh hơn thuộc tính *mục đích phạm tội*.

Yếu tố về NHÂN THÂN cũng được dùng để sắp xếp sự vật trên thang độ: Xin giảm án cho 6 kiểm hóa viên Cần Thơ và Thừa Thiên - Huế, luật sư NTT lập luận “*chúng ta đã từng tha thứ cho kẻ thù, thì tại sao lại không thể tha thứ cho những người hôm qua còn là đồng đội?*” (NLĐ, 21.4.99). Nghĩa là xét về phương diện *khoan hồng* thì “*người có nhân thân tốt được xếp cao hơn người bình thường và do đó càng cao hơn kẻ thù (người có nhân thân xấu)*”.

- LÍ LẼ NGỤY BIỆN (5,3%). Những lí lẽ bề ngoài có vẻ rất lôgic, rất đúng bài bản lập luận, nhưng trong thực tế lại chứa đựng những điều sai lầm.

Loại lí lẽ này không nhiều và trong thực tế những lập luận ngụy biện đã xuất hiện tại tòa đều không đủ tinh vi đến mức có thể thuyết phục được ai. Tuy nhiên vẫn có, thậm chí đó là lời ngụy biện của ông PVD, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan: “*Lệ làng ở ngành Hải quan rất khó bỏ vì chủ hàng tự nguyện (!) cho tiền*”. Chẳng có ai tự nguyện đem tiền cho không người khác. Trong làm ăn buôn bán càng có khuynh hướng “*sòng phẳng*”: Họ cho tiền để đổi lấy cái lợi khác: khỏi bị kiểm tra hàng hóa những khi đi buôn lậu.

Một luật sư đã biện hộ: “Tân Trường Sinh còn có công trong việc nhập hàng tiêu dùng về bán giá rẻ cho dân, tạo sức ép để các nhà sản xuất trong nước phục vụ người tiêu dùng tốt hơn” (NLD, 17.4.99). Hàng nhập lậu bán với giá rẻ mạt sẽ *bóp nghẹt* hàng trong nước được ngụ biện thành “tạo sức ép để các nhà sản xuất trong nước phục vụ người tiêu dùng tốt hơn” (!). Ngoài luật sư nọ, chưa một ai dám nói buôn lậu là làm lợi cho đất nước. Những lập luận như vậy không thuyết phục được ai.

Trong tranh cãi pháp lí không thấy những lí lẽ thường xuất hiện trên những loại lập luận khác, chẳng hạn những lí lẽ dựa trên *tướng mạo*, *số mệnh*, những lí lẽ dựa vào *mê tín*, vào *mộng寐*, vào những “*điềm*” lành hay dở, dựa vào trời Phật, *quỉ thần*, dựa vào “*sấm truyền*”, vào kinh Phật, kinh Thánh, dựa vào *giáo lí*...

Thành phố Hồ Chí Minh, 23.6.2000

## NGÔN TỪ VÀ SỰ NGỤY BIỆN

Trong tác phẩm *Thuật tranh luận* của Protagoras, một học giả nổi tiếng về phép ngụy biện, thời cổ Hy Lạp (481 - 411 trước CN) có mẩu chuyện *Sự ngụy biện của Evatl*, còn gọi là *Tranh cãi về sự trả tiền* như sau:

“Có một người tên là Evatl đến xin học phép ngụy biện ở Protagoras. Thầy và trò đã qui định với nhau rằng trò sẽ phải trả học phí làm hai lần, và lần thứ hai sẽ trả sau khi Evatl ra tòa lần đầu tiên và được kiện. Học xong, Evatl không ra tòa lần nào cả. Vì vậy Protagoras quyết định kiện Evatl. Ông nói với Evatl rằng:

- Dù tòa có qui định không phải trả tiền hay phải trả tiền tôi thì anh vẫn phải trả tôi. Này nhé, nếu anh được kiện thì theo *qui định* giữa chúng ta, anh sẽ phải trả tiền tôi; còn như anh thua kiện thì theo *qui định* của tòa, anh vẫn phải trả tiền tôi.

Evatl đáp:

- Thưa thầy, trong cả hai trường hợp, tôi đều không phải trả. Vì rằng, nếu tòa bắt trả, nghĩa là tôi thua kiện thì theo

*qui định* với thầy, tôi sẽ không phải trả tiền; còn như tôi được kiện, lúc đó theo *qui định* của tòa, tôi cũng sẽ không phải trả tiền”.

Nếu phải xử về vụ tranh cãi trên đây, bạn sẽ giải quyết thế nào? Ai có lý và vì sao?

Hắn có lần, trong khi trao đổi và bàn cãi về một vấn đề nào đó, bạn gặp một người nói ngang, nói gàn, bất chấp lý lẽ phải trái. Trong những trường hợp đó, chúng ta có thể không chấp, bỏ qua và khinh khi những loại người đó. Nhưng cũng có khi gặp người có lý luận có bài bản như anh học trò Evatl trong câu chuyện vừa nêu trên. Dường như họ lý luận theo đúng luật lôgích, đúng với phép “tam đoạn luận”. Rõ ràng là họ sai rành rành ra đấy, nhưng chúng ta không dễ dàng vạch ra được cái sai. Tức quá, bạn sẽ nói: Đồ ngụy biện!

Thế nào là ngụy biện?

Thực ra, ngay từ những năm học toán và vật lý ở trường phổ thông cơ sở, chúng ta gặp những bài toán vui - những sự ngụy biện - trong đại số, hình học và vật lý. Với trình độ lớp 9, các bạn có thể “chứng minh” được rằng tam giác nào cũng cân, góc tù thì lớn bằng góc vuông, một sợi dây thép nhỏ đủ sức treo được cả tòa lâu đài...

Để ngụy biện, trong đại số, người ta thường lập mẹo dùng sai công thức ở một chỗ ít ngờ nhất. Chẳng hạn, *đánh tráo điều kiện* dùng công thức khai căn bậc lẻ cho khai căn bậc chẵn. Thế là, từ một điều đúng:  $\sqrt{(a-b)^2} : \sqrt{(b-a)^2}$  sẽ “suy ra”  $a-b = b-a$ , và suy ra  $2a = 2b$ , tức là  $a=b$ . Như thế, con kiến có trọng lượng  $a$  cũng nặng bằng con voi có trọng lượng  $b$ .

Trong hình học, người ta ngụy biện bằng cách vẽ hình sai, đó là cách *đánh tráo hình vẽ*, rồi qua những phép chứng minh hoàn toàn đúng dẫn sẽ dẫn tới những điều ngược đời. Khi lốp xe đạp lăn từ A tới B được bao nhiêu vòng thì chân van xe đạp nằm ở vòng trong cũng lăn được từng ấy vòng, thế là lốp xe và vành xe có đường kính khác nhau, nhưng chu vi lại bằng nhau!

Trong vật lý, người ta ngụy biện bằng cách *đánh tráo định luật, đánh tráo thực tế*.

Phép ngụy biện bằng ngôn từ cũng dựa trên sự đánh tráo. Ở đây là sự *đánh tráo khái niệm, đánh tráo nghĩa, đánh tráo vật qui chiếu*. Những khái niệm trừu tượng như tự do, dân chủ... càng dễ bị đánh tráo. Mời các bạn quan sát một phép ngụy biện của người cổ Hy Lạp:

“Cái gì anh không mất thì anh còn. Anh không mất sừng. Vậy thì anh còn sừng”.

Trong phép “tam đoạn luận” trên đây, người ta đã *đánh tráo nghĩa* của cụm từ “không mất”. Trong tiền đề (mệnh đề) thứ nhất, từ “không mất” được dùng với nghĩa “không mất cái mà anh đã có”, khi chuyển sang tiền đề thứ hai, cụm “không mất” đã bị đánh tráo nghĩa thành “không mất cái mà anh không có”. Tới đây, bạn dễ dàng chỉ ra sự đánh tráo nghĩa của cụm từ “đạt được” trong phép ngụy biện dưới đây:

“Trên đời này đạt được cái gì tốt đều là điều có ích. Tên bất lương không muốn đạt cái gì tồi (nghĩa là nó muốn đạt được những cái tốt). Như vậy, tên bất lương muốn điều có ích”.

Để ngụy biện, người ta có thể đánh tráo nghĩa, đánh tráo

khái niệm của bất kỳ một loại từ ngữ nào. Dưới đây cũng là phép ngụ biện của thời cổ Hy Lạp:

“Đây là một tác phẩm nghệ thuật. Mà cái này là của tôi. Vậy thì đây là một tác phẩm nghệ thuật của tôi”.

Ở phép ngụ biện trên, từ “của” đã bị đánh tráo: Từ “của” chỉ quan hệ sở hữu đã chuyển thành từ “của” chỉ quan hệ chủ thể sáng tạo.

Trở lại phép ngụ biện đầu tiên. Anh học trò đã ngụ biện. Anh ta đã cố tình vi phạm luật đồng nhất trong lý luận để đánh tráo khái niệm. Evatl đã đánh tráo từ *qui định* tới hai lần. Lần đầu, *tòa qui định* phải trả thì anh ta đánh tráo thành *sự qui định giữa hai thầy trò*. Lần sau, tòa cho anh ta được kiện, thì anh ta đánh tráo ngược lại, từ sự qui định giữa hai thầy trò thành ra tòa qui định không phải trả. Trên đây chỉ là một cách lí giải.

Có thể ngụ biện bằng cách *đánh tráo điều kiện* dùng của các tiền đề.

“Tôi sẽ ăn cái gì mà tôi đã mua. Hôm kia tôi mua được rau tươi. Vậy hôm nay tôi sẽ ăn rau tươi”.

“Sây da ba quan, chảy máu sáu quan. Nhà phẫu thuật làm chảy máu người khác. Vậy phải phạt nhà phẫu thuật sáu quan tiền”.

Có những ngụ biện ở đó sự tinh vi của nó không chỉ về mặt ngôn từ, mà còn liên quan rất sâu sắc tới những qui luật triết học, những ước chế xã hội... Hai mươi bốn thế kỷ trước đây, nhà triết học Evbulid đã đưa ra sự ngụ biện “không bao giờ có một đồng cả”:



- Một hạt không thể là một đồng có phải không nào?

- Đúng.

- Khi thêm một hạt vào một vật không phải là một đồng thì vẫn không thành một đồng, có đúng thế không?

- Cũng đúng.

- Thế thì, đầu tiên có một hạt, tôi lần lượt thêm từng hạt, từng hạt vào đó, sẽ chẳng bao giờ thành một đồng cả!

Trong phép ngụ biện trên đây, người ta đã vi phạm qui luật lượng chuyển thành chất. Về mặt toán học, đó là qui luật về phép tính giới hạn mà trong chương trình toán trung học, chúng ta đã biết một phép ngụ biện mang tên “Lực sĩ Asin không bao giờ đuổi kịp con rùa”.

*(KTNN, số 25, 1989)*

# NGỤY BIỆN, NGỘ BIỆN VÀ NGHỊCH LÍ

## 1. Có sự phân biệt giữa ngụy biện (sophism), ngộ biện (fallacy) và nghịch lí (paradox, antinomy)

*Ngụy biện* là sự cố tình dùng những lí lẽ có vẻ như đúng lôgic nhưng thực ra chứa đựng sai lầm để dẫn tới một kết luận sai nhằm một mục đích nào đó.

*Ngộ biện* là một lập luận sai. Nghĩa là nó có hình thức của một lập luận nhưng lại không theo đúng những quy tắc đảm bảo cho sự suy diễn được đúng đắn. Người ngộ biện vô tình mà sai lầm.

*Nghịch lí* là một điều chứa đựng những diễn đạt mâu thuẫn suy ra một cách lôgic từ các nguyên lí khoa học mà trên hình thức là không thể bác bỏ được. Các nghịch lí thường chia làm hai loại: Nghịch lí ngữ nghĩa và nghịch lí lôgic. Một nghịch lí ngữ nghĩa là một nghịch lí liên quan tới tính mâu thuẫn của một số quy luật chi phối các khái niệm ngữ nghĩa.

## 2. Một vài kiểu ngộ biện cổ điển

+ *Ngộ biện qua tính mơ hồ của thuật ngữ.*

Ngôn ngữ tự nhiên mơ hồ, trên mọi cấp độ. Từ ngữ lại đa

nghĩa và nhiều từ đồng âm. Vì vậy có những câu mà cấu trúc bề mặt giống nhau nhưng nghĩa lại hoàn toàn khác nhau. Ấy thế là có những ngộ biện do hiện tượng mơ hồ này gây ra:

Tiền đề: (1) Đồng thanh là kim loại.

(2) Kim loại nào cũng là một đơn chất.

Kết đề: Đồng thanh là đơn chất.

Nguyên nhân dẫn đến ngộ biện trên: Từ *kim loại* có hai nghĩa: a) đơn chất; b) đơn chất hoặc hợp chất. Hai tiền đề trong ngộ biện trên đã dùng từ kim loại theo hai nghĩa khác nhau. Tiền đề (1) dùng theo nghĩa (b) còn tiền đề (2) dùng theo nghĩa (a). Chỉ trên cơ sở cả hai tiền đề đều dùng theo một nghĩa mới suy ra được kết đề đúng.

Vậy là, nếu trong tam đoạn luận chứa thuật ngữ mơ hồ thì trong kết đề không thể dùng thuật ngữ đó với nghĩa đã bị thu hẹp lại (thường trở thành nghĩa rõ ràng).

+ Ngộ biện về sự suy diễn.

Sự không hợp lệ trong các quy tắc suy luận: Ngộ biện về LƯỢNG TỪ. Không một vật thể nào tự chuyển động. Với mọi vật thể chuyển động đều có một tác nhân làm nó chuyển động. Vậy tồn tại một tác nhân duy nhất cho mọi chuyển động.

Sai lầm của loại lí lẽ này là đã đảo thứ tự giữa lượng từ phổ quát và lượng từ tồn tại. Nghĩa là từ phán đoán “Với mọi  $a$  đều có một  $b$  sao mà  $F(b, a)$ ” không thể suy ra phán đoán “Có một  $b$  sao mà với mọi  $a$  ta sẽ có  $F(b, a)$ ”.

Ngộ biện về lấy điều kiện cần làm điều kiện đủ. (chỉ có một lí do duy nhất cho sự kiện): “Đường ướt. Vậy trời đã mưa”.

### 3. Ngụ biện

+ *Đánh tráo khái niệm*

Người ngụ biện thường lên đánh tráo khái niệm. Nghĩa là lúc đầu họ dùng một từ ngữ để trỏ khái niệm này nhưng sau lại được lên dùng để trỏ một khái niệm khác.

*Giai thoại:* (ở một quán ăn nhỏ)

“- Ông chủ, một ổ bánh mì thịt bao nhiêu?”

- 5 xen.

- Cho hai ổ.

- Hai ổ của ông đây, 10 xen cả thấy.

- Loại bia này bao nhiêu một chai?

- 10 xen.

- Giờ tôi lại thấy quá khát. Khát hơn cả đói. Tôi muốn *đổi hai ổ bánh mì này lấy một chai bia*, được không ông chủ?

- Đương nhiên là được.

(Khách trả lại hai ổ bánh mì, cầm chai bia tu một hơi cạn sạch và xách túi định đi)

- Xin lỗi, ông chưa trả tiền bia.

- Nhưng bia đã được đổi bằng hai ổ bánh mì rồi. Chính ông đã đồng ý kia mà.

- Nhưng ông chưa trả tiền bánh mì...

- Tôi có ăn bánh mì của ông đâu mà trả?

Người chủ ức quá nhưng không biết lý lẽ thế nào để vạch chỗ ngụ biện của ông khách dê tiện này.” (dẫn theo Triệu Truyền Đống).

Khi đổi hai ổ bánh mì (chưa trả tiền) lấy một chai bia (chưa trả tiền) người khách đã ngụy biện bằng cách đánh tráo khái niệm ổ bánh mì chưa trả tiền thành ổ bánh mì không ăn.

+ Đánh tráo luận đề: Thay luận đề được đề cập thành một luận đề khác.

Một người, nhờ xuất thân từ một thành phần tốt (bố của ông ta là một người bình thường) mà trở thành một quan chức lớn. Con ông ta không ra gì chỉ lêu lổng, ăn chơi. Được cái may là cháu ông ta lại khá, đỗ tiến sĩ ở một trường đại học danh giá ở nước ngoài. Ông rất bực tức với con trai, thường mắng là *đồ bỏ đi, đồ không ra gì*. Một lần không chịu được, đũa con *không ra gì* này đã cãi lại ông như sau: "*Cha của cha không bằng cha của con. Con của cha cũng không bằng con của con. Sao cha lại mắng con là đồ bỏ?*" Quan chức nọ không còn biết nói thế nào nữa.

Người con đã đánh tráo luận đề như sau: Thay vì phải chứng minh rằng *không phải mình không ra gì như cha nói*, người con không ra gì nhưng tinh quái này đã đánh tráo thành việc *con của bố* với *con của con*.

+ Luận đề mơ hồ

Kẻ ngụy biện thường cố tình dùng những luận đề mơ hồ để người nghe không biết đường nào mà hiểu cho đúng. Vì hiểu như thế này cũng được, có hiểu ngược lại cũng đúng. Do vậy kẻ ngụy biện có thể đảo lộn phải trái.

Có một ông vua hiếu chiến. Ông ta muốn đánh nhau với nước Ba Tư, nhưng không tin lắm vào khả năng mình sẽ chiến thắng. Ông bèn tới xin què ở một ngôi đền nổi tiếng linh thiêng. Thần phán như sau:

*Nếu đánh nhau với Ba Tư, một vương quốc hùng mạnh sẽ bị phá tan tành.*

Ông vua ngu ngốc này không chịu suy nghĩ kỹ về lời phán mơ hồ của thần linh: dù ông thắng hay thua thì câu “*Một vương quốc hùng mạnh sẽ bị phá tan tành*” vẫn đúng. Cả mừng, ông vội đem quân tiến đánh Ba Tư. Nhưng ông đã đại bại. Chỉ mình ông trốn thoát. Buồn rầu, hối hận và căm giận, ông ta lén gửi thư đến trách thần linh đền nợ đã phán sai với bút danh *người cầu xin tức giận*. Ít lâu sau, người coi đền nợ gửi thư trả lời:

*Thần linh đâu có nói sai. Chẳng phải là một vương quốc hùng mạnh - vương quốc mà ông trị vì - đã bị phá tan tành đó sao!*

+ Làm lẫn lộn

Thời cổ Hi Lạp, một thanh niên tới xin học ở nhà thông thái Ôđimú. Nhà thông thái, để biểu lộ tài năng, đã hỏi phủ đầu: *Cái anh học là những cái đã biết hay chưa biết*. Anh thanh niên đáp: *Cái chưa biết*. Thế là có đoạn nói chuyện sau:

- “Anh có biết chữ cái không?”

- Tôi biết.

- Tất cả mọi chữ cái đều biết chứ?

- Thưa vâng.

- Người thầy dạy anh, phải chăng là dạy anh biết chữ cái?

- Vâng.

- Nếu anh biết đọc chữ cái, vậy thì ông thầy chẳng phải đã dạy anh những cái mà anh đã biết là gì!

- Vâng.

- Vậy thì, lời đáp ban đầu của anh đâu có đúng!”

Nhà thông thái này đã làm lẫn lộn câu chữ để anh thanh niên bái phục ông: “Tôi học những cái chưa biết” để nói những cái trước khi học thì chưa biết. Còn “Tôi học những cái đã biết” lại để chỉ những cái sau khi học mới biết. Nhưng nhà thông thái đã làm lẫn lộn cách hiểu hai câu này.

#### 4. Nghịch lí

Nghịch lí ngữ nghĩa cổ xưa nhất mang tên *ngịch lí người nói dối*, có từ thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên: “Một người nói *“Tôi nói dối”*”. Vậy anh ta nói thật hay nói dối?”. Nói dối tức là nói lên một điều sai. “Tôi nói dối” là một điều *sai*, cũng có nghĩa là *tôi không nói dối*, mà là tôi nói một điều đúng. Vậy thì “Tôi nói dối” là một điều *đúng*, tức là *tôi nói dối*. Nhưng tôi nói dối tức là... Quá trình này cứ thế lặp lại, không thể kết luận được câu *Tôi nói dối* là đúng hay sai. Nghiên cứu ngữ nghĩa của những biểu thức, của những cách diễn đạt trong một ngôn ngữ, chúng ta lại dùng chính ngôn ngữ đó. Do vậy thường nảy sinh những nghịch lí ngữ nghĩa.

Có hàng loạt nghịch lí là biến thể trực tiếp hoặc gián tiếp của nghịch lí *người nói dối*. Một số ví dụ:

1) Thời Trung cổ, nói về nghịch lí này, người ta thường dẫn lời thi sĩ Epiménide người xứ Crétois: “Mọi người Crétois đều nói dối”. Đây là nghịch lí của những câu tự mâu thuẫn. Giống như một người nói “Toàn bộ du khách trên chiếc tàu bị nạn mà hôm đó tôi đi không một ai sống sót”.

2) Phát ngôn này là sai.

3) Mệnh đề trên dòng này là sai.

4) Platon: “Aristote nói đúng”.

Aristote: “Platon nói sai”.

Theo lời của Platon thì Aristote nói đúng, nghĩa là câu “Platon nói sai” là đúng. Tức đúng là Platon nói sai. Vậy thì câu của Platon “Aristote nói đúng” là sai. Nghĩa là Aristote nói sai, vậy câu của ông ta “Platon nói sai” là sai. Tức là Platon nói đúng. Ông ta nói đúng có nghĩa là câu “Aristote nói đúng” là đúng. Tức là Aristote nói đúng. *Cứ vậy, xảy ra một vòng luẩn quẩn.*

Cặp câu (5) dưới đây cũng là một nghịch lí tương tự:

(5) Câu dưới đây là đúng.

Câu trên đây là sai.

(6) Mọi qui tắc đều có ngoại lệ.

Nếu qui tắc trên đây là đúng thì cái qui tắc của chúng ta cũng là một qui tắc nên cũng phải có ngoại lệ. Thế là qui tắc (6) không còn đúng trong trường hợp tổng quát nữa. Nó lại thành sai.

*Nghịch lí của B.Russell (1918):* Người thợ cạo thành Seville  
Một người thợ cạo thành Seville nói:

(7) Tôi và chỉ tôi cắt tóc cho tất cả những ai ở thành Seville này không tự cắt tóc được.

Nghịch lí xuất hiện khi ta phải trả lời câu hỏi: *Ai cắt tóc cho bác thợ cạo này?*

*Nghịch lí của Sancho Panza de Cervantes:* Một bạo chúa muốn giết chết một nhà hiền triết hay bình luận về những hành



động tàn ác của hắn, nhưng hắn còn giả lòng nhân nghĩa: “Ta cho nhà ngươi nói một câu nào đó. Nếu nói đúng sẽ bị chém đầu, còn nếu nói sai sẽ bị treo cổ”. Nhà hiền triết nói:

(8) Tôi sẽ bị treo cổ!

Tên bạo chúa không thể hành hình nhà hiền triết được nữa vì dù sao cũng đã ra lời trước quần thần mất rồi: Nếu đem chém, hóa ra nhà hiền triết nói sai, mà nói sai thì phải đem treo cổ. Nhưng nếu đem treo cổ thì hóa ra nhà hiền triết lại nói đúng. Thế thì lại phải đem xử trảm... Cứ thế mâu thuẫn.

*Nghịch lí con cá sấu:* Một con cá sấu vồ được một em bé đang chơi trên bờ sông Nil. Mẹ em bé van xin cá sấu tha cho con bà ta. Cá sấu ra vẻ độ lượng: Được thôi, nếu bà đoán đúng ta định làm gì thì ta sẽ trả nó cho bà. Nếu đoán sai, ta sẽ không tha đứa bé. Bà mẹ giận quá liền la lên:

(9) Người sẽ ăn thịt con ta.

Thế là con cá sấu không biết phải làm thế nào nữa: Ăn thì hóa ra bà mẹ đoán đúng, mà như vậy thì phải trả đứa bé lại cho bà mẹ. Nhưng nếu trả lại đứa bé thì hóa ra bà mẹ đoán sai. Vậy thì được ăn. Nhưng nếu ăn thì...

Có những nghiên cứu giải thích về nguyên nhân hình thành những nghịch lí trên.

*Tháng 12. 2001*

# LÔGÍCH & TIẾNG VIỆT

## 1. Có một đề toán - tiếng Việt

Trong một bài kiểm tra chất lượng đầu năm ngày 15.8.2001 của trường N., trường trọng điểm chất lượng cao của TP.HCM, về môn toán khối lớp 7 có bài số 4 như sau: *“Bốn bạn Lan, Mai, Phượng và Đào trồng bốn cây lan, mai, phượng, đào trong vườn trường. Mỗi bạn trồng một loại cây khác nhau. Bạn trồng mai nói Lan: “Cả bốn chúng ta không có ai trồng cây trùng tên với của mình cả”. Phượng và bạn trồng lan cùng hưởng ứng: “Bạn nói đúng”. Hãy xác định xem mỗi bạn đã trồng cây gì?”*

Đây là một đề toán hay. Chỉ cần có trình độ lớp 5 nhưng với tư duy chặt chẽ là có thể làm được bài này, trong khi đó dù có học xong lớp 12 nhưng nếu *kém... tiếng Việt* vẫn không làm nổi. Đây là loại toán từ các dữ kiện trong đề bài, học sinh sẽ bỏ đi những khả năng không thể của một yếu tố để suy ra một khả năng đúng duy nhất của yếu tố đó. Cái “mẹo” (phương pháp) làm cho học sinh dễ hiểu, dễ nhìn ra lời giải là trình bày các khả năng vào một bảng vuông (hàng ngang là tên người, cột dọc là tên cây hoa, mỗi khi loại bỏ

khả năng nào thì gạch cái ô tương ứng ấy đi. Còn lại và là phần chủ yếu, *quá trình suy luận chặt chẽ để giải bài này lại dựa trên những hiểu biết chính xác về tiếng Việt. Đó là dựa vào những từ ngữ nói với, hướng ứng, và, cùng... và một vài qui tắc nói năng khác.*

Thật vậy, từ hai câu “*Mỗi bạn trồng một loại cây khác nhau*” và “*không có ai trồng cây trùng tên với mình cả*” ta suy ra (1) “*Phượng không trồng phượng, Lan không trồng lan, Đào không trồng đào, Mai không trồng mai*” (hình 1). Có qui tắc ngôn ngữ sau: “Trong câu “A nói với B” thì A phải khác B”. Thế là từ câu “*Bạn trồng mai nói với Lan*” ta suy ra (2) “*Lan không trồng mai*” (hình 2). Lại có hai qui tắc: a) Câu “*A hướng ứng điều X*” cho biết rằng *trước đó có một ai đó nói ra điều X chứ không phải là A*; b) Câu “*A và B cùng X*” cho biết rằng A khác B. Thế là nhờ liên từ “*và*”, nhờ động từ “*hướng ứng*” mà từ câu “*Phượng và bạn trồng lan cùng hướng ứng...*” ta suy ra rằng (3) *Phượng không trồng lan*. Bạn trồng mai nói với Lan chứ “*Phượng không*

	Lan	Mai	Phượng	Đào
Lan	(1)			
Mai		(1)		
Phượng			(1)	
Đào				(1)

Hình 1

	Lan	Mai	Phượng	Đào
Lan	(1)	(2)		
Mai		(1)		
Phượng			(1)	
Đào				(1)

Hình 2

	Lan	Mai	Phượng	Đào
Lan	(1)	(2)		
Mai		(1)		
Phượng	(3)	(4)	(1)	
Đào				(1)

Hình 3

nói với Lan” tức là (4) “Phượng không trồng mai” (hình 3). Từ hình 3, nhìn cột “mai” ta suy ra: người trồng mai chỉ có thể là Đào, nhìn hàng “Phượng” ta suy ra Phượng trồng đào. Như vậy, từ điều Phượng và Đào không trồng lan ta suy ra Mai trồng lan. Còn lại Lan trồng phượng.

Như vậy, trong không ít trường hợp có sự liên quan chặt chẽ giữa tư duy lôgic, suy luận lôgic và... tiếng Việt, nhất là những suy luận qua tiếng Việt. Thế nhưng tiếng Việt dạy trong nhà trường hiện nay lại quá thiên về lý thuyết. Còn rất ít những bài tập thực hành sinh động. Học sinh kém toán cũng thường là những học sinh kém tiếng Việt.

Muốn nâng cao chất lượng dạy và học môn toán không thể không chú ý tới tiếng Việt trong những giáo trình và bài giảng toán học. Không ít học sinh đã gặp khó khăn khi học toán vì những chuyện liên quan tới tiếng Việt. Có thể kể ra hàng trăm ví dụ về hiện tượng này trong các sách toán.

Nhiều “sự cố” trong các đề thi môn toán và các môn tự nhiên lại liên quan tới tiếng Việt. Chẳng hạn, câu chữ trong đề thi môn toán lớp 5 học kỳ II năm học 2000 - 2001 của Sở GD-ĐT TP.HCM khiến học sinh nào hiểu đúng tiếng Việt thì làm sai ý người ra đề còn học sinh nào hiểu sai tiếng Việt thì làm đúng đáp án! Sau sự cố này, trao đổi với phóng viên báo Tuổi Trẻ, trưởng phòng GD tiểu học Sở GD-ĐT TP.HCM, đã nhìn nhận “Đề bài toán dùng từ *đã* là dư khiến học sinh hiểu sai nghĩa...” (TT, 26.4.2001). Ngay cả lời nhìn nhận này cũng cho thấy vị trưởng phòng GD tiểu học cũng chưa nhìn ra những chỗ sai về tiếng Việt trong đề toán này, nếu đúng như sự trích dẫn của báo TT: “Một xe du lịch khởi hành từ A lúc... để đi về B với vận tốc... Đến 11 giờ trưa, xe du lịch đã nghỉ hết 45 phút để ăn cơm và tiếp tục lên đường về đến B...” (TT, 26.4.2001). Không chỉ có chuyện dư từ *đã*. Dù có bỏ đi từ *đã* thì từ *hết* cũng vẫn làm phần còn lại “nghỉ hết 45 phút” có nghĩa là “đã nghỉ 45 phút”. Hơn nữa, “*đã* nghỉ *hết*”... và... về đến...” là cách viết sai theo kiểu chập hai câu làm một. Lẽ ra cần tách thành hai câu: *Lúc...*, xe du lịch dừng lại nghỉ 45 phút rồi tiếp tục lên đường về B với vận tốc... Xe về đến B lúc...”. Ngay cả đề toán hay và lý thú về suy luận lôgích dựa vào ngôn ngữ trên đây cũng để lại một hạt sạn tiếng Việt: Dấu hỏi ở cuối bài dùng không đúng. Cuối câu yêu cầu, mệnh lệnh “*Hãy xác định xem...*” lẽ ra dùng dấu chấm. Cách dùng dấu hỏi trong trường hợp này chỉ “củng cố” thêm những lỗi về cách dùng dấu câu của học sinh. Dấu hỏi chỉ dùng để hỏi, như “Hỏi mỗi bạn đã trồng cây gì?”

## 2. Lý thuyết lập luận hay là lôgic không hình thức

Trong những câu kiểm tra để xác định chỉ số thông minh, người ta không hỏi những kiến thức cao siêu, uyên bác mà chỉ hỏi về những điều bình thường nhưng lại đòi hỏi năng lực tư duy sáng tạo, đầu óc phân tích, lập luận chặt chẽ, sắc sảo. Cũng vậy, trong những cuộc kiểm tra để tuyển nhân viên, người ta chú ý tới năng lực tư duy, đầu óc lập luận hơn là kiến thức. Tư duy lôgic và lập luận lôgic rất cần thiết trong cuộc sống.

Khi được hỏi về mục tiêu đào tạo đại học, chuyên gia Liên hiệp quốc về nền đại học Pháp, Jacques Attall, đã nói: Để có được tấm bằng đại học với ý nghĩa đích thực của nó, sinh viên tốt nghiệp đại học cần phải học ít nhất là bốn điều: *nghĩa vụ công dân, năng lực truyền thông, óc sáng tạo và tính phê phán*. Ở điều cuối, ông muốn nói tới năng lực cần thiết cho những cuộc *tranh luận có tính phê phán*. Một người đưa ra một quan điểm và bảo vệ quan điểm đó bằng cách trình bày những luận chứng. Người đối lập có thể bác bỏ luận chứng đó và trình bày lý lẽ của mình. Điều này luôn luôn xảy ra khi thông qua các bộ luật tại Quốc hội, khi xét xử một vụ án, khi xét duyệt một dự án đầu tư, khi tranh luận phê bình văn học.

Ở Mỹ, ngay từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước đã có những trường học đề ra những môn học cho “thế kỷ 21”. Trong số này có những môn nhằm bồi dưỡng tư duy mạch lạc, hệ thống như lôgic học, ngôn ngữ học. Lại có những môn như thuật hùng biện (nói trước công chúng), thuật giao tiếp... nhằm rèn luyện những kỹ năng truyền thông có hiệu quả.

Như vậy, cả ở Pháp lẫn ở Mỹ người ta rất chú ý tới dạy phương pháp lập luận (argumentation) cho học sinh. Năng lực lập luận liên quan mật thiết tới cách dùng từ ngữ, cách đặt câu hỏi, cách tổ chức các câu có liên kết chặt chẽ với nhau theo những quan hệ xác định và một cách khái quát đó là cách suy luận, cách tư duy lôgic. Nhưng đây là *lôgic không hình thức* (informal logic). Hàng ngày chúng ta thường nghe thấy từ này. Về cội nguồn khoa học, theo J.A.Blair, tên gọi này bắt nguồn từ một phong trào cải cách giảng dạy lôgic xuất phát từ Bắc Mỹ với những mục tiêu vừa sư phạm vừa lý thuyết.

Về mặt sư phạm, đó là sửa đổi nội dung giáo trình lôgic hình thức vẫn dạy trong nhà trường nhằm phát triển khả năng lập luận lôgic của học sinh, sinh viên. Về mặt lý thuyết, lôgic không hình thức xem xét tất cả các khía cạnh để đánh giá các lý lẽ và phép lập luận: “Căn cứ vào đâu mà coi một lý lẽ là có lý hay không có lý, là có sức thuyết phục hay không thuyết phục?”. Những công trình về sự lập luận còn được gọi bằng những tên như *tu từ học mới* (la nouvelle rhétorique) của Perelman và Olbrechts-Tyteca (1958), *quyền năng tu từ* (l’empire rhétorique) của Toulmin (1958).

Lập luận là một môn học đang được nhiều trường, cả đại học lẫn trung học, ở Mỹ và châu Âu giảng dạy.

Ở Việt Nam chưa một trường đại học nào dạy về lý thuyết lập luận. Môn lôgic hình thức được dạy ở một số trường đại học hiện nay chỉ là một phần nhỏ của lý thuyết lập luận. Môn lôgic chưa bao giờ được dạy cho học sinh trung học, dù chỉ với cương vị một phần phụ trong chương trình toán

học hay tiếng Việt. Có lẽ vì vậy có một loại dùng sai tiếng Việt liên quan tới Lôgích, tới sự lập luận. Có thể thấy điều này qua một số câu trong bài làm của những thí sinh thi vào Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học quốc gia TP.HCM từ 1998 đến nay.

Khi phân tích tính cách của Việt và Chiến, hai chị em ruột, hai nhân vật chính trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi, có học sinh viết “Việt và Chiến đều xuất thân trong gia đình có truyền thống cách mạng”. Từ “đều” khiến Chiến và Việt dường như không còn là hai chị em ruột nữa rồi! Lại có em viết “Tác phẩm này nó phản ánh cuộc kháng chiến thật ác liệt, nó đã cướp đi tình thương của cha mẹ”. Tại sao tác phẩm lại “cướp đi tình thương của cha mẹ”? “Trong làng thơ ca phong phú Việt Nam có những tác giả nổi tiếng một thời như Chế Lan Viên, Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Đình Thi...” (P56.660, viết tắt của “phách số 56.660”). Khen vậy là hại cho mấy nhà thơ trên đây rồi. Thói quen dùng sai từ ngữ sẽ dẫn tới thói quen dùng những từ, những câu, những cách nói vô nghĩa. Thấy những cách nói bóng bẩy, “văn chương” là các em vận dụng ngay cái khuôn mẫu đó bất kể có hiểu nội dung từ ngữ cụ thể hay không: “*Vang bóng một thời* đã trở thành một thời vang bóng” (P100.483), (chế độ phong kiến khi bắt Huân Cao) là “chế độ mục nát đến lúc gần suy thoái” (P102.387). “Tổ Hữu thương cho số phận của Nguyễn Du cũng như Nguyễn Du đã từng thương cho số phận của Kiều vậy” (P67.617). Các em sẵn sàng viết mà không cần chú ý tới quan hệ lôgích nội tại giữa những từ ngữ trong câu. Chẳng hạn, “Tác phẩm truyện ngắn *Những*



*đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi là cốt truyện nói lên...” (P5.211), “*Những đứa con trong gia đình* là một trong những bài hay nhất viết về...” (P5.210). Vì sao tác phẩm lại là một cốt truyện còn truyện ngắn thì lại là một bài văn? “Còn nói về đồng bào Tây Nguyên thì Tô Hoài có truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* nằm trong tập *Truyện Tây Bắc* (P77.715). “*Lý lẽ*” của học sinh kỳ cục, không ai chấp nhận được: “Chính vì là người có tài viết chữ đẹp như vậy nên khi Huân Cao bị ở tù, ông còn là một người can đảm không sợ bất cứ một điều gì” (P100.504). Học sinh sẵn sàng tư duy theo kiểu bài văn, đoạn thơ cần phân tích nêu trong đề thi là hay nhất. Vậy thì các em nói lấy được: “Đoạn thơ nằm giữa bài thơ. Khi được tách ra lại càng hay” (P67.607).

Để tránh những lỗi đại loại như trên, để phát triển trí tuệ, năng lực tư duy của sinh viên, học sinh các em cần được học về suy luận, về lôgic không hình thức. Tôi xin kiến nghị: Cần đưa ngay môn *lý thuyết lập luận* vào chương trình đại học và trung học.

(KTNN, số 399, 2001)

## CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH CHỮ VIẾT

Trả lời câu hỏi “Do đâu mà có chữ viết?”, người xưa viện dẫn tới Thượng đế và thánh thần. Các vị thần vâng mệnh trời đem chữ viết xuống cho con người.

Theo người Trung Hoa cổ đại, Thương Hiệt - một sứ quan của Hoàng Đế - đã sáng tạo ra chữ viết. Lúc ông tạo ra chữ viết, đêm đêm quỉ khóc ma gào nhưng gạo trên trời lại tuôn xuống như mưa. Người Ấn Độ gọi chữ viết cổ của họ là brâhmi vì tin rằng thứ chữ này do Brahmâ - vị thần tối cao, chúa tể của vũ trụ - sáng tạo ra trong chốc lát. Từ thứ chữ cổ đại này mà sinh ra những loại chữ viết Ấn Độ hiện đại. Với người Ai Cập, ngày xưa có vị thần mang lột chim đã dùng thứ “chữ thánh” kỳ lạ viết lên bãi cát ven sông Nil nhiều điều huyền diệu để dạy bảo người đời...

Hẳn bạn không thể hài lòng với những truyền thuyết ấy. Vậy chúng ta thử tìm hiểu con đường hình thành chữ viết của con người.

\* \* \*

Làm thế nào để truyền tin cho nhau khi con người chưa có chữ viết?

Vào thế kỷ thứ 5 trước công nguyên, một người lính Hy Lạp từ Marathon được sai chạy về Athènes để báo tin đã chiến thắng quân Ba Tư. Đường xa hơn 40km, về tới nơi anh lính chỉ kịp nói “Chiến thắng rồi!”, sau đó đứt hơi mà chết. Cái nội dung tối quan trọng ấy nhưng cũng đơn giản ấy dễ nhớ, dễ thuộc lòng. Nhưng nếu cần truyền đi nhiều nội dung, người truyền tin có thể quên lắm chứ! Bởi thế người ta tìm cách tạo ra những ký hiệu giúp cho trí nhớ. Và có nhiều kiểu ký hiệu khác nhau.

Trước tiên, từ thuở xa xưa, con người đã biết dùng các thẻ gỗ được khắc vạch (và có thể tô những màu khác nhau) để ghi nhớ. Mỗi vạch hoặc mỗi nhóm vạch khắc theo một kiểu nhất định như chữ thập, song song, dấu nhân, ô vuông... sẽ ứng với một loại thông tin quan trọng cần nhớ. Cho đến tận đầu thế kỷ 20, nhiều bộ tộc ở châu Uc vẫn còn dùng những thẻ thông tin như kiểu này. Và lại, “của tin gọi một chút này làm ghi”, nên những thẻ kiểu này còn là những tấm “chứng minh thư”, “Giấy xác nhận”... cho người có sứ mệnh truyền tin.

Ngày nay, tuy sống trong thời đại có máy vi tính để lưu giữ thông tin, nhưng một số chủ hiệu bánh mì ở Pháp, thậm chí ở cả Mỹ, vẫn dùng kiểu thông tin nguyên thủy này: Đồi thanh gỗ dẹt khắc số vạch ứng với số lượng bánh đã giao, khách hàng giữ một thanh, chủ giữ một thanh để làm bằng... Chủ hiệu lắm lắm chẳng? Hay cần “xóa nạn mù chữ, mù

số” cho ông ta? Không đâu, ông ta muốn chứng tỏ rằng của hiệu của chúng tôi được truyền lại từ lâu đời rồi!

Nếu như trên rừng có cây, thì ở sông ngòi, ở biển có sò, ốc. Thế là hình thành một loại ký hiệu thông tin bằng chuỗi các vỏ sò, vỏ hến được gọi là các wampum của những người Indiens ở Bắc Mỹ.

Nhiều người đã biết vỏ sò được thổ dân Bắc Mỹ dùng làm tiền tệ và đồ trang sức. Nhưng chắc ít bạn biết rằng cách xâu các vỏ sò này thành chuỗi theo kiểu nào đó, theo những màu sắc nào đó còn là một cách để thông tin. Chẳng hạn, với bộ tộc Ojibway, chuỗi vỏ sò màu đỏ có ngụ ý khiêu chiến, chuỗi màu trắng biểu hiện cho hòa bình và phần vinh còn chuỗi màu xám đen là chiến tranh và chết chóc. Trong khi đó, người da đỏ Iroquois gửi đi chuỗi vỏ sò màu đỏ thăm lại nhằm báo tin thủ lĩnh bộ lạc đã qua đời.

Những wampum xếp theo kiểu tấm có khả năng liên kết các hình khác nhau nên thông tin được nhiều hơn. Cũng người Iroquois, một trái tim trắng trên nền đỏ và nối với một số hình vuông bằng vỏ sò trắng sẽ mang ý nghĩa là “chúng ta cùng tấm lòng, cùng ý muốn liên minh với nhau”. Wampum của thủ lĩnh người da đỏ Ottawa gồm 47 hình tượng trưng cho 47 đơn vị bộ lạc dưới quyền.

Vậy là, những wampum tấm thực chất là một *ký hiệu bằng đồ hình*, những tín hiệu mạnh nha cho các chữ viết tượng hình.

Lại có kiểu thông tin bằng... dây. Nếu áp dụng cách khắc vạch ở thẻ gỗ vào dây thì dây sẽ đứt hết. Người ta đã tận dụng một đặc điểm của dây: có thể thắt nút được.

Người Incas cổ đại ở Pérou có lối “văn tự dây nút” - lối văn tự bằng những cái quipos. Trong văn tự này, mỗi một nội dung, một “nghĩa” được qui ước bằng một số lượng dây với những kích thước to, nhỏ, ngắn, dài xác định, các màu sắc xác định và thắt theo những khoảng cách xác định.

\* \* \*

Khi những người có ngôn ngữ bất đồng gặp nhau, không gì tiện hơn và nhanh hơn là trao đổi với nhau bằng *cử chỉ, nét mặt, điệu bộ*. Và điệu bộ, cử chỉ đã được xây dựng thành một hệ thống ký hiệu giao tiếp hoàn hảo. Ngày nay, đó là thứ ngôn ngữ cho những người câm điếc. Thậm chí ở Pháp và một số nước khác có chương trình ti vi chuyên cho những người câm điếc. Hệ thống ngôn ngữ cử chỉ của bộ tộc Arante ở châu Uc có tới 500 đơn vị ký hiệu.

Có điều có thể xảy ra hiện tượng *cùng một ý nghĩa người ta có thể biểu thị bằng những điệu bộ, cử chỉ khác nhau*. Cứ lấy bóng đá là bạn rõ. Các cầu thủ có những cách khác nhau để biểu hiện niềm vui sướng, hạnh phúc khi ghi được bàn thắng. Có thể là “hành động Pédé” (ôm hôn người cùng giới), là “tạ ơn thổ địa” (chạy ra bìa sân, quì xuống vái trời đất). Lại có cầu thủ có hành động “ngựa lồng” (chạy lung tung trong sân) và mới đây nhất, tại giải bóng đá thế giới ở Italia, bạn xem truyền hình được thấy cách “lắc hông” hết sức ngoạn mục của lão tướng Roger Milla (các hãng quần bò đã chớp ngay cơ hội, xin ký hợp đồng để cầu thủ Cameroun này... lắc quần Jeans quảng cáo!).

Và tất nhiên, cũng nảy sinh hiện tượng cùng một hành

động nhưng được hiểu theo hai ý nghĩa khác nhau và dẫn tới những bi hài kịch.

Trạng Lợn hỏi nhỏ theo cha đi mua lợn chẳng đã từng “giải mã” hành động còn ngái ngủ của chủ nhà khi vuốt mặt và dụi mắt (dọc và ngang: +) rồi lại vuốt ria mép nữa (Λ) thành +Λ cái điệu bộ ra giá “mười tám quan” (thập bát) đó sao!

Không thiếu các truyện cười dân gian Á, Âu tận dụng hiện tượng này. Trong “Chùm truyện ngắn của Mu du” của tập *Thạch sa tập* từ thế kỷ XIII ở Nhật Bản có một truyện về thi tài trong đối thoại im lặng:

Sống trong một ngôi đền ở Bắc Nhật Bản là sư huynh và sư đệ. Nếu như sư huynh uyên bác, lịch lãm bao nhiêu thì sư đệ ngu tối, võ biền bấy nhiêu, lại còn một mắt nữa. Hôm ấy sư đệ trực thay sư huynh thì một nhà sư lang thang đến xin ở trọ và muốn tranh luận về giáo lý thượng thừa của nhà Phật.

Xin bạn đọc lưu ý là ở Nhật thời đó bất cứ một nhà sư lang thang nào cũng có thể được ở lại trong một ngôi đền Thiền, miễn là ông ta thắng trong cuộc tranh luận về giáo lý Phật giáo với những người đang ở nơi đó (Âu cũng là công bằng và dân chủ! Lại công khai nữa!).

Để ổn định ghế trụ trì của mình, khi giao cho sư đệ trực thay, sư huynh cẩn thận dặn có ai đến tranh luận thì hãy thực hiện sự “đối thoại trong im lặng” (cũng là sự im lặng đáng sợ! Làm sao mà thắng được người im lặng trong đối thoại với mình).

Quả nhiên, chẳng bao lâu sau khi đến ngôi trước bàn thờ

Phật, ông sư lạ đã đến nói với sư huynh là xin thua sư đệ. Ông thuật lại:

“Đầu tiên, tôi giơ một ngón tay tượng trưng cho Đức Phật, một người đã giác ngộ. Anh ấy liền giơ hai ngón tay với ý nghĩa Đức Phật và giáo lý của ngài. Tôi liền giơ 3 ngón tay tượng trưng cho Đức Phật, giáo lý của ngài và những người theo ngài. Anh ấy lại siết chặt nắm tay và đập vào mặt tôi chứng tỏ rằng cả ba đều xuất phát từ một sự chứng ngộ. Tôi đã thua và không có quyền ở lại đây!”.

Về sau sư huynh mới vỡ lẽ là sư đệ của mình dùng quả đấm để thắng lý lẽ:

“Không có đầu trí gì cả! Em đánh hấn đấy! Hấn giơ một ngón tay lẳng nhục em chột mắt. Theo phép lịch sự, em giơ hai ngón tay để khen ngợi hấn có đủ hai mắt. Hấn vẫn tiếp tục giấu em bằng cách giơ lên 3 ngón tay để nói rằng cả hai ta chỉ có ba mắt. Không chịu được nữa, em cho nó... một quả đấm”.

Các dân tộc Bắc Âu cũng có một truyện cười hết như vậy, cũng là sự đấu trí giữa một nhà hiền triết và tên cướp biển chột mắt. Có điều, triết lý Phật giáo chuyển thành triết lý đạo Ki tô: Một ngón tay biểu trưng Đức Chúa, 2 ngón tay - Đức Chúa cha và Đức Chúa con, 3 ngón tay: Đức Chúa 3 ngôi cha, con, Thánh thần...

\* \* \*

Trong nhiều trường hợp, con người không thể gặp nhau trực tiếp, có khi người ta muốn thông tin lại cho những người vắng mặt. Lúc đó dùng hình thức gì?

Thuở sơ khai, loài người sống bằng săn bắn và hái lượm. Gặp nơi nhiều hươu nai, chim chóc hoặc nhiều hùm beo, làm thế nào để thông báo cho những người khác biết?

Lúc đầu, người ta dùng bộ phận của các con vật thật để thông báo. Nghĩa là cặp sừng hươu thông báo rằng nơi này nhiều hươu nai, nhiều mồi săn; miếng da cọp hoặc một cành cây cắm chéo bên đầu chân cọp sẽ cho người khác biết nơi đó nhiều hùm beo, thú dữ... Cách dùng “người thật, việc thật” để thông báo này có nguy cơ bị mất thông tin. Trong thiên nhiên hoang sơ thiếu gì lý do làm mất đi miếng da cọp, cặp sừng hươu hay một xác rắn.

Hẳn là để khắc phục nhược điểm trên, đã nảy sinh cách dùng *đồ hình*. Nghĩa là dùng *hình vẽ* để thay cho vật thực. Từ đây hình thành loại ký hiệu bằng các *hình vẽ biểu trưng*. Thay vì một cặp sừng hươu thực, người ta vẽ hoặc khắc lên vách đá một cặp sừng hươu, thay vì một xác rắn thực, người ta vẽ một con rắn. Người ta vẽ mũi tên để trở nơi có nhiều chim muông và săn bắn tốt. Như thế, các *hình vẽ làm ký hiệu* là một bước mở đầu quan trọng để hình thành các *chữ viết tượng hình, các chữ viết ghi ý*.

Các hình vẽ biểu trưng cũng được dùng để giao tiếp giữa các bộ tộc có ngôn ngữ bất đồng.

Vẽ một con vật cụ thể không khó khăn lắm. Nhưng vẽ các khái niệm trừu tượng như thế nào? Để thông báo nơi có nhiều chim, săn bắn tốt thì vẽ cái cung và mũi tên. Đây là lối *dùng một sự vật cụ thể để biểu thị một khái niệm trừu tượng*. Một sự vật, một hiện tượng có thể có nhiều thuộc tính biểu thị bằng các hình vẽ khác nhau. Đem ghép các hình vẽ này



lại ta sẽ được các hình vẽ biểu thị sự vật có những thuộc tính đó. Thời xưa, con người tin rằng bệnh tật do ma quỷ gây ra, nên những thầy lang đầu tiên là các thầy phù thủy, thầy pháp, thầy cúng.

Những người này dùng cung tên, giáo mác, mặt nạ để trừ ma quỷ. Vật thì nghề thuốc đặc trưng bởi: cung tên, giáo mác, mặt nạ. Cho nên thời xa xưa chữ Y ở tiếng Trung Hoa cổ đại gồm 3 bộ phận: Phần trên bên trái là chữ *kuông* trong có chữ *thi* (túi đựng tên). Phần trên bên phải là chữ *thù* (giáo, mác, kích); phần dưới là cái mặt nạ. Đây là lối *ghép hai hay nhiều chữ lại để được một chữ mới biểu thị cho một khái niệm khác*.

Tự trung lại, người ta đã qui ước về nghĩa của từng ký hiệu. Hình vẽ như thế này có nghĩa là mong muốn thân thiện, còn hình vẽ như thế này có nghĩa là thù ghét... Mỗi bộ tộc có những cách qui ước khác nhau. Ở bộ tộc này, mũi tên và cái cung có thể trở nơi nhiều chim chóc, nơi săn bắn tốt nhưng với bộ tộc khác lại có thể tượng trưng cho binh đao, chiến tranh. Cũng vì thế mà cách hiểu về một hình vẽ hay một dãy hình vẽ có thể khác hẳn nhau. Trong lịch sử, đã từng xảy ra những sự hiểu lầm “chết người” giữa các dân tộc.

Sử sách còn ghi lại chuyện bộ tộc Xi tơ, miền nam nước Nga cổ xưa, gửi thư bằng hình vẽ cho quân xâm lược Ba Tư. “Bức thư” đó là một bộ bốn: “con chim - con chuột chũi - con ếch - 5 mũi tên”. Con chim biểu trưng cho bầu trời, chuột chũi biểu trưng lòng đất, ếch biểu trưng ao hồ, sông nước, còn 5 mũi tên - chiến tranh. Ý nghĩa của bức thư là “nêu quyết tâm chiến đấu”: Nếu các người không rút khỏi nơi đây thì dù có bay lên trời như chim, dù có chui xuống lòng

đất như chuột chũi hay dù có lặn xuống nước như ếch, các người cũng không thoát khỏi những mũi tên này. Vua Ba Tư lúc đó là Darios lại giải mã bức thư đó thành “một lời xin hàng”: Bộ tộc này xin dâng cả bầu trời (biểu trưng bằng con chim), cả mặt đất (biểu trưng bằng con chuột chũi), cả sông nước (biểu trưng bằng con ếch và toàn bộ lực lượng võ trang (biểu trưng bằng 5 mũi tên). Kết cục tất yếu của lời “giải mã” sai lầm này là những cuộc chiến đấu đẫm máu của người Xi tơ thiện chiến và dũng cảm chống quân xâm lược.

Khi vẽ hình, nhiều sự vật rất phức tạp nên cũng phải lược bớt đi các nét. Ấy thế là cũng đi tới chỗ qui ước hình vẽ nào thì biểu thị sự vật nào, khái niệm nào. Đó là con đường hình thành chữ viết ghi ý - chữ tượng hình.

Trên thế giới có nhiều kiểu chữ tượng hình. Đó là chữ cổ Ai Cập, chữ cổ Ấn Độ; Đó cũng là chữ viết của người Sumer cách đây khoảng 5200 năm mà sau phát triển thành các chữ viết hình góc - còn gọi là hình đỉnh - của cư dân vùng Lưỡng Hà (mésopotamie). Quen biết với chúng ta hơn cả là chữ viết hình vuông theo kiểu Trung Hoa mà khởi đầu bằng những văn tự ghi trên mai rùa hoặc xương thú (văn tự giáp cốt) từ đời nhà Thương...

\* \* \*

Trong cuộc sống, trong thiên nhiên, sự vật và khái niệm thì vô hạn, phong phú vô cùng, âm để diễn đạt chúng thì hữu hạn nên nảy sinh ra những từ đồng âm. Nếu như có thể ghép hai hình vẽ biểu thị hai chữ để thành hình vẽ trở một khái niệm mới, một chữ mới thì cũng có bộ tộc nghĩ

ra cách vẽ để phân biệt những từ đồng âm này: Mỗi từ đó có 2 bộ phận. Bộ phận thứ nhất vẽ phần âm còn bộ phận thứ hai vẽ phần nghĩa. Từ đó nảy sinh ra lối chữ *tượng hình ghi âm*: mỗi chữ gồm hai bộ phận. Chữ nôm của chúng ta là một ví dụ về loại chữ này.

\* \* \*

Con người đã đi tới một phát hiện quan trọng: Hình vẽ có thể ghi âm! Mặt khác, trong những tình huống nói năng cụ thể, nghĩa của một từ được hoàn toàn xác định, không còn có sự lẫn lộn giữa các từ đồng âm. Do vậy, bộ phận ghi âm trở thành chính yếu. Không có bộ phận ghi nghĩa người ta cũng có thể hiểu được một từ. Đây là nguyên nhân quyết định dẫn tới việc hình thành loại chữ viết tiên tiến nhất: *chữ viết ghi âm*. Loại chữ này, chỉ bằng một số ký hiệu hữu hạn cho phép ghi lại được tất cả các từ của một ngôn ngữ. Những ký hiệu đó được gọi là bảng chữ cái. Trên thế giới, có nhiều loại chữ viết ghi âm. Hiện nay, phổ biến hơn cả là các thứ chữ viết có nguồn gốc từ chữ La Tinh - chữ viết của người La Mã - trong đó có chữ Việt. Chữ La Tinh lại bắt nguồn từ chữ Hy Lạp.

Ngày nay người ta thường xây dựng chữ viết cho ngôn ngữ các dân tộc chưa có chữ viết theo con đường “La Tinh hóa”, nghĩa là căn cứ vào chữ cái La Tinh, người ta đặt thêm một số ký hiệu (một số chữ cái) và bớt đi một số chữ cái để có thể miêu tả chính xác được ngôn ngữ của dân tộc đó.

(KTNN, số 47, 1990)

## SỐ LA MÃ: TẠI SAO LẠI LÀ CHỮ CÁI LATINH IN HOA?

Hiện nay chúng ta dùng chữ số Ả Rập để viết các số thông thường và số La Mã để viết các số trở thể kỷ, trở hình vẽ, trở mục lục các phần trong một văn bản...

Số La Mã được viết dựa trên các số *một, năm, mười* và dùng chữ cái La Tinh in hoa để trở các số này. Đó là:

một	năm	mười	năm chục	mười chục	năm trăm	mười trăm
1	5	10	50	100	500	1000
I	V	X	L	C	D	M

Dựa trên 7 chữ cái - số này, chúng ta viết được tất cả các số khác. Cách viết khá phức tạp. Nguyên tắc viết: Viết lần lượt, số lớn viết trước, số nhỏ viết sau. Về sau, thêm nguyên tắc rút gọn: *tất cả các số đứng ở bên trái mà có giá trị nhỏ hơn là bị trừ đi.*

Ví dụ: IV = (5-1) = 4; IX = (10-1)=9; XL=(50-10)= 40;

Có bao giờ bạn hỏi: Tại sao lại dùng những chữ cái La Tinh trên đây để trở các số tương ứng?

Câu trả lời là: Ban đầu, những chữ La Tinh trên đây chỉ là những hình vẽ. Điều này có nghĩa là: Ban đầu người ta dùng hình vẽ để trở con số. Sau đó có quá trình chuyển hóa từ hình vẽ sang chữ cái La Tinh.

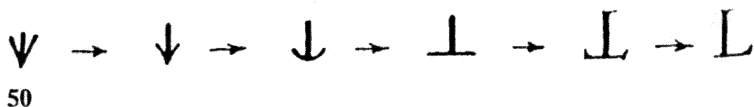
Khởi thủy, vẽ một vạch đứng (ngón trỏ) để trở số 1, vẽ một góc nhọn để trở số 5, vẽ hai góc nhọn quay đỉnh vào nhau thành dấu gạch chéo để trở số 10, vẽ một góc nhọn và thêm một vạch đứng vào giữa thành số 50, vẽ hai số 50 quay đỉnh vào nhau, nghĩa là dấu gạch chéo thêm một vạch đứng xuyên qua, thành số 100, dấu gạch chéo (số 10) vẽ thêm một vòng tròn quanh giao điểm sẽ thành số 1000. Một nửa hình vẽ trở số 1000 sẽ là số 500. Xem hình (I) dưới đây.



Hình I

Do hình thức trùng nhau mà ba hình vẽ trở các số 1, 5, 10 chuyển thành các chữ cái I, V, X.

Hình (II) trở quá trình chuyển biến dần dần của số 50. Tới thể ký thứ I trước Công nguyên thì nó thành chữ L.



Hình II





Hình VI cho thấy có 5 cách biểu hiện số 50. Hình VII cho thấy có 7 cách biểu hiện số 1000. Mỗi hàng tương ứng ở cột bên phải mỗi hình cho biết cách viết đó được tìm thấy ở văn bản nào, trang bao nhiêu.

1 000	⊕	CIL I 1533, 1578, 1853 et 2172
	ou	
	⊔	CIL X 39
	ou	
	⊗	CIL I 594 et 1853
	ou	
	⊗	CIL X 1019
ou		
	⊗	CIL VI 1251a
ou		
	M	CIL I 593
ou		
	N	CIL I 590

Hình VII

(Tài liệu trong bài này được dẫn từ quyển “Histoire universelle des Chiffres”, của G. Ifrah, nxb Robert Lafont, 1994)

(KTNN, số 383, 2001)





## TIẾNG VIỆT MƠ HỒ HAY CHÍNH XÁC?

Hầu nhiều bạn đã từng nghe một quan niệm rằng “Tiếng Việt là thứ tiếng của thi ca, tiếng Anh - thứ tiếng của thương mại, tiếng Pháp - thứ tiếng của ngoại giao”. Quan niệm cũ kỹ trên đây vừa khen vừa chê tiếng Việt: một thứ ngôn ngữ nhiều hàm ý, nhiều khả năng thể hiện được đặc thù “ý tại ngôn ngoại” của ngôn ngữ thi ca, nhưng cũng vì thế mà thiếu chính xác, mơ hồ trong diễn đạt.

Hầu bạn cũng đã từng phàn nàn hoặc kể chuyện cười về những câu không biết hiểu thế nào cho đúng. Nghe câu “Ba về làng hỏi vợ” quả là chúng ta không biết Ba về làng để cầu hôn hay là để xin ý kiến bà xã.

Không riêng tiếng Việt mới có hiện tượng ấy. Thứ tiếng nào cũng có những câu mơ hồ - những câu có nhiều cách hiểu, nhiều cách giải thích khác nhau.

Năm 1969, trong một quyển sách nghiên cứu về ngữ pháp tạo sinh trong tiếng Anh, hai nhà ngôn ngữ học R.Jacobs và P.Rosenbaum đã chỉ ra rằng câu tiếng Anh sau đây có

6 cách hiểu: “The seniors were told to stop demonstrating on campus”. Còn Iu.Aprexjan, nhà ngôn ngữ học Xô viết, trong quyển sách “Những quan niệm và phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại”, xuất bản năm 1966, đã đưa ra một câu tiếng Nga có tới 32 cách giải thích khác nhau kia đây: “Splochenie rabochikh brigad vyzvalo osuzhdenie tovarishcha ministra”.

Do đâu nảy sinh hiện tượng mơ hồ trong các ngôn ngữ tự nhiên? Số nguyên âm và phụ âm trong mỗi ngôn ngữ thì hữu hạn, chúng ghép lại thành các tiếng, các từ... để biểu hiện những sự vật và khái niệm. Mà số này lại vô hạn. Thế là sinh ra các từ đa nghĩa và đồng âm, đồng tự. Có thể thì ông thầy bóมือ mới có dịp gieo cho bà lão móm tính chuyện đi bước nữa một quẻ “Lợi thì có lợi (nhưng răng không còn)”. Cũng nhờ vậy mà trong tiếng Pháp mới có kiểu thơ đồng âm đồng vần (vers holorime) và người ta mới có dịp “định nghĩa” thế nào là tình yêu.

<i>“On s’enlace</i>	<i>(Họ ôm nhau chặt</i>
<i>Puis un jour</i>	<i>Rồi một ngày kia</i>
<i>On s’en lasse</i>	<i>Rã rời mỗi mệ</i>
<i>C’est l’Amour”</i>	<i>Ấy vậy tình yêu)</i>

Khi viết hoặc nói, các từ xuất hiện theo thứ tự kế tiếp nhau. Nhưng cũng có trường hợp cùng một thứ tự lại có thể dùng cho nhiều kiểu quan hệ ngữ pháp khác nhau. Thế là sinh ra hiện tượng mơ hồ trên cấp độ ngữ pháp. Chúng ta lấy kiểu quan hệ sở thuộc làm ví dụ.

Khi viết “Sự phê bình truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan”, chúng ta đã tạo ra câu mơ hồ, vì người đọc không biết

nên hiểu là “Nguyễn Công Hoan phê bình truyện ngắn” hay “người ta phê bình truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan”. Con đường danh ngữ hóa một câu cũng có thể gây ra các hiện tượng mơ hồ tương tự ở tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Nga. Đọc “La critique de Chomsky” hoặc “Kritika Khomskogo” chúng ta có thể hiểu là “Sự phê bình Chomsky” mà cũng có thể hiểu là “Sự phê bình của Chomsky”.

Giữa các ngôn ngữ tự nhiên có những kiểu mơ hồ giống hệt nhau. Lấy cấu trúc so sánh làm ví dụ: Có những cấu trúc so sánh giống nhau về hình thức nhưng bản chất lại khác hẳn nhau:

(1) Tôi cũng thích trà như cà phê.

(2) Tôi cũng thích trà như anh.

Ở câu 1, trà và cà phê là hai đối tượng mà tôi thích như nhau, còn ở câu 2 thì trà là đối tượng mà anh và tôi đều thích. Câu 3 dưới đây theo đúng cấu trúc ấy và chấp nhận cả hai cách giải thích, nên nó mơ hồ:

(3) Tôi cũng thương vợ anh như anh.

Theo cách hiểu ở câu 1, câu 3 được cắt nghĩa là “Tôi thương vợ anh và thương anh như nhau”, còn theo cách hiểu ở câu 2, câu 3 được cắt nghĩa là “Tôi và anh thương vợ anh như nhau”. Trong tiếng Anh và tiếng Pháp, lối so sánh này cũng mơ hồ y hệt như vậy:

(3A) I love your wife as you.

(3P) J aime ta femme autant que toi.

Một ví dụ khác về câu phủ định. Bạn sẽ hiểu thế nào khi đọc câu tiếng Anh sau đây?

(4A) John doesn't beat his wife because he loves her.

“Vì yêu vợ nên John không đánh vợ” hay là “John đánh vợ không phải vì ghen (vì yêu vợ) mà vì một lý do khác”? Chuyển câu trên sang tiếng Pháp hoặc tiếng Việt thì tính mơ hồ vẫn y hệt:

(4P) Jean ne bat pas sa femme parce qu'il l'aime.

(4V) Ba không đánh vợ vì yêu vợ.

Có thể dẫn ra hàng loạt kiểu mơ hồ giống nhau giữa các ngôn ngữ tự nhiên.

Tuy nhiên, *ngôn ngữ nào cũng có những kiểu mơ hồ đặc thù.*

Cách đây hơn 30 năm, có một học giả Việt Nam đã “lên án đại danh từ” tiếng Việt. Theo ông, nó rắc rối quá. Vào một nhà lạ, chẳng biết xưng hô với từng người như thế nào cho phải phép, cho hợp với quan hệ tôn ti của họ trong gia đình ấy. Nhưng chính vì cách xưng hô này khá tinh tế và mang màu sắc trọng - khinh, thân - sơ, tôn ti trên dưới rõ rệt mà số lượng những câu mơ hồ liên quan tới lớp từ này ở tiếng Việt ít hơn hẳn so với các tiếng Nga, Anh, Pháp:

(5P) Marcel a dit à Robert que sa femme était jolie.

Đại từ sở hữu “sa” (của nó) trong câu trên, thay thế cho Marcel, cho Robert hay cho một người thứ ba? Nghĩa là ta nên hiểu ở câu trên Marcel khoe với Robert mình có vợ đẹp, hay là khen Robert rằng Robert có vợ đẹp, hay nói với Robert về vợ của ai đó thì đẹp? Chính đặc điểm trung hòa về sắc thái của các đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu làm cho hiện tượng mơ hồ về loại này giữa các ngôn ngữ trên rất giống nhau.

(6N) Ivan skazal Petru chto u nego bol'shaja biblioteka.

(Ivan nói với Pie rằng *nó* có một thư viện lớn)

Trong câu tiếng Nga trên đây chúng ta không biết ai là người có thư viện lớn: Ivan, Pie hay ai khác?

Tuy có những hiện tượng mơ hồ như vậy, nhưng tiếng Việt *có nhiều phương thức phong phú để diễn đạt chặt chẽ và chính xác nội dung cần thông báo.*

Xin các bạn hãy yên tâm, vì trước hết phần lớn các câu mơ hồ được hiểu phù hợp với tình huống cụ thể lúc giao tiếp. Hai câu dưới đây hầu như đồng nhất với nhau:

(7) a. Chú tôi bị Pháp bắn trong lúc đi càn.

b. Chú tôi bị Pháp bắn trong lúc đi cày.

Về lý thuyết hai câu trên đều mơ hồ. Tuy nhiên, trong thực tế, câu 7b là rõ ràng vì không có khả năng “Pháp đi cày” ở Việt Nam.

Tuy nhiên, khi cần viết thật rõ ràng và chính xác, khi cần lập các văn bản về ngoại giao, quân sự, thương mại hay luật pháp... thì trong tiếng Việt có rất nhiều phương pháp đáp ứng được yêu cầu đó. Lấy một câu mơ hồ có tới 3 cách hiểu làm ví dụ:

(8) Khi uống bia không được pha đường.

Chỉ cần dùng một dấu phẩy đặt vào những vị trí thích hợp là phân định được ngay những từ ngữ nào kết hợp được với nhau, nhờ đó câu trở nên rõ ràng:

(8a) Khi uống bia, không được pha đường.

(8b) Khi uống bia không, được pha đường.

(8c) Khi uống bia không được, pha đường!

Nếu không thích dùng dấu phẩy, bạn hãy dùng công cụ *trật tự từ*: Trong nhiều trường hợp, có thể đảo thứ tự giữa các bộ phận của câu. Phương pháp này có thể áp dụng cho cả 3 câu 8a - 8c. Chẳng hạn, với 8a:

(8a') Không được pha đường khi uống bia.

Có thể dùng cách thứ ba. Thêm vào câu một yếu tố phản ánh đặc thù từ loại hoặc đặc thù ngữ pháp, nó sẽ làm câu trở nên rõ ràng. Với 8a, còn có cách diễn đạt sau:

(8a'') Khi uống bia *thì* không được cho đường.

Tóm lại, nhiều hiện tượng mơ hồ là một thế mạnh của tiếng Việt làm tiếng Việt có nhiều khả năng biểu hiện trong nghệ thuật ngôn từ, trong chơi chữ và vui cười. Nhưng tiếng Việt cũng có đầy đủ các công cụ để diễn đạt hoàn toàn rõ ràng và chính xác những tư tưởng của chúng ta.

(KTNN, số 23, 1989)

\* 25 năm trước đây, ngày 27.02.1977, trên báo Nhân Dân, ở trang 2, trong mục "*giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*" tôi viết bài *Khả năng diễn đạt rõ ràng của tiếng Việt*. Trong bài này tôi đã nhấn mạnh như sau:

"Đứng riêng biệt, một câu có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, nhưng khi đứng trong văn cảnh phần lớn hiện tượng mơ hồ sẽ mất đi. Đứng riêng biệt, câu sau đây là mơ hồ: *Bạn đồng nghiệp có người thấy chương quá mới tổ cáo việc ông buôn bán với "sếp"*. Tuy nhiên đọc cả trang 165 trong *Đời*

*viết văn của tôi*, chúng ta hiểu rằng Nguyễn Công Hoan muốn viết: “Bạn đồng nghiệp... tố cáo với “sếp” việc ông buôn bán”.

Cũng trong bài trên, qua những ví dụ cụ thể tôi có thể đưa ra ba phương pháp để sửa một câu mơ hồ thành rõ ràng: Dùng từ vựng, dùng trật tự từ và dùng dấu phẩy. Và tôi có nêu một loại mơ hồ về quy chiếu:

“Có loại mơ hồ do những quan hệ lôgic khác nhau trong câu nói gây ra, mặc dù hình thức ngữ pháp hay ngữ nghĩa của từng từ trong câu đã hoàn toàn rõ ràng. Vì sao câu “Anh cho Hà đi với Sơn nhé!” có hình thức rõ ràng lại làm ta nghi ngờ về tính đơn nghĩa của nó? Chính ở phần chìm sâu của câu này, chúng ta có thể hỏi: “Ai nói? Ai nghe? Ai là người thứ ba?”

Hiện tượng mơ hồ trên đây được gọi là *mơ hồ về lôgic*. Chúng ta không rõ *ai là người nói câu này*. Nghĩa là *không rõ chủ ngữ lôgic của câu này là ai*. Tôi nhắc lại kiểu mơ hồ này vì cho tới nay vẫn có người nhầm lẫn rằng trong câu trên thì “chủ ngữ ngữ pháp và chủ ngữ lôgic là một: đó là Anh”.

Việc xác định chủ ngữ lôgic đôi khi phức tạp. Trong câu trên, không phải “tất nhiên” ai cũng thấy được 7 khả năng lôgic liên quan tới ai là người nói, ai là người nhận (người nghe) và ai là người thứ ba được nhắc tới. Vậy cần đưa ra phương pháp phát hiện và giải thích những khả năng này: Hãy dựa vào những *khuôn ngôn ngữ* qua những *tình huống hội thoại*. Với câu trên, đó là *khuôn ngôn ngữ* và *tình huống hội thoại* sau:

(I) - X này/ à!

- Y bảo/nói gì cơ?



- (A): *Anh cho Hà đi với Sơn nhé!*

Trong khuôn mẫu trên, Y là người nói còn X là người nghe của câu (A). Có tới 7 khả năng về chủ ngữ lôgích, người nghe và người được nhắc tới.

Thật vậy:

(1) - *Anh à!*

- *Sơn bảo/nói gì cơ?*

- *Anh cho Hà đi với Sơn nhé!*

Trong tình huống trên, Sơn nói, Anh nghe và Hà được nhắc tới.

(2) - *Anh à!*

- *Hà bảo/nói gì cơ?*

- *Anh cho Hà đi với Sơn nhé!*

Trong tình huống trên, Hà nói, Anh nghe và Sơn được nhắc tới.

(3) - *Anh à!*

- *Tuấn bảo gì cơ?*

- *Anh cho Hà đi với Sơn nhé!*

Trong tình huống trên, Tuấn nói, Anh nghe, Hà và Sơn được nhắc tới.

(4) - *Sơn này!*

- *Anh bảo/ nói gì cơ?*

- *Anh cho Hà đi với Sơn nhé!*

Trong tình huống trên, Anh nói, Sơn nghe, và Hà được nhắc tới.

(5) - Hà này!

- Anh bảo/nói gì cơ?

- Anh cho Hà đi với Sơn nhé!

Trong tình huống trên, Anh nói, Hà nghe và Sơn được nhắc tới.

(6) - Tuấn này!

- Anh bảo/nói gì cơ?

- Anh cho Hà đi với Sơn nhé!

Trong tình huống trên, Anh nói, Tuấn nghe và Sơn, Hà được nhắc tới.

(7) - Sơn, Hà này!

- Anh bảo/ nói gì cơ?

- Anh cho Hà đi với Sơn nhé!

Trong tình huống trên, Anh nói, Hà và Sơn trực tiếp nghe. Không nhắc tới ai cả.

*Tháng 12. 2001*

## HIỆN TƯỢNG MƠ HỒ VÀ VĂN HỌC TRÀO PHÚNG

Có một giai thoại về Nguyễn Khuyến như sau:

Làng Cổ Ngựa có ngôi đền thờ thánh mẫu thu hút khá nhiều người đến lễ bái. Nhằm kiếm chác đăm người mê tín, hào lý trong làng xuất quỹ xây lại đền to hơn, đẹp hơn. Biết rõ ý đồ này, cụ Nguyễn Khuyến gửi đôi câu đối xuống cúng thánh, mừng làng:

- *Mỹ nhân như ngọc, hành vũ, hành phong, anh linh mạc trắc*  
(Nghĩa là: Người đẹp như ngọc, làm gió, làm mưa, thiêng không lường hết).

- *Tề thế kỳ âm, hộ dân hộ quốc, thượng lại vô cùng* (Nghĩa là: Âm đức cứu đời, giúp dân, giúp nước, ơn đội vô cùng).

Lời ca ngợi thánh mẫu thật sự nghiêm túc chăng? Ngày xưa viết không có dấu phẩy ngăn cách các từ, và mấy ông chức sắc đã tái mặt khi đọc lại:

- Mỹ nhân như ngọc hành...

- Tề thế kỳ âm hộ...

\* \* \*

Thế đấy, đành rằng nói và viết phải rõ ràng, chính xác; nhưng cũng có khi người ta cần nói và viết cho... mơ hồ, vì người ta muốn... mơ hồ để cười. Giai thoại trên đây là một ví dụ. Người viết muốn mơ hồ không phải vì họ theo kinh nghiệm sống cũ kỹ “Người khôn ăn nói nửa chừng. Để cho người đại nửa mừng nửa lo”. Và cũng không phải vì họ theo phương châm xử thế “Làm trai cứ nước hai mà nói”. Vì một người bình thường, trung thực thì không cần phải đưa ra những điều lập lờ, như quan niệm của Napoléon Bonaparte: “Một hiến pháp tốt nhất là hiến pháp mập mờ tới mức tối đa”. Nhưng khi ông thầy bói gieo quẻ cho bà cụ móm tính chuyen “đi bước nữa” thì lại cần nói lập lờ.

“Lợi thì có lợi (nhưng răng không còn)”

Và đấy cũng là khi người ta muốn thể hiện tài năng chơi chữ của mình bằng cách ghép những từ đồng âm vào một câu: “Hôm qua, qua nói, qua qua mà qua không qua”. Và đấy cũng là khi quan thị lồm quan vũ và bị đối đáp lại:

- *Vũ* cậy mạnh, *vũ* ra, *vũ* múa, *vũ* gặp mưa, *vũ* ướt cả lông.
- *Thị* vào hầu, *thị* đứng, *thị* trông, *thị* cũng muốn, *thị* không có ấy.

\* \* \*

Trong cuộc sống và trong văn học, mỗi khi muốn gây cười, chúng ta cần tạo ra những tình huống mơ hồ để người nghe, người đọc hiểu một đằng, hiểu theo cái lẽ thông thường của tình huống, nhưng bất ngờ tác giả lại đưa ra một cách

hiếu hoàn toàn ngược lại, đảo lộn mọi dự đoán. Tưởng rằng khen lại hóa ra chê, đoán rằng tốt lại hóa thành xấu; tưởng chân thành, khiêm tốn lại hóa ra khách sáo, kiêu căng; ngỡ ăn uống từ tốn lại hóa thành tham lam vô độ... Những tình huống mâu thuẫn, bất ngờ ấy sẽ gây ra tiếng cười. Tạo tình huống mơ hồ cũng là một nghệ thuật để gây cười. Xin dẫn ở đây một chuyện:

“Có một người thường hay tìm dịp chơi xỏ quan huyện tham nhũng. Quan căm tức lắm, nhưng chưa có dịp trả thù. Một hôm có người đệ đơn lên kiện anh ta. Thừa dịp, quan sai lính đi tróc nã người nọ. Đoán được ý quan, người ấy dắt đứa con trai nhỏ theo đến công đường. Tới nơi, quan huyện thét lính đánh anh ta. Người ấy bèn nói với đứa con rằng:

“Con đứng lui ra mà xem *quan sắp đánh bố* quan sắp đánh bố đấy!”

Biết mình lại bị xỏ, quan càng tím mặt”.

Trong chuyện trên, có dẫn theo đứa con thì câu *quan sắp đánh bố* mới trở thành mơ hồ: quan sắp đánh bố quan hay là đánh bố đứa trẻ?

Hiện tượng mơ hồ được sử dụng chủ yếu trong văn học trào phúng, trước hết là văn học dân gian.

Trong ngôn ngữ có kiểu mơ hồ nào thì kiểu đó cũng được tận dụng để gây tiếng cười. Chúng ta sẽ điểm ở đây vài kiểu mơ hồ thường gặp nhất. Trước hết, thế nào là một biểu thức mơ hồ? Khi nói “Cô chị có chồng, cô em *chứa*”, thì chúng ta đã có một câu mơ hồ; chúng ta có hai từ chứa, một với nghĩa là chưa có chồng, một với nghĩa là mang bầu. Do đó

câu trên có hai cách hiểu. Với câu tiếng Pháp *J'aime ta femme autant que toi* (tôi cũng yêu vợ anh như anh), về mặt cấu tạo từ vựng thì hoàn toàn rõ ràng, nhưng chuyển sang cấp độ ngữ pháp thì lại có hai cách hiểu:

- Tôi cũng yêu vợ anh như yêu anh.
- Tôi cũng yêu vợ anh như anh yêu vợ anh.

Vậy câu tiếng Pháp trên đây, và câu tiếng Việt tương ứng, đều là những câu mơ hồ. Một cách khái quát, một biểu thức là mơ hồ nếu nó có một cách biểu hiện ở cấp độ ngôn ngữ này nhưng lại có ít nhất hai cách biểu hiện ở cấp độ ngôn ngữ khác.

Có hai từ khác nhau về nghĩa, nhưng lại đọc như nhau thì hai từ đồng âm này có thể gây ra mơ hồ. Ấy thế mới sinh chuyện:

“Một tốp thí sinh mượn bà hàng cơm *cái vạc* để thổi cơm. Hôm sau họ mang cái cò đến trả. Tất nhiên, bà hàng kiện quan. Nghe học trò trình bày quan phán: Mượn cái vạc, trả cái cò cũng được chứ sao! Bà hàng tức quá liền kêu “Nhưng vạc của con là *vạc đồng*!” Bọn học trò ranh mãnh đáp “Bẩm quan, cò của chúng con cũng là *cò đồng*, đâu phải cò nhà ạ!” Mấy anh học trò có chữ (nhưng có hay chữ không thì chưa rõ) đã đánh tráo cái từ *đồng* đứng trong hệ thống đồng, sắt, thép... thành cái từ *đồng* thuộc hệ thống đồng, bãi, ruộng, nương... Đó là giai thoại. Nhưng có chuyện thật là cụ Nguyễn Khuyến có làm đôi câu đối nổi tiếng tặng quan võ bảng Long, một ông bảng chột mắt:

- Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại.

- Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có *một người* thôi.

Hai từ *người* khác nhau đã làm cho câu cuối có hai nghĩa, mà nghĩa nào cũng hợp. Thế mới là Tam nguyên Yên Đổ!

Chúng ta gặp khá nhiều chuỗi hai tiếng có thể hiểu là một từ song tiết, mà cũng có thể hiểu là một tổ hợp hai từ. Có một giai thoại về ông bạn tham ăn:

- Bố cháu đâu?

- Đang *đánh chén!*

- Ở đâu?

- Ở bờ ao.

Ông khách chạy vội ra bờ ao, thấy chủ nhà đang ngồi *rửa chén*. (Thế có chán không kia chứ!)

Giai thoại này được xây dựng trên chuỗi từ mơ hồ *đánh chén*, nó có thể hiểu là một động từ, mà cũng có thể hiểu là một tổ hợp động từ, danh từ. Những lối chơi chữ dùng kiểu mơ hồ này chúng ta gặp nhiều lắm: “*Sầu riêng* ai bán mà mua!”... (Ca dao). “Họ *định đoạt* lương của người khác”...

Rất gần với hiện tượng trên đây, là hiện tượng mơ hồ trên cấp độ ngữ nghĩa. Cụm *xem được* có hai nghĩa liên quan với nhau. Người ta có thể tạo ra một tình huống cười vì có sự nhầm lẫn giữa khả năng vật lý “có thể nhìn thấy” với sự đánh giá tác phẩm vào loại “kha khá” ở nghĩa của cụm từ *xem được*:

“Có nhiều người xúm quanh một tờ báo tường. A thấy B xem bài báo của mình, bèn hỏi:

A - Cậu thấy tờ báo này thế nào?

B - Chỉ có bài của cậu là *xem được*.

A - (Tưởng bở) - Cậu quá khen!

B - Thật ra mình chỉ đọc được mỗi bài của cậu. Những bài khác người ta xúm xem đông quá nên không xem được!”

Nói về hiện tượng mơ hồ cú pháp, là hiện tượng một chuỗi từ có nhiều cách kết hợp các thành phần ngữ pháp khác nhau, chúng ta đặc biệt lưu ý tới hiện tượng mơ hồ do dấu phẩy gây ra. Một chức năng đặc biệt của dấu phẩy là để phân cách những thành phần không kết hợp trực tiếp với nhau. Thiếu dấu phẩy, câu dễ dàng trở thành mơ hồ. Có hàng loạt giai thoại quanh cái dấu phẩy (và tương ứng trong ngôn ngữ nói là những giai thoại liên quan đến sự ngừng, sự ngắt giọng). Xin nêu vài chuyện:

“Trong một đám ma nọ, có một cô gái khóc cha rất thảm thương:

*Cha ơi con để cha ra làm gì!*

*Bây giờ cha chết ai thì nuôi u?!*

Nghe vậy, người ta phải che tay lên miệng, cố giấu đi nụ cười. Sau hỏi ra, mới biết cô gái khóc thế này:

*Cha ơi, con để, cha ra (thăm) làm gì*

Nếu như cái ngắt giọng nức nở không hợp lý trong đám tang có thể gây ra tiếng cười thì cái ngừng giọng hết hơi, thều thào lúc hấp hối có thể gây ra những bi kịch (vẫn là giai thoại cả thôi):

“Có một anh thanh niên chí hiếu và đạo đức. Sau khi cha qua đời, trở nên rệu rề, đánh bạc và rất hay đi... ăn cắp. Một hôm bà mẹ quở mắng và than phiền đứa con không biết



nổi chí cha. Anh con trai thưa: Con luôn luôn nghe lời cha dặn lúc lâm chung, mẹ ạ. Cha dặn sao con làm vậy. Cha dặn:

- Đừng hút thuốc... uống rượu con nhé!

- Đừng đánh cờ... đánh bạc con nhé!

- Đừng ăn trộm... ăn cắp con nhé!

Con đâu dám hút thuốc, đánh cờ và ăn trộm?”

Nguyên nhân dẫn tới hiện tượng mơ hồ cú pháp này là cách hiểu về phạm vi tác động của các từ phủ định “đừng, chẳng, không, chưa... (Trong tiếng Việt chưa có những công trình nghiên cứu về phạm vi tác động của các từ này): khi nói “đừng ăn trộm, ăn cắp con nhé!” chúng ta có thể hiểu là “đừng ăn trộm, đừng ăn cắp”, nhưng cũng có thể hiểu là “đừng ăn trộm, mà đi ăn cắp”, nghĩa là hiểu rằng từ *đừng* không tác động vào động từ thứ hai. Tương tự, câu “Hẩn không uống và gắp liên tiếp” có hai cách hiểu, một là ăn uống từ tốn và hai là tham ăn vô cùng.

Vì viết không có dấu phẩy, nên vai trò của người “giải mã”, nghĩa là vai trò của ông đồ, mới xuất hiện và nổi lên trong các giai thoại văn học. Hai lời quan phê dưới đây có cùng cấu trúc:

- Phó hồi cái giá bắt đắc phu cự.

- Ngư canh tác bắt đắc thực nhục.

Nhưng ở câu thứ nhất thì thầy đồ bình luận: quan cho phép đi lấy chồng khác, quan phê “Phó hồi cái giá” mà! Còn câu thứ hai thì thầy đồ lại tán rằng quan cho phép ăn thịt, vì quan phê “trâu cày không được” (ngư canh tác bắt đắc!) vậy thì... thực nhục (ăn thịt)!

Cái cụm từ Hán - Việt “bất đắc” đã thế, cái cụm từ thuần Việt “không được” lại còn lồi thòi hơn, vì hai từ *không* và *được* có thể tách rời nhau, đi với những phần khác nhau. Chính vì vậy mà câu “khi uống bia không được pha đường” có tới ba cách hiểu, tùy theo dấu phẩy đặt sau từ *bia*, từ *không*, hay từ *được*.

Có những hiện tượng mơ hồ là sự kết hợp của nhiều kiểu mơ hồ khác nhau. Chúng ta nêu ở đây một lối chơi chữ dựa trên sự mơ hồ từ vựng và cú pháp:

*Khói thì được ăn, ăn chả được*  
*Chả muốn được ăn, chả được ăn!*

Hiện tượng mơ hồ được dùng trong văn học ở mọi thứ tiếng. Vì tiếng cười có một đặc điểm chung là được bật ra từ sự bất ngờ. Không có gì tốt hơn là dùng hiện tượng mơ hồ ngôn ngữ để gây ra sự bất ngờ.

Xin dẫn hai ví dụ về chuyện cười liên quan tới hiện tượng mơ hồ.

Trong văn học dân gian Nga cũng có chuyện vì viết thiếu dấu phẩy nên một chàng trai đã được cứu thoát: Một tên vua độc ác, đã ra lệnh xử tử một chàng trai dũng cảm và thông minh. Và vua phán “Kaznit’ nelzja’ pomilovat’” vua định nói là “Kaznit’, nel’ zja pomilovat’” (xử tử, không ân xá). Nhưng chàng trai lại “hiểu” rằng vua đặt dấu phẩy sau từ nel’ zja, nghĩa là vua nói rằng “không thể xử tử” (Kaznit’ nel’ zja) phải ân xá. Chàng kêu với lính canh như vậy và đã thoát nạn.

Trong truyện *Viên mỡ bò*, văn hào Pháp Mốpaxăng đã dùng

hiện tượng mơ hồ trên cấp độ ngữ âm để gây cười: Có nhân vật Loadô (Loiseau), tên riêng này đồng âm với từ tiếng Pháp *con chim* (L'oiseau). Trong tiếng Pháp, hai động từ *bay* và *ăn cắp* đồng âm, đều là *voler*. Do vậy mà hai câu L'oiseau vole (con chim bay) và Loiseau vole (Thằng Loadô ăn cắp) là đồng âm. Trong truyện *Viên mỡ bò*, Loadô là nhân vật hay ăn cắp. Và Mốpaxăng đã dùng hiện tượng mơ hồ trên đây, mơ hồ trên cấp độ ngữ âm, khi cho một nhân vật đề nghị mọi người chơi trò “Loadô vôn” (chim bay), để gây cười và mọi người khoái chá vì hiểu “Loadô vôn” chính là “Loadô ăn cắp”.

*Huế, tháng 3-1985*  
*(Sông Hương, 25)*

## HIỆN TƯỢNG MƠ HỒ TRONG NGHỆ THUẬT GÂY CƯỜI

Anh lính hầu trong vở Trương Viên đã đổ thằng Quýt câu *A* “*Mồm bò không phải mồm bò mà lại mồm bò*”. Thằng Quýt chịu. Anh lính lấu cá đã chơi chữ, dựa vào hiện tượng mơ hồ của cụm từ “mồm bò”, có thể hiểu như “bò bằng mồm” mà cũng có thể hiểu là “cái mồm của con bò”. Vậy đó là con ốc. Cách gây cười như thế gặp khá nhiều.

Nghe lời tâm sự “Hôm qua đi chơi với cô ấy mình đã nói suốt buổi nhưng rốt cuộc vẫn chẳng nói được gì”, chúng ta hiểu ngay anh bạn nhút nhát đã không dám thổ lộ tình cảm với cô gái. Từ *nói* thứ hai trong câu trên cho biết điều đó. Cùng một từ nói đứng ở hai vị trí khác nhau mang hai ý nghĩa khác nhau. Ý nghĩa của một từ đứng trong văn cảnh không đồng nhất với nghĩa của nó khi đứng một mình.

Có những hiện tượng ngôn ngữ luôn luôn là mơ hồ. Từ *đánh* thường được hiểu theo nghĩa “đánh đập”. Nhưng trong thể thao và vui chơi, những trò nào dùng tay thì có thể thay chơi bằng *đánh*, có thể thay “chơi bóng bàn”, “chơi piano”,

“chơi tam cúc” bằng “đánh bóng bàn”, “đánh pianô”, “đánh tam cúc”... Tiếng cười dân gian Việt Nam đã lợi dụng hiện tượng này: để xử phạt một người phạm tội cờ bạc, quan còn đang dờ ngu dờ thức vẫn thét đánh. Chưa rõ đánh bao nhiêu roi, lính phải hỏi lại. Vì còn mơ màng tới quân bài cố tình đánh cho cụ thượng ù lúc tàn canh, quan bèn phán “đánh quân ngũ sách!”. Từ đánh mơ hồ được dùng để xây dựng nụ cười châm biếm hiện tượng “chính những người mắc tội lại đi xử những người mắc tội ấy”.

Có hàng loạt truyện cười được xây dựng trên sự hiểu nhầm người này nói A, người kia hiểu là B với nghĩa hoàn toàn bất ngờ để từ đó bật ra tiếng cười.

Châm biếm cũng gây ra tiếng cười. Nguyên tắc cơ bản của phép châm biếm là *phải nói điều A sao cho người nghe không tin là A, mà nghĩ tới cái đích mà người nói định châm biếm, đó là B*. Một trong các công cụ ngôn ngữ tốt nhất để thực hiện điều này là cố gắng tạo ra những câu hoặc tình huống mơ hồ với hai nghĩa là A và B, thông thường A là nghĩa đen còn B là nghĩa bóng. Quan sát nụ cười sau:

“- Thế nào, sang đất nước một tí người để chữa răng, phen này chắc cậu giàu sự?

- Làm gì có chuyện ấy. May mà không chết đói!

- ???

- Thì có ai dám *hé răng* ra đâu mà chữa!”

Nha sĩ là người chữa răng mà thiên hạ không dám hé răng ra thì thất nghiệp là điều đương nhiên rồi. Đó là cách hiểu theo hình thức máy móc của ngôn từ. Có nơi nào trên trái

đất này con người không phải ăn, nói, khóc, cười? Thế là người nghe biết rằng cần phải hiểu câu trên theo nghĩa bóng: “Không ai dám nói năng gì”. Nói cách khác ở đó không có tự do ngôn luận. Đây là cái đích châm biếm mà người nói muốn người nghe đi tới. Và tiếng cười bật lên.

Có khá nhiều tiếng cười dân gian Việt Nam dùng kiểu mơ hồ này.

Nghĩa của thành ngữ tục ngữ, chủ yếu là biểu trưng hay gọi nôm na là nghĩa bóng, chúng thường khác rất xa nghĩa đen. Cố tình hiểu thành ngữ, tục ngữ theo nghĩa đen cũng là một phương pháp gây cười hay gập và đưa lại những tiếng cười khoái trá vì bất ngờ, rất bất ngờ, rất đột ngột trong cách hiểu của người nghe:

“Mẹ chồng ở góa, khuyên con dâu chẳng may cũng góa bụa:

- Số mẹ con mình rủi ro, thôi đành *cẩn răng* mà chịu con ạ!

Ít lâu sau, thấy mẹ chồng có chuyện nợ kia, con dâu nhắc lại lời khuyên ấy, thì mẹ chồng đáp:

- Ấy là mẹ dặn con chứ mẹ thì *còn răng đâu mà cẩn!*”

Tiếng cười bật lên. Cách hiểu cụm từ “*cẩn răng mà chịu*” độc đáo đến thế là cùng. Về cái khoản ấy thì nàng dâu còn lâu mới bằng mẹ chồng móm “*tiết hạnh*” của mình.

Về nguyên nhân gây cười, chúng ta chú ý tới hiện tượng sau:

Có thể chính chủ thể nói là đối tượng của cái cười, vì đã đưa ra một câu mơ hồ hiểu được theo hai nghĩa.

Còn như người con dâu cố tình khóc mẹ chồng một cách mơ hồ thì lại khác:

“Có một nàng dâu khóc mẹ chồng rất thống thiết. Hờ mãi đến nỗi khô cả cổ. Đang khóc bỗng trông lên mâm ngũ quả ở bàn thờ thấy mấy quả quýt, chị ta vội trộm một quả. Chẳng may với hột, quả quýt rơi xuống đất. Chị ta lấy chân khều, càng khều quả quýt càng lăn xa mãi. Chị vừa khều vừa khóc:

(Ồi mẹ ơi là mẹ ơi)

- Từ giờ một ngày một xa.

Biết làm sao được mẹ (ơi) là mẹ ơi!”

Đưa ra một câu khóc mơ hồ vận đúng vào hai tình huống. Tình huống đầu là bên ngoài, làm căn cứ để nhấn mạnh tình huống sau. Nàng dâu khóc mẹ chồng thống thiết quá làm ta cứ ngỡ ngỡ. Bản chất của lời khóc thống thiết này được bóc trần khi quả quýt *một ngày một xa*, nhưng *biết làm sao được?* Nàng dâu khóc mẹ chồng hay hờ mẹ chồng cứu giúp? Cái thấp hèn, tầm thường của người con dâu hiện lên hoàn toàn rõ ràng, sự khác biệt giữa hai nghĩa quá lớn. Tiếng cười vì thế mà sâu sắc mạnh mẽ hơn.

Hàm ý của từ ngữ được xác định trong ngữ cảnh giao tiếp. Có những câu chữ, ở những ngữ huống khác nhau có thể dẫn tới những hàm ý trái ngược nhau. Đó là những mơ hồ hàm ý.

Về hiện tượng mơ hồ hàm ý, đáng lưu ý đặc biệt là các câu hỏi. Ở đây thường xảy ra tình huống hỏi một đường, ám chỉ một nẻo, hoặc là hiểu quàng sang nẻo khác:

“Sĩ quan tuyển quân hỏi:

- Giôn, anh muốn vào binh chủng gì?
- Tôi muốn vào pháo binh.
- Được, còn Giăng?
- Tôi muốn làm tham mưu trưởng khối Bắc Đại Tây Dương.
- Sao, anh có điên không đấy?
- Thưa ngài, lại cần phải có điều kiện ấy nữa ạ?”

Khi anh muốn làm nghề lái xe, người ta hỏi “anh có bằng lái xe không?”, khi chị muốn làm văn thư, kế toán, người ta hỏi “chị có biết đánh máy không?”. Đó là những câu hỏi ngầm nêu lên điều kiện của người lái xe, người kế toán. Trong khi đó, câu hỏi “anh có điên không đấy?” của viên sĩ quan tuyển quân có hàm ý phê phán “anh là thằng điên”, nhưng anh lính đã cố tình “ngây thơ” hiểu rằng đó là hỏi về điều kiện để làm tham mưu trưởng khối Bắc Đại Tây Dương. Người nghe cười về hàm ý trong lời “ngây thơ” của anh lính.

Hiện tượng mơ hồ chẳng những được dùng trong những mẩu chuyện cười, những nụ cười ngắn gọn, nó còn được dùng để xây dựng những *truyện cười*. Những truyện cười của các tác giả Việt Nam thường dựa trên các hiện tượng mơ hồ về từ ngữ.

(*Người Hà Nội, số 51, 1987*)



# THÚ CHƠI CHỮ THÚ VUI TRÍ TUỆ VÀ NGÔN TỪ CỦA CON NGƯỜI

Thế là chúng ta đã có *"Thú chơi chữ"*<sup>(\*)</sup> - quyển sách mọi người hằng mong đợi.

Ai chẳng có lần rung đùi thú vị với một câu lấy Kiều tài tình vận ngay vào một hoàn cảnh, hoặc đôi câu đối hoặc một câu đố lời tục mà giảng thanh, nghĩ thanh cao lại hóa ra rất tục? Ai chẳng có lần cười hết mình khi tìm ra hoặc bắt gặp những cách nói lái độc đáo, những cách dùng từ đồng âm, đồng nghĩa để châm biếm? Vậy là ai cũng đã từng chơi chữ. Và chúng ta thích chơi chữ.

Nhưng thế nào là chơi chữ và có những kiểu chơi chữ nào? Chưa có quyển sách nào đề cập đến vấn đề này, mặc dù chúng ta đã có những *"Giai thoại văn học Việt Nam"*, *"Giai thoại làng nho"*, *"Câu đố"*, *"Câu đối Việt Nam"*, *"Tiếng cười dân gian"*... Mỗi quyển sách trên đây chỉ đề cập đến một loại

---

\* *Thú chơi chữ*, Lê Trung Hoa và Hồ Lê, NXB Trẻ, 1990.

hình, một kiểu chơi chữ mà thôi. Thật ra, cách đây gần 30 năm đã có “Chơi chữ” của Lãng Nhân (1963). Ở đó, tư liệu đã nhiều, nhưng phân tích chưa hệ thống. Và từ đó đến nay có thêm biết bao hiện tượng chơi chữ thú vị nữa. Trong “Thú chơi chữ”, tác giả đã có công phu sưu tầm, tập hợp được rất nhiều hiện tượng chơi chữ từ xưa đến nay và được sắp xếp thành 14 kiểu. Có thể nói, đây là một “Bách khoa thư” về chơi chữ, một cẩm nang về chơi chữ mà ai ai cũng có thể tìm thấy những tư liệu quý, những giai thoại thiệt hay, thiệt đặc sắc mà mình chưa biết.

Vậy thì, “Thú chơi chữ” của Lê Trung Hoa và Hồ Lê đáp ứng nhu cầu mọi người.

Chơi chữ là trí tuệ, là thẩm mỹ, là tài hoa ngôn ngữ - Dân tộc nào cũng chơi chữ, cũng dựa trên các đặc điểm chữ viết và ngôn ngữ dân tộc mình để chơi chữ. Như vậy, *có những qui luật và phương thức chơi chữ chung cho mọi ngôn ngữ*. Chúng ta sẽ minh họa qua tiếng Việt và tiếng Pháp.

Tự trung lại, người ta chơi chữ qua chữ viết, qua âm thanh, qua từ, qua nghĩa và qua câu.

Một cổ đạo Pháp nhận ra rằng chữ vương (王) bỏ vạch số giữa sẽ thành chữ tam (三) nên đã ra vế đối:

“Rút ruột ông vua, tam phân thiên hạ”

Vua Duy Tân lại vận dụng chữ tây (西) khi bỏ vạch trên sẽ thành chữ tứ (四) để đối lại:

“Chặt đầu thằng Tây tứ hải giao huynh”

Rất trí tuệ, yêu nước và dũng cảm đấy chứ! (Nhưng con đường Duy Tân đã đi vào bài hát cho một thời đại học nay còn đâu!).

Đó là chơi chữ qua chữ viết, theo lời *chiết tự, tả chữ, xáo chữ* (chương XI). Trong tiếng Pháp lại có lối chiết tự để thành kiểu chơi chữ hình vẽ (*rébus typographique*): Dựa trên hiện tượng đồng âm bộ phận của các từ *soupir*, *souvent*, *souvenir*, phần đồng âm này lại đồng âm với từ “*sous*” có nghĩa là “*dưới*”. Vậy thì khi vẽ

pir    vent    venir  
un    vient    d'un

sẽ được đọc thành câu triết lý “Un *soupir* vient souvent d'un *souvenir*” (Tiếng thở dài thường đến từ một kỉ niệm).

Hiện tượng các từ ngữ được viết giống nhau ở một bộ phận nào đấy như trên đây được gọi là *trùng điệp*. Có thể là điệp vần, điệp thanh hoặc điệp âm đầu:

*“Thật thà thẳng thắn thường thua thiệt  
Lạc lừa, luôn lọt lại lên lương” (Chương IV)*

Cũng có thể điệp âm, chúng ta đi tới lối chơi chữ *đồng âm* (chương III):

*“Hôm qua qua bảo qua qua mà qua không qua”.*

Để mua vui cho hoàng hậu, một anh chàng gầy nhẳng như con chấu chàng phải lên võ đài, người Pháp bèn chơi chữ bằng ba từ đồng âm: “*La Reine voit la raine dans l'arène*” (Hoàng hậu thấy con chấu chàng trên đấu trường).

Ở Việt Nam, Tam Nguyên Yên Đổ tận dụng cụm từ nhà Phật “*sắc sắc không không*” đồng âm với hai từ “*sắc, không*” thường gặp trong nghề mài dao kéo để tặng 4 chữ cho bức đại tự treo ở cổng chùa làng Văn Tràng (Hà Nam) chuyên làm nghề mài dao kéo: “*Sắc không, không sắc*” (chương III).

Ở Pháp, văn hào V.Hugo cũng chơi chữ bằng lối đồng âm:

*“O fragiles Hébreux! Allez, Rebecca tombe!*

*Offre à Gille zèbre, oeufs; à l'Érèbe, hécatombe!”*

(Hỡi những người Do Thái mỏng manh! Hãy đi đi, Rebecca ngã xuống!

Hãy dâng ngựa vằn và trứng cho thánh Gille, hãy hiến tế súc vật cho thần Érèbe!)

Nếu chúng ta có lối chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm Pháp - Việt, thì người Pháp cũng chơi chữ bằng đồng âm Pháp - Anh. Địa danh Warterloo nổi tiếng được viết thành waterleau (water (tiếng Anh) và l'eau (tiếng Pháp) đều có nghĩa là nước).

Nếu Lê Trung Hoa dẫn lối đố số “xanh đầu xanh đít xít ngược xít xuôi” và giải mã thành số 5965 (chương III) thì người Pháp cũng đưa vào hiện tượng đồng âm để giải mã cụm từ “au vin sans eau” (rượu vang không nước) thành dãy số 0201000 hoặc 02. Cách giải như sau: Trong tiếng Việt, “xanh” và “xít” là âm của từ trỏ số 5 và số 6. Vậy thì “xít ngược” chính là số 9. Lẽ ra, nên để *xanh* đối với *chín* thì hay hơn: “Xanh đầu, xanh đít, chín ngược, chín xuôi” - Nó thành số 5695. Trong tiếng Pháp, từ “rượu vang” (vin) đồng âm với số 20 (vingt), từ “không có” (sans) đồng âm với số 100 (cent), còn âm của hai từ au, eau cũng là âm của chữ số 0. Do vậy, nếu không có từ nào kết hợp với từ nào thì au-vin-sans-eau = 0-20-100-0. Còn nếu hiểu là ba từ cuối kết hợp với nhau thì vin sans eau = 20 không có 0 = 2.

Nếu như một lối chơi chữ rất phong phú của chúng ta là thơ *hạn chữ, hạn từ* (chương XII), nếu như chúng ta có lối thơ *khoán thủ* (chương XII), thì người Pháp cũng có lối chơi chữ tương tự, lối thơ *Acrostiche* cho phép khoán “thủ”, hoặc khoán ở một vị trí nào đó. Mã khóa có thể là từ, là chữ. Thậm chí cặp tình nhân tiếng tăm và tai tiếng A. Musset (nhà thơ Pháp, 1810 - 1857) và G. Sand (nữ văn sĩ Pháp, 1804 - 1876, từ 1833 có quan hệ yêu đương với Musset) đã dùng lối thơ này để làm thư hẹn hò. Có lần A. Musset đã sáng tác một bài thơ theo lối này, khi ghép các từ đầu mỗi dòng thơ lại sẽ thành câu hỏi: “Quand voulez vous que je couche avec vous?” (khi nào em thuận tình cho anh ngủ cùng em?). Và G.Sand đáp lại cũng bằng lối thơ đó: Cette nuit (Đêm nay!). Nếu như Nguyễn Vỹ đã sáng tác bài thơ “Mưa” có dạng một hình hình học (chương XII) thì cần nói rằng lối thơ này khá phổ biến trước đây ở Pháp. Loại thơ này được gọi là calligramme, tên tập thơ in năm 1918 của nhà thơ Pháp W. Apollinaire (1880- 1918), ở đó ông sáng tác các bài thơ - đàm thoại (poèmes conversations) và thơ hình vẽ (còn gọi là idéo - grammes lyriques), trong đó có bài thơ nổi tiếng “Con chim và lăng hoa” có hình vẽ giống như tiêu đề của bài. Kì dị hơn, Nicolas Cirier đã dùng 4 thứ tiếng La Tinh, Hy Lạp, Pháp và Anh để sáng tác bài thơ “con mắt” và các từ ngữ được vẽ thành hình con mắt.

\* \* \*

Mỗi ngôn ngữ đều có những đặc điểm riêng và làm nên những lối chơi chữ đặc sắc riêng.

Đặc điểm cơ bản của cấu trúc tiếng Việt là *tính phân tiết*. Và đặc điểm mỗi âm tiết có ba phần rõ ràng - *âm đầu, vần* và *thanh điệu* - làm nên đặc sắc của tiếng Việt trong phép chơi chữ, nhất là các phép đảo. Phép đảo các bộ phận giữa hai âm tiết được gọi là *nói lái* (x. chương I). Ở Hà Nội có con đường nổi ngã tư Vọng và ngã tư chợ Mơ. Đi trên con đường ấy theo chiều Mơ - Vọng, người ta nói theo chiều *mong vợ* còn đi theo chiều Vọng - Mơ ấy là theo chiều *vợ mong*. Đó là lối nói lái đảo hai vần. Nếu vừa đảo vần, vừa đảo thanh thì từ "*thầy giáo*" sẽ lái thành "*tháo giày*". Có thể đảo cả vần đầu và âm đầu: "*Phê nhau cá thể, thể cả thôi*".

Các dân tộc khác cũng chơi chữ theo cách nói lái. Trong tiếng Pháp, đó là kiểu *contrepèterie* hay còn gọi là *antistrophe*. Nếu chuyển từ "*un sot pôle*" (một thằng ngốc nhạt nhẽo) theo cách đổi âm đầu, chúng ta sẽ được "*un pot sale*" (một cái lọ dơ). Tương tự, tên nhà văn Giăng Pôn Sác (Jean Paul Sartre) đọc lái sẽ thành Giăng Sơn Pác (Jean Sol Partre). Cũng có thể lái theo cách đổi vần: *Un mot de vous* (một từ của anh) → *Un mou de veau* (một lá phổi bê). Tiếng Pháp không có hệ thống thanh điệu nên không có các cách nói lái khác.

Như vậy, *chính hệ thống đảo thanh kết hợp với đảo vần hoặc đảo âm đầu làm nên điểm đặc sắc nhất trong cách nói lái tiếng Việt*.

Một từ song tiết có thể có tới 6 cách nói lái. Chẳng hạn:  
Đổi tâm → đấm tôi, đấm tôi, đôi tấm,  
tôi đấm, tôi đấm và tấm đôi.

Ở tiếng Việt và tiếng Pháp, nếu đảo tất cả bộ phận của hai

âm tiết, ta đi tới *phép nói ngược* hay còn gọi là *đảo tiếng*. Từ đó, đi tới kiểu chơi chữ “*đảo từ, đảo ngữ, đảo cú*” (chương II).

Vợ cả, vợ hai, hai vợ đều là vợ cả.

Cắm không được câu cá - cá câu được không cắm.

Lối chơi chữ này trong tiếng Pháp được gọi là *antimétabole*. Có ai đó đã nói rằng “Hiệp định sơ bộ 6-3 là hiệp định mác xít” vì Six - Mars (6-3) chính là marxisme. A. Malraux (nhà văn Pháp 1910 - 1976) chơi chữ: “Une vie ne vaut rien, mais rien ne vaut une vie” (Cuộc đời chẳng nghĩa lý gì cả, nhưng chẳng gì bằng cuộc đời).

Trong tiếng Việt, rất nhiều trường hợp đảo từng chữ của một từ sẽ không thành một từ nào. Vì thế không xuất hiện kiểu chơi chữ *verlan* (đảo ngược từng chữ của một từ) hoặc kiểu chơi chữ *palindrome* (đảo ngược từng chữ của một câu) trong tiếng Pháp, và trong nhiều ngôn ngữ Ấn-Âu.

Theo kiểu *Verlan*, người ta đó: “Đố biết Roma là gì”. Nếu trả lời: đó là thủ đô nước Ý, người ta bảo là sai, vì “roma là amor, vậy là tình yêu (tiếng La Tinh).

Theo kiểu *palindrome*, câu tiếng Pháp sau đây đọc ngược vẫn trùng với đọc xuôi: “Elu par cette crapule” (Được bọn cặn bã này bầu ra). Và câu La Tinh sau đây cũng thế: “Sator arepo tenet opera rotas” (người gieo trồng được hưởng cái mình gieo trồng). Câu này còn đặc biệt ở chỗ có 5 từ mỗi từ 5 chữ. Vì thế có thể xếp câu này vào một hình vuông 5x5 để làm... “bùa chú”. Người ta đã phát hiện ra ô chữ này khắc vào đá từ gần hai nghìn năm nay. (Xem bài “*Bùa chú, mật hiệu hay chơi chữ?*”)

Người ta chơi chữ không chỉ để “chơi”. Vận dụng kiểu thơ khoán thủ, có thể đưa những thông tin mật vào trong một bài thơ, như những bức thư tình của Musset và Sand. Khẩu hiệu “Cụ Hồ muôn tuổi” đã được đưa vào một bài thơ đăng công khai trên báo ở Hà Nội thời Pháp chiếm:

*“CỤ già thư thả buông cần trúc  
HỒ rộng mênh mông nước một vùng  
MUÔN vạn đài sen hương bát ngát  
TUỔI già vui thú với non sông”*

Thi Nại Am trong “Thủy Hử” đã để quân sư Ngô Dụng dùng lối thơ này làm Lưu Tuấn Nghĩa mắc mưu, hết đường quay lại cung phụng triều đình:

*“LƯU hoa phơ phất chiếc thuyền bơi  
TUẤN kiệt dong chơi buổi tối trời  
NGHĨA sĩ tay cầm ba thước kiếm  
PHẢN rồi chém lũ nghịch thần chơi”*

(Thủy Hử, IV, tr 176)

Để tăng hấp dẫn của thông tin, người Sài Gòn quảng cáo “Đầy rồi Cờ Tây bầy món”, và hãng nước suối Vittel ở Pháp cũng dùng lối nói lái để quảng cáo “*Vit-elle? Elle vit et vous fera vivre avec le Vittel*” (Cô ta sống chứ? Cô ta sống và bạn sẽ sống với chai Vittel).

Để châm biếm chúng ta chơi chữ qua một tục ngữ: “Con nhà tông không có lông cũng có cước!” Để quảng cáo, hãng quần áo Lee Cooper cũng chơi chữ qua tục ngữ “Chó cứ sủa, đoàn lạc đà cứ tiến” (Les chiens aboient, la caravane passe).



Có điều, họ cố tình hiểu tục ngữ đó theo nghĩa đen và đổi thành “Les chiens aboient, les Lee Coopers passent” (Chó cứ sủa, đoàn quân Lee Coopers cứ tiến). Vậy ai cũng hiểu “quần áo Lee Coopers bền lắm, chó cắn không rách mà!”

\* \* \*

Chơi chữ là thú vui của mọi người ở mọi thời đại. Vì thế, nhiều hiện tượng chơi chữ được truyền miệng, và bộ phận truyền miệng mang tính chất dân gian này lại *mang dấu ấn thời đại* rõ rệt nhất. Lối nói lái “Đồng chí Nguyễn Ý Vân là con người đổi mới triệt để nhất” chỉ có thể xuất hiện mới đây thôi.

Thời tiểu học, có ai lại không thuộc bài “Bà Trưng quê ở Châu Phong” nhưng lối chơi chữ trùng điệp âm đầu (x. chương IV).

*“Bà Trưng quê ở châu Phi  
Cho nên con cháu muốn đi theo bà  
Theo bà kiếm chút đô la...”*

là hài hước và cho ta biết có một thời người ta đua tranh để đi xuất khẩu lao động, đi làm chuyên gia ở một số nước Đông Âu, và đặc biệt ở một số nước châu Phi.

\* \* \*

Chơi chữ cũng mang dấu ấn *địa phương*. Người Hà Nội phát âm không phân biệt tr/ch, gi/d, s/x... chẳng hạn hai từ *gia* và *da* phát âm như nhau. Do vậy, khoảng năm 1980 xuất hiện lối chơi chữ đồng âm: “Đi xe *cố vấn*, mặc áo *chuyên gia*,

ăn uống *qua loa* là anh cán bộ”. Nghĩa thứ nhất: Cuộc đời cán bộ thật là sang, vào cỡ cỡ vắn, chuyên gia mà lại đạo đức và thanh đạm; ăn uống qua loa. Nghĩa thứ hai: Cuộc đời cán bộ thật cực khổ: Xe đạp phải cỡ mà *vắn*, mà buộc cho khỏi bể vỏ, nổ lốp. Ăn mặc rách rưới hở cả *da* thịt (chuyên “*da*” mà!). Ăn uống thì không có gì, nếu nghe qua đài qua *loa* thì cũng ăn uống đầy đủ đấy!

Dấu vết cái thời văn nghệ và báo chí tô hồng, cái thời mà nêu các hiện tượng tiêu cực, phản ánh sự thật bi đát còn là vùng đất cấm và bị coi là “nói xấu chế độ” còn đọng lại trong hiện tượng chơi chữ này.

(KTNN, số 38, 1990)

## CÓ NHỮNG TỪ DỪNG SAI ĐƯỢC CHẤP NHẬN?

Tốt nhất là đừng viết những câu sai. Đã viết sai là không tốt rồi. Tuy nhiên có những hiện tượng dùng sai từ ngữ nhưng lại rất khó tránh bởi nó chịu tác động của những qui luật khách quan. Phải chăng vì thế có những lỗi dùng sai từ ngữ dường như là tất yếu, xảy ra ở nhiều nơi và trong nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, kể cả những người dùng ngòi bút làm công cụ nghề nghiệp? Và phải chăng cũng vì thế mà xã hội không chú ý đến những lỗi này và lâu dần nó trở thành “chuẩn mực”? Nguyên nhân bao trùm cho mọi lỗi về từ ngữ loại này là *người dùng không hiểu đầy đủ hoặc hiểu làm ý nghĩa của những từ ngữ đó, đặc biệt là không hiểu về từ nguyên của chúng*. Tuy nhiên còn có những nguyên nhân khác. Trong bài này, tôi thử tìm nguyên nhân đó cho ba hiện tượng thuộc loại này.

### ***“Hỗ trợ người nghèo”: Tình người trong lỗi dùng sai?***

Trên sách báo, đã có nhiều người, trong đó có chúng tôi, đề cập tới hiện tượng dùng sai từ “*hỗ trợ*”. Đây là một từ gốc Hán. “Trợ” là “giúp”, còn “hỗ” là “lấn nhau”. Vậy thì đây là

một sự giúp đỡ hai chiều, giúp đỡ qua lại. Nghĩa là cần nói “giúp đỡ người nghèo” chứ sao lại “hỗ trợ người nghèo”? Ấy vậy nhưng hiện nay, chúng ta thường gặp lối viết này trên nhiều tờ báo. Xin dẫn một số tí trên báo: “*Bao giờ hỗ trợ vốn cho bà con ở kênh Mới - An Thới Đông?*”, “*Hỗ trợ hay bồi thường?*”, “*45 giáo viên hỗ trợ đồng nghiệp ở Cần Giờ*”, “*Hỗ trợ học bổng cho sinh viên sang học ở Ấn Độ*”... Vì sao vậy? Không phải nhà báo không hiểu từ *hỗ trợ*. Chúng ta thấy ở đây một nguyên nhân sâu xa trong phong tục, trong văn hóa người Việt. Hơn thế nữa, có thể nói lối dùng sai này bắt nguồn từ triết lý nhân - quả trong tâm thức người Việt.

Có bao giờ bạn thắc mắc về cách nói trong những tình huống dưới đây không?

a) Qua Tết, thấy một gia đình lối xóm ăn uống lại thiếu thốn. Một người mang bánh trái, thực phẩm sang với lời: “*Cô và các em ăn giúp* tôi mấy thứ này, kéo để lâu không được” (Nhà có tủ lạnh sao lại không để lâu được?). Cho đầy, nhưng vẫn phải nói là “*ăn giúp*”. Vậy giúp nhau là tình người, là triết lý “lá lành đùm lá rách”.

b) Một người bạn thân gặp hoàn cảnh khó khăn. Chúng ta mang tiền tới giúp. Biết bạn mình là người tự trọng và khí khái, nếu không tế nhị có thể người bạn sẽ từ chối thẳng thừng. Giúp bạn đấy nhưng chúng ta vẫn nói: “*Có bao nhiêu đâu, chút đỉnh thôi mà! Vả, giúp nhau* lúc này mới quý chứ bình thường thì anh đâu có cần ba đồng bạc này”.

c) “*Mẹ con dắt nhau* đi trong công viên”.

d) “*Ông già mù cùng đứa cháu dắt nhau* đi hành khất”.

Ở hai câu trên, chỉ có mẹ dắt con, cháu dắt ông. Đây là sự dắt một chiều, sao lại nói là “dắt nhau”?

Ở ví dụ (b), giúp một chiều nhưng vẫn dùng là “giúp nhau”! Bên cạnh tình người, phải chăng ở đây còn có trong tiềm thức của chúng ta triết lý nhân-quả: Tôi giúp anh lúc này, tất có người khác giúp tôi lúc khó khăn. Vậy là tôi thực hiện cái nợ đồng lần. Và cũng như tôi, rồi anh cũng có dịp giúp đỡ người khác.

Như vậy, từ NHAU trong tiếng Việt không nhất thiết phải dùng với nghĩa hai chiều, có đi có lại. Nó có thể được dùng với nghĩa một chiều. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn tới cách dùng từ *hỗ trợ* với nghĩa một chiều. Ngoài ra cũng cần lưu ý tới một qui luật tâm lý: từ Hán - Việt *hỗ trợ* có sắc thái trang trọng nên rất thích hợp với những tên gọi, những tổ chức, những hoạt động xã hội có mục đích cao cả. Người ta dễ dàng bỏ qua cái nghĩa “hai chiều” của từ này là vì thế.

### ***“Xe phân khối lớn”: Con đường định danh sự vật.***

Tên gọi sự vật chịu tác động của hai qui luật sau:

a) Hai sự vật khác nhau được gọi bằng hai tên khác nhau. Người ta đặt tên cho một sự vật cốt để phân biệt nó với những sự vật khác. Trong tên gọi nếu miêu tả được thuộc tính của sự vật thì càng tốt, nhưng đây không phải là điều cốt yếu.

b) Người ta luôn luôn có khuynh hướng với một cố gắng ngữ âm tối thiểu diễn đạt một nội dung tối đa. Nghĩa là nói chung càng ngắn càng tốt. Đây là nguyên lý tiết kiệm trong ngôn ngữ.

Chúng ta có một đối tượng là “chiếc xe máy Honda có dung tích xilanh 70 phân khối”. Đối tượng này có thể được gọi bằng 3 tên khác nhau. Bạn gọi là chiếc “xe máy” để phân biệt với chiếc xe đạp. Gọi bằng “chiếc Honda” để phân biệt với chiếc Yamaha hay Simson. Nhưng phải gọi là chiếc “xe có dung tích xilanh là 70 phân khối” để phân biệt với những xe có dung tích xilanh dưới 50 phân khối. Nhưng tên gọi như vậy dài quá. Cần đặt cho nó một tên khác ngắn gọn hơn. Khi đặt tên gọi người ta cố gắng dùng một từ gọi lên được bản chất của đối tượng. Do vậy mà có tên gọi “xe phân khối lớn” Một phân khối là một phân khối, là  $1\text{cm}^3$ . Làm gì có phân khối lớn và phân khối nhỏ. Vậy “xe phân khối lớn” là một cách định danh *sai về lôgích*. Nhưng tên gọi này được dùng rất phổ biến và trở thành một thuật ngữ hành chánh và pháp lí. Nó đã được chấp nhận, nay không sửa được nữa. Giá như ban đầu người có trách nhiệm đặt cho nó tên gọi “xe dung tích lớn” thì tiếng Việt trong sáng hơn. Đó cũng là một hiện tượng dùng sai từ ngữ theo... qui luật.

Quá trình định danh sự vật và hiện tượng trừu tượng cũng hoàn toàn tương tự. Đã bao giờ bạn phải dịch cụm từ “âm mưu diễn biến hòa bình” sang tiếng Pháp hay tiếng Anh chưa? Lúc đó hẳn bạn phải giải thích bằng một câu, đại để là “Âm mưu lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa bằng con đường diễn biến hòa bình”. Như vậy, tên gọi khó chấp nhận về phương diện lôgích này, “âm mưu diễn biến hòa bình”, được đặt ra cũng chỉ cốt để phân biệt với những âm mưu dùng vũ lực, dùng đảo chính quân sự... để xóa bỏ một chế độ. Duyên do là vậy.

### ***“Cây cỏ thụ”: Đặc điểm loại hình tiếng Việt***

Trong tiếng Việt có những từ dùng đặt trước danh từ để định loại danh từ đó. Chúng ta có *cây tre, cây đa, cây thông, cây hồng, cây cải...* Người ta gọi “cây” là một loại từ (từ định loại). Ngày nay, nhiều người không biết rằng trong từ Hán Việt “cổ thụ” thì “thụ” nghĩa là cây. Cho nên người ta coi “cổ thụ” cũng giống như tre, đa, thông, hồng... nên nó cũng thuộc loại “cây”. Ấy vậy là dẫn tới hiện tượng nói dư: “cây cổ thụ”.

Hai yếu tố gốc Hán “sư”, “viên” dùng để tạo ra tên gọi trở một người làm một nghề nghiệp gì đó: *kiến trúc sư, võ sư, kỹ sư, giáo sư...; nhân viên, giáo viên, ủy viên, tiếp viên, học viên, đặc phái viên...*

Từ “viên” khi đứng đầu sẽ trở một người giữ một chức vụ nào đó: *viên chức, viên sĩ quan, viên chánh án, viên thư ký...* Với vị trí này, có những người cho nó là một loại từ. Do đó cũng dễ đi tới những lối nói dư: *viên bác sĩ, viên kỹ sư*. Chúng ta gặp hàng loạt lối nói dư liên quan tới loại từ và những yếu tố Hán-Việt tạo ra tên gọi trở người hoặc vật: *người công nhân, người giáo viên, người kỹ sư, đường cái quan...* Người Việt không chú ý tới hiện tượng dư này lắm cho nên có những bài thơ hay vẫn chứa đựng lối nói dư này:

*“Người chiến sĩ ấy, ai đã gặp anh, không thể nào quên”...*

*“Hôm qua còn theo anh*

*Đi ra đường quốc lộ...”*

(Viếng bạn - Hoàng Lộc)

Có thể kể thêm ở đây, *những đặc điểm về thanh điệu* trong tiếng Việt cũng có khả năng tạo ra những cách nói sai được người Việt chấp nhận.

Về mặt từ nguyên, nói gái *mại dâm* đúng, nói gái *mãi dâm* không đúng. Vì *mại* là bán, còn *mãi* là mua. Nhưng hiện nay rất nhiều người nói *gái mãi dâm*. Lỗi này bắt nguồn từ khuynh hướng về sự *hài hòa âm vực* (cùng cao hoặc cùng thấp) giữa hai thanh điệu trong một từ ghép tiếng Việt. Trong tiếng Việt, thanh điệu giữa hai tiếng trong một từ ghép thường hài hòa, thuộc cùng một âm vực. Điều này hầu như đúng với các từ láy.

Tiếng Việt có hai âm vực, cao và thấp:

Âm vực cao là các thanh: *ngang - ngã - sắc*

Âm vực thấp là các thanh: *huyền - hỏi - nặng*

Trong từ *mại dâm*, hai thanh nặng và ngang không cùng thuộc một âm vực. Trong khi đó *mãi dâm* có hai thanh ngã và ngang lại cùng thuộc một âm vực nên dễ nói hơn. Vì thế những người không hiểu nghĩa, không phân biệt hai từ *mại*, *mãi* thường nói *mại dâm* thành *mãi dâm*. Cũng lí do này mà “bán nước cầu vinh” lẽ ra phải là “*mại quốc cầu vinh*”, nhưng trong hát tuồng người ta lại mắng: “đồ *mãi quốc cầu vinh*”. Điều này cũng giải thích vì sao “tư sản *mại bản*” (cùng âm vực thấp nặng - hỏi) thì không ai nói nhầm thành “tư sản *mãi bản*”. Còn các thầy thuốc đọc thành “bệnh *mãn tính*” (cùng âm vực cao ngã - sắc) chứ không đọc bệnh *mạn tính*. Cũng vì vậy chúng ta không nói *trú sở* mà nói *trụ sở*, lỗi nói hai thanh cùng thuộc âm vực thấp nặng - hỏi.



Một điều cần lưu ý là nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy rằng trong quá trình phát triển, tiếng Việt có sự thay đổi về âm vực: Trước đây âm vực cao là: *ngang - hỏi - sắc*, âm vực thấp là: *huyền - ngã - nặng*. Ấy thế nên đồng dao mới có câu: “ông *giǎng* ông *giǎng*, ông *giǎng* búi tóc, ông khóc ông cười...” (mà không phải ông *giǎng* ông *giǎng*), hoặc trong *Phá vây* của Phù Thăng, anh du kích mở đầu lời gọi loa bằng “*A- lố, a-lô!*”. Còn hiện nay, khi mở đầu cuộc trả lời điện thoại chúng ta thường “*A-lố*” (chứ không phải *a lố* nữa).

Vậy là, trong thực tế tiếng Việt đã thành thói quen dùng từ *mại dâm*. Một thói quen ngôn ngữ đã bắt rễ trong xã hội thì rất khó thay đổi. Trên báo Nhân Dân cách đây 25 năm, năm 1977, Vương Thịnh đã viết bài “*Qua thực tế... cho thấy*” chỉ ra lỗi ngữ pháp trong loại câu này và lưu ý rằng kiểu đặt câu sai này gặp nhan nhản trên báo và đài. Rồi hàng loạt bài viết, bài nói và sách tiếng Việt phân tích về kiểu câu sai “*Qua... cho thấy...*”. Nhưng nay lỗi này vẫn xuất hiện nhiều trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Bởi khi Vương Thịnh phê phán kiểu nói này thì nó đã ăn sâu vào xã hội, trẻ em lớn lên được nghe người lớn nói vậy, chúng bắt chước theo, thành thói quen không sửa được nữa. Hiện tượng sai nào vừa mới lộ ra, có nguy cơ trở thành “đại chúng hóa”, nếu được phân tích kịp thời và thích đáng thì có thể dẹp được. Chẳng hạn, mười năm trước đây, một tờ báo trong một loạt bài bàn về *văn hóa tốc độ* có rất nhiều câu dùng từ *tốc độ* một cách vô nghĩa như: “nhịp sống *tốc độ*”, “thời đại *tốc độ*”, “chạy theo *tốc độ*”, “Hãy *tốc độ* lên”, “Tôi từng bị choáng vì *tốc độ*”... Tôi có trực tiếp góp ý, tòa soạn tiếp

nhận một cách thiện chí, không dùng nữa. Thế là một lỗi sai theo kiểu nói tắt “nhà em *hoàn cảnh* lắm”, “đơn vị này có *vấn đề*” ... đã được loại đi.

*Thành phố Hồ Chí Minh tháng 12.2001*

## CÓ NHỮNG TỪ PHÁP GỐC VIỆT

Vay mượn tiếng nước khác để làm phong phú tiếng nói của dân tộc mình là một quá trình tất yếu trong sự phát triển của mọi ngôn ngữ. Tiếng Pháp không phải là một ngoại lệ: có rất nhiều từ Pháp có nguồn gốc nước ngoài. Theo Henriette Walter (xem *"Từ điển các từ có nguồn gốc nước ngoài"*, nxb Larousse, 1991), trong tiếng Pháp có 8088 từ Pháp được vay mượn từ các thứ tiếng khác, trong đó có 226 từ có nguồn gốc Á châu. Chẳng hạn, từ saron - quần xà lỏn - là một từ có nguồn gốc Mã Lai. Đó là từ *sà rông*. Nó vào tiếng Pháp từ năm 1894.

Vay mượn từ ngữ thường để bổ khuyết vào những chỗ còn trống vắng trong kho từ vựng của một dân tộc. Nhưng cũng có khi vay mượn để diễn đạt những sắc thái riêng biệt mà những từ tương ứng trong ngôn ngữ của dân tộc mình không diễn đạt hết. Đó là trường hợp của từ Pháp gốc Việt "Tết", "Bô Dôi" (bộ đội), Dôi Mới (đổi mới)... Năm 1993, trên báo *Le Monde*, một phóng viên Pháp khi viết về cảnh một chiều đông Hà Nội đổi mới đã để nguyên dạng từ "mũ cối": "... những thanh niên mang Mucôi".

Năm 1953, trong tập “*Những phóng sự từ đồng lúa*”, dưới bức ảnh chụp cảnh mấy người đang ngồi họp quanh một cây đèn dầu, một phóng viên Ba Lan đã chú thích một câu tiếng Ba Lan nhưng giữ nguyên từ *họp*: “*Wietnamczycy lubia, hopy*” (“Người Việt Nam thích họp”). Tiếng Ba Lan cũng có động từ và danh từ *họp*, nhưng để diễn đạt được sắc thái đặc thù của từ *họp* trong tiếng Việt, phóng viên nọ đã dùng nguyên từ *họp*, có điều đã chuyển sang số nhiều theo qui tắc tiếng Ba Lan: *họp* → *hopy*. Ở cuối trang, người ta lại chưa nghĩa cho từ “*họp*” bằng tiếng Ba Lan “*hop: zebranie*”.

Thế là, khi nhập một từ nước ngoài vào tiếng nước mình thì từ ngữ đó đã được *biến đổi cho phù hợp* với loại hình của tiếng nước mình.

Chẳng hạn, mọi từ Pháp nhập vào tiếng Việt đều phải thanh điệu hóa: *fromage* → phó mát, phô mai; *oeuf au plat* → trứng ốp la, trứng lập là; *ressort* → lò xo; *clé* → cờ lê, lắclê; *chaland* → sà lan...

Cũng vậy, những từ Việt khi nhập vào tiếng Pháp, một mặt phải “phi thanh điệu hóa”, mặt khác phải “số nhiều hóa” khi danh từ chuyển sang số nhiều, hoặc phải “trường độ hóa” - những biến đổi về ngôn điệu cho phù hợp với tiếng Pháp.

Trong quyển “*Kho tàng các từ xa lạ*” (*Trésors des mots exotiques*), nxb Belin, 1986, tác giả Jean-Paul Colin đã dẫn ra ít nhất là 4 từ tiếng Pháp gốc Việt mà chưa thấy ai nhắc tới: *con gái, nem, nhà quê, nước mắm*. Ông dẫn ra một câu trong tác phẩm “*Làng quê*” (*Le village*) in năm 1837 của Raymond Jean: “Tôi còn đi dọc theo bến cảng trong mùi mặn nồng của *nuoc-mâm* và cá khô”. Như vậy, ít nhất từ “*nước mắm*”

đã vào tiếng Pháp hơn 150 năm nay. Vì tiếng Pháp không có dấu á (◡) trở nguyên âm a ngắn, nên *mắm* viết thành *mâm*. Ông giải thích đó là thứ nước chấm cổ truyền của người Việt Nam, thường dùng để chấm các món ăn phương Đông như cá rán, *nems...*” (tr.156). Vậy là từ nem (“chả giò”) khi vào tiếng Pháp đã được số nhiều hóa, thành *nems*. Cũng trong quyển trên, J.P Colin viết “*congai*” hay còn viết là “*congaye*” là một từ gốc Annam”. Ông viết tiếp “trong tiếng Việt *congai* có nghĩa là “la fille”, trở một phụ nữ còn trẻ” (trang 253).

Trong quyển “*Hiểu biết về phương Đông*” viết cách đây hơn 100 năm (1895), Paul Claudel đã viết “le couple de *nhaqués*” (một đôi nhà quê): “Họ cung kính cúi chào trong khi cặp *nhaqués* đeo giỏ đang tìm nhặt cá mú trong những vũng nước ruộng dưới trời mưa phùn và đường trơn như mỡ”. Ở đây, từ *qué* tiếng Pháp đọc như *quê* tiếng Việt, nên *nhà quê* được viết thành *nhaqué* rồi số nhiều hóa thành *nhaqués*.

Sungsim college, Pusan, 8/97

(KTNN, số 259, 1997)

# CỬ CHỈ: THỨ NGÔN NGỮ KHÔNG LỜI

## 1. Cử chỉ: một công cụ để giao tiếp

Khi nói, chúng ta dùng điệu bộ đi kèm lời. Từ thời xa xưa, khi mà ngôn ngữ của loài người chưa phát triển, điệu bộ là công cụ phụ trợ đắc lực cho lời nói, giúp cho con người diễn đạt rõ ràng và đầy đủ hơn những điều muốn nói. Thậm chí, có những tình huống cử chỉ là công cụ giao tiếp duy nhất. Một bộ lạc của thổ dân Úc có tập tục phụ nữ nếu chồng chết thì phải im lặng trong 4 năm. Suốt thời gian này người phụ nữ ấy chỉ có thể dùng cử chỉ để “nói” với người xung quanh.

Charlie Chaplin và nhiều nghệ sĩ phim câm, kịch câm là những bậc thầy về cách dùng cử chỉ, điệu bộ để “nói”, để “giao tiếp” không lời.

Trên sân khấu, qua cách ăn mặc, qua nét mặt và qua một vài cử chỉ của một nhân vật là khán giả có thể nhận ra đó là hạng người nào: nhân hậu hay độc ác, trung thực hay xu nịnh, khiêm nhường hay kiêu căng, nghèo khổ, bất hạnh hay giàu sang, hãnh tiến...

Không ít trường hợp chúng ta nhận ra một người nói những điều không thật với lòng mình. Qua ánh mắt, qua giọng nói, qua cái bắt tay... chúng ta nhận ra một lời chào khách sáo, một lời chia buồn đầy ác ý, một sự giận dữ giả vờ... Bởi vì những cử chỉ thường biểu hiện ý nghĩa.

## **2. Những thông tin cử chỉ và những thông tin bằng lời**

Cử chỉ là một công cụ giao tiếp quan trọng. Tầm quan trọng của những cử chỉ được thấy rõ trong kết quả nghiên cứu của Albert Maerabian. Ông nói “trao đổi thông tin diễn ra chỉ bằng lời là 7%, qua các phương tiện âm thanh (giọng điệu, giọng nói, ngữ điệu và âm thanh) là 38%, còn qua các phương tiện không bằng lời là 55%” (Allan Pease, tr.9). Giáo sư Berdwissel thấy giao tiếp chỉ bằng lời trong khi trò chuyện chiếm chưa đến 35%, còn hơn 65% thông tin được trao đổi nhờ giao tiếp không lời” (Allan Pease, tr.9). Nhiều nghiên cứu cho thấy tín hiệu không lời trong giao tiếp mang thông tin nhiều gấp 5 lần những tín hiệu bằng lời. Và “Các kênh bằng lời dùng để truyền đạt thông tin. Các kênh không bằng lời dùng để “thảo luận”. Hệ quả của điều này là một khi những tín hiệu bằng lời không trùng khớp với tín hiệu không lời thì để nhận biết ý định và thông tin thực sự từ phía người nói người ta trông đợi vào những thông tin không lời nhiều hơn.

## **3. Trước hết những cử chỉ là vô thức**

Vừa lọt lòng mẹ, bé đã oa oa cất ba tiếng khóc chào đời. Bé khóc để tồn tại: nó cần không khí để thở. Để tồn tại, bé cần nhiều thứ và đã khóc vì nhiều chuyện khác nhau: vì đói,

vì tã ướt, vì nóng quá, vì muốn “tè”, vì bị kiến cắn... Tiếng khóc phản ánh những nhu cầu sinh lý khác nhau. Bé cũng biết mỉm, biết cười, biết vùng vẫy tay chân, biết làm một số động tác, cử chỉ nào đó biểu hiện những đau đớn, tức giận, hài lòng, vui vẻ... những cử chỉ được “mụ dạy” này chỉ là những phản ứng tự nhiên, những hành động vô thức. Đây là cơ sở cho kết luận “trông mặt mà bắt hình dong”: *những cử chỉ phản ánh tâm trạng, phản ánh con người chúng ta.*

Vậy thì, có những cử chỉ là *bấm sinh*. Chứng minh cho luận điểm này còn là hiện tượng sau: người mù và điếc *bấm sinh* vẫn có khả năng cười mà không cần học hay bắt chước ai cả.

Những cử chỉ giao tiếp chính và vô thức này hầu như không khác nhau trên toàn thế giới: Khi hạnh phúc: *cười*. Khi buồn: *chau mày*. Khi giận dữ: *có cái nhìn bực tức*. *Gật đầu*: đúng, bằng lòng hay đồng ý. *Lắc đầu*: phủ định hoặc không đồng ý. Một em bé đã no, nó từ chối vú mẹ, từ chối muống bột bằng cách tránh những thứ này. Bé chuyển động đầu từ bên này qua bên kia để tránh. Phải chăng đó là cội nguồn của hành động lắc đầu? *Nhe răng*: hành động đe dọa và tấn công của con thú. Nó được di truyền thành cái cười ác độc và thù địch?

#### **4. Ý nghĩa của những cử chỉ *bấm sinh* của con người**

Con người là một thực thể cực kỳ phức tạp. Do vậy, những cử chỉ được biểu hiện hết sức đa dạng và ý nghĩa của chúng rất phong phú. Hiện tượng này được chú ý nghiên cứu.

Ý nghĩa của những hành động, những cử chỉ này được thấy rõ nhất ở nét mặt và bàn tay. Chẳng hạn, một người



xoa tay vào nhau biểu thị sự hoan hỉ, sự trông đợi của người đó vào một điều tích cực gì đó sắp xảy ra. Xoa đầu ngón cái vào đầu ngón trỏ: hành động đếm tiền. Vì vậy, hành động này biểu thị sự chờ đợi được nhận tiền.

Những ngón tay đan vào nhau biểu thị sự buồn chán và muốn che giấu đi những tiêu cực, bất mãn của mình. Ngón cái nói lên sức mạnh của tính cách. Nó nhấn mạnh đến *cái tôi* của mỗi người. Ngón trỏ để chỉ hướng, ngón trỏ của tay phải cũng là ngón trỏ để chỉ huy, ra lệnh: khi đó, bàn tay nắm lại và úp xuống. Cánh tay phải giơ lên là hành động xin được nói dù trong lớp học hay trong hội trường quốc hội.

Nói về lòng bàn tay, người ta có những nhận xét sau: Lòng bàn tay có hai tư thế: mở và úp. Tư thế mở ra liên hệ tới tính trung thực, chân thành và sự tin tưởng. Chìa bàn tay mở ra để bắt tay là hành vi có từ thời nguyên thủy: người ta muốn chứng tỏ mình thành thật, không mang vũ khí, không có ý định đe dọa mà chỉ là thân thiện. Từ cái bắt tay kèm theo vài lần lắc nhẹ mang ý nghĩa một hành vi chào hỏi không lời. Lời thề thường thốt ra với lòng bàn tay đặt lên tim. Xin thề ở tòa án, (người theo đạo Kitô giữ kinh thánh trong tay trái) tay phải giơ cao để các thành viên trong phiên tòa nhìn thấy. Tư thế ngửa tay: van xin lòng từ thiện. Đó là động tác của người ăn xin. Tư thế úp xuống: tư thế ghì mình nén, trấn tĩnh. Đứa trẻ nói dối hay che giấu một điều gì đó, nó giấu tay ra sau lưng.

## **5. Bấm sinh hay do học hỏi?**

Nhưng cũng có những cử chỉ không rõ là bấm sinh hay

do học hỏi mà thành. Người ta quan sát về cách tránh nhau trong đám đông: nam thường quay mặt về phía nữ còn phụ nữ lại quay lưng về phía nam giới. Cử chỉ này của phụ nữ là bẩm sinh (để bảo vệ bộ ngực)? Hay chỉ sự học hỏi vô thức từ quan sát cách tránh của những phụ nữ khác?

Đầu ngẩng cao, cầm đũa ra phía trước, tay chấp sau lưng là cử chỉ của đàn ông thuộc hoàng gia Anh và nhiều hoàng tộc khác, của cảnh sát khi đang làm nhiệm vụ trực, của những sĩ quan cao cấp, của viên chức công quyền, của những hiệu trưởng trường trung học tỉnh lẻ mà họ trưởng thành từ đó. Những cử chỉ này là hành động vô thức về vai trò, địa vị của mình hay do được dạy dỗ, do học hỏi mà hình thành?

## **6. Cùng một cử chỉ có thể biểu hiện những ý nghĩa khác nhau**

Những ý nghĩa này thường được xác định rõ ràng trong tình huống: Một người gãi gáy có thể vì đầu có gàu, có chấy, vì ra mồ hôi mà cũng có thể vì thiếu tự tin, vì tính hay quên hay vì nói dối... Một từ đứng bên cạnh những từ khác trong một câu thì ý nghĩa của nó mới hoàn toàn xác định. Một cử chỉ đặt bên cạnh hàng loạt cử chỉ khác và đặt trong những tình huống cụ thể mới có thể lộ rõ ý nghĩa của cử chỉ đó. Một chiều mùa đông lạnh lẽo, trên ghế chờ ở một bến xe buýt có một người ngồi hai chân bắt chéo và đầu hơi cúi xuống: người đó bị lạnh. Nhưng trong một cuộc thương lượng làm ăn, buôn bán, một người cũng tư thế ngồi như vậy: người này có thái độ phòng vệ, thận trọng và nói chung là tiêu cực với vấn đề đang thảo luận.

## **7. Giáo dục về cử chỉ**

Nói một người nhạy cảm và có linh tính là có ngụ ý nói rằng người đó có khả năng đọc được, nghĩa là phát hiện và giải mã được, những tín hiệu không lời của người khác nhờ giác quan thứ sáu. Nhờ học hỏi mà khả năng này được phát triển.

Nhận thức được tầm quan trọng của những cử chỉ, người ta thực hiện việc giáo dục về cử chỉ cho trẻ em. Đứa trẻ sẽ dần dần hiểu được ý nghĩa của những cử chỉ, những tư thế khác nhau trong giao tiếp và cách dùng chúng. Nó sẽ dần dần học được ngôn ngữ cử chỉ cùng với học tiếng mẹ đẻ. Từ đó trẻ em sẽ thực hiện có ý thức một số cử chỉ: *Chúng đã có những hành động ký hiệu.*

Cử chỉ cũng trở thành những nghi thức giao tiếp xã hội. Vì thế cũng có những bài giảng về ngôn ngữ cử chỉ cho những người làm các nghề liên quan nhiều tới giao tiếp xã hội: những nhà chính trị, nhà ngoại giao, những thương nhân, những người bán hàng, chào hàng, những chuyên gia tâm lý, luật sư, những diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ sân khấu, bình luận viên truyền hình..., những nghề nghiệp không thể không biết tới ý nghĩa của những cử chỉ.

Cử chỉ là ký hiệu. Và những ký hiệu này tạo thành một thứ ngôn ngữ không lời: *ngôn ngữ cử chỉ.*

## **8. Có những ngôn ngữ cử chỉ khác nhau**

Đáng chú ý là ngôn ngữ của những người câm điếc và ngôn ngữ của những dòng tu.

*Ngôn ngữ của những người câm điếc.* Chuyện kể rằng tu sĩ người Pháp Charles Michel de l'Épée (1712 - 1789) một lần trú mưa trong một ngôi nhà có hai chị em sinh đôi vừa câm vừa điếc. Ông thấy, bằng những cử chỉ, hai chị em này trao đổi với nhau rất chính xác những điều mà họ muốn diễn tả. Điều này đã gây ấn tượng rất mạnh với tu sĩ l'Épée. Từ đó ông mày mò và sáng tạo ra thứ ngôn ngữ cử chỉ, dùng bàn tay và ngón tay, cho những người câm điếc.

Tộc người da đỏ Sioux ở Bắc Mỹ, bên cạnh ngôn ngữ tự nhiên của mình cũng dùng kèm những cử chỉ thật sinh động trong giao tiếp. Theo William Tomkins, bộ ngôn ngữ cử chỉ này gồm khoảng 450 - 500 ký hiệu gắn với bàn tay, bất động hoặc chuyển động, với bộ mặt và cái đầu chuyển động. Bộ ký hiệu này có cả danh từ, động từ, tính từ và trạng từ với các tình huống gặp trong đời sống hàng ngày như săn bắn và đánh nhau với những bộ lạc khác. Nhiều nước có những chương trình truyền hình bằng ngôn ngữ cử chỉ để phục vụ cho những người câm điếc.

*Dòng đạo Tin lành ở Cluny và Citeaux* thuộc vùng Bourgogne (Pháp) chủ trương giao tiếp trong im lặng, nghĩa là họ đã khước từ giao tiếp bằng lời. Không nói, nên phải dùng cử chỉ. Danh sách lúc đầu có 296 ký hiệu. Trong quá trình phát triển, số ký hiệu đã tăng thành gần 1300. Chúng được phân thành 4 loại: *hỏi; ra lệnh; chúc tụng* và *khẳng định*. Nghĩa của những ký hiệu này còn khá mơ hồ. Để trở số 1/2 người ta chạm ngón tay vào khoảng giữa của ngón trỏ. Để trở số 1/4 người ta chạm vào đầu ngón trỏ. Nhưng như thế này thì thật là mơ hồ vì ngón tay ta đâu có 4 đốt. Người

ta cũng đặt ra những ký hiệu phức: Để tạo ra từ “con ong” (các nhà tu hay nuôi ong) họ phải tạo ra từ *aile* (cánh) và cử chỉ *doux* (mềm dịu). Còn như muốn tạo ra từ “mật ong” thì họ lại phải tạo ra từ *beurre* (bơ) rồi ghép với từ “con ong”. Thật là phức tạp.

## **9. Như vậy ngôn ngữ cử chỉ được xây dựng trên một số ký hiệu cơ bản**

Đó là bộ mặt, bàn tay và các bộ phận của nó. Các dạng mặt, mắt, môi, miệng, lưỡi, lông mày... cùng cách chuyển động của chúng. Bàn tay cũng tạo thành nguồn dự trữ đặc biệt đầy tiềm năng cho các ký hiệu. Bàn tay, ngón tay hoặc cánh tay có thể đứng riêng rẽ hoặc phối hợp với những ký hiệu khác để tạo thành một mã giao tiếp. Những ký hiệu này rất nhiều.

Có những cử chỉ là tổng hợp của nhiều cử chỉ. Cái “nhún vai” gồm 3 cử chỉ khác nhau: lòng bàn tay giang ra, hai vai nhô lên, lông mày nhướn lên. Ký hiệu này biểu thị sự không biết, không hiểu điều người khác đang nói.

Có thể dùng những cử chỉ khác nhau để biểu hiện cùng một ý nghĩa.

Những ý nghĩa thân thiện, xa cách, thương yêu, thờ ơ, lãnh đạm, quan tâm, ngạc nhiên, bất bình... có thể biểu hiện bằng những loại động tác mà cũng có thể biểu hiện qua thái độ, qua cái nhìn, ánh mắt hay nét mặt.

Trong nhiều nền văn hóa, vì lý do thẩm mỹ hoặc tôn giáo, người ta thay thế bộ mặt tự nhiên bằng những bộ mặt được

tô vẽ: bộ mặt được hóa trang hay mặt nạ. Đó là bộ mặt trên sân khấu (như trong tuồng), mặt nạ trong lễ hội hóa trang, bộ mặt trong tang lễ (như của người Ai Cập). Chúng đều mang ý nghĩa biểu trưng.

Những điệu bộ, tư thế cho các ảnh thời trang, những thế mẫu cho các họa sĩ và nghệ sĩ tạo hình, những động tác trong những điệu múa, trong những màn quảng cáo đều mang mục đích thẩm mỹ. Có thể nhận thấy rằng mỗi kiểu múa, dù là cổ truyền hay hiện đại, đều tuân theo một mã nào đó. Đó là những động tác được qui ước nghiêm ngặt trong những vũ khúc cổ truyền của các dân tộc. Chẳng hạn, các điệu múa lễ nghi của Ấn Độ vận dụng tất cả các bộ phận của thân thể từ bàn tay, lòng tay, mắt, mũi, môi, cánh tay cho đến cẳng chân, bàn chân, hông... để tạo nên những động tác biểu trưng cho những tâm trạng khác nhau.

## **10. Có những yếu tố ảnh hưởng đến cử chỉ**

Cử chỉ mang đậm nét đặc thù dân tộc và phụ thuộc từng nền văn hóa. Bên cạnh những cử chỉ giao tiếp chính và vô thức hầu như không khác nhau trên toàn thế giới, mỗi dân tộc còn có những qui ước riêng về hệ thống ký hiệu cử chỉ.

Làm vòng tròn các ngón tay có thể biểu hiện những ý nghĩa khác nhau. Đó là ký hiệu chữ O trong từ “O.K” ở các nước châu Mỹ (\*). Ở Pháp: đó là số 0 hoặc “không có gì”. Vì vậy, người Pháp cho rằng “O.K” là viết tắt của báo cáo hàng ngày “O Killed”: Không ai bị giết”. Ở Nhật: tiền bạc. Ở một số nước Địa Trung Hải: đó là sự đồng tính luyến ái của nam giới.

Chúng ta quan sát cái bắt tay chào nhau khi gặp gỡ. Người Ethiopia xòe chạm lòng bàn tay vào nhau, nếu có thân thiết ôm nhau xin chớ bao giờ ôm lấy gáy người khác, vì ôm gáy là biểu trưng của hành động “vít cổ” bắt làm nô lệ. Đây là một cấm kỵ. Khi ôm chào nhau, người Tây Tạng dùng mũi chạm mũi. Người Pháp phải ngả mũ, bỏ găng tay rồi mới bắt tay nhau. Người Pháp tỉnh lẻ có thể hôn má nhau 3, 4 lần. Qui ước về phép lịch sự của họ là như vậy. Người Úc gặp nhau ngoài đường không ngả mũ chào nhau, chỉ cần vỗ nhẹ vào nhau thôi. Người Anh, khi gặp nhau phụ nữ chào nam giới trước để nói rằng tôi có quen người này.

Ngôn ngữ ký hiệu này thay đổi theo thời đại. Trước đây, khi gặp nhau, người ta vái nhau chứ không bắt tay. Nó cũng thay đổi theo giai tầng xã hội. Quân đội chào nhau khác cách chào của phụ nữ và trẻ em. Cách hôn của hai người yêu nhau khác cách hôn của hai nhà ngoại giao. Khi nhà ngoại giao hôn nhau, ở phía dưới họ bao giờ cũng có một khoảng cách. Điều này liên quan tới “lãnh địa” của mỗi người. Hơn ai hết, những nhà ngoại giao rất ý thức về vấn đề này.

*Cử chỉ phụ thuộc vào vị thế, nghề nghiệp và uy tín xã hội của một người.* Một người có vị thế cao trong xã hội hay đạt đến đỉnh cao trong thang bậc nghề nghiệp thường có lời nói linh hoạt và từ ngữ phong phú trong khi giao tiếp. Hệ quả là cử chỉ của họ thường chậm rãi, ít bộc lộ. Trái lại, một người ít học, vị thế xã hội và nghề nghiệp thấp thường dựa nhiều vào cử chỉ để diễn đạt rõ hơn lời nói của mình. Cử chỉ của họ thường phong phú hơn. Những người có hiểu biết về ngôn ngữ cử chỉ, chẳng hạn những nhà chính trị, nhà ngoại giao,

những thương nhân, luật sư, những diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ sân khấu, bình luận viên truyền hình... là những chuyên gia về ngôn ngữ cử chỉ nên sẽ ý thức được những cử chỉ nào bộc lộ những điều gì và do đó họ thường tìm cách che giấu đi những cử chỉ đó. Tuy nhiên tiềm thức của con người làm việc tự động và không phụ thuộc vào ý định chủ quan của mỗi người. Và lại bên cạnh những cử chỉ chính còn hàng loạt những cử chỉ khác. Cho nên họ không hoàn toàn che giấu được ý định thực của mình. Có điều, bằng mắt thường để nhận biết được ý nghĩ thực qua cử chỉ của những người này sẽ khó khăn hơn nhiều so với máy. Ekman, một chuyên gia về ngôn ngữ cử chỉ, sau 15 năm nghiên cứu đã thấy được có 46 loại chuyển động của cơ mặt cho phép diễn tả được tất cả các loại cảm xúc. Ông đưa những chuyển động này vào máy tính. Thế là tạo thành một chiếc máy tính phát hiện được những lời nói dối. (GD & TĐ, 13.4.2000). Một chi tiết thú vị: khi hỏi cung một người, bao giờ công an cũng để người đó ngồi ở một ghế đặt ở chỗ dễ quan sát nhất. Toàn bộ cử chỉ của người bị tra hỏi đều nằm dưới tầm nhìn của người hỏi cung. Và do vậy họ dễ dàng nhận ra được mức độ thật trong những câu trả lời đến đâu. Điều này giải thích tại sao nói dối qua điện thoại lại dễ hơn cả!

*Cử chỉ và mức độ rõ ràng của chúng thường cũng phụ thuộc vào tuổi tác và khí chất cá nhân. Ý định của trẻ em thường bộc lộ rõ hơn ý định của người lớn. Những người nóng nảy và hay nói thường bộc lộ rõ ràng quan điểm, thái độ của mình hơn những người ít nói, thâm trầm và có khả năng tự kiềm chế.*

*Khoảng cách trong giao tiếp: một đặc điểm của ngôn ngữ cử chỉ.*



Khoảng cách thuộc một phạm trù rộng hơn: Lãnh địa hay là “không gian cá nhân”. Nó cũng thể hiện đặc điểm dân tộc và vị thế xã hội của người đối thoại.

Trong giao tiếp người nói luôn luôn có ý thức về vấn đề “giữ thể diện”. Một người tôn trọng nguyên lý lịch sự sẽ chú ý không làm mất thể diện (mất mặt) người khác. Thể diện được hiểu cả về phương diện tinh thần lẫn vật chất. Mỗi người muốn mình được người khác tôn trọng. Về phương diện vật chất, thể diện được thể hiện ở chỗ mỗi người có một lãnh địa hay là “không gian cá nhân” mà người khác không được xâm phạm. Tục ngữ Việt có câu “Sống mỗi người mỗi nhà, chết mỗi người mỗi mà (mả)”.

Người lớn có thể xoa đầu một em bé vì lãnh địa của em bé còn nhỏ. Nhưng sau khi trao căn nhà tình nghĩa cho một bà má đã 80 tuổi thì dù người trao là cán bộ cao tới cấp nào chăng nữa cũng không có quyền xoa đầu bà má đáng tuổi mẹ hay bà mình. Kết luận: Lãnh địa phụ thuộc vào tuổi tác.

Lãnh địa cũng phụ thuộc vào vị thế xã hội. Dễ nhận ra rằng vị thế xã hội càng cao thì lãnh địa càng lớn.

Lãnh địa còn phụ thuộc vào quan hệ thân sơ. Hai người nói chuyện với nhau, tùy mức độ thân mật hay xa lạ mà giữa họ có một khoảng cách nào đó: càng thân, càng có sự gần bó về tình cảm thì khoảng cách càng gần. Hai người yêu nhau sẽ không cần khoảng cách trong giao tiếp. Hai nhà ngoại giao gặp gỡ trao đổi nhau dù trong một tiệc đứng thì giữa họ luôn luôn có một khoảng cách nhất định. Thậm chí hai nhà ngoại giao ôm hôn nhau thì, như nhận xét của A.Pease, phần thân phía dưới của họ vẫn có một khoảng cách chừng

15 cm: Mỗi người đều có vùng lãnh địa riêng. (Diễn viên điện ảnh mà hôn nhau theo kiểu này sẽ thành ra những cái hôn gương gao trong phim).

Quan hệ thân sơ có liên quan chặt chẽ tới quan hệ vị thế. Chúng thay đổi tùy theo tình huống giao tiếp. Giữa hai người, giả sử trong gia đình có mối quan hệ trên dưới chú cháu, dì cháu thì khoảng cách trong giao tiếp sẽ gần hơn (lãnh địa đã thu nhỏ lại) so với cũng vẫn hai người đó nói chuyện với nhau nhưng ở trong một hội nghị mà cháu là người đứng đầu. Chúng cũng thay đổi theo thời gian. Trong cuộc kháng chiến trước đây, nhưng người già Nam Bộ vẫn gọi những cán bộ cách mạng cao cấp là “thằng”, là “con”. Ở đây quan hệ thân sơ nổi lên. Có thân mật lắm mới kêu như vậy. Nay điều đó không còn nữa. Quan hệ vị thế đã nổi trội hơn, có tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống xã hội hiện nay.

Lãnh địa cũng thay đổi theo địa phương và theo dân tộc. Lãnh địa của người nông thôn hay miền núi quen sống rộng rãi khác với những người thành phố quen sống nơi có mật độ dân cư cao. Khoảng cách trong giao tiếp của những người châu Á khác với những người châu Âu. Không chú ý tới điều này nên xảy ra những tình huống hài hước trong giao tiếp: một người tiến lại gần hơn thì người kia lại ý tứ lùi lại. Và cũng xảy ra những hiểu lầm khi hai người có quan niệm khác nhau về khoảng cách: người này “khó gần”, người kia có thái độ “xa cách”...

(KTNN, số 353, 2000)

## BIẾT CHẾT LIỀN!

1. Trong tiếng Việt có hàng loạt câu mà *hàm ý*, hay nói đơn giản là *ý tứ* của nó, *trái ngược* với lời lẽ bên ngoài.

Bạn hãy cùng tôi đọc mấy câu sau:

- 1) Tôi mà nói dối thì tôi làm con cho anh.
- 2) Nếu Bộ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần đi đã.
- 3) Cô ấy mà thương anh thì trời sa xuống đất.
- 4) Ông ấy mà liêm khiết thì nước này chả có ai tham những.
- 5) Tin lời ông ta thì đổ thóc giống ra mà ăn.
- 6) “Lấy anh em biết ăn gì,  
Lộc sản thì chất, lộc si thì già.”

Đọc những câu trên đây, bạn không cần là một nhà ngôn ngữ học, không cần biết ngữ pháp tiếng Việt, thậm chí bạn không biết chữ nhưng nghe người ta nói là *hiếu ngay Ý TƯ* của chúng:

Câu 1) là *lời thề* với ý là *tôi không nói dối*.

Câu 2), câu 5) là *lời khuyên* với ý tứ là xin *Bộ hạ* đừng hàng, đừng tin lời ông ta.

Câu 3), câu 4) là những *nhận định* với ý tứ là *cô ấy không thương anh đâu, ông ấy không hề liêm khiết*.

Câu ca dao 6) là lời cô gái *từ chối* em không thể lấy anh.

Do đâu mà hiểu được *ý tứ* của những câu trên? Có thể trả lời: “*Tiếng Việt là như vậy, có gì phải thắc mắc*”. Hoặc “*Tôi là người Việt, nghe vậy là tôi biết liền!*” Tuy nhiên, chúng ta có thể *chứng minh rất chặt chẽ* vì sao chúng lại có những ý tứ đó. Và phép chứng minh này dựa trên *cơ sở lô gích*: Bạn chỉ cần nắm chắc kiến thức *Đại số lớp 10* là có thể hiểu được phép chứng minh này!

Điều thú vị là con đường hình thành hàm ý của những câu trên đây lại hoàn toàn giống con đường hình thành hàm ý của những câu mà có người cho là “*tiếng lóng*” như dưới đây:

Hỏi: Giáo viên mới dạy thế nào?

Trả lời: 7) *Hiểu chết liền*.

Hỏi: Nhỏ đó có xinh không?

Trả lời: 8) *Xinh chết liền*.

Hỏi: Có biết bồ của nó không?

Trả lời: 9) *Biết chết liền*.

## 2. Qui nạp

Hãy thực hiện phép *QUI NẠP* như đã trình bày trong sách *Đại số lớp 10*.

Chín câu trên đây có hai điểm giống nhau:

Điểm giống nhau thứ nhất: chúng đều là câu rút gọn của câu ghép “*Nếu...thì...*”:

- 1) = NẾU tôi mà nói dối THÌ tôi làm con cho anh.  
 3) = NẾU cô ấy mà thương anh THÌ trời sa xuống đất.  
 4) = NẾU ông ấy mà liêm khiết THÌ nước này chả có ai tham nhũng.

...

7) = NẾU *hiếu* THÌ *chết liền*.

8) = NẾU *xinh* THÌ *chết liền*.

9) = NẾU *biết* THÌ *chết liền*.

Điểm giống nhau thứ hai: hàm ý của chúng đều là *sự phủ định* về thứ nhất của câu ghép.

Phủ định về thứ nhất “tôi mà nói dối” của câu 1) sẽ thành hàm ý: *tôi không nói dối*.

Phủ định về thứ nhất “cô ấy mà thương anh” của câu 3) sẽ thành hàm ý: *cô ấy không thương anh*.

Phủ định về thứ nhất “ông ấy mà liêm khiết” của câu 4) sẽ thành hàm ý “ông ấy không liêm khiết”.

Tương tự, phủ định về thứ nhất của các câu 7, 8, 9 sẽ lần lượt được những hàm ý của chúng: *không hiếu; không xinh; không biết*.

### 3. Khái quát

Cả 9 câu trên đây có dạng: NẾU A THÌ B. Theo sách *Đại số lớp 10*, về lô gích đó là phép toán *kéo theo*:  $A \rightarrow B$ , ở đó A là điều kiện *đủ* của B (tức là: có A là có B), còn B là điều kiện *cần* của A (tức là: không có B là không có A).

Hàm ý của cả 9 câu trên đây đều là sự phủ định A. Tức là  $\sim A$ .

*Câu hỏi:* Về phương diện toán học, không có phép suy luận nào cho phép từ mệnh đề “ $A \rightarrow B$ ” lại suy ra được hàm ý  $\sim A$ . Ấy thế nhưng tại sao trong thực tế, cả 9 câu trên đây lại có hàm ý  $\sim A$ ?

Suy nghĩ kĩ thì thấy sự qui nạp như mục 2 còn thiếu sót: Chín câu trên đây còn có một điểm chung nữa là: *TRONG THỰC TẾ B là điều không xảy ra hoặc không ai muốn xảy ra.* Tức là: *không có B, không muốn B.*

Vậy là đã rõ: các câu trên đây có dạng  $A \rightarrow B$ , mà lại không có B là điều kiện *cần* của A, nên suy ra không có A. Thế là chúng ta đã chứng minh được hàm ý của 9 câu trên đây đều là *không có A*.

#### 4. Ứng dụng

Các bạn chỉ cần nói một câu dạng “*Nếu A thì B*”, ở đó B là điều không xảy ra hoặc không ai mong muốn xảy ra, là chúng ta có một câu với hàm ý “không A”, “không muốn A”. Vài ví dụ khác mà các bạn dễ dàng xác định được hàm ý:

- Mày mà thi trượt đại học thì đừng có nhìn mặt tao.
- Làm vậy là sẽ ngồi bóc lịch 10 năm đấy.
- Ông ấy không giàu thì còn ai giàu nữa?
- Con mà lấy nó thì suốt đời không góc đầu lên được đâu, con ạ.
- Ông ta mà làm giám đốc thì công ty này sẽ vác bị đi ăn mày.
- Con mà cứ vậy thì nhà mình lụn bại đến nơi rồi.
- Báo này còn không đọc thì đọc báo nào nữa?

## 5. Kết luận

“*Biết chết liền!*” không phải là tiếng lóng. Hàm ý của câu này cũng như của hàng loạt câu tiếng Việt có cấu trúc *nhân quả*, mà “*nếu... thì*” là một dạng, được hình thành theo một qui luật lô gích chặt chẽ. Tiếng Việt chính xác và sâu sắc là như vậy. Đến đây hẳn không bạn nào hoài nghi về sức mạnh của *toán học* có khả năng giải thích sâu sắc nhiều hiện tượng tiếng Việt.

*Thành phố Hồ Chí Minh, 19.8.2010*

## DẤU PHẨY GIÁ BAO NHIÊU?

**D**ấu phẩy nhằm tách biệt các phần câu. Nó cho phép diễn đạt chính xác điều muốn nói. Đặt sai dấu phẩy, biết bao chuyện dở cười dở khóc xảy ra.

Trong những bài viết, nhiều nhà văn, nhà báo và cả những chính khách rất chú ý tới dấu câu. Có người hỏi Oscar Wilde (1854-1900): sao trông ông lại đăm chiêu như vậy? Nhà văn Anh này đáp: “Sáng nay tôi đã bỏ quên một dấu phẩy trong một bài thơ. Chiều nay tôi phải lấy lại.”

### • Cách đặt dấu phẩy khác nhau dẫn tới ý nghĩa khác nhau

Hãy tạm gác những dấu phẩy đặt sai làm câu thành ngô nghê, như một sinh viên Lào, năm 1977, đã đặt dấu phẩy cho câu Kiều “(Dở dang nào có hay gì,) Đã tu tu trót quá thì thì thôi!” như sau: “Đã *tu tu*, trót quá thì thì thôi!”.

Một giáo viên tiếng Anh đã đề nghị mỗi sinh viên đặt những dấu thích hợp vào câu sau: “Woman without her man is nothing”.

Bọn con trai ngắt câu: “Woman, without her man, is nothing” (đàn bà, nếu thiếu nửa kia của mình, thì chẳng là gì cả).



Bọn con gái lại ngắt câu như sau: “Woman: without her, man is nothing” (phụ nữ: thiếu cô ta, đàn ông chẳng là gì cả)

### • **Vì sao phải *đánh vần* dấu câu trong bức điện tín?**

Một phụ nữ Mỹ đi du lịch ở châu Âu gửi điện về cho chồng: “Có một chiếc xuyên đẹp mê hồn, giá 75 đô. Em mua được không?” Anh chồng lập tức trả lời “No, price too high” (không, giá quá cao). Nhưng nhân viên điện tín mắc một sai lầm nhỏ đã bỏ qua dấu phẩy và thành: “No price too high” (không giá nào là quá cao). Được lời như cời tấm lòng, chị chàng mua ngay chiếc xuyên. Khi về Mỹ, cô vợ khoe chiếc xuyên làm người chồng choáng váng. Người chồng đem vụ “bỏ sót dấu phẩy” này ra kiện và đã thắng. Từ đây, các hãng điện tín đòi hỏi nhân viên phải *đánh vần* các dấu câu trong bức điện chứ không dùng kí hiệu. Nghĩa là phải viết “No *comma* price too high” (không *phẩy* giá cao quá). Thật ra chỉ viết “price too high” (giá cao quá) là đủ.

### • **Mất người yêu chỉ tại thiếu dấu phẩy**

Giai thoại: “Họ yêu nhau nhưng chàng trai rất nghèo. Anh đi xuất khẩu lao động để kiếm tiền cưới vợ. Những biến động xã hội nơi xứ người khiến thư từ đi lại thất thường. Sau mấy tháng bặt tin anh, cô gái viết thư sang yêu cầu anh cho biết thái độ dứt khoát, cô không yên tâm và không đủ kiên nhẫn chờ anh...Được thư, anh hốt hoảng viết vội ba chữ trả lời: “*Đừng chờ anh!*”. Thế là cô gái đi lấy chồng. Khi về nước anh trách cô gái bội ước. Cô gái đưa thư cũ của anh ra. Anh té ngựa: trong lúc đầu óc mụ mẫm mình đã viết thiếu một dấu phẩy. Thực ra anh định viết “*Đừng, chờ anh!*”

## • **Nhằm thành dẫu phẩy, Nhà nước mắt bao nhiêu?**

Năm 1870, trong danh sách các mặt hàng được miễn thuế vào Mỹ lẽ ra là câu “Tropical fruit-plants for the purpose of propagation” (các *cây* nhiệt đới *ăn trái* nhằm mục đích nhân giống) nhưng người ta đánh nhằm *dẫu nói* thành *dẫu phẩy* “Tropical fruit, plants for the purpose of propagation” (trái cây nhiệt đới, cây nhằm mục đích nhân giống). Thế là toàn bộ các loại trái cây nhiệt đới được nhập miễn thuế vào Mỹ cho tới khi người ta phát hiện ra sai sót chết người này. Tính ra đã mất khoảng 500.000 USD tiền thuế không đòi lại được.

## • **Hiểu sai dẫu phẩy, quan chủ khảo bị vài chục... gậy**

Trong *Lều chông*, Ngô Tất Tố kể chuyện rằng, danh sĩ đời Lê, cụ Nguyễn Công Hoàn là bậc văn hay, học vấn uyên thâm, chỉ vì cái tật đặt câu cầu kỳ, thành ra thi mãi không đỗ. Bởi vì, “trong lúc quan trường chấm văn, *người ta chấm như ăn cướp*”, còn thì giờ đâu mà ngẫm nghĩ về ý tứ sâu xa của câu văn. Trong khi đó Nguyễn Công Lân là con, sức học kém cụ rất xa, nhưng mà văn chương hoạt bát nên đã đỗ tiến sĩ.

“Khoa ấy [...] ông Lân đã làm chủ khảo, cụ Nguyễn vẫn còn cấp quyển đi thi, và cũng lại hỏng như trước...”

- (Xong việc trường thi, ông Lân về nhà thăm cha). Cụ Nguyễn hỏi:

- Khoa này có được quyển nào khá không?

- Có một quyển khá, chỉ vì phải câu tứ lục thất niêm, không thể lấy đỗ.

- Câu tứ lục ấy thế nào? Có nhớ không?

Ông con thưa rằng nhớ và đọc:

*“Lưu hành chi hóa tự Tây Đông, Nam Bắc vô tư bất phục.*

*Tạo tộ chi công tự Cảo Mân, Kỳ Phong dĩ mặc bất hưng.”*

Ông ngâm ngùi tiếc: nếu như hai câu dưới, họ đảo hai chữ Cảo Mân ra làm Mân Cảo thì hay biết chừng nào... Không đợi con nói hết lời, cụ Nguyễn vác gậy phang luôn chừng vài chục gậy:...*đốt nát như thế mà đi chằm trường, chôn sống biết bao nhiêu người.* [...]

- Thì ra hai câu tứ lục ấy chính của cụ Nguyễn, ý cụ đặt như thế này:

*“Lưu hành chi hóa tự Tây, Đông Nam Bắc vô tư bất phục*

*Tạo tộ chi công tự Cảo, Mân Kỳ Phong dĩ mặc bất hưng”*

[...] Bởi vì nhà Chu khởi ở phương Tây, đóng kẻ chợ ở đất Cảo, người ta chỉ có thể nói “Cái thói trôi đi nổi tự phương Tây, các phương Đông Nam Bắc đâu đâu cũng phục cái công đắp dựng gậy từ xứ Cảo, các xứ Mân Kỳ Phong đều cùng dấy theo. Chứ ai lại nói “Cái thói trôi đi nổi tự phương Tây, phương Đông, cái công đắp dựng gậy từ xứ Cảo, xứ Mân”...

*(NTT, TP, tập 2, 367, nxb VH, 1977)*

### • **Được người yêu nhờ qui tắc đánh vần dấu câu**

Ông bố nọ muốn lấy tên nhà thơ La Mã vĩ đại Virgile đặt cho con trai mình. Khốn nỗi, ông lúng túng viết nhầm thành VIRGULE, tiếng Pháp có nghĩa là *dấu phẩy*. Anh chàng lớn lên cũng khăng khieu như dấu phẩy, không thành nhà thơ mà vào làm bưu điện. Anh thầm yêu trộm nhớ cô hàng xóm Sophie. Cô gái này lại yêu chàng trai không yêu cô. Bao nhiêu thư gửi đi mà không nhận được hồi đáp. Rồi một hôm

cô quyết định ra bưu điện gửi bức điện (chứ không viết thư nữa) cho chàng trai nọ.

- Tôi muốn gửi một bức điện. Cô buồn rầu nói mắt không nhìn Virgule - nhân viên bưu điện.

- Cô vui lòng đọc nội dung...Virgule cầm bút cảm động lấp lắp nói.

- “Je t’aime, virgule, Je t’adore, virgule, Je voudrais tant que tu me dises que tu m’aimes aussi, point.” (Em yêu anh, phẩy, em thương anh, phẩy, em muốn anh cũng nói với em rằng anh cũng yêu em, chấm). Anh chàng Virgule không cho virgule là dấu phẩy mà hiểu đó là tên mình: Em yêu anh, *Virgule*, em thương anh, *Virgule*... Anh chàng bưu điện yêu cầu cô gái nhắc lại. Sophie làm theo *Em yêu anh, Virgule, em thương anh, Virgule*...Mắt anh ta sáng lên. Sophie nhận ra anh chàng này đáng yêu làm sao. Virgule thì thầm nói “Anh cũng yêu em, Sophie!” Và họ đến với nhau.

### • **Đặt nhầm dấu phẩy, thoát một mạng người**

Giai thoại về Alexandre Đệ Tam (Nga): khi ông từ chối ân xá cho một phạm nhân “Pardon impossible, to be sent to Siberia”. Vợ ông là Dagmar (cháu gái vua Đan Mạch Christian IX) là một người vô tâm, nên đã đánh nhầm dấu phẩy thành “Pardon, impossible to be sent to Siberia”. Thế là người tù này thoát tội. Đây là kiểu mơ hồ có trong mọi ngôn ngữ do dấu phẩy ngắt phần “không được” vào hai vế khác nhau của câu. Ví dụ:

#### • Tiếng Việt:

a) Khi uống bia, không được cho đường.

- b) Khi uống bia không được, cho đường.
- c) Khi uống bia không, được cho đường.
- Tiếng Nga:
  - a) *Казнить, нельзя помиловать* (xử tử, không ân xá)
  - b) *Казнить нельзя, помиловать* (không được xử tử, ân xá)

***Kết luận:*** Có những tình huống dấu phẩy vắng cũng được, có cũng chẳng sao. Nhưng có những tình huống nếu vắng dấu phẩy sẽ gây ra những tổn thất khôn lường.

Sài Gòn Tiếp thị 23.8.2010

## VIẾT TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI THẾ NÀO?

1. Tên của một người, một địa danh, một nước được gọi là *tên riêng*, cốt để *phân biệt* người này với người khác, địa danh này với địa danh khác, nước này với nước khác.

Trong lớp học, nếu có hai bạn tên *Hùng* thì phải thêm chữ A, chữ B vào để phân biệt *Hùng A* với *Hùng B* nhưng trong những giấy tờ pháp lí thì cả hai đều vẫn chỉ là *Hùng*.

Tên riêng là đặc trưng của một cá nhân về *chữ viết*, về “*mặt chữ*” nên được phép viết *lệch chuẩn*, không giống với những qui định thông thường. Tác giả của *Chân trời cũ* có bút danh là *Hồ Dzénh*. Trong tiếng Việt không có phụ âm *dz* nhưng chẳng ai thắc mắc hoặc có quyền đòi hỏi phải sửa lại thành *Hồ Dénh* cả. Xin mở một ngoặc đơn: Nhà văn Hà Triệu Anh, họ tên Hà Anh ghi theo giọng Quảng Đông là *Hôi - Dính*, tên này nghe khó xuôi nên tác giả đặt bút danh là *Hồ Dzénh*. Tuy vậy những người trong làng văn nghệ vẫn cứ trêu đùa gọi ông là *Hồ Dính*, có người còn đặt một vế đối: “*Hồ Dính dính hồ hồ chẳng dính*” để thách đối. Có một vài vế

đổi nhưng đều chưa chính, như: “Ngọc Giao giao ngọc ngọc không giao” (mượn tên nhà văn Ngọc Giao). Cũng có người đổi lại: “Vũ Bằng bằng vũ vũ chưa bằng” (mượn tên nhà văn Vũ Bằng) (dẫn từ *internet*).

Vậy thì, nguyên tắc đầu tiên của việc viết tên riêng là phải *viết đúng theo mặt chữ như nó vốn có*.

**2.** Trên thế giới hiện có nhiều hệ thống chữ viết với khoảng 50 bảng chữ cái khác nhau. Nhiều bảng có nguồn gốc từ hệ chữ Latinh (Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Việt...), hệ chữ Slave (Nga, Ba Lan,...), hệ chữ khối vuông (Hán, Hàn,...), hệ chữ Do Thái, chữ Hy Lạp... Có hệ chữ viết *ghi âm*, có hệ *ghi ý*.

Mỗi dân tộc ghi tên riêng theo hệ chữ viết của mình. Trong quá trình giao tiếp, chúng ta có nhu cầu đọc văn bản của những dân tộc khác, ấy thế là có nhu cầu *phiên âm* thứ tiếng này sang thứ tiếng khác hoặc *chuyển tự* chữ viết này sang chữ viết khác.

**3.** Mỗi ngôn ngữ đều có những đặc trưng ngữ âm riêng, có bảng chữ cái riêng nên có những hiện tượng ngữ âm và chính tả trong thứ tiếng này lại không có âm và chữ viết tương đương trong thứ tiếng khác. Hơn nữa, do năng lực thính âm mỗi người mỗi khác, và mỗi người lại đọc theo tiếng Anh, tiếng Pháp hay theo thứ tiếng nào đó, nên tất yếu xảy ra hiện tượng mỗi người phiên âm một kiểu và phiên âm không luôn luôn đạt được âm giống hệt như âm gốc. Và chúng ta không hi vọng có được sách công cụ tra cứu chuẩn khi phiên âm tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

Ví dụ 1: Tiếng Việt có thanh điệu nên khi phiên âm liền xảy ra những cách phiên khác nhau liên quan tới thanh điệu. Nếu âm cuối là âm khép *-p, -t, -k* (*-c, -ch*) tạo ra vần “trắc”. Vần này với thanh sắc vẫn phải bỏ dấu sắc (quan điểm của SGK vật lí), nhưng cũng có thể theo quan điểm của SGK hóa học và sinh học không có dấu sắc thì vẫn là thanh sắc (*axit, cacbonat, glucit, lipit*).

Ví dụ 2: Bảng chữ cái tiếng Việt không có các chữ F, J, W, Z. Vậy là gặp rắc rối khi phiên các từ bắt đầu bằng những chữ cái đó, nhất là khi những chữ đầu này thành những đơn vị đo lường: J, W, F (chữ đầu của nhà vật lí *J.P. Joule, J. Watt, M. Faraday, G. Fahrenheit*). Dòng điện chạy qua một mạch điện sẽ sinh công. Nói “đơn vị của công là Giun” nhưng bắt buộc viết “đơn vị của công là **J**”. Nói “công suất bóng đèn này là 45 oát”, nhưng bắt buộc viết “công suất bóng đèn này là 45w”. Có nghĩa là không thể phiên âm Joule, watt mà phải viết theo nguyên dạng.

Hệ quả tất yếu là nhiều khi đọc các từ phiên âm khó mà tái hiện được chữ gốc. Khi đọc *Noóc-mân Mây-lơ, Uy-li-am Phôn-cơ, En-tô-ny Béc-gi-ét, Ét-na Ô-brai-en, Frăng-xoa Mô-ri-ac...* mấy bạn có thể tái hiện ngay tên gốc các nhà văn này? (*N. Mailer, W. Faulkner, A. Bergess, E. O'Brien, F. Mauriac*). Và lại, trong tiếng Việt làm gì có các vần *cơ, brai, Frăng...* mà gọi là phiên âm sang tiếng Việt? Bạn thử mà xem, cái họ *Nguyễn* của người Việt nếu phiên âm sang tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga thì viết thế nào và liệu mấy người nước ngoài đọc đúng từ *Nguyễn* như người Việt? Tên thủ đô nước Nga là *MOCKBA*, một từ khá dễ phiên âm cũng được người



Anh phiên thành *Moscow*, người Pháp phiên thành *Moscou*, người Trung Hoa lại phiên theo cách riêng và được người Việt đọc theo âm Hán Việt thành *Mạc Tư Khoa*. Có một thời nhiều người Việt học tiếng Nga nên thủ đô Nga cho đến nay còn được viết theo cách đọc Nga thành *Mát-xcơ-va*. Thử hỏi, những cách viết *Moscow*, *Moscou*, *Mạc Tư Khoa*, *Mát-xcơ-va* (tiếng Việt không có vần *xcơ* nên tên này thậm chí còn được viết là *Mát-xì-cơ-va*) đâu có được người Anh, người Pháp, người Việt đọc đúng như âm Nga của từ МОСКВА? Mà ngay cách đọc tên nhạc sĩ Ba Lan *F. Chopin* liệu có trùng hoàn toàn với cách đọc tên ông viết theo tiếng Ba Lan: *F. Szopen*?

Vì vậy, không nên phiên âm mà nên **chuyển tự**.

4. Các nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã xây dựng những qui tắc *chuyển tự* từ hệ chữ viết này sang hệ chữ viết khác, trong đó có chuyển chữ Nga sang chữ Latinh. Theo đó МОСКВА, ПУШКИН... được chuyển thành *Moskva*, *Pushkin*... Viết như vậy thì bất cứ dân tộc nào cũng nhận ra *Pushkin* là ai.

Tên riêng nước ngoài nhập vào tiếng Việt thế nào?

Trước hết qua tiếng Trung Quốc, sau đó là tiếng Pháp và nay là tiếng Anh. Mặt khác chịu tác động của *những qui luật ngôn ngữ*, những tên riêng này thay đổi dần đi.

Nhập qua tiếng Trung Quốc, chúng ta có những tên được viết có dấu nổi: Nước *Anh-Cát-Lợi*, *Úc-Đại-Lợi*, *Ý-Đại-Lợi*, *Bồ-Đào-Nha*, *Tây-Ban-Nha*, *Nam Dương*, *Phi-Luật-Tân*, *Thổ-Nhĩ-Kỳ*, *Ba-Tu*, *Á-Rập*, *Mỹ-Tây-Cơ*, *Hung-Gia-Lợi*,... Rồi những tên thành phố, tên người *Ba-Lê*, *Luân-Đôn*, *Bắc-Kinh*, *Bá-linh*, *Hán Thành*, *Hoa-Thịnh-Đôn*, *Nã-phá-luân*; *Hương Cảng*, *Cựu-*

*Kim-Son, Mã-Khắc-Tư, Mạnh-Đức Tư-Cưu...* Sau đó những dấu nổi được bỏ đi.

Chịu ảnh hưởng của tiếng Pháp, tiếng Anh nhiều tên được chuyển lại theo cách đọc Pháp, rồi cách đọc Anh: *Ái Nhĩ Lan* → *Iéc-lăng* → *Ai len*, *Nam Dương* → *In-đô-nê-xia*, *Mễ Tây Cơ* → *Méch-xích*, *Hung Gia Lợi* → *Hung ga ri*, *Bảo Gia Lợi* → *Bun ga ri*, *Lỗ Ma Ni* → *Ru ma ni...Ba Lê* → *Pa ri*, *Hoa Thịnh Đôn* → *Oa sinh tôn*, *Hương Cảng* → *Hồng Kông*, *Bá linh* → *Béc lanh*, *Cựu Kim Sơn* → *San Francisco*, *Mã Khắc Tư* → *Các Mác*, *Nã phá luân* → *Na pô lê ông...*

Tên riêng được hình thành theo cách phiên âm (khá tùy ý): *Béc-na Sô*, *Séch-xpia*, *Duy-ma*; *Tôn-xtôi*, *Giơ-ne-vơ...*

Do nguyên lí *tiết kiệm* trong ngôn ngữ, nhiều tên riêng tự động được rút gọn đi thành những tên rất Việt Nam: *Anh Cát Lợi* → *Anh*, *Úc Đại Lợi* → *Úc*, *Ý Đại Lợi* → *Ý*, *Áo Địa Lợi* → *Áo*, *A Mỹ Lợi Gia* → *Mỹ*, *Hung Gia Lợi* → *Hung...* Quá trình này vẫn đang xảy ra: Báo chí thường viết ‘HLV người Bò Calisto’

Thay đổi tên gọi theo qui định trở lại nguyên gốc mà không tham khảo ý kiến của giới ngôn ngữ học nên có vài tên không thỏa đáng: *Ý* → *Italia*; *Úc* → *Australia*

Có những chi tiết đáng để suy nghĩ: Một, những người đầu tiên phản nản về đổi tên *Ý* thành *Italia* là Đại sứ quán *Ý*: cái từ *nước Ý* hay như vậy, sao lại chuyển thành *nước Italia*? Hai, có đổi *Úc* thành *Australia* nhưng nào thấy đổi *Áo* thành *Autriche* (theo tên Pháp), *Austria* (theo tên Anh) hay *Österreich* (theo tên Đức), và chúng ta vẫn cứ nói ‘HLV người Áo A. Riedl’. Ba, nhiều báo vẫn cứ viết là đội tuyển *Úc*, đội tuyển *Ý...*

## 6. Viết tên riêng nước ngoài thế nào?

Cần theo mấy nguyên tắc sau:

a. Tên riêng cốt để nhận biết và phân biệt, do vậy cần viết đúng theo mặt chữ **như nó vốn có**. Nghĩa là nếu những tên riêng không thuộc 2 trường hợp b, c dưới đây thì viết theo nguyên dạng.

- Những nước theo hệ chữ Latinh thì tên riêng được giữ nguyên dạng. Ví dụ: *Brazil, Mexico, Liechtenstein, California, A Einstein...* Hầu hết các địa danh trên thế giới đã được viết theo tiếng Pháp và tiếng Anh và trở nên quen thuộc, vì vậy khi giữ đúng cách viết của một quốc gia về tên riêng của họ, nếu cần thiết có thể chưa thêm tên tiếng Anh hoặc Pháp. Ví dụ: Đức có thành phố *Koln*, tên Pháp là *Cologne* lại rất quen thuộc với người Việt (cuối thập kỉ 50 thế kỉ trước, người Hà Nội rất hâm mộ bộ phim *Đại úy thành Cô-lô-nhơ*); Ba Lan có thành phố cổ *Kraków* rất nổi tiếng mà người Việt quen với tên Pháp là *Cracovie*. Trong những trường hợp này có thể viết *Koln* (hay *Cologne*), *Kraków* (hay *Cracovie*).

- Những nước có hệ chữ không phải Latinh, họ phiên tên riêng sang chữ Latinh thế nào thì chúng ta theo đúng như vậy. Ví dụ: người Hàn viết *Seoul* thì ta cũng viết *Seoul* chứ không gọi là *Hán Thành*; Người Ấn viết *Mumbai* (còn gọi là *Bombay*) thì ta cũng viết vậy. Ta cũng theo người Nhật gọi *Tokyo* chứ không gọi *Đông Kinh* nữa.

b. Tôn trọng những tên gọi truyền thống, quen thuộc - có từ trước 1945 và nay vẫn dùng - nhất là những tên gọi phù hợp với nguyên lí tiết kiệm trong ngôn ngữ. Những tên riêng gốc Hán đã

vào tiếng Việt lâu đời thì giữ nguyên: *Pháp, Anh, Đức, Nhật, Bỉ, Ý, Áo, Úc, Ấn Độ, Đan Mạch, Hy Lạp,...* Luân Đôn, Bắc Kinh, Hồng Kông, Thiên An Môn... Với những tên riêng Trung Quốc không quen thuộc, chúng ta theo điểm a), người ta viết thế nào chúng ta viết như vậy. Tên một vận động viên bóng bàn được viết là *Wang Hao* thì chúng ta cũng viết vậy mà không cần truy lại cách viết Hán Việt *Quang Hạo*.

c. *Tôn trọng cách viết của một quốc gia về tên riêng của họ.* Chẳng hạn, về nước Mỹ, Đại sứ quán Mỹ sử dụng hai cách viết *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*, *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ* (quốc gia có nhiều *chủng tộc*), nhưng “*Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ*” là tên xuất hiện trên trang web (ngày 23.6.2010) của Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng ta chấp nhận cả ba cách viết đó.

Các nhà tin học dễ dàng viết một phần mềm cho phép nhận diện được một tên riêng qua những biến thể khác nhau của nó.

\* \* \*

Trong bài này tôi chỉ bàn đến cách viết *tên riêng nước ngoài* mà chưa bàn tới cách viết các *từ vay mượn* là những thuật ngữ và từ ngữ thông dụng.

## TIẾNG NƯỚC TÔI: CÁI BỤNG CHỨA... TINH THẦN

1. Đọc đề bài này chắc có bạn *ngĩ bụng* lại chuyện gì nữa đây? Nếu trong *bụng* còn nửa tin nửa ngờ xin bạn cũng đừng *nóng lòng, sốt ruột, hầy bèn lòng* đọc tiếp và trước hết trả lời câu hỏi sau: Xin bạn *vui lòng* cho biết có thể tìm được những từ tiếng Anh, Pháp, Nga... chỉ bộ phận cơ thể con người ứng với “*bụng*”, “*lòng*”, “*ruột*” ... của tiếng Việt để dịch những từ ngữ viết nghiêng trên đây được không? Tôi nghĩ là không. Nếu bạn tìm được những trường hợp như vậy, xin đừng giữ trong *bụng*. Hãy nói ra, tôi *sẵn lòng* và *hài lòng* lắng nghe, vì tin rằng bạn không có *bụng dạ* gì. Nếu bạn đúng, dù hơi *phiền lòng* nhưng vì tôn trọng chân lí nên tôi *buộc lòng* chấp nhận và *ghi lòng tạc dạ* những điều tôi chưa hiểu thấu đáo. Với những điều chưa thỏa đáng, tôi xin được nói lại, mong bạn đừng *méch lòng* và cũng đừng *để bụng* làm gì. Vậy thì tôi cứ viết miễn sao các bạn *ung cái bụng* là tốt lắm rồi.

2. Phần lớn cách dùng từ *lòng* trong tiếng Việt theo nghĩa bóng lại chuyển thành từ *tim* trong tiếng Anh, Pháp hoặc Nga... Vì sao vậy?

Lí thuyết *ẩn dụ* trong ngôn ngữ học hiện đại cho rằng, con người là một vật chứa và thể hiện sự trải nghiệm thể giới vào ngôn ngữ. Tiếng Việt là một trường hợp điển hình.

Với người Việt, *cái bụng là vật chứa tiêu biểu*, nó chứa đựng và thể hiện những gì thuộc phạm trù tinh thần. Một chứng cứ là trong kho giai thoại Việt từng có người cỡi trần nằm ngoài nắng để “phơi sách” - phơi chữ trong bụng. Những người lăm chữ nghĩa được coi là *đầy một bụng sách*. Mới rồi Nguyễn Quang Sáng viết “Đúng là quên nhiều... Nhưng viết lại khác, cái gì mình muốn viết nó nằm trong *bụng* rồi, chỉ cần khai ra thôi” (TT, 13.01.2010). Trong tiếng Việt, *bụng* và *những* bộ phận của cái bụng *lòng, dạ, gan, ruột*,... trở thành **biểu tượng** cho phạm trù tinh thần. Chúng là một công cụ biểu hiện tư duy, tâm lí, tình cảm, ý chí, sức chịu đựng.

Trong tiếng nói nhiều dân tộc khác, người ta dùng từ “*tim*” để biểu hiện điều này. Người Việt nói “học thuộc lòng bài thơ” thì người Anh lại nói “học thuộc bài thơ *bằng trái tim*”. Không nhiều ẩn dụ được người Anh thể hiện qua các từ *ngực, lòng ngực, tụy, đại tràng, ruột* (He busted a gut laughing, nó cười đau cả *ruột*). Trong tiếng Việt cũng xuất hiện không ít từ *tâm, tim* với ý nghĩa biểu trưng (khẩu phật, tâm xà, một túp lều tranh hai trái tim vàng, hiến dâng con tim và khối óc cho Tổ Quốc...). *Tâm* là một từ Hán Việt. Theo Nguyễn Đức Tồn cách dùng từ *tim* theo nghĩa bóng có lẽ được du nhập từ các nền văn hóa khác trong mấy thế kỉ gần đây.

**3.** Cùng biểu thị phạm trù tinh thần, nhưng mỗi bộ phận *lòng, dạ, ruột, gan*... lại nhấn mạnh một mặt nào đấy.

Nhìn một người theo bề ngoài, thấy *mặt* nhưng không thể thấy *lòng, dạ, ruột, gan...* nên những từ này có một điểm chung là biểu thị *những trạng thái tinh thần thâm kín*. Cũng vì vậy, có hàng loạt các từ ghép các yếu tố này: *gan dạ, lòng dạ, bụng dạ, ruột gan...*Các thầy giáo thì *bụng dạ* cũng đại khái như thế (Tô Hoài); “Lại một lần nữa, *ruột gan* cô Thúy không kìm được sự hồi hộp”(Ngô Tất Tố).

Từ *dạ* có khả năng diễn đạt những mức độ của trạng thái tinh thần: *chột dạ, nhẹ dạ, vững dạ...* “mạ thằng Tư Hiền ngẫm thấy mình quá *nhẹ dạ cả tin*” (Xuân Thiều); “Năm mười ba tuổi, tôi xin ra khỏi nhà trường. Tôi thấy rằng dù còn *trẻ người non dạ* thì tôi cũng đã đủ tư cách kiếm lấy mà ăn” (Vũ Trọng Phụng)

Từ *lòng* được dùng rộng rãi nhất, biểu hiện được tất cả những cung bậc tình cảm con người. Thể hiện tình cảm mong muốn, khát khao của *thời thanh niên sôi nổi* chúng ta hát: “*Lòng ta* hằng mong muốn và ước mơ/Bàn tay son sắt dâng cao ngọn cờ”

Khi vui sướng, người ta *mở cờ trong bụng*. Được khen, dù biết đó chỉ là những lời nói *lấy lòng* ta thường vẫn *hỏi lòng hỏi dạ, mát lòng mát dạ, nở từng khúc ruột*.

Lúc yêu thương, say mê bạn khác giới là ta đã *phải lòng* họ rồi. “Không gian quanh Mây tạo nên sự quyến rũ đến *cháy lòng* một cuộc sống yên tĩnh và ấm áp...” (Trầm Hương)

Khi buồn thương chỉ nghe tiếng cuộc kêu là *lòng buồn tái tê, lòng đau như cắt*. Trước cảnh bất hạnh, “Vân thấy *mũi lòng*, nước mắt bỗng nhiên ứa lên cổ khiến chàng nghẹn ngào

thương xót.” (Thạch Lam) “Dưới ánh đèn vàng vọt mờ từ cánh cửa của chung cư, khuôn mặt gầy khắc khổ của Định như dài thêm ra. Tôi bỗng *chạnh lòng*” (Trâm Hương). Lúc lo lắng, bồn chồn đợi chờ thì *lòng như lửa đốt*. Tin dữ làm ta sợ *mất mặt*. Lúc khó chịu, *không bằng lòng* thì cãi lại. Tức giận nhau vẫn có thể *bằng mặt* đấy nhưng *chẳng bằng lòng*. Chuyện mẹ chồng nàng dâu, di ghê con chồng thường do *khác máu tanh lòng*.

*Bụng, dạ* nhấn mạnh tới những điều thầm kín trong tâm tư: *ghi lòng tạc dạ*, thậm chí *sống để dạ, chết mang đi*.

*Bụng* còn để tư duy. Khi suy xét, đánh giá một điều gì đó nhưng không nói ra là bạn *ngĩ bụng*. Có ý định làm một việc gì đó là ta đã *định bụng*. Tự nhủ mình là *bụng bảo dạ*, tự làm mình hoảng sợ là *bụng nát dạ*. Trong tế lễ ma chay nhiều người tin rằng côi dương sao thì côi âm vậy ấy là đã *suy bụng ta ra bụng...thần*.

*Dạ* còn chỉ khả năng ghi nhận. Học hành mau hiểu, mau nhớ là *sáng dạ*. Người *tối dạ* thì ngược lại.

Từ *ruột, ruột gan* nhấn mạnh tới sự chịu đựng về tình cảm.

“Cao thấp nát gan con sóng lượn,  
Ngạt ngào đứt ruột tiếng chim kêu”

(Hồ Biểu Chánh)

Khi lo lắng, *ruột gan rói như tơ vò*. Con hư thì bố mẹ *đứt từng khúc ruột*. Bị chọc quê đau, ta có thể *úa gan lộn ruột, buốt ruột buốt gan*. Nhiều khi tức đến “*tím gan, tím ruột* với trời xanh” (Nguyễn Khuyến). “Thảm cho em vì muốn báo thù cho mẹ mà phải hư thân, thiệt qua nghĩ đến việc ấy chừng



nào, qua càng *nát gan đứt ruột* chừng này.”(Hồ Biểu Chánh); “Khê Trung hầu thấy Lương ngự sử quá nóng, (nên) nói dịu tuy hầu cũng đang *thâm gan tím ruột*” (Nguyễn Huy Tưởng)

*Gan* nhân mạnh tới ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước khó khăn, hiểm nguy. Đó là *gan con cóc tía* dẫn đàn súc vật lên kiện trời đòi mưa. Người *non gan* thường không làm được việc lớn. Họ “*không có gan* chạy trốn đến tận cùng bằng tự sát (Chu Lai). Có chí làm quan, *có gan* làm giàu. Những người *cả gan* là những người liều lĩnh, dám làm những việc động trời khác người: “Thuở nay người giàu sang thường kiếm con nhà giàu sang mà cưới, chớ có ai *cả gan* dám tính cưới con nhà nghèo hèn bao giờ (Hồ Biểu Chánh). Giới nữ thường mềm yếu, hiếm thấy những ai như trong *Bão biển* của Chu văn: “Nó đánh cán bộ mình mà một con đàn bà trời giáng *mặt súa gan lim*, hỏi cung hai lần, nó nhất định không khai”. Trong *Cát bụi chân ai*, Tô Hoài nhiều lần dùng từ *gan* biểu trưng cho ý chí: “Các cậu này *to gan*, liều quá”; “Về thân nhiên *trơ gan cùng tuế nguyệt* của cảnh vật gợi một nỗi buồn thê lương”; “Cô nào *kiên gan* lắm cũng chỉ đi dạy, đứng bán mậu dịch bách hoá được ít lâu rồi bỏ về”; “Mấy tên lính Thái *gan lì* vẫn dai dẳng bắn xuống phát một.”...

*Trong tâm thức người Việt, cái bụng và lục phủ ngũ tạng chứa đựng tinh thần là như vậy.*

## “NƯỚC” - MỘT TỪ ĐẶC VIỆT

1. Tôi xin tham gia mục “*Tiếng nước tôi*” bắt đầu bằng từ NƯỚC.

Lấy nơi sinh sống đặt tên cho lãnh địa dân tộc mình là lẽ thường tình. Nhiều nước có tên gọi gắn với “*đất*” (land). Xcôtlen (Scotland) là “*đất của những người nói tiếng Gaelic*”; Phần Lan (Finland) là “*đất của những người nói tiếng Finnic*”; Hà Lan (Holland) là “*vùng đất cây cối rậm rạp*”, và cũng là “*những vùng đất thấp*” (Netherlands); Ba Lan (Poland) là “*đất của dân tộc Poles*”. Nhưng người Việt sinh dùng từ *nước* để chỉ lãnh thổ dân tộc: *Nước Việt Nam*. Điều này gắn với huyền sử Việt, số con của bà Âu Cơ nửa lên núi, nửa xuống biển nên *non nước*, *đất nước* cũng là *nước*, là quốc gia.

2. Trong tiếng Việt, từ *làng nước* để chỉ những người cùng làng. Thú vị là từ *làng* cũng gắn với “*những dải nước lớn*”, vì người Việt cổ “*quần cư quanh những dải nước lớn (cũng như đồng bào miền núi thường quần cư bên bờ suối, bờ sông) mà ngày xưa gọi là LANG và sau này khi tiếng Việt đã có thanh điệu, cơ sở quần cư ấy được gọi là LÀNG*” (Nguyễn

Kim Thán). Khi xâm lược nước ta, người Hán gọi dải nước rộng lớn, chạy dài suốt từ Yên Lãng, Đông Anh lên Từ Sơn, v.v. là *Lãng Bạc*. Theo mặt chữ, lãng là sóng, bạc là hồ nước lớn chung quanh có núi. Chữ *LĂNG* ở đây dùng để phiên âm từ *láng* mà người Việt Nam dùng để gọi dải nước này. Từ *láng*, theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê), có nghĩa là *đầm, đìa*. Hiện vẫn còn nhiều địa danh *láng*: làng *Láng* (ở Hà Nội, Dưa La cà *Láng*), *Láng Le*, *Láng Thè*, *Láng Cò*, *Láng Thờ* (dưới Đền Hùng), v.v.

**3.** Nơi ở của người Việt gắn chặt với nguồn nước nên tổ tiên ta đã dùng từ *nước* (water) đặt tên cho đơn vị hành chính lớn nhất của mình, *nước* là *quốc gia* (state). Theo qui luật lấy con người làm trung tâm và lấy những sự vật gần gũi nhất quanh ta để *đặt tên* nhiều hiện tượng khác, từ *nước* được người Việt dùng theo *nghĩa bóng* rất nhiều, những cách dùng từ ngữ hiếm thấy ở những dân tộc khác.

Bắt đầu một ngày, mặt trời nhô lên khỏi biển được người Việt gọi là “mặt trời *mọc*” giống như cây mọc từ đất, hoa sen, hoa súng mọc từ nước, trong khi các dân tộc Anh, Nga, Pháp nói là “mặt trời *đi lên*” (to rise, podnimatsja, se lever). Chuyển từ ngày sang đêm, mặt trời buông xuống rồi biến mất, giống như khi ta lặn xuống nước không ai thấy nữa. Vậy là người Việt nói “mặt trời *lặn*”.

Trong tiếng Việt, từ *nước* có tính độc lập cao, nó kết hợp được với tính từ, động từ, danh từ theo những trật tự khác nhau. Hãy so sánh với tiếng Anh: Tiếng Việt có 117 cụm từ trong đó có yếu tố *nước*, *sông*, trong số này có 97 cụm mà

tiếng Anh lại diễn đạt bằng những từ khác, chứ không phải là *nước, sông* (water, river), tuy tiếng Anh cũng có 19 cụm từ chứa *water, river* nhưng ở cách nói tương ứng trong tiếng Việt lại không dùng hai từ *sông, nước*. (theo Nguyễn Thị Thanh Phượng). Chu Lai viết “Chị *hàng nước* mang hàm giảng viên đại học... còn có nhã ý bán thêm mặt hàng mía dầm để phục vụ riêng cho Lãm” (*Phố*). *Hàng nước* đâu chỉ có bán nước, còn bán cả kẹo bột, kẹo vừng, mấy gói thuốc lào, dăm bao thuốc lá. Người uống nước có thể mua thêm cốc rượu nhắm xông kẹo lạc, kẹo vừng... Từ *nước* đã thay cho nhiều mặt hàng ăn uống lặt vặt.

**4.** Các bạn thử xem có thể dùng những cụm từ chứa *water* để dịch những từ *nước* in nghiêng dưới đây được không?

Tức *nước* vỡ bờ, nước biểu trưng cho sức mạnh, cho năng lực. Từ đây có những cách nói: học hành như vậy chưa *nước non* gì đâu; nó thì *nước* gì, đến *nước* ấy là cùng; làm thế cũng *chả nước mẹ* gì (xin lỗi!)... Thay vì nói “ra tay, trở tài” người ta cũng nói “ra *nước*”.

*Nước* thì có bề mặt phản chiếu, nên có thể dùng từ *nước* để chỉ những gì trên bề mặt có màu sắc: *nước da* trắng hồng, *nước bóng*, *nước mạ*, *nước kèn*, *nước sơn*, màu chiếc xe đã *xuống nước* không còn như lúc mới.

Những *con nước* lên xuống, rồi một sông nước chảy đôi dòng, dẫn tới những tình huống mà con người phải xử trí hàng ngày, hoặc nói năng ngang bằng sổ thẳng hoặc theo *nước đôi* muốn hiểu thế nào thì hiểu. Tình huống trong cuộc đời giống như tình thế trong cuộc cờ. Vậy nên nước còn

dùng để nói về *nước cờ, thế cờ*, “*Cờ đang dở cuộc không còn nước*” (Nguyễn Khuyến). Nhiều lúc, dù có xoay xở *hết nước* thì vẫn không thoát khỏi *nước bí* trong cuộc cờ cũng như trong cuộc đời nếu như không có những lời *mách nước*. Kẻ *được nước*, ở vị thế cao thì *lấn nước*, người kia *mất nước*, ở vị thế thấp đành chịu *nước lép* hoặc tính tới *nước nói dối*. Thậm chí nếu *hết đường binh* thì chỉ còn *nước đầu hàng*. *Nước đời* là vậy.

Dòng nước chảy gợi nên sự chuyển động, khiến ta liên tưởng tới *cách thức đi đứng, hành xử* tìm ra *đường đi nước bước* trong công việc. Ngựa chạy được ví như nước chảy, có lúc đi *nước kiệu*, lúc lại phi *nước đại*. Về gần đích, vận động viên chạy *nước rút*. Cuối năm, nhà máy, xí nghiệp cũng mở cuộc *đua nước rút* hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch.

Mời các bạn suy ngẫm và dịch tiếp những từ “*nước*” dưới đây: *nước chấm, nước dùng, nước lèo, nước cốt, nước hàng, nước màu, nước hoa, nước trái cây, sắc tới nước thuốc* thứ hai, thêm thứ này vô sẽ *mất nước, nước độc, bị sốt rét ngã nước, buôn bán nước bọt,...*

Ấy là chúng ta chưa nói về *nghĩa bóng* của từ *nước* trong thành ngữ, tục ngữ Việt.

# MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Nỗi oan <i>thì, là, mà</i>	7
Cấu trúc nghịch nhân quả: Một mô hình giải thích ngữ nghĩa	16
Đường đi của từ ngữ	32
Tôn ti trong tiếng Việt	42
Tiếng Việt lý thú	50
Triết lý người việt qua tục ngữ	56
“Con ông cháu cha” phải chăng mâu thuẫn	63
Khi gặp những tục ngữ trái ngược nhau...	71
Về lôgic và cú pháp của thành ngữ, tục ngữ	77
Triết lí tiếng Việt trong một thành ngữ “phi lô gích”	82
Dấu ấn văn hóa qua tục ngữ	90
Con dê trong tục ngữ các dân tộc	96
Thân phận chú khuyển qua tục ngữ các dân tộc	104
Con chuột trong tục ngữ	108
Lý thuyết lập luận	112
Đàn bà để có mấy tay... (những người đẹp lập luận)	118
Lập luận trong tranh cãi pháp lí	126
Ngôn từ và sự ngụy biện	140
Ngụy biện, ngộ biện và nghịch lí	145

Lôgích & Tiếng Việt	153
Con đường hình thành chữ viết	161
Số La Mã: Tại sao lại là chữ cái Latinh in hoa?	171
Tiếng Việt mơ hồ hay chính xác?	177
Hiện tượng mơ hồ và văn học trào phúng	186
Hiện tượng mơ hồ trong nghệ thuật gây cười	195
Thú chơi chữ thú vui trí tuệ và ngôn từ của con người	200
Có những từ dùng sai được chấp nhận?	210
Có những từ Pháp gốc Việt	218
Cử chỉ: Thứ ngôn ngữ không lời	221
Biết chết liền!	234
Dầu phẩy giá bao nhiêu?	239
Viết tên riêng nước ngoài thế nào?	245
Tiếng nước tôi: cái bụng chứa... tinh thần	252
“Nước” - một từ đặc Việt	257

NỖI OAN THÌ, LÀ, MÀ  
Nguyễn Đức Dân

---

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT  
Biên tập: CÚC HUONG  
Biên tập tái bản: LÊ HÙNG  
Bìa: BÙI NAM  
Sửa bản in: DUY TRINH  
Trình bày: VŨ PHƯỢNG

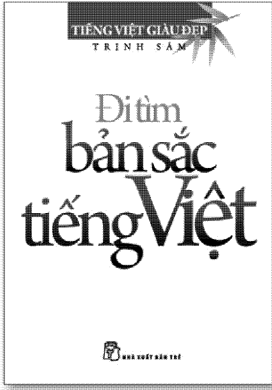
---

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ  
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596  
Fax: (08) 38437450  
E-mail: [nxbtre@hcm.vnn.vn](mailto:nxbtre@hcm.vnn.vn)  
Website: [www.nxbtre.com.vn](http://www.nxbtre.com.vn)

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI  
Địa chỉ: Phòng 602, số 209 Giảng Võ, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại: (04) 37734544  
Fax: (04) 35123395  
E-mail: [chinhanh@nxbtre.com.vn](mailto:chinhanh@nxbtre.com.vn)



MỜI CÁC BAN TÌM ĐỌC  
BỘ SÁCH: TIẾNG VIỆT GIÀU ĐẸP



## CÙNG MỘT TÁC GIẢ

1. *Dictionnaire de fréquence du vietnamien*, 326 pages; nxb Université de Paris VII, Paris, 1980.
2. *Ngôn ngữ học thống kê*, 320 trang, nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1980.
3. *Lô gích - ngữ nghĩa - cú pháp*, 320 trang, nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1987.
4. *Tiếng cười thế giới*, (chủ biên), tập I (1988), 308 trang, tập II (1989), 140 trang, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, viết chung với Nguyễn Quang Tuấn, 536 trang, nxb Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học Tp.Hồ Chí Minh, 1992.
6. *Câu sai và câu mơ hồ*, viết chung với Trần Thị Ngọc Lang, 212 trang, Nxb Giáo dục, 1992.
7. *Lô gích và tiếng Việt*, nxb Giáo Dục, 412 trang, 1996.
8. *Ngữ dụng học*, tập I, 260 trang, nxb Giáo dục, 1998.
9. *Nhập môn lô gích hình thức và lô gích phi hình thức*, nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, 2005.
10. *Ngôn ngữ báo chí - những vấn đề cơ bản*, 246 trang, nxb Giáo dục, 2007.